TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG CHUYỂN WEB

Tháng 11 năm 2020

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1	HL-00004	Phạm Văn Hùng	22	18.000.000		18.000.000	1.905.909	16.094.091	500.000	78.000		16.672.091
2	HL-00005	Hà Mạnh Thường	22	18.000.000		18.000.000	1.944.032	16.055.968	500.000	78.000		16.633.968
3	HL-00006	Nguyễn Văn Sáng	22	18.000.000		18.000.000	1.554.600	16.445.400	500.000	78.000		17.023.400
4	HL-00015	Phạm Văn Họa	13	6.320.000	2.024.616	8.344.616	685.800	7.658.816		52.000		7.710.816
5	HL-00017	Đào Đức Tuấn	15	12.000.000	1.619.693	13.619.693	738.600	12.881.093	700.000	52.000		13.633.093
6	HL-00021	Trần Thị Kim Dung	16	3.615.778	237.171	3.852.949	658.300	3.194.649				3.194.649
7	HL-00025	Phạm Thị Thanh Thủy	22	5.962.000	649.082	6.611.082	660.300	5.950.782		546.000		6.496.782
8	HL-00027	Trần Hoàng Dương	21	16.000.000	440.231	16.440.231	1.405.900	15.034.331	400.000	182.000		15.616.331
9	HL-00028	Đặng Thị Miều	13	14.400.000	3.767.193	18.167.193	1.304.900	16.862.293	300.000			17.162.293
10	HL-00029	Nguyễn Văn Thỏa	20	13.600.000	883.192	14.483.192	1.339.600	13.143.592	300.000	130.000		13.573.592
11	HL-00030	Đặng Văn Tuyên	20	8.800.000	1.048.923	9.848.923	862.300	8.986.623		130.000		9.116.623
12	HL-00031	Nguyễn Mạnh Hà	9	9.228.783	6.603.462	15.832.245	1.403.200	14.429.045	400.000	208.000		15.037.045
13	HL-00032	Vũ Đình Tú	12	14.003.130	3.225.538	17.228.668	1.304.900	15.923.768	300.000	208.000		16.431.768
14	HL-00033	Nguyễn Đức Phong	19	15.258.288	403.192	15.661.480	1.301.500	14.359.980	300.000	78.000		14.737.980
15	HL-00034	Trương Thị Hải Yến	12	9.084.390	2.192.475	11.276.865	876.600	10.400.265		286.000		10.686.265
16	HL-00035	Nguyễn Mạnh Cường	12	9.084.390	2.577.846	11.662.236	1.044.800	10.617.436				10.617.436
17	HL-00037	Lê Đức Đạo	22	13.600.000	927.342	14.527.342	1.344.600	13.182.742	300.000	260.000		13.742.742
18	HL-00039	Chu Bích Đào	19	8.800.000	1.367.303	10.167.303	1.022.000	9.145.303		52.000		9.197.303
19	HL-00040	Ngô Thị Phương Thảo	22	8.800.000	337.231	9.137.231	855.200	8.282.031		130.000		8.412.031
20	HL-00041	Hoàng Thị Loan	16	8.800.000	1.802.135	10.602.135	886.500	9.715.635		390.000		10.105.635
21	HL-00043	Nguyễn Thị Mai	22	16.000.000	1.631.826	17.631.826	1.405.900	16.225.926	1.000.000	78.000		17.303.926
22	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	22	8.872.000	938.231	9.810.231	861.900	8.948.331		260.000		9.208.331
23	HL-00048	Trần Công Trung	22	8.800.000	262.231	9.062.231	854.500	8.207.731				8.207.731
24	HL-00049	Nguyễn Thị Thu Hoàn	22	7.934.491	959.816	8.894.307	728.400	8.165.907	200.000	624.000		8.989.907
25	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	22	7.767.954	623.231	8.391.185	742.400	7.648.785		260.000		7.908.785
26	HL-00051	Phạm Thị Lâm	16	11.083.000	2.157.509	13.240.509	830.400	12.410.109	200.000	338.000		12.948.109
27	HL-00054	Đoàn Anh Tuấn	22	20.692.878	-72.858	20.620.020	1.262.800	19.357.220	300.000			19.657.220
28	HL-00055	Nguyễn Quốc Điệp	22	11.060.000	237.846	11.297.846	1.535.717	9.762.129		182.000	300.000	10.244.129
29	HL-00056	Nguyễn Phi Hùng	19	16.000.000	4.402.308	20.402.308	1.405.900	18.996.408	400.000	182.000		19.578.408
30	HL-00068	Hà Trung Kiên	10	13.600.000	5.241.500	18.841.500	1.304.900	17.536.600	300.000	260.000		18.096.600
31	HL-00069	Vũ Tuấn Linh	22	4.300.006	203.500	4.503.506	650.200	3.853.306		468.000		4.321.306
32	HL-00070	Nguyễn Gia Chính	22	5.856.008	203.500	6.059.508	665.700	5.393.808				5.393.808
33	HL-00071	Nguyễn Văn Nam	22	5.788.008	203.500	5.991.508	693.700	5.297.808				5.297.808
34	HL-00073	Khổng Thanh Sơn	22	8.559.011	461.846	9.020.857	811.500	8.209.357	200.000	572.000	300.000	9.281.357

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
35	HL-00077	Đoàn Duy Kháng	21	8.800.000	262.231	9.062.231	854.500	8.207.731		546.000		8.753.731
36	HL-00080	Vũ Viết Quý	22	15.905.939	440.231	16.346.170	1.405.900	14.940.270	400.000			15.340.270
37	HL-00081	Nguyễn Văn Thắng	19	14.915.888	440.231	15.356.119	1.398.400	13.957.719	400.000			14.357.719
38	HL-00082	Nguyễn Đắc Hiếu	10	13.600.000	4.511.923	18.111.923	1.355.300	16.756.623	300.000	234.000		17.290.623
39	HL-00085	Phạm Văn Cần	19	12.600.656	2.419.154	15.019.810	1.295.100	13.724.710	300.000	156.000		14.180.710
40	HL-00086	Lê Văn Phượng	22	9.973.000	1.048.923	11.021.923	874.100	10.147.823		130.000		10.277.823
41	HL-00087	Trịnh Tuấn Anh	16	12.000.000	2.822.346	14.822.346	1.511.217	13.311.129	300.000			13.611.129
42	HL-00088	Lê Bá Duy	19	10.560.000	786.692	11.346.692	877.300	10.469.392		104.000		10.573.392
43	HL-00089	Đào Ngọc Thắng	22	16.000.000	440.231	16.440.231	1.405.900	15.034.331	400.000	182.000		15.616.331
44	HL-00092	Nguyễn Tiến Dũng	19	12.300.000	337.731	12.637.731	1.094.400	11.543.331		26.000		11.569.331
45	HL-00093	Hà Duy Minh	22	9.300.000	215.731	9.515.731	733.400	8.782.331		182.000		8.964.331
46	HL-00094	Nguyễn Văn Thắng	22	8.800.000	215.731	9.015.731	728.400	8.287.331		572.000		8.859.331
47	HL-00095	Nguyễn Văn Thành	22	10.104.609	215.731	10.320.340	741.400	9.578.940		52.000		9.630.940
48	HL-00096	Phạm Văn Lợi	22	13.600.000	376.808	13.976.808	1.213.300	12.763.508	300.000	78.000		13.141.508
49	HL-00097	Lê Xuân Phúc	22	14.830.000	899.808	15.729.808	1.230.800	14.499.008	300.000	598.000		15.397.008
50	HL-00101	Nguyễn Văn Hơn	23	13.493.816	711.846	14.205.662	1.809.000	12.396.662				12.396.662
51	HL-00104	Nguyễn Quyết Thắng	21	16.000.067	604.192	16.604.259	761.600	15.842.659				15.842.659
52	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	13	7.639.810	2.220.616	9.860.426	791.600	9.068.826				9.068.826
53	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	18	11.231.640	425.154	11.656.794	1.217.383	10.439.411				10.439.411
54	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	21	13.927.041	1.884.038	15.811.079	1.231.600	14.579.479	300.000			14.879.479
55	HL-00109	Phạm Hữu Quân	21	10.942.871	711.846	11.654.717	1.373.733	10.280.984				10.280.984
56	HL-00112	Nguyễn Văn Trung	25	20.456.792	934.423	21.391.215	823.200	20.568.015				20.568.015
57	HL-00115	Triệu Văn Lợi	22	14.046.895	1.517.731	15.564.626	834.900	14.729.726				14.729.726
58	HL-00117	Đỗ Văn Đại	18	16.000.000	3.431.154	19.431.154	1.405.900	18.025.254	400.000	234.000		18.659.254
59	HL-00118	Trần Văn Chấp	19	14.776.000	403.192	15.179.192	1.296.700	13.882.492	300.000	52.000		14.234.492
60	HL-00119	Dương Hồng Phương	15	9.702.564	1.902.769	11.605.333	957.100	10.648.233				10.648.233
61	HL-00125	Lưu Thị Chiên	22	6.612.965	415.978	7.028.943	897.500	6.131.443				6.131.443
62	HL-00125	Lưu Thị Chiên	4	903.944		903.944	4.100	899.844				899.844
63	HL-00126	Nguyễn Duy Văn	4	1.068.889	4.450.769	5.519.658	680.100	4.839.558				4.839.558
64	HL-00127	Nguyễn Hồng Nhung	13	4.960.000	4.141.923	9.101.923	685.200	8.416.723	100.000	338.000	200.000	9.054.723
65	HL-00130	Hoàng Văn Hoan	22	8.890.000	1.229.731	10.119.731	769.400	9.350.331		182.000		9.532.331
66	HL-00131	Nguyễn Văn Hà	15	18.000.000		18.000.000	2.978.100	15.021.900	500.000			15.521.900
67	HL-00133	Nguyễn Viết Ân	22	4.300.006	203.500	4.503.506	933.450	3.570.056		468.000		4.038.056
68	HL-00135	Nguyễn Ngọc Duy	20	16.000.000	2.240.923	18.240.923	1.456.300	16.784.623	400.000			17.184.623
69	HL-00136	Nguyễn Tiến Dũng	19	16.000.000	739.423	16.739.423	1.449.000	15.290.423	400.000			15.690.423
70	HL-00137	Phạm Văn Nguyên	19	18.000.000	-12.861.000	5.139.000	1.554.600	3.584.400	500.000	104.000		4.188.400
71	HL-00138	Phạm Thanh Minh	19	9.030.000	215.731	9.245.731	760.700	8.485.031				8.485.031
72	HL-00141	Trần Văn Toan	22	15.611.393	1.511.192	17.122.585	2.104.900	15.017.685	400.000	130.000		15.547.685

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
73	HL-00142	Nguyễn Trung Hiếu	19	9.120.000	1.048.923	10.168.923	865.500	9.303.423		156.000		9.459.423
74	HL-00143	Trần Quốc Toàn	19	7.200.000	1.472.923	8.672.923	724.900	7.948.023		156.000		8.104.023
75	HL-00144	Lưu Đình Long	22	9.240.000	1.229.731	10.469.731	772.900	9.696.831	200.000	650.000		10.546.831
76	HL-00145	Nguyễn Mạnh Tuân	22	9.240.000	1.649.462	10.889.462	747.100	10.142.362	200.000	650.000		10.992.362
77	HL-00146	Phạm Văn Thanh	18	12.000.000	2.464.654	14.464.654	782.900	13.681.754	200.000	234.000		14.115.754
78	HL-00147	Trần Đức Mạnh	17	9.700.000	2.026.385	11.726.385	1.115.200	10.611.185		312.000	300.000	11.223.185
79	HL-00149	Phạm Văn Son	17	9.916.295	1.427.077	11.343.372	1.206.950	10.136.422				10.136.422
80	HL-00151	Lương Xuân Lương	19	9.030.000	237.846	9.267.846	790.700	8.477.146		26.000		8.503.146
81	HL-00152	Nguyễn Đức Thuận	22	4.300.006	203.500	4.503.506	650.200	3.853.306		468.000		4.321.306
82	HL-00153	Đỗ Mạnh Tưởng	12	8.800.000	1.725.846	10.525.846	743.500	9.782.346	200.000	208.000	300.000	10.490.346
83	HL-00154	Vũ Ngọc Vần	16	7.712.010	1.424.500	9.136.510	696.500	8.440.010		390.000		8.830.010
84	HL-00155	Vũ Văn Quyết	19	14.205.607	376.808	14.582.415	1.219.300	13.363.115	300.000			13.663.115
85	HL-00156	Nguyễn Đình Khương	22	14.400.000	376.808	14.776.808	1.221.300	13.555.508	300.000	234.000		14.089.508
86	HL-00157	Đoàn Xuân Hòa	22	9.300.000	215.731	9.515.731	763.400	8.752.331		182.000	300.000	9.234.331
87	HL-00158	Bùi Văn Vượng	15	5.928.008	1.839.385	7.767.393	754.200	7.013.193	200.000	286.000	300.000	7.799.193
88	HL-00159	Cao Văn Khải	15	4.300.006	1.839.385	6.139.391	737.900	5.401.491		286.000		5.687.491
89	HL-00161	Đỗ Trọng Huấn	19	4.300.006	814.000	5.114.006	686.300	4.427.706		390.000		4.817.706
90	HL-00164	Nguyễn Phan Công	26	7.215.000	810.769	8.025.769	705.200	7.320.569		650.000		7.970.569
91	HL-00165	Phạm Trường Huy	14	8.680.777	1.573.385	10.254.162	866.400	9.387.762				9.387.762
92	HL-00166	Mã Thành Trung	17	8.800.000	1.189.230	9.989.230	797.900	9.191.330		130.000		9.321.330
93	HL-00167	Mai Đức Hùng	22	9.476.923	237.846	9.714.769	823.800	8.890.969				8.890.969
94	HL-00168	Nguyễn Văn Hiệu			11.400.000	11.400.000	1.187.500	10.212.500				10.212.500
95	HL-00170	Nguyễn Thị Bích Huyền	22	4.960.000	4.629.042	9.589.042	685.800	8.903.242	300.000	572.000	200.000	9.975.242
96	HL-00171	Lê Hồng Minh	22	16.000.000	2.285.231	18.285.231	1.405.900	16.879.331	400.000	390.000		17.669.331
97	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	26	4.758.000	240.337	4.998.337	1.041.350	3.956.987		676.000		4.632.987
98	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	2	478.882		478.882	4.800	474.082				474.082
99	HL-00174	Vũ Ngọc Thanh Cương	13	8.800.000	2.360.077	11.160.077	989.800	10.170.277				10.170.277
100	HL-00177	Đặng Gia Hoa	20	21.654.055	29.211.038	50.865.093	1.327.300	49.537.793	400.000	390.000		50.327.793
101	HL-00179	Nguyễn Hữu Ninh	19	9.250.283	862.923	10.113.206	739.300	9.373.906		52.000		9.425.906
102	HL-00181	Nguyễn Thị Nguyệt	19	11.055.312	371.329	11.426.641	878.100	10.548.541		286.000		10.834.541
103	HL-00182	Nguyễn Thị Tân	21	7.234.032	285.859	7.519.891	728.400	6.791.491		546.000		7.337.491
104	HL-00185	Trần Tất Thoan	22	7.134.749	1.494.769	8.629.518	968.400	7.661.118				7.661.118
105	HL-00186	Trần Văn Niêm	18	6.024.350	243.423	6.267.773	775.700	5.492.073		390.000		5.882.073
106	HL-00187	Đặng Văn Viết	22	6.630.174	219.346	6.849.520	716.500	6.133.020				6.133.020
107	HL-00189	Trần Anh Quý	22	9.240.000	216.192	9.456.192	734.100	8.722.092	200.000	572.000		9.494.092
108	HL-00193	Lê Thị Hải Yến	20	8.800.000	344.731	9.144.731	855.300	8.289.431		182.000		8.471.431
109	HL-00194	Nguyễn Quang Hùng	20	14.770.000	2.260.692	17.030.692	1.327.300	15.703.392	400.000	26.000		16.129.392
110	HL-00196	Bùi Văn Thái	24	18.672.224	-599.409	18.072.815	1.405.900	16.666.915	400.000	624.000		17.690.915

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
111	HL-00197	Hoàng Văn Chính	15	10.560.000	2.240.807	12.800.807	1.048.400	11.752.407				11.752.407
112	HL-00199	Vũ Minh Hùng	6	3.289.951	8.063.846	11.353.797	1.258.400	10.095.397				10.095.397
113	HL-00200	Nguyễn Thị Tố Uyên	22	5.920.494	266.651	6.187.145	701.400	5.485.745		546.000		6.031.745
114	HL-00202	Vũ Văn Tiến	30	15.480.501	221.269	15.701.770	808.200	14.893.570		156.000		15.049.570
115	HL-00203	Trần Lưu Trung	20	13.600.000	1.209.577	14.809.577	1.293.000	13.516.577	300.000	26.000		13.842.577
116	HL-00208	Nguyễn Văn Vinh			1.096.731	1.096.731	66.000	1.030.731				1.030.731
117	HL-00209	Đỗ Trung Phong	19	10.917.394	811.846	11.729.240	1.015.300	10.713.940				10.713.940
118	HL-00210	Lương Viết Đào	19	4.971.151	1.379.538	6.350.689	740.000	5.610.689				5.610.689
119	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	20	18.962.598	2.727.140	21.689.738	1.304.900	20.384.838	300.000	260.000		20.944.838
120	HL-00213	Trần Văn Tường	23	6.922.237	208.923	7.131.160	691.100	6.440.060				6.440.060
121	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	19	7.920.000	953.384	8.873.384	788.000	8.085.384		286.000		8.371.384
122	HL-00221	Nguyễn Quốc Cường	16	6.768.009	1.424.500	8.192.509	973.100	7.219.409				7.219.409
123	HL-00222	Bùi Đức Tuyên			3.551.692	3.551.692	655.300	2.896.392				2.896.392
124	HL-00223	Lê Hồng Công	18	8.916.000	1.468.461	10.384.461	1.067.100	9.317.361				9.317.361
125	HL-00224	Hoàng Quốc Vị	22	10.212.000	237.846	10.449.846	802.500	9.647.346				9.647.346
126	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	26	13.535.208	210.769	13.745.977	1.032.400	12.713.577				12.713.577
127	HL-00228	Vũ Kim Quang	17	5.206.319	1.106.346	6.312.665	716.300	5.596.365				5.596.365
128	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	29	11.428.368	1.443.615	12.871.983	772.100	12.099.883		390.000		12.489.883
129	HL-00240	Nguyễn Văn Quyết	12	4.925.007	2.238.500	7.163.507	1.086.400	6.077.107				6.077.107
130	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	6	1.728.000		1.728.000	11.200	1.716.800				1.716.800
131	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	21	5.878.889	1.362.538	7.241.427	758.800	6.482.627		26.000		6.508.627
132	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	17	6.200.000	1.515.203	7.715.203	687.000	7.028.203				7.028.203
133	HL-00244	Hoàng Bá Thuần	10	5.889.746	4.677.692	10.567.438	1.234.700	9.332.738				9.332.738
134	HL-00245	Lê Thị Nhu	26	6.605.041	909.633	7.514.674	712.800	6.801.874				6.801.874
135	HL-00246	Nguyễn Thị Hường	23	8.399.174	1.145.972	9.545.146	733.100	8.812.046				8.812.046
136	HL-00247	Hoàng Thanh	18	18.704.373	2.989.136	21.693.509	2.205.900	19.487.609	400.000	260.000		20.147.609
137	HL-00248	Nguyễn Tất Khanh	24	15.916.618	376.808	16.293.426	1.232.800	15.060.626	300.000	624.000		15.984.626
138	HL-00249	Ngô Thị Thoa	22	4.026.000	680.813	4.706.813	684.700	4.022.113		546.000		4.568.113
139	HL-00250	Phạm Đức Tĩnh	26	14.912.049	623.231	15.535.280	813.600	14.721.680				14.721.680
140	HL-00251	Nguyễn Thế Mạnh	9	9.702.564	668.231	10.370.795	158.700	10.212.095		26.000		10.238.095
141	HL-00252	Nguyễn Thị Nhã	23	5.197.681	1.037.180	6.234.861	655.200	5.579.661				5.579.661
142	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	22	10.301.647	309.067	10.610.714	759.300	9.851.414		572.000		10.423.414
143	HL-00255	Vũ Thị Thanh Xuân	24	7.131.674	473.562	7.605.236	695.800	6.909.436				6.909.436
144	HL-00256	Phạm Thị Dinh	26	11.971.918	463.144	12.435.062	1.197.900	11.237.162	300.000			11.537.162
145	HL-00257	Đặng Cao Cường	23	16.392.208	344.484	16.736.692	1.304.900	15.431.792	300.000	364.000		16.095.792
146	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	18	13.600.000	2.015.961	15.615.961	1.301.100	14.314.861	300.000	52.000		14.666.861
147	HL-00259	Phạm Thanh Bình	26	9.722.758	211.423	9.934.181	725.900	9.208.281				9.208.281
148	HL-00262	Nguyễn Đức Sơn	22	18.418.810	543.315	18.962.125	1.304.900	17.657.225	300.000	546.000		18.503.225

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
149	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	22	9.092.000	872.231	9.964.231	863.500	9.100.731				9.100.731
150	HL-00264	Phạm Hồ Bắc	15	7.280.181	2.071.077	9.351.258	991.500	8.359.758				8.359.758
151	HL-00265	Trần Thị Hà	25	7.913.218	264.618	8.177.836	691.700	7.486.136				7.486.136
152	HL-00266	Nguyễn Thị Thanh Nga	22	7.711.141	497.285	8.208.426	780.100	7.428.326	200.000	572.000		8.200.326
153	HL-00267	Nguyễn Thị Yến	23	10.430.080	2.100.990	12.531.070	1.270.200	11.260.870	300.000			11.560.870
154	HL-00268	Lê Đình Phú	18	8.270.084	1.135.538	9.405.622	1.661.000	7.744.622				7.744.622
155	HL-00271	Đoàn Văn Tuấn	20	13.263.849	403.192	13.667.041	1.281.600	12.385.441	300.000			12.685.441
156	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	23	14.649.687	1.217.115	15.866.802	868.700	14.998.102				14.998.102
157	HL-00273	Lê Thanh Bình	22	17.506.356	811.846	18.318.202	1.736.050	16.582.152				16.582.152
158	HL-00274	Đào Duy Cứ	20	15.645.431	811.846	16.457.277	1.055.500	15.401.777				15.401.777
159	HL-00275	Lữ Văn Em	22	6.638.520	1.361.836	8.000.356	738.500	7.261.856		182.000		7.443.856
160	HL-00276	Nguyễn Văn Dũng	18	18.215.558	3.314.770	21.530.328	1.089.100	20.441.228				20.441.228
161	HL-00279	Cao Văn Trường	22	4.300.006	378.923	4.678.929	738.900	3.940.029	200.000	468.000	300.000	4.908.029
162	HL-00281	Mai Xuân Hùng	13	9.176.399	1.817.385	10.993.784	1.041.200	9.952.584				9.952.584
163	HL-00282	Lê Thanh Tân	6	5.815.031	5.177.692	10.992.723	1.007.900	9.984.823				9.984.823
164	HL-00282	Lê Thanh Tân	4	3.729.126		3.729.126	28.800	3.700.326				3.700.326
165	HL-00284	Nguyễn Văn Đông	14	11.035.187	561.846	11.597.033	1.991.700	9.605.333				9.605.333
166	HL-00285	Nguyễn Văn Duy	20	17.278.879	811.846	18.090.725	1.283.500	16.807.225				16.807.225
167	HL-00287	Lê Xuân Tới	22	12.744.160	1.647.385	14.391.545	1.041.900	13.349.645				13.349.645
168	HL-00291	Phạm Văn Chương	25	12.932.184	711.846	13.644.030	1.034.400	12.609.630				12.609.630
169	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	7	5.221.947		5.221.947	26.300	5.195.647				5.195.647
170	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	16	12.006.856	1.113.726	13.120.582	1.029.200	12.091.382				12.091.382
171	HL-00297	Trần Văn Khiêm	21	22.834.294	1.291.846	24.126.140	1.105.900	23.020.240				23.020.240
172	HL-00298	Lường Văn Chiến	24	21.158.536	771.192	21.929.728	944.500	20.985.228				20.985.228
173	HL-00300	Vũ Huy Xoa	33	18.119.916	311.846	18.431.762	1.271.500	17.160.262				17.160.262
174	HL-00301	Hoàng Văn Thắng	27	12.164.107	271.192	12.435.299	1.143.400	11.291.899				11.291.899
175	HL-00306	Nguyễn Thị Thanh Loan	19	8.800.000	349.073	9.149.073	855.300	8.293.773		494.000		8.787.773
176	HL-00311	Ngô Văn Khánh	22	8.981.443	238.346	9.219.789	1.174.150	8.045.639		260.000		8.305.639
177	HL-00317	Nguyễn Thế Hinh	16	6.320.000	1.417.231	7.737.231	1.065.533	6.671.698		104.000		6.775.698
178	HL-00318	Trần Thị Hải Ninh	17	10.560.000	1.651.032	12.211.032	886.000	11.325.032		442.000		11.767.032
179	HL-00319	Đào Trọng Hiệu	28	17.030.009	623.231	17.653.240	813.600	16.839.640				16.839.640
180	HL-00321	Phạm Thị Thanh	13	8.800.000	2.225.230	11.025.230	808.300	10.216.930		338.000		10.554.930
181	HL-00330	Nguyễn Ngọc Tuyến	17	13.885.181	561.846	14.447.027	1.042.500	13.404.527				13.404.527
182	HL-00332	Lê Thị Ngát	24	7.274.618	1.030.525	8.305.143	796.100	7.509.043				7.509.043
183	HL-00333	Đoàn Hồng Ngọc	22	11.091.504	237.846	11.329.350	811.300	10.518.050	200.000	234.000		10.952.050
184	HL-00334	Đinh Quốc Du	3	2.138.924	311.846	2.450.770	79.500	2.371.270				2.371.270
185	HL-00335	Lê Văn Tới	6	4.047.487	-213.605	3.833.882	28.500	3.805.382				3.805.382
186	HL-00335	Lê Văn Tới	16	12.589.488	311.846	12.901.334	1.027.000	11.874.334				11.874.334

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
187	HL-00336	Ngô Thế Anh	23	8.907.813	250.000	9.157.813	1.546.433	7.611.380				7.611.380
188	HL-00337	Đỗ Văn Hùng	19	16.000.000	-9.805.577	6.194.423	1.377.700	4.816.723	400.000	104.000		5.320.723
189	HL-00339	Vũ Văn Kiệm	25	6.379.717	191.615	6.571.332	638.800	5.932.532				5.932.532
190	HL-00340	Nguyễn Văn Khương	27	15.853.863	1.043.269	16.897.132	789.600	16.107.532				16.107.532
191	HL-00343	Vũ Thị Huệ	23	8.155.006	261.943	8.416.949	667.600	7.749.349				7.749.349
192	HL-00346	Nguyễn Quang Tiến	19	19.804.145	811.846	20.615.991	1.855.500	18.760.491				18.760.491
193	HL-00347	Lê Văn Tuấn	22	10.799.285	811.846	11.611.131	1.014.100	10.597.031				10.597.031
194	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	21	21.155.279	811.846	21.967.125	1.349.175	20.617.950				20.617.950
195	HL-00352	Bùi Văn Thành	21	17.791.217	1.747.385	19.538.602	1.055.500	18.483.102				18.483.102
196	HL-00354	Lê Văn Liêu	22	22.003.543	771.192	22.774.735	944.500	21.830.235				21.830.235
197	HL-00356	Ngô Duy Ngọc	18	10.415.129	811.846	11.226.975	1.010.300	10.216.675				10.216.675
198	HL-00357	Nguyễn Đức Nghĩa	20	15.156.072	1.747.385	16.903.457	1.055.500	15.847.957				15.847.957
199	HL-00360	Tống Thị Mai Hoa	14	2.773.985	229.911	3.003.896	639.900	2.363.996		26.000		2.389.996
200	HL-00360	Tống Thị Mai Hoa	1	183.000		183.000	1.800	181.200				181.200
201	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	20	12.405.360	811.846	13.217.206	1.030.200	12.187.006				12.187.006
202	HL-00362	Lê Viết Thành	22	16.149.697	811.846	16.961.543	1.263.150	15.698.393				15.698.393
203	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	20	20.220.053	811.846	21.031.899	1.418.132	19.613.767				19.613.767
204	HL-00366	Phạm Văn Nhự	26	14.256.453	403.192	14.659.645	2.206.700	12.452.945	300.000			12.752.945
205	HL-00367	Vũ Quang Huy	2	1.807.889		1.807.889	5.900	1.801.989				1.801.989
206	HL-00367	Vũ Quang Huy	17	13.397.151	2.015.961	15.413.112	1.299.000	14.114.112	300.000			14.414.112
207	HL-00368	Nguyễn Hoa Cương	20	11.562.900	1.516.154	13.079.054	1.007.100	12.071.954				12.071.954
208	HL-00370	Nguyễn Văn Thiện	2	854.542		854.542		854.542				854.542
209	HL-00370	Nguyễn Văn Thiện	21	17.485.499	811.846	18.297.345	1.055.500	17.241.845				17.241.845
210	HL-00371	Phạm Văn Hùng	19	9.250.283	951.385	10.201.668	800.000	9.401.668		468.000		9.869.668
211	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	26	8.443.684	676.699	9.120.383	701.100	8.419.283				8.419.283
212	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	25	14.543.172	1.037.731	15.580.903	784.500	14.796.403				14.796.403
213	HL-00375	Trần Việt Cường	21	19.086.950	1.209.846	20.296.796	756.900	19.539.896				19.539.896
214	HL-00378	Đỗ Minh Hòa	24	16.720.838	664.423	17.385.261	823.200	16.562.061				16.562.061
215	HL-00379	Vũ Đình Tài	21	14.844.766	811.846	15.656.612	1.054.600	14.602.012				14.602.012
216	HL-00380	Lương Văn Tập	21	17.918.831	2.059.231	19.978.062	1.055.500	18.922.562				18.922.562
217	HL-00381	Phạm Thị Loan	21	5.691.000	412.583	6.103.583	858.300	5.245.283		546.000		5.791.283
218	HL-00382	Phạm Văn Minh	30	17.303.583	661.154	17.964.737	917.200	17.047.537				17.047.537
219	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	21	7.590.860	654.161	8.245.021	665.900	7.579.121				7.579.121
220	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	22	5.160.649	865.060	6.025.709	670.200	5.355.509		546.000		5.901.509
221	HL-00385	Đặng Văn Tĩnh	22	9.480.000	1.164.808	10.644.808	682.700	9.962.108				9.962.108
222	HL-00386	Vũ Xuân Quàng	11	8.465.326	561.846	9.027.172	1.264.450	7.762.722				7.762.722
223	HL-00389	Nguyễn Anh Thoại	22	15.791.008	355.154	16.146.162	818.900	15.327.262				15.327.262
224	HL-00391	Tống Thị Ninh	19	5.711.197	1.452.321	7.163.518	665.800	6.497.718		156.000		6.653.718

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
225	HL-00392	Mai Văn Tuyên	17	13.726.822	997.615	14.724.437	874.900	13.849.537				13.849.537
226	HL-00392	Mai Văn Tuyên	2	1.168.779		1.168.779	4.900	1.163.879				1.163.879
227	HL-00393	Phạm Văn Tám	26	6.947.778	1.563.807	8.511.585	738.300	7.773.285		650.000		8.423.285
228	HL-00394	Phạm Văn Khánh	22	21.263.316	859.623	22.122.939	1.327.300	20.795.639	400.000	286.000		21.481.639
229	HL-00398	Nguyễn Xuân Điều	21	18.489.164	1.451.846	19.941.010	1.122.700	18.818.310				18.818.310
230	HL-00399	Nguyễn Văn Hảo	4	3.330.700	2.182.923	5.513.623	410.800	5.102.823				5.102.823
231	HL-00400	Đinh Hồng Lĩnh	23	6.253.004	1.315.591	7.568.595	700.600	6.867.995				6.867.995
232	HL-00401	Lê Văn Trọng	14	7.945.355	1.991.654	9.937.009	1.193.862	8.743.147				8.743.147
233	HL-00403	Nguyễn Văn Huỳnh	22	23.556.636	376.808	23.933.444	1.232.800	22.700.644	300.000	572.000		23.572.644
234	HL-00405	Bùi Đình Thành	21	7.153.650	210.769	7.364.419	813.000	6.551.419				6.551.419
235	HL-00406	Bùi Châu Thuấn	22	10.560.000	951.385	11.511.385	813.100	10.698.285		26.000		10.724.285
236	HL-00409	Bùi Văn Năm	15	12.188.729	2.744.769	14.933.498	2.516.300	12.417.198				12.417.198
237	HL-00411	Lê Đạt	22	22.516.911	403.192	22.920.103	1.304.900	21.615.203	300.000	572.000		22.487.203
238	HL-00412	Phạm Anh Quang	25	13.962.387	663.807	14.626.194	799.400	13.826.794				13.826.794
239	HL-00413	Bùi Đăng Khương	10	8.006.595	5.177.692	13.184.287	2.029.800	11.154.487				11.154.487
240	HL-00414	Bùi Đăng Giáp	14	12.542.198	561.846	13.104.044	1.224.000	11.880.044				11.880.044
241	HL-00415	Vũ Thị Thùy Dung	21	6.514.072	1.021.584	7.535.656	821.700	6.713.956	200.000		200.000	7.113.956
242	HL-00417	Nguyễn Anh Hân	24	8.041.823	563.423	8.605.246	832.400	7.772.846		624.000		8.396.846
243	HL-00418	Nguyễn Đình Cường	22	6.617.066	219.346	6.836.412	972.450	5.863.962				5.863.962
244	HL-00420	Nguyễn Ngọc Phượng	20	13.263.849	1.130.423	14.394.272	1.437.500	12.956.772	300.000			13.256.772
245	HL-00421	Phạm Văn Mẫn	12	10.516.333	3.368.462	13.884.795	1.135.800	12.748.995				12.748.995
246	HL-00422	Bùi Văn Thật	18	17.330.580	2.131.385	19.461.965	1.467.833	17.994.132				17.994.132
247	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	20	13.170.871	811.846	13.982.717	1.300.750	12.681.967				12.681.967
248	HL-00424	Hán Văn Chính	23	24.616.745	1.747.385	26.364.130	2.336.500	24.027.630				24.027.630
249	HL-00425	Phạm Đức Đoàn	30	18.164.670	623.231	18.787.901	813.600	17.974.301				17.974.301
250	HL-00429	Trịnh Văn Sáng	21	12.833.747	2.582.923	15.416.670	1.315.150	14.101.520				14.101.520
251	HL-00430	Vũ Xuân Đạt	19	16.381.929	771.192	17.153.121	944.500	16.208.621				16.208.621
252	HL-00431	Cù Huy Bích	21	20.300.249	811.846	21.112.095	1.055.500	20.056.595				20.056.595
253	HL-00432	Trần Mạnh Công	21	24.109.950	811.846	24.921.796	1.055.500	23.866.296				23.866.296
254	HL-00435	Lê Văn Tin	17	15.099.870	2.432.923	17.532.793	1.055.500	16.477.293				16.477.293
255	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	18	9.482.351	410.769	9.893.120	723.900	9.169.220				9.169.220
256	HL-00442	Nguyễn Văn Thanh	22	6.320.000	192.808	6.512.808	641.400	5.871.408		260.000		6.131.408
257	HL-00443	Bùi Văn Đinh	20	19.385.410	1.611.846	20.997.256	1.548.920	19.448.336				19.448.336
258	HL-00444	Vũ Bá Liệu	20	11.470.908	1.344.616	12.815.524	889.200	11.926.324				11.926.324
259	HL-00445	Nguyễn Văn Trung	22	15.368.032	771.192	16.139.224	944.500	15.194.724				15.194.724
260	HL-00446	Vũ Văn Tới	22	9.042.012	203.500	9.245.512	697.600	8.547.912	200.000	546.000	300.000	9.593.912
261	HL-00447	Nguyễn Văn Long	19	17.762.530	811.846	18.574.376	1.055.500	17.518.876				17.518.876
262	HL-00449	Nguyễn Huy Định	18	8.280.000	1.799.231	10.079.231	798.800	9.280.431		208.000		9.488.431

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
263	HL-00451	Nguyễn Văn Quyên	22	16.632.677	1.083.462	17.716.139	917.200	16.798.939				16.798.939
264	HL-00453	Phạm Văn Bảo	26	15.519.743	614.423	16.134.166	789.600	15.344.566				15.344.566
265	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	14	3.556.286	856.712	4.412.998	638.300	3.774.698		572.000		4.346.698
266	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	8	3.368.772	64.233	3.433.005	28.900	3.404.105				3.404.105
267	HL-00455	Nguyễn Thị Bích Hà	20	8.800.000	320.346	9.120.346	789.200	8.331.146		520.000		8.851.146
268	HL-00459	Nguyễn Quốc Đạt	10	6.643.763	3.216.346	9.860.109	949.300	8.910.809				8.910.809
269	HL-00460	Nguyễn Khắc Hùng	21	15.991.584	355.154	16.346.738	818.900	15.527.838				15.527.838
270	HL-00461	Nguyễn Ngọc Dũng	25	16.966.443	614.423	17.580.866	861.100	16.719.766				16.719.766
271	HL-00462	Khổng Thị Kim Hoa	23	10.430.080	2.504.182	12.934.262	1.274.200	11.660.062	300.000			11.960.062
272	HL-00463	Phạm Văn Chiện	26	9.622.503	199.462	9.821.965	692.400	9.129.565		390.000		9.519.565
273	HL-00464	Bùi Duy Trung	22	8.872.000	913.846	9.785.846	795.900	8.989.946		286.000		9.275.946
274	HL-00466	Lê Văn Khánh	19	14.355.556	376.808	14.732.364	1.220.800	13.511.564	300.000	26.000		13.837.564
275	HL-00467	Bùi Văn Nam	23	27.096.786	1.131.846	28.228.632	3.089.100	25.139.532				25.139.532
276	HL-00469	Phạm Văn Đại	14	14.078.505	2.899.154	16.977.659	1.469.700	15.507.959	300.000			15.807.959
277	HL-00470	Nguyễn Doãn Tình	21	14.976.506	1.584.769	16.561.275	944.500	15.616.775				15.616.775
278	HL-00471	Phạm Anh Thiện	22	12.600.121	1.075.462	13.675.583	800.500	12.875.083				12.875.083
279	HL-00472	Hồ Văn Giang	24	13.956.756	514.423	14.471.179	779.500	13.691.679				13.691.679
280	HL-00473	Nguyễn Thái Hà	23	13.515.026	1.755.961	15.270.987	1.717.467	13.553.520				13.553.520
281	HL-00474	Phạm Văn Mười	20	6.695.037	825.154	7.520.191	704.900	6.815.291		208.000		7.023.291
282	HL-00476	Phạm Quốc Trường	19	13.600.000	4.031.923	17.631.923	1.304.900	16.327.023	300.000			16.627.023
283	HL-00478	Vũ Thanh Tiếp	17	11.105.575	561.846	11.667.421	1.014.700	10.652.721				10.652.721
284	HL-00480	Vũ Trọng Tiếng	21	8.800.000	237.846	9.037.846	788.400	8.249.446		52.000		8.301.446
285	HL-00481	Ngô Văn Ba	19	12.724.196	1.584.769	14.308.965	1.137.466	13.171.499				13.171.499
286	HL-00482	Phạm Xuân Trường	13	3.920.618	2.208.039	6.128.657	658.900	5.469.757				5.469.757
287	HL-00484	Nguyễn Trung Phương	22	7.480.010	229.923	7.709.933	868.000	6.841.933				6.841.933
288	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	22	13.100.179	1.755.962	14.856.141	1.717.700	13.138.441				13.138.441
289	HL-00487	Trần Anh Quán	25	17.430.318	621.269	18.051.587	808.200	17.243.387				17.243.387
290	HL-00488	Nguyễn Văn Huệ	26	6.891.793	1.150.769	8.042.562	730.300	7.312.262				7.312.262
291	HL-00489	Lê Thị Hợp	22	6.939.688	961.414	7.901.102	732.200	7.168.902		650.000		7.818.902
292	HL-00490	Nguyễn Thị Nền	19	6.533.017	867.394	7.400.411	671.600	6.728.811		494.000		7.222.811
293	HL-00491	Nguyễn Thị Hạnh	22	6.568.878	779.523	7.348.401	617.500	6.730.901		572.000		7.302.901
294	HL-00492	Hoàng Chí Tuệ	5	2.267.409		2.267.409	16.500	2.250.909				2.250.909
295	HL-00492	Hoàng Chí Tuệ	15	4.320.000	966.500	5.286.500	723.700	4.562.800		520.000		5.082.800
296	HL-00493	Hoàng Minh Hoài	25	14.299.871	610.769	14.910.640	774.000	14.136.640				14.136.640
297	HL-00496	Hoàng Văn Đại	24	16.854.117	1.395.462	18.249.579	852.500	17.397.079				17.397.079
298	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	27	15.570.198	221.269	15.791.467	808.200	14.983.267				14.983.267
299	HL-00500	Nguyễn Đức Duy	17	9.010.000	2.103.077	11.113.077	894.900	10.218.177				10.218.177
300	HL-00503	Bùi Văn Cờ	14	12.814.164	2.371.077	15.185.241	2.439.800	12.745.441				12.745.441

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
301	HL-00507	Nguyễn Xuân Lượng	17	13.267.523	2.820.384	16.087.907	1.254.800	14.833.107				14.833.107
302	HL-00511	Phạm Văn Thuấn	9	5.214.745	250.000	5.464.745	368.600	5.096.145				5.096.145
303	HL-00513	Lê Văn Thưởng	21	19.442.230	811.846	20.254.076	1.294.700	18.959.376				18.959.376
304	HL-00514	Đinh Thị Thu Hằng	20	3.660.000	1.265.928	4.925.928	659.200	4.266.728		520.000		4.786.728
305	HL-00516	Vũ Tiến Thuật	22	14.836.374	1.243.077	16.079.451	779.700	15.299.751				15.299.751
306	HL-00518	Phạm Minh Huệ	19	13.007.626	771.192	13.778.818	3.203.883	10.574.935				10.574.935
307	HL-00519	Nguyễn Tiến Dũng	23	20.941.283	292.505	21.233.788	1.304.900	19.928.888	300.000	494.000		20.722.888
308	HL-00520	Ngô Văn Hội	21	25.490.769	1.443.692	26.934.461	1.306.900	25.627.561				25.627.561
309	HL-00522	Lê Thị Như	20	6.632.362	1.168.524	7.800.886	731.200	7.069.686		520.000		7.589.686
310	HL-00527	Lê Văn Sửu	23	24.359.839	811.846	25.171.685	1.317.500	23.854.185				23.854.185
311	HL-00528	Vũ Văn Hiên	20	17.378.890	811.846	18.190.736	1.306.300	16.884.436				16.884.436
312	HL-00530	Nguyễn Văn Đợi	19	20.497.433	1.123.692	21.621.125	1.055.500	20.565.625				20.565.625
313	HL-00532	Bùi Đăng Hân	17	14.936.220	561.846	15.498.066	1.053.000	14.445.066				14.445.066
314	HL-00534	Đỗ Văn Thuyết	21	18.517.975	811.846	19.329.821	1.055.500	18.274.321				18.274.321
315	HL-00535	Bùi Đức Thông	27	12.164.107	212.577	12.376.684	981.500	11.395.184				11.395.184
316	HL-00539	Nguyễn Đức Thắng	23	13.318.617	612.577	13.931.194	1.112.567	12.818.627				12.818.627
317	HL-00540	Nguyễn Hữu Hoan	21	18.436.175	1.094.423	19.530.598	1.099.600	18.430.998				18.430.998
318	HL-00541	Nguyễn Văn Quyết	23	13.591.694	602.462	14.194.156	744.300	13.449.856				13.449.856
319	HL-00542	Trần Văn Năng	15	16.256.420	2.752.923	19.009.343	1.497.433	17.511.910				17.511.910
320	HL-00543	Phan Văn Hoằng	27	15.442.380	1.335.538	16.777.918	1.055.500	15.722.418				15.722.418
321	HL-00546	Trần Tiến Thân	14	11.913.028	1.806.258	13.719.286	1.282.100	12.437.186	300.000	260.000		12.997.186
322	HL-00546	Trần Tiến Thân	6	3.741.881		3.741.881	22.800	3.719.081				3.719.081
323	HL-00547	Phạm Huy Hưng	25	23.610.992	-539.830	23.071.162	1.304.900	21.766.262	300.000			22.066.262
324	HL-00548	Phan Văn Bích	26	15.717.076	1.023.692	16.740.768	1.424.050	15.316.718				15.316.718
325	HL-00549	Trương Văn Ngọc	24	14.377.234	711.846	15.089.080	1.430.950	13.658.130				13.658.130
326	HL-00550	Vũ Xuân Tùng	21	19.385.747	1.123.692	20.509.439	1.422.500	19.086.939				19.086.939
327	HL-00551	Vũ Văn Sức	27	16.431.285	711.846	17.143.131	2.017.100	15.126.031				15.126.031
328	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	22	20.627.947	811.846	21.439.793	1.055.500	20.384.293				20.384.293
329	HL-00554	Nguyễn Đình Hiếu	21	18.199.444	811.846	19.011.290	1.318.450	17.692.840				17.692.840
330	HL-00555	Nguyễn Văn Hội	11	7.876.473	311.846	8.188.319	1.525.037	6.663.282				6.663.282
331	HL-00556	Nguyễn Công Quang	13	7.328.615	823.692	8.152.307	979.500	7.172.807				7.172.807
332	HL-00557	Trần Đình Tư	22	7.670.076	648.808	8.318.884	1.278.800	7.040.084				7.040.084
333	HL-00558	Nguyễn Văn Lê	22	10.152.831	514.423	10.667.254	1.557.167	9.110.087				9.110.087
334	HL-00561	Nguyễn Văn Thiết	22	22.003.543	771.192	22.774.735	1.196.833	21.577.902				21.577.902
335	HL-00562	Phạm Minh Quang	22	15.600.000	237.846	15.837.846	853.500	14.984.346		260.000		15.244.346
336	HL-00563	Lê Văn Đồng	19	11.386.313	1.447.384	12.833.697	1.026.300	11.807.397				11.807.397
337	HL-00564	Vũ Huy Lượng	22	6.605.136	198.962	6.804.098	660.900	6.143.198		52.000		6.195.198
338	HL-00565	Nguyễn Văn Thắng	7	5.935.696	4.365.847	10.301.543	1.001.000	9.300.543				9.300.543

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
339	HL-00568	Lê Quốc Sỹ	11	7.332.478	4.054.000	11.386.478	1.011.800	10.374.678				10.374.678
340	HL-00569	Bùi Đức Trịnh	22	17.158.981	811.846	17.970.827	1.378.500	16.592.327				16.592.327
341	HL-00571	Doãn Đức Vinh	27	8.715.140	942.384	9.657.524	1.207.700	8.449.824				8.449.824
342	HL-00572	Nguyễn Thị Thanh	22	4.960.000	529.042	5.489.042	614.800	4.874.242		572.000		5.446.242
343	HL-00573	Nguyễn Quang Giới	20	11.638.347	811.846	12.450.193	1.022.500	11.427.693				11.427.693
344	HL-00574	Hoàng Văn Thuật	22	13.600.000	1.276.615	14.876.615	1.252.300	13.624.315	300.000	78.000		14.002.315
345	HL-00575	Nguyễn Thị Bích Liên	19	9.126.286	1.041.447	10.167.733	799.700	9.368.033		494.000		9.862.033
346	HL-00577	Bùi Chiến Thắng	16	8.800.000	2.186.115	10.986.115	833.900	10.152.215				10.152.215
347	HL-00578	Đinh Văn Cường	25	14.561.112	942.384	15.503.496	943.100	14.560.396				14.560.396
348	HL-00579	Vũ Mạnh Hùng	23	7.310.759	221.269	7.532.028	728.500	6.803.528				6.803.528
349	HL-00581	Trần Đức Minh	8	5.681.500	311.846	5.993.346	154.820	5.838.526				5.838.526
350	HL-00582	Phạm Văn Khoái	22	19.513.468	551.643	20.065.111	1.304.900	18.760.211	300.000	494.000		19.554.211
351	HL-00583	Trần Ích Định	29	9.155.969	223.231	9.379.200	809.500	8.569.700				8.569.700
352	HL-00584	Vũ Xuân Thiện	24	8.210.979	223.231	8.434.210	742.800	7.691.410				7.691.410
353	HL-00585	Lại Văn Ninh	15	4.750.701	2.455.539	7.206.240	730.600	6.475.640				6.475.640
354	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	21	6.991.965	694.735	7.686.700	701.800	6.984.900		546.000		7.530.900
355	HL-00588	Nguyễn Thị Hằng	23	6.793.618	266.152	7.059.770	695.500	6.364.270				6.364.270
356	HL-00589	Nguyễn Văn Hoàn	23	16.576.333	934.423	17.510.756	894.700	16.616.056				16.616.056
357	HL-00590	Phạm Thành Đồng	18	14.123.960	1.592.115	15.716.075	872.700	14.843.375				14.843.375
358	HL-00591	Châu Văn Duyên	16	12.357.270	2.480.077	14.837.347	895.300	13.942.047				13.942.047
359	HL-00592	Vũ Xuân Thanh	24	21.095.789	2.975.642	24.071.431	1.304.900	22.766.531	300.000			23.066.531
360	HL-00594	Cao Ngọc Kim	25	16.404.905	934.423	17.339.328	823.200	16.516.128				16.516.128
361	HL-00596	Lê Quang Tiến	26	14.331.341	643.423	14.974.764	862.800	14.111.964				14.111.964
362	HL-00597	Phạm Văn Hồng	24	8.118.012	221.269	8.339.281	851.000	7.488.281				7.488.281
363	HL-00598	Vũ Huy Anh	22	8.800.000	215.731	9.015.731	758.400	8.257.331		416.000		8.673.331
364	HL-00599	Võ Đại Thắng	26	15.811.257	1.037.731	16.848.988	784.500	16.064.488				16.064.488
365	HL-00603	Mạc Thị Phượng	19	9.126.286	305.793	9.432.079	732.500	8.699.579		494.000		9.193.579
366	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	22	7.226.578	452.514	7.679.092	660.300	7.018.792				7.018.792
367	HL-00605	Vũ Thị Quế	19	3.477.000	1.598.121	5.075.121	634.200	4.440.921		494.000		4.934.921
368	HL-00605	Vũ Thị Quế	1	195.304		195.304	2.000	193.304				193.304
369	HL-00606	Phạm Trung Hoành	24	8.380.803	210.769	8.591.572	710.900	7.880.672		312.000		8.192.672
370	HL-00608	Nguyễn Văn Hùng	21	5.651.381	774.154	6.425.535	649.300	5.776.235		208.000		5.984.235
371	HL-00609	Nguyễn Thị Thương	19	6.004.822	1.451.989	7.456.811	667.400	6.789.411				6.789.411
372	HL-00610	Lê Thị Phương	22	6.613.333	718.518	7.331.851	631.700	6.700.151		624.000		7.324.151
373	HL-00611	Bùi Anh Tài	24	8.210.979	250.000	8.460.979	815.600	7.645.379				7.645.379
374	HL-00613	Hoàng Quốc Nhàn	24	17.595.490	1.043.269	18.638.759	819.600	17.819.159				17.819.159
375	HL-00619	Đinh Ngọc Tuân	22	11.191.117	237.846	11.428.963	812.300	10.616.663				10.616.663
376	HL-00620	Bùi Thanh Tùng	22	10.454.606	221.269	10.675.875	759.900	9.915.975				9.915.975

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
377	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	21	16.296.162	1.584.769	17.880.931	1.247.500	16.633.431				16.633.431
378	HL-00623	Nguyễn Từ Điển	21	15.298.181	625.154	15.923.335	1.537.050	14.386.285				14.386.285
379	HL-00624	Trần Thị Nhài	1	121.099		121.099	1.200	119.899				119.899
380	HL-00624	Trần Thị Nhài	20	4.594.940	237.569	4.832.509	631.800	4.200.709				4.200.709
381	HL-00625	Nguyễn Thị Dung	22	6.939.688	486.876	7.426.564	671.900	6.754.664		598.000		7.352.664
382	HL-00627	Lê Xuân Chiến	26	10.602.491	199.462	10.801.953	702.200	10.099.753				10.099.753
383	HL-00630	Nguyễn Văn Hướng	22	8.331.215	892.192	9.223.407	731.700	8.491.707	200.000	104.000		8.795.707
384	HL-00636	Lê Cảnh Thắng	18	17.815.700	1.122.635	18.938.335	2.027.300	16.911.035	400.000			17.311.035
385	HL-00638	Nguyễn Văn Thành	23	16.997.588	403.192	17.400.780	1.304.900	16.095.880	300.000			16.395.880
386	HL-00639	Nguyễn Văn Quang	23	7.868.855	223.231	8.092.086	739.400	7.352.686				7.352.686
387	HL-00640	Nguyễn Mạnh Hòa	17	5.208.732	261.154	5.469.886	815.800	4.654.086				4.654.086
388	HL-00642	Nguyễn Hữu An	4	792.515	2.500.000	3.292.515	792.500	2.500.015				2.500.015
389	HL-00642	Nguyễn Hữu An	5	1.568.347	250.000	1.818.347	11.400	1.806.947				1.806.947
390	HL-00644	Dương Văn Quang	18	18.097.573	811.846	18.909.419	1.055.500	17.853.919				17.853.919
391	HL-00647	Bùi Văn An	16	17.545.652	2.432.923	19.978.575	1.055.500	18.923.075				18.923.075
392	HL-00648	Nguyễn Ngọc Tâm	9	9.476.923	3.329.846	12.806.769	826.100	11.980.669		234.000		12.214.669
393	HL-00651	Nguyễn Văn Tuấn	24	6.792.530	223.231	7.015.761	728.700	6.287.061				6.287.061
394	HL-00652	Nguyễn Đức Hải	22	5.795.935	212.577	6.008.512	689.800	5.318.712				5.318.712
395	HL-00653	Trần Thị Bé	16	2.928.000	1.391.106	4.319.106	626.700	3.692.406		416.000		4.108.406
396	HL-00654	Phạm Duy Hậu	23	14.546.812	604.192	15.151.004	758.500	14.392.504				14.392.504
397	HL-00655	Đinh Thị Hòa	15	6.613.333	1.953.880	8.567.213	651.500	7.915.713		442.000		8.357.713
398	HL-00656	Trần Thị Thu Huyền	9	2.201.837	3.682.714	5.884.551	697.100	5.187.451		208.000		5.395.451
399	HL-00659	Nguyễn Thị Hoàn	22	6.939.688	939.107	7.878.795	701.700	7.177.095		650.000		7.827.095
400	HL-00661	Nguyễn Đình Long	22	13.600.000	899.808	14.499.808	1.218.500	13.281.308	300.000	338.000		13.919.308
401	HL-00663	Phan Đăng Tiền	18	18.774.882	414.423	19.189.305	869.100	18.320.205				18.320.205
402	HL-00664	Lê Văn Diễm	18	17.070.889	811.846	17.882.735	1.247.500	16.635.235				16.635.235
403	HL-00668	Vũ Văn Phúc	23	14.244.843	942.384	15.187.227	940.000	14.247.227				14.247.227
404	HL-00673	Lê Đình Trường	23	14.081.235	1.023.692	15.104.927	1.452.134	13.652.793				13.652.793
405	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	5	2.733.706		2.733.706	82.300	2.651.406				2.651.406
406	HL-00678	Nguyễn Văn Việt	20	20.985.126	1.251.192	22.236.318	984.820	21.251.498				21.251.498
407	HL-00680	Tạ Đình Long	20	12.422.884	1.420.961	13.843.845	775.500	13.068.345				13.068.345
408	HL-00681	Bùi Hữu Tuấn	26	7.341.452	202.462	7.543.914	677.800	6.866.114				6.866.114
409	HL-00682	Lê Thanh Vượng	26	10.321.680	541.269	10.862.949	909.500	9.953.449				9.953.449
410	HL-00685	Nguyễn Văn Năm	26	15.939.204	621.269	16.560.473	838.200	15.722.273				15.722.273
411	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	23	5.135.845	1.517.252	6.653.097	691.500	5.961.597		598.000		6.559.597
412	HL-00690	Đặng Thanh Dịu	20	3.660.000	778.928	4.438.928	602.800	3.836.128		494.000		4.330.128
413	HL-00691	Nguyễn Thị Thêu	12	3.785.284	1.968.814	5.754.098	682.500	5.071.598		364.000		5.435.598
414	HL-00692	Đào Thị Ngọc Yến	22	6.338.050	234.902	6.572.952	609.800	5.963.152		312.000		6.275.152

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
415	HL-00694	Bùi Thị Hợi	14	4.960.000	1.672.248	6.632.248	610.400	6.021.848		364.000		6.385.848
416	HL-00704	Tô Thanh Đạt	9	3.474.651	2.653.000	6.127.651	628.600	5.499.051				5.499.051
417	HL-00707	Nguyễn Thị Thủy	11	2.968.822	2.910.237	5.879.059	711.900	5.167.159		260.000		5.427.159
418	HL-00708	Lê Nguyên Bằng	22	6.605.136	1.146.962	7.752.098	670.400	7.081.698		598.000		7.679.698
419	HL-00709	Lã Tuấn Anh	17	9.994.376	1.294.385	11.288.761	751.100	10.537.661		442.000		10.979.661
420	HL-00713	Trần Văn Đam	22	14.962.321	862.923	15.825.244	793.100	15.032.144				15.032.144
421	HL-00715	Phạm Văn Quế	9	6.030.370	194.500	6.224.870	520.333	5.704.537				5.704.537
422	HL-00718	Nguyễn Tuấn Khải	22	7.151.009	185.000	7.336.009	628.600	6.707.409		546.000		7.253.409
423	HL-00719	Trịnh Trọng Thủy	14	6.261.008	1.665.000	7.926.008	634.500	7.291.508		364.000		7.655.508
424	HL-00722	Phạm Văn Hà	21	21.380.626	771.192	22.151.818	944.500	21.207.318				21.207.318
425	HL-00723	Phạm Duy Thìn	17	10.186.571	2.694.769	12.881.340	1.429.933	11.451.407				11.451.407
426	HL-00724	Hoàng Văn Hiếu	18	11.100.112	411.154	11.511.266	876.200	10.635.066				10.635.066
427	HL-00726	Lê Tiến Tuân	17	14.155.111	570.000	14.725.111	1.397.600	13.327.511				13.327.511
428	HL-00729	Nguyễn Hồng Phương	22	11.060.000	237.846	11.297.846	841.000	10.456.846		52.000	300.000	10.808.846
429	HL-00734	Hoàng Thế Hùng	17	8.530.661	1.016.769	9.547.430	1.243.500	8.303.930				8.303.930
430	HL-00736	Bùi Công Thái	22	10.370.515	221.269	10.591.784	759.100	9.832.684		546.000		10.378.684
431	HL-00737	Vũ Thị Thơm	23	7.962.035	251.062	8.213.097	640.500	7.572.597				7.572.597
432	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	21	7.578.366	612.577	8.190.943	711.600	7.479.343		312.000		7.791.343
433	HL-00740	Đoàn Thị Thắm	22	8.800.000	628.731	9.428.731	732.500	8.696.231		598.000		9.294.231
434	HL-00742	Phạm Trọng Duyệt	21	15.089.602	1.792.115	16.881.717	823.200	16.058.517				16.058.517
435	HL-00746	Nguyễn Thị Thủy Nguyên	14	4.416.165	941.699	5.357.864	706.700	4.651.164		442.000		5.093.164
436	HL-00748	Lê Thị Chung	20	5.653.764	1.380.619	7.034.383	723.500	6.310.883		494.000		6.804.883
437	HL-00749	Lê Đình Khuyến	22	19.910.209	614.423	20.524.632	1.438.737	19.085.895				19.085.895
438	HL-00750	Trần Văn Tiến	22	14.690.223	934.423	15.624.646	1.673.917	13.950.729				13.950.729
439	HL-00753	Phan Quang Lành	24	14.048.908	614.423	14.663.331	781.400	13.881.931				13.881.931
440	HL-00757	Phạm Thị Bích Hợp	23	11.129.023	1.041.969	12.170.992	759.900	11.411.092	200.000	520.000		12.131.092
441	HL-00758	Bùi Thị Thu	1	216.702	1.910.467	2.127.169	76.300	2.050.869				2.050.869
442	HL-00760	Hà Thị Lan	28	9.395.712	505.456	9.901.168	752.200	9.148.968		624.000		9.772.968
443	HL-00761	Đoàn Hữu Dương	19	18.404.210	1.131.846	19.536.056	1.889.100	17.646.956				17.646.956
444	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn	24	14.272.962	711.846	14.984.808	1.329.700	13.655.108				13.655.108
445	HL-00764	Lê Trọng Luân	18	13.145.518	843.269	13.988.787	774.600	13.214.187				13.214.187
446	HL-00766	Lê Văn Hào	24	16.806.270	614.423	17.420.693	789.600	16.631.093				16.631.093
447	HL-00767	Nguyễn Ngọc Quang	24	20.683.159	604.192	21.287.351	761.600	20.525.751				20.525.751
448	HL-00770	Nguyễn Quốc Anh	14	6.919.054	2.558.654	9.477.708	729.500	8.748.208				8.748.208
449	HL-00771	Lê Khánh Mỹ	23	15.156.829	1.414.423	16.571.252	903.600	15.667.652				15.667.652
450	HL-00773	Lê Thị Hoa	22	6.258.946	776.881	7.035.827	614.400	6.421.427		572.000		6.993.427
451	HL-00775	Nguyễn Ngọc Hà	25	15.285.541	614.423	15.899.964	1.080.100	14.819.864				14.819.864
452	HL-00776	Đỗ Văn Minh	22	11.486.205	711.846	12.198.051	1.278.000	10.920.051				10.920.051

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
453	HL-00778	Lê Văn Chùng	18	17.754.839	1.571.192	19.326.031	1.244.500	18.081.531				18.081.531
454	HL-00782	Hoàng Bá Huấn	25	15.012.924	614.423	15.627.347	789.600	14.837.747				14.837.747
455	HL-00784	Phạm Mạnh Quý	19	15.590.509	1.042.385	16.632.894	1.117.500	15.515.394				15.515.394
456	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	19	10.595.404	1.447.384	12.042.788	1.018.400	11.024.388				11.024.388
457	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	24	11.223.613	237.846	11.461.459	812.600	10.648.859		78.000		10.726.859
458	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	19	9.256.530	1.264.615	10.521.145	730.200	9.790.945				9.790.945
459	HL-00789	Trịnh Kim Giang	28	19.796.905	189.962	19.986.867	779.900	19.206.967				19.206.967
460	HL-00790	Trần Anh Đức	22	15.915.753	604.192	16.519.945	811.100	15.708.845				15.708.845
461	HL-00792	Nguyễn Xuân Hưng	22	11.342.929	196.077	11.539.006	730.400	10.808.606		182.000		10.990.606
462	HL-00793	Nguyễn Công Quang	25	14.972.595	421.538	15.394.133	778.900	14.615.233		650.000		15.265.233
463	HL-00800	Hà Văn Huy	16	7.184.010	1.788.461	8.972.471	1.053.900	7.918.571	200.000	390.000	300.000	8.808.571
464	HL-00801	Ngô Doãn Hợi	25	15.485.694	625.154	16.110.848	818.900	15.291.948				15.291.948
465	HL-00803	Hà Hải Đăng	6	2.093.193	214.423	2.307.616	17.200	2.290.416				2.290.416
466	HL-00803	Hà Hải Đăng	17	10.324.951	614.423	10.939.374	744.100	10.195.274				10.195.274
467	HL-00804	Bùi Thị Hương	23	7.691.235	258.162	7.949.397	663.000	7.286.397				7.286.397
468	HL-00808	Đoàn Hữu Đăng	24	20.710.375	3.054.654	23.765.029	1.304.900	22.460.129	300.000	208.000		22.968.129
469	HL-00810	Hoàng Thị Huệ	22	6.673.188	237.759	6.910.947	613.200	6.297.747		572.000		6.869.747
470	HL-00812	Nguyễn Thị Hằng	20	6.422.911	576.858	6.999.769	686.700	6.313.069				6.313.069
471	HL-00812	Nguyễn Thị Hằng	1	453.482		453.482	4.500	448.982				448.982
472	HL-00813	Cù Thị Huyền	26	9.121.597	246.666	9.368.263	667.700	8.700.563		234.000		8.934.563
473	HL-00814	Nguyễn Anh Tuấn	16	4.691.673	919.692	5.611.365	732.600	4.878.765		26.000		4.904.765
474	HL-00815	Trần Mạnh Thưởng	21	11.275.181	1.472.115	12.747.296	762.200	11.985.096				11.985.096
475	HL-00817	Nguyễn Văn Tráng	25	8.677.198	530.769	9.207.967	864.700	8.343.267				8.343.267
476	HL-00819	Phạm Ngọc Chi	23	17.274.925	943.269	18.218.194	789.600	17.428.594				17.428.594
477	HL-00823	Trần Văn Hào	25	15.505.928	604.192	16.110.120	984.600	15.125.520				15.125.520
478	HL-00824	Phan Anh Huy	26	6.761.759	199.462	6.961.221	943.175	6.018.046				6.018.046
479	HL-00826	Hoàng Việt Dũng	24	7.931.962	221.269	8.153.231	791.900	7.361.331				7.361.331
480	HL-00829	Vũ Văn Khôi	18	11.430.965	404.192	11.835.157	725.400	11.109.757				11.109.757
481	HL-00831	Trịnh Hồng Quân	18	13.852.402	1.455.769	15.308.171	914.100	14.394.071				14.394.071
482	HL-00837	Đặng Văn Tới	28	15.275.320	221.269	15.496.589	808.100	14.688.489				14.688.489
483	HL-00838	Nguyễn Khắc Phúc	22	8.981.443	575.846	9.557.289	1.171.600	8.385.689		338.000		8.723.689
484	HL-00839	Phạm Văn Chưởng	23	8.170.909	262.231	8.433.140	848.200	7.584.940	200.000	312.000		8.096.940
485	HL-00844	Trần Văn Mạnh	19	12.541.217	811.846	13.353.063	1.031.500	12.321.563				12.321.563
486	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	16	11.513.522	1.334.769	12.848.291	916.600	11.931.691				11.931.691
487	HL-00854	Nguyễn Thị Thu Hương	19	9.300.000	307.507	9.607.507	764.300	8.843.207		494.000		9.337.207
488	HL-00855	Điệp Tiến Anh	24	6.664.482	892.923	7.557.405	764.100	6.793.305				6.793.305
489	HL-00861	Nguyễn Văn Thọ	19	12.063.709	1.057.692	13.121.401	1.537.500	11.583.901				11.583.901
490	HL-00862	Đoàn Quang Huấn	23	19.350.359	1.577.692	20.928.051	823.200	20.104.851				20.104.851

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
491	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	27	10.863.345	843.077	11.706.422	1.042.812	10.663.610		572.000		11.235.610
492	HL-00865	Đào Trọng Quyết	22	10.204.893	311.846	10.516.739	1.645.250	8.871.489				8.871.489
493	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	30	15.293.260	711.846	16.005.106	1.315.100	14.690.006				14.690.006
494	HL-00869	Lê Văn Phương	18	14.154.781	1.272.115	15.426.896	789.000	14.637.896				14.637.896
495	HL-00870	Lê Văn Huy	24	12.848.711	614.423	13.463.134	1.136.400	12.326.734				12.326.734
496	HL-00871	Lê Bá Thắng	24	12.401.587	614.423	13.016.010	764.900	12.251.110				12.251.110
497	HL-00874	Nguyễn Thị Luy	22	6.478.662	778.755	7.257.417	616.600	6.640.817		572.000		7.212.817
498	HL-00875	Nguyễn Đăng Tiệp	21	13.545.490	771.192	14.316.682	931.300	13.385.382				13.385.382
499	HL-00876	Nguyễn Thị Hạnh	24	5.576.821	229.723	5.806.544	616.500	5.190.044		364.000		5.554.044
500	HL-00877	Đậu Anh Tú	21	13.600.000	1.610.423	15.210.423	1.305.500	13.904.923	300.000	130.000		14.334.923
501	HL-00879	Lương Kim Dung	23	7.687.067	258.128	7.945.195	662.900	7.282.295				7.282.295
502	HL-00884	Cao Hải Hưng	15	7.513.104	1.836.154	9.349.258	718.400	8.630.858				8.630.858
503	HL-00885	Phạm Châu Ninh	19	9.030.000	304.843	9.334.843	731.600	8.603.243		494.000		9.097.243
504	HL-00888	Ngô Đức Sỹ	21	13.306.097	2.220.961	15.527.058	823.200	14.703.858				14.703.858
505	HL-00890	Đoàn Tất Thơi	16	7.953.433	448.808	8.402.241	811.600	7.590.641				7.590.641
506	HL-00892	Nguyễn Đức Quân	21	21.040.242	1.131.846	22.172.088	1.089.100	21.082.988				21.082.988
507	HL-00894	Hoàng Quốc Việt	15	6.501.372	210.769	6.712.141	722.100	5.990.041				5.990.041
508	HL-00895	Phan Mạnh Hà	22	13.600.000	5.444.808	19.044.808	1.629.800	17.415.008	300.000	78.000		17.793.008
509	HL-00896	Nguyễn Văn Mạnh	21	10.215.348	2.434.231	12.649.579	839.500	11.810.079				11.810.079
510	HL-00897	Phạm Văn Xuân	21	7.153.650	210.769	7.364.419	698.600	6.665.819				6.665.819
511	HL-00898	Nguyễn Văn Lẫm	21	7.144.912	845.692	7.990.604	944.400	7.046.204		442.000		7.488.204
512	HL-00899	Bùi Văn Tân	23	6.078.833	223.231	6.302.064	721.500	5.580.564				5.580.564
513	HL-00900	Hoàng Đình Thuận	19	16.588.656	771.192	17.359.848	1.162.000	16.197.848				16.197.848
514	HL-00901	Bùi Văn Hữu	18	14.003.293	811.846	14.815.139	1.991.570	12.823.569				12.823.569
515	HL-00902	Nguyễn Văn Lâm	17	8.800.000	1.632.385	10.432.385	828.300	9.604.085				9.604.085
516	HL-00903	Nguyễn Cao Thế	19	9.126.286	215.731	9.342.017	761.600	8.580.417		468.000		9.048.417
517	HL-00904	Bùi Văn Ánh	14	11.841.831	2.744.770	14.586.601	1.347.900	13.238.701				13.238.701
518	HL-00905	Trần Tự Do	18	12.337.366	2.557.731	14.895.097	789.200	14.105.897				14.105.897
519	HL-00907	Nguyễn Thanh Bình	17	16.234.031	521.192	16.755.223	1.043.500	15.711.723				15.711.723
520	HL-00908	Đinh Bá Thi	9	7.723.010	3.478.846	11.201.856	855.500	10.346.356	200.000	234.000	300.000	11.080.356
521	HL-00911	Nguyễn Quang San	21	19.865.117	811.846	20.676.963	1.344.825	19.332.138				19.332.138
522	HL-00914	Ngô Ngọc Thương	16	12.067.591	561.846	12.629.437	1.274.300	11.355.137				11.355.137
523	HL-00916	Nguyễn Công Truyền	22	17.605.295	771.192	18.376.487	2.013.050	16.363.437				16.363.437
524	HL-00918	Trần Đình Tiến	20	19.408.772	1.042.384	20.451.156	1.257.500	19.193.656				19.193.656
525	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	21	8.240.661	1.004.346	9.245.007	650.900	8.594.107				8.594.107
526	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	24	6.577.153	246.846	6.823.999	651.700	6.172.299				6.172.299
527	HL-00921	Đinh Văn Tiến	24	10.356.159	711.846	11.068.005	1.719.250	9.348.755				9.348.755
528	HL-00926	Phạm Tế Độ	16	8.443.000	1.510.116	9.953.116	1.580.700	8.372.416		104.000		8.476.416

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
529	HL-00930	Vũ Mạnh Cường	24	13.013.324	614.423	13.627.747	771.000	12.856.747				12.856.747
530	HL-00931	Vũ Ngọc Trường	21	18.597.511	1.251.192	19.848.703	944.500	18.904.203				18.904.203
531	HL-00932	Đinh Trung Kiên	21	7.985.011	370.000	8.355.011	926.200	7.428.811	200.000		300.000	7.928.811
532	HL-00933	Trần Thanh Lẫm	26	17.244.405	771.192	18.015.597	1.230.550	16.785.047				16.785.047
533	HL-00934	Đỗ Phương Anh	19	8.800.000	3.565.496	12.365.496	791.900	11.573.596	100.000	468.000	200.000	12.341.596
534	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	21	7.005.957	1.390.168	8.396.125	737.100	7.659.025		546.000		8.205.025
535	HL-00938	Trương Mậu Dũng	15	4.595.940	1.715.385	6.311.325	727.900	5.583.425				5.583.425
536	HL-00948	Nguyễn Hồng Sanh	13	9.720.041	1.334.769	11.054.810	997.600	10.057.210				10.057.210
537	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	15	6.613.333	2.258.342	8.871.675	677.100	8.194.575		468.000		8.662.575
538	HL-00952	Phạm Thị Hiền	22	6.735.108	256.363	6.991.471	662.800	6.328.671				6.328.671
539	HL-00953	Nguyễn Thị Nhung	18	3.813.961	1.746.871	5.560.832	627.500	4.933.332		468.000		5.401.332
540	HL-00955	Nghiêm Đắc Đỏ	23	9.198.797	610.769	9.809.566	723.000	9.086.566				9.086.566
541	HL-00956	Cao Văn Lập	27	16.186.861	1.300.616	17.487.477	818.900	16.668.577				16.668.577
542	HL-00962	Trương Văn Họa	20	18.797.168	1.747.385	20.544.553	1.055.500	19.489.053				19.489.053
543	HL-00964	Hoàng Văn Bắc	29	14.039.060	210.769	14.249.829	767.400	13.482.429				13.482.429
544	HL-00966	Đoàn Trọng Quân	19	16.458.889	1.155.192	17.614.081	994.900	16.619.181				16.619.181
545	HL-00969	Đỗ Huyền Trang	22	6.613.333	727.826	7.341.159	656.900	6.684.259		624.000		7.308.259
546	HL-00971	Vũ Minh Phương	11	10.560.000	3.146.769	13.706.769	900.900	12.805.869	200.000		300.000	13.305.869
547	HL-00972	Vũ Viết Trung Dũng	22	5.680.008	176.192	5.856.200	889.000	4.967.200	200.000	52.000	300.000	5.519.200
548	HL-00973	Đinh Văn Cường	25	6.855.066	212.577	7.067.643	700.400	6.367.243				6.367.243
549	HL-00974	Phạm Văn Dũng	17	12.528.178	1.334.769	13.862.947	1.132.700	12.730.247				12.730.247
550	HL-00975	Nguyễn Bình Khiêm	17	9.010.000	1.970.385	10.980.385	833.800	10.146.585				10.146.585
551	HL-00976	Trần Việt Cường	22	4.960.000	215.731	5.175.731	720.000	4.455.731				4.455.731
552	HL-00977	Lê Ngọc Cương	22	9.973.000	215.731	10.188.731	740.100	9.448.631		130.000		9.578.631
553	HL-00978	Chu Quang Nam	22	8.981.443	621.731	9.603.174	734.200	8.868.974		234.000		9.102.974
554	HL-00979	Trần Đình Tú	20	5.864.715	1.062.885	6.927.600	699.000	6.228.600				6.228.600
555	HL-00982	Hoàng Văn Toán	17	13.645.230	561.846	14.207.076	1.040.100	13.166.976				13.166.976
556	HL-00983	Lê Thị Hồng Minh	22	7.165.896	708.266	7.874.162	717.000	7.157.162	200.000	572.000		7.929.162
557	HL-00984	Tô Ích Hoàng	26	10.427.716	210.769	10.638.485	731.300	9.907.185		676.000		10.583.185
558	HL-00985	Nguyễn Hà An	22	8.800.000	215.731	9.015.731	728.400	8.287.331		26.000		8.313.331
559	HL-00986	Hà Thanh Tùng	22	10.560.000	215.731	10.775.731	746.000	10.029.731		260.000		10.289.731
560	HL-00987	Nguyễn Thị Phượng	22	6.479.606	236.109	6.715.715	611.200	6.104.515		312.000		6.416.515
561	HL-00989	Nguyễn Doãn Dương	21	24.453.959	1.131.846	25.585.805	1.089.100	24.496.705				24.496.705
562	HL-00990	Nguyễn Văn Hùng	21	19.827.496	811.846	20.639.342	1.055.500	19.583.842				19.583.842
563	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	23	13.972.478	1.250.308	15.222.786	781.900	14.440.886				14.440.886
564	HL-00994	Vũ Thị Mai Hiên	13	3.156.268	219.849	3.376.117	631.100	2.745.017				2.745.017
565	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	22	6.107.143	775.588	6.882.731	612.900	6.269.831		546.000		6.815.831
566	HL-00999	Đỗ Quang Vinh	19	9.126.286	216.192	9.342.478	762.900	8.579.578				8.579.578

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
567	HL-01000	Hoàng Văn Kiên	19	8.795.614	843.077	9.638.691	751.300	8.887.391				8.887.391
568	HL-01002	Trần Văn Uy	20	15.259.519	610.769	15.870.288	829.200	15.041.088				15.041.088
569	HL-01003	Phạm Thị Hoa	22	6.613.333	719.133	7.332.466	663.200	6.669.266		624.000		7.293.266
570	HL-01005	Bùi Văn Hùng	14	13.181.841	634.000	13.815.841	1.325.358	12.490.483				12.490.483
571	HL-01006	Nguyễn Văn Luyện	23	17.451.249	934.423	18.385.672	853.200	17.532.472				17.532.472
572	HL-01010	Nguyễn Công Vân	9	4.203.364	4.304.000	8.507.364	983.100	7.524.264				7.524.264
573	HL-01011	Nguyễn Văn Lễ	20	5.540.007	1.839.385	7.379.392	750.300	6.629.092		364.000		6.993.092
574	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	19	5.913.191	989.123	6.902.314	627.400	6.274.914				6.274.914
575	HL-01013	Bùi Thị Hường	14	6.312.727	1.858.057	8.170.784	665.200	7.505.584		390.000		7.895.584
576	HL-01015	Hoàng Roãn Hải	20	14.530.280	1.123.692	15.653.972	1.784.500	13.869.472				13.869.472
577	HL-01017	Phạm Văn Thanh	21	17.309.502	400.000	17.709.502	839.100	16.870.402				16.870.402
578	HL-01018	Vũ Hồng Sửu	19	12.481.896	414.423	12.896.319	763.700	12.132.619				12.132.619
579	HL-01021	Phạm Đức Độ	19	9.250.283	237.846	9.488.129	792.900	8.695.229		104.000		8.799.229
580	HL-01022	Hoàng Chí Dũng	18	12.847.823	771.192	13.619.015	924.300	12.694.715				12.694.715
581	HL-01023	Hoàng Thị Cảnh	22	9.130.079	1.648.456	10.778.535	746.000	10.032.535	200.000	572.000		10.804.535
582	HL-01026	Nguyễn Thị Đôi	24	7.107.836	266.299	7.374.135	698.700	6.675.435		598.000		7.273.435
583	HL-01027	Nguyễn Văn Duy	24	14.912.049	632.307	15.544.356	779.700	14.764.656				14.764.656
584	HL-01029	Lương Quang Tuệ	24	7.276.864	221.269	7.498.133	728.100	6.770.033		598.000		7.368.033
585	HL-01030	Vũ Hương Duyên	22	8.280.000	896.299	9.176.299	730.000	8.446.299		624.000		9.070.299
586	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	24	14.867.201	1.023.692	15.890.893	1.055.500	14.835.393				14.835.393
587	HL-01034	Nguyễn Quang Vinh	22	14.562.791	352.769	14.915.560	774.100	14.141.460				14.141.460
588	HL-01035	Nguyễn Thị Lan	22	8.800.000	312.846	9.112.846	789.100	8.323.746		572.000		8.895.746
589	HL-01036	Đỗ Văn Thuyên	21	7.687.417	771.192	8.458.609	872.700	7.585.909				7.585.909
590	HL-01038	Nguyễn Trung Hiếu	8	1.342.028	2.469.500	3.811.528	606.600	3.204.928				3.204.928
591	HL-01040	Lê Thị Thanh Nguyệt	22	6.939.688	950.914	7.890.602	703.800	7.186.802		650.000		7.836.802
592	HL-01041	Lưu Cung Thăng	25	8.996.990	210.769	9.207.759	994.488	8.213.271		312.000		8.525.271
593	HL-01044	Nguyễn Thị Trang	11	2.948.976	2.965.434	5.914.410	672.600	5.241.810				5.241.810
594	HL-01046	Nguyễn Văn Lam	20	19.371.822	1.584.769	20.956.591	1.158.500	19.798.091				19.798.091
595	HL-01050	Lê Văn Nam	21	15.260.511	771.192	16.031.703	1.257.833	14.773.870				14.773.870
596	HL-01051	Đặng Văn Nhỏ	21	15.039.806	748.808	15.788.614	883.400	14.905.214				14.905.214
597	HL-01052	Hoàng Văn Thiện	22	17.397.279	811.846	18.209.125	1.055.500	17.153.625				17.153.625
598	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	21	11.144.795	701.462	11.846.257	746.100	11.100.157				11.100.157
599	HL-01058	Nguyễn Thị Tươi	24	10.927.215	888.292	11.815.507	715.800	11.099.707				11.099.707
600	HL-01061	Dương Thị Hường	22	6.613.333	480.518	7.093.851	951.400	6.142.451		598.000		6.740.451
601	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	25	13.148.391	200.731	13.349.122	731.100	12.618.022				12.618.022
602	HL-01064	Phan Thị Quỳnh	24	7.077.498	254.255	7.331.753	666.200	6.665.553				6.665.553
603	HL-01065	Trương Thị Thanh Huyền	23	7.298.534	268.422	7.566.956	695.500	6.871.456				6.871.456
604	HL-01067	Vũ Việt Kiên	31	15.931.955	210.769	16.142.724	779.700	15.363.024				15.363.024

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
605	HL-01071	Phạm Thị Thư	23	7.885.240	250.436	8.135.676	639.800	7.495.876				7.495.876
606	HL-01074	Lê Ngọc Thắm	25	7.402.207	898.594	8.300.801	708.000	7.592.801		546.000		8.138.801
607	HL-01075	Nguyễn Thị Hường	24	6.405.721	260.814	6.666.535	691.600	5.974.935		624.000		6.598.935
608	HL-01076	Phùng Thị Duyên	24	6.319.736	440.297	6.760.033	681.100	6.078.933				6.078.933
609	HL-01081	Nguyễn Thị Thu Hường	26	5.798.000	900.275	6.698.275	625.400	6.072.875		650.000		6.722.875
610	HL-01082	Trịnh Thị Thu Hà	26	7.554.243	897.555	8.451.798	709.500	7.742.298				7.742.298
611	HL-01083	Trần Văn Nga	22	18.474.672	748.808	19.223.480	1.583.400	17.640.080				17.640.080
612	HL-01086	Trần Văn Luận	20	16.279.132	1.584.769	17.863.901	1.774.500	16.089.401				16.089.401
613	HL-01090	Vũ Thị Thương	22	6.367.816	1.951.194	8.319.010	738.100	7.580.910				7.580.910
614	HL-01091	Hoàng Thị Sim	23	7.577.077	620.232	8.197.309	640.400	7.556.909				7.556.909
615	HL-01092	Trần Thị Thủy	19	7.046.405	1.437.768	8.484.173	668.300	7.815.873				7.815.873
616	HL-01093	Trần Thị Hương	7	2.208.082	3.846.022	6.054.104	715.500	5.338.604		234.000		5.572.604
617	HL-01094	Trịnh Thị Thương	17	5.110.303	1.490.884	6.601.187	649.500	5.951.687		494.000		6.445.687
618	HL-01096	Nguyễn Đình Thực	21	14.259.938	614.423	14.874.361	1.183.500	13.690.861				13.690.861
619	HL-01097	Trần Văn Văn	22	16.024.975	1.313.577	17.338.552	974.500	16.364.052				16.364.052
620	HL-01098	Bùi Thị Tuyết	18	5.235.528	247.127	5.482.655	679.800	4.802.855		442.000		5.244.855
621	HL-01100	Vũ Trung Thành	35	19.422.420	1.247.385	20.669.805	1.331.650	19.338.155				19.338.155
622	HL-01102	Lê Duy Nam	25	25.662.534	1.507.231	27.169.765	1.262.800	25.906.965	300.000	650.000		26.856.965
623	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	20	13.574.522	1.584.769	15.159.291	939.700	14.219.591				14.219.591
624	HL-01107	Trần Văn Bắc	20	15.778.027	771.192	16.549.219	1.219.500	15.329.719				15.329.719
625	HL-01109	Trần Văn Vàng	22	12.849.029	897.616	13.746.645	1.791.816	11.954.829				11.954.829
626	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	20	9.373.459	523.231	9.896.690	787.500	9.109.190				9.109.190
627	HL-01114	Phạm Văn Kết	19	21.830.567	811.846	22.642.413	1.105.000	21.537.413				21.537.413
628	HL-01119	Trần Đức Tân	16	14.134.851	521.192	14.656.043	934.700	13.721.343				13.721.343
629	HL-01123	Nguyễn Trọng Hưng	19	9.126.286	215.731	9.342.017	731.600	8.610.417				8.610.417
630	HL-01124	Vũ Quang Khánh	8	5.990.423	271.192	6.261.615	222.365	6.039.250				6.039.250
631	HL-01127	Vũ Văn Toản	20	15.223.422	771.192	15.994.614	1.581.113	14.413.501				14.413.501
632	HL-01128	Tô Ích Hùng	10	4.565.280	448.808	5.014.088	105.100	4.908.988				4.908.988
633	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	21	18.980.222	771.192	19.751.414	1.233.825	18.517.589				18.517.589
634	HL-01133	Nguyễn Văn Đại	20	14.526.881	771.192	15.298.073	971.100	14.326.973				14.326.973
635	HL-01134	Đỗ Văn Tĩnh	19	16.552.971	771.192	17.324.163	944.500	16.379.663				16.379.663
636	HL-01142	Lưu Xuân Hanh	15	10.339.860	2.558.654	12.898.514	763.700	12.134.814				12.134.814
637	HL-01144	Lê Chí Cầu	22	8.800.000	891.731	9.691.731	735.100	8.956.631		78.000		9.034.631
638	HL-01148	Phan Văn Liêm	24	14.722.566	1.023.692	15.746.258	1.055.400	14.690.858				14.690.858
639	HL-01153	Trần Văn Nam	10	6.799.766	4.317.884	11.117.650	1.158.300	9.959.350				9.959.350
640	HL-01155	Phạm Văn Hưng	20	15.028.429	771.192	15.799.621	1.668.675	14.130.946				14.130.946
641	HL-01156	Trần Văn Tính	20	18.662.367	771.192	19.433.559	1.731.450	17.702.109				17.702.109
642	HL-01157	Phan Văn Thắng	21	20.466.355	771.192	21.237.547	944.500	20.293.047				20.293.047

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
643	HL-01161	Lê Văn Thức	18	16.125.622	771.192	16.896.814	1.504.500	15.392.314				15.392.314
644	HL-01165	Bùi Văn Học	21	22.018.392	811.846	22.830.238	1.055.500	21.774.738				21.774.738
645	HL-01166	Lê Văn Mạnh	6	5.355.969		5.355.969	304.100	5.051.869				5.051.869
646	HL-01169	Bùi Văn Cường	18	16.739.592	1.246.423	17.986.015	883.400	17.102.615				17.102.615
647	HL-01171	Vũ Văn Tuấn	19	17.017.541	748.808	17.766.349	1.727.200	16.039.149				16.039.149
648	HL-01174	Đỗ Văn Hà	19	21.755.042	1.584.769	23.339.811	1.614.717	21.725.094				21.725.094
649	HL-01176	Trần Văn Doanh	10	9.835.352	2.738.077	12.573.429	853.300	11.720.129				11.720.129
650	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	19	16.939.589	1.313.577	18.253.166	1.406.132	16.847.034				16.847.034
651	HL-01179	Đỗ Đăng Tú	21	23.484.698	771.192	24.255.890	1.692.716	22.563.174				22.563.174
652	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	26	21.077.068	1.209.577	22.286.645	1.304.900	20.981.745	300.000			21.281.745
653	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	24	14.420.961	1.625.154	16.046.115	1.561.600	14.484.515				14.484.515
654	HL-01183	Trần Văn Hoài	20	15.125.483	1.855.961	16.981.444	944.500	16.036.944				16.036.944
655	HL-01184	Nguyễn Văn Lý	17	10.851.094	561.846	11.412.940	1.012.100	10.400.840				10.400.840
656	HL-01187	Phạm Văn Dương	16	10.133.472	498.808	10.632.280	1.399.262	9.233.018				9.233.018
657	HL-01188	Trần Đình Trình	15	17.402.368	1.361.846	18.764.214	1.119.100	17.645.114				17.645.114
658	HL-01190	Nguyễn Văn Thanh	9	8.446.243	250.000	8.696.243	142.000	8.554.243				8.554.243
659	HL-01191	Dương Văn Vinh	10	6.376.328	1.877.154	8.253.482	1.129.600	7.123.882				7.123.882
660	HL-01194	Trần Văn Ân	22	22.525.900	811.846	23.337.746	1.085.500	22.252.246				22.252.246
661	HL-01195	Nguyễn Văn Hinh	26	15.249.533	614.423	15.863.956	789.600	15.074.356				15.074.356
662	HL-01196	Nguyễn Văn Quý	23	10.907.855	604.192	11.512.047	752.100	10.759.947				10.759.947
663	HL-01205	Đỗ Hồng Quân	16	7.790.118	1.799.961	9.590.079	785.700	8.804.379				8.804.379
664	HL-01206	Nguyễn Đình Dung	13	13.285.049	3.626.615	16.911.664	1.089.100	15.822.564				15.822.564
665	HL-01208	Vũ Văn Chính	22	17.280.704	771.192	18.051.896	974.500	17.077.396				17.077.396
666	HL-01212	Vũ Văn Kiên	20	19.952.365	1.611.846	21.564.211	1.139.500	20.424.711				20.424.711
667	HL-01213	Nguyễn Phồn Thịnh	18	17.329.822	1.697.577	19.027.399	1.247.233	17.780.166				17.780.166
668	HL-01215	Trần Minh Hiện			3.234.500	3.234.500	760.000	2.474.500				2.474.500
669	HL-01216	Bùi Xuân Mớn	25	19.869.367	199.462	20.068.829	748.600	19.320.229				19.320.229
670	HL-01218	Phạm Đăng Công	25	20.324.563	614.423	20.938.986	1.748.317	19.190.669				19.190.669
671	HL-01221	Vũ Văn Chung	22	5.928.948	237.846	6.166.794	759.700	5.407.094		234.000		5.641.094
672	HL-01225	Bùi Viết Thắng	22	20.182.085	748.808	20.930.893	883.400	20.047.493				20.047.493
673	HL-01227	Đỗ Văn Đồng	17	13.562.428	1.494.039	15.056.467	921.883	14.134.584				14.134.584
674	HL-01231	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	17	8.198.512	707.475	8.905.987	757.300	8.148.687		26.000		8.174.687
675	HL-01233	Nguyễn Văn Doanh	15	13.912.087	1.257.692	15.169.779	1.099.600	14.070.179				14.070.179
676	HL-01236	Phạm Hữu Đông	22	21.343.338	771.192	22.114.530	944.500	21.170.030				21.170.030
677	HL-01242	Nguyễn Trung Hiếu	20	20.508.669	-442.307	20.066.362	1.232.800	18.833.562	300.000			19.133.562
678	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	18	8.220.000	2.409.231	10.629.231	1.171.300	9.457.931		156.000		9.613.931
679	HL-01244	Vũ Thu Hằng	17	8.450.286	709.326	9.159.612	759.800	8.399.812		442.000		8.841.812
680	HL-01246	Trần Văn Thương	18	13.978.172	2.158.731	16.136.903	1.156.100	14.980.803				14.980.803

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
681	HL-01249	Lương Thị Đào	24	8.335.178	651.504	8.986.682	673.300	8.313.382				8.313.382
682	HL-01250	Đào Thế Dương	20	7.351.163	825.154	8.176.317	711.500	7.464.817		260.000		7.724.817
683	HL-01251	Phạm Thế Hiển	21	14.612.185	525.154	15.137.339	845.100	14.292.239				14.292.239
684	HL-01252	Vũ Xuân Kiểm	23	20.602.350	1.291.846	21.894.196	1.135.900	20.758.296				20.758.296
685	HL-01257	Hoàng Trung Chiến	22	18.920.031	771.192	19.691.223	974.500	18.716.723				18.716.723
686	HL-01260	Lê Hoàng Việt	22	9.476.923	215.731	9.692.654	765.100	8.927.554		78.000		9.005.554
687	HL-01261	Trần Văn Dũng	26	10.617.361	199.462	10.816.823	702.300	10.114.523		156.000		10.270.523
688	HL-01263	Nguyễn Văn Khương	20	15.894.993	771.192	16.666.185	1.150.500	15.515.685				15.515.685
689	Hl-01264	Phạm Văn Tuyến	25	14.047.599	671.192	14.718.791	1.201.300	13.517.491				13.517.491
690	HL-01266	Phạm Thị Duyên	23	7.683.408	248.790	7.932.198	637.700	7.294.498				7.294.498
691	HL-01269	Lê Minh Thuấn	25	16.110.434	610.769	16.721.203	809.700	15.911.503				15.911.503
692	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	23	4.113.530	964.303	5.077.833	639.200	4.438.633				4.438.633
693	HL-01271	Trịnh Văn Công	21	9.339.094	210.769	9.549.863	720.400	8.829.463				8.829.463
694	HL-01272	Lã Văn Anh	21	22.046.575	771.192	22.817.767	944.500	21.873.267				21.873.267
695	HL-01273	Phạm Văn Đệ	19	15.712.888	771.192	16.484.080	944.500	15.539.580				15.539.580
696	HL-01275	Phạm Văn Duyền	20	20.297.814	771.192	21.069.006	944.500	20.124.506				20.124.506
697	HL-01277	Trần Văn Lanh	8	7.560.368	248.808	7.809.176	634.283	7.174.893				7.174.893
698	HL-01281	Phạm Văn Tuất	22	21.785.994	1.291.846	23.077.840	1.105.900	21.971.940				21.971.940
699	HL-01284	Phạm Văn Quang	30	13.563.888	200.731	13.764.619	735.300	13.029.319		520.000		13.549.319
700	HL-01293	Trần Văn Thái	7	5.241.572	813.577	6.055.149	562.600	5.492.549				5.492.549
701	HL-01298	Nguyễn Văn Nguyên	10	11.123.964	521.192	11.645.156	465.112	11.180.044				11.180.044
702	HL-01299	Nguyễn Văn Thiện	17	14.078.573	498.808	14.577.381	1.802.400	12.774.981				12.774.981
703	HL-01302	Hoàng Văn Quân	26	17.440.187	930.769	18.370.956	843.300	17.527.656				17.527.656
704	HL-01308	Trần Văn Thành	18	18.613.926	2.682.923	21.296.849	1.055.500	20.241.349				20.241.349
705	HL-01311	Nguyễn Văn Trưởng	21	21.274.642	1.313.577	22.588.219	1.210.500	21.377.719				21.377.719
706	HL-01316	Trần Hữu Dương	22	10.890.000	1.414.077	12.304.077	708.100	11.595.977		234.000		11.829.977
707	HL-01318	Bùi Ngọc Thắng	21	13.323.933	771.192	14.095.125	1.160.000	12.935.125				12.935.125
708	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	17	8.220.000	2.183.385	10.403.385	867.900	9.535.485		52.000		9.587.485
709	HL-01323	Phạm Văn Hải	25	14.577.706	614.423	15.192.129	1.121.033	14.071.096				14.071.096
710	HL-01324	Nguyễn Văn Sơn	19	17.990.642	771.192	18.761.834	1.325.400	17.436.434				17.436.434
711	HL-01327	Mai Văn Đức	16	13.789.780	521.192	14.310.972	1.596.700	12.714.272				12.714.272
712	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	24	25.905.780	1.747.385	27.653.165	1.422.363	26.230.802				26.230.802
713	HL-01331	Bùi Văn Điểm	30	7.073.910	671.192	7.745.102	865.500	6.879.602				6.879.602
714	HL-01332	Đỗ Thị Thu Thảo	14	8.800.000	2.020.148	10.820.148	776.400	10.043.748		338.000		10.381.748
715	HL-01333	Nguyễn Văn Thoản	30	9.677.166	200.731	9.877.897	696.400	9.181.497				9.181.497
716	HL-01334	Nguyễn Tiến Văn	15	10.770.000	2.131.846	12.901.846	910.200	11.991.646				11.991.646
717	HL-01335	Nguyễn Thị Nhung	21	6.143.511	1.248.622	7.392.133	666.800	6.725.333		520.000		7.245.333
718	HL-01338	Phạm Đình Quân	28	9.927.239	211.423	10.138.662	1.182.100	8.956.562				8.956.562

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
719	HL-01342	Nguyễn Quang Duẩn	19	19.084.205	771.192	19.855.397	1.974.500	17.880.897				17.880.897
720	HL-01343	Nguyễn Đình Thơm	19	17.066.056	748.808	17.814.864	954.900	16.859.964				16.859.964
721	HL-01345	Bùi Văn Tiến	23	12.847.908	1.604.385	14.452.293	742.100	13.710.193				13.710.193
722	HL-01346	Vũ Huy Duẩn	26	18.059.469	600.731	18.660.200	782.100	17.878.100				17.878.100
723	HL-01349	Đào Đức Trung	20	18.254.001	1.251.192	19.505.193	994.900	18.510.293				18.510.293
724	HL-01353	Phạm Văn Quỳnh	6	4.122.946		4.122.946	126.200	3.996.746				3.996.746
725	HL-01358	Võ Thành Chung	19	21.835.002	1.195.846	23.030.848	1.135.900	21.894.948				21.894.948
726	HL-01361	Nguyễn Cao Thắng	25	24.556.547	1.291.846	25.848.393	1.105.900	24.742.493				24.742.493
727	HL-01362	Nguyễn Xuân Thắng	19	19.324.206	1.968.769	21.292.975	1.192.587	20.100.388				20.100.388
728	HL-01363	Phạm Văn Luân	22	17.600.000	271.192	17.871.192	974.500	16.896.692				16.896.692
729	HL-01366	Vũ Thị Hiền	21	6.312.727	242.518	6.555.245	624.000	5.931.245		546.000		6.477.245
730	HL-01369	Vi Thị Hường	18	5.547.580	1.033.333	6.580.913	658.700	5.922.213				5.922.213
731	HL-01370	Nguyễn Thị Thùy	27	7.484.898	247.440	7.732.338	660.800	7.071.538		702.000		7.773.538
732	HL-01379	Nguyễn Văn Hải	21	16.989.616	748.808	17.738.424	883.400	16.855.024				16.855.024
733	HL-01381	Trần Văn Bình	20	17.162.445	1.313.577	18.476.022	1.182.500	17.293.522				17.293.522
734	HL-01385	Đỗ Thị Vân Anh	22	8.800.000	2.390.731	11.190.731	780.100	10.410.631	100.000	520.000	200.000	11.230.631
735	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	14	5.895.351	2.106.621	8.001.972	748.200	7.253.772	200.000	364.000		7.817.772
736	HL-01390	Nguyễn Văn Thể	16	8.110.400	1.896.923	10.007.323	725.000	9.282.323				9.282.323
737	HL-01391	Trần Thị Lan Hương	25	7.673.429	256.513	7.929.942	672.200	7.257.742				7.257.742
738	HL-01392	Đỗ Văn Hường	21	10.827.342	475.692	11.303.034	811.000	10.492.034		286.000		10.778.034
739	HL-01395	Cù Như Quyền	16	16.000.000	3.702.808	19.702.808	1.999.134	17.703.674	400.000	130.000		18.233.674
740	HL-01396	Nguyễn Kim Cương	13	13.600.000	3.854.156	17.454.156	1.413.200	16.040.956	300.000			16.340.956
741	HL-01399	Đỗ Duy Toàn	22	13.600.000	1.945.808	15.545.808	1.229.000	14.316.808	300.000	416.000		15.032.808
742	HL-01404	Đặng Mạnh Tuấn	23	6.472.001	186.154	6.658.155	625.000	6.033.155				6.033.155
743	HL-01411	Cù Quốc Hoàn	22	12.922.409	614.423	13.536.832	770.100	12.766.732				12.766.732
744	HL-01412	Nguyễn Văn Anh	21	15.054.774	811.846	15.866.620	1.356.593	14.510.027				14.510.027
745	HL-01413	Nguyễn Tuấn Đạt	20	18.035.723	1.584.769	19.620.492	1.255.500	18.364.992				18.364.992
746	HL-01417	Đào Văn Kỳ	22	6.684.183	198.962	6.883.145	661.700	6.221.445				6.221.445
747	HL-01418	Lê Đình Nghĩa	22	16.793.240	748.808	17.542.048	883.400	16.658.648				16.658.648
748	HL-01419	Lường Huy Tới	20	19.320.883	748.808	20.069.691	1.244.400	18.825.291				18.825.291
749	HL-01425	Nguyễn Văn Thắng	16	16.871.889	811.846	17.683.735	1.055.500	16.628.235				16.628.235
750	HL-01425	Nguyễn Văn Thắng	7	6.663.136	50.690	6.713.826		6.713.826				6.713.826
751	HL-01427	Trần Quang Tiến	21	17.730.858	3.161.446	20.892.304	1.304.900	19.587.404	300.000	546.000		20.433.404
752	HL-01428	Hà Văn Mậu	19	18.371.234	1.612.769	19.984.003	1.304.900	18.679.103	300.000	494.000		19.473.103
753	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	20	17.516.238	2.832.274	20.348.512	1.304.900	19.043.612	300.000			19.343.612
754	HL-01430	Phó Đức Châm	16	4.609.491	1.196.538	5.806.029	652.200	5.153.829		260.000		5.413.829
755	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	3	2.785.461	261.083	3.046.544	6.100	3.040.444				3.040.444
756	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	17	14.260.056	771.192	15.031.248	938.400	14.092.848				14.092.848

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
757	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	23	26.149.165	1.131.846	27.281.011	1.089.100	26.191.911				26.191.911
758	HL-01435	Trương Văn Phúc	27	16.071.377	1.845.769	17.917.146	852.500	17.064.646				17.064.646
759	HL-01436	Phạm Văn Lập	30	16.327.329	661.154	16.988.483	917.200	16.071.283				16.071.283
760	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	16	11.105.177	2.344.230	13.449.407	769.200	12.680.207				12.680.207
761	HL-01438	Dương Văn Quân	25	15.398.653	1.577.692	16.976.345	823.200	16.153.145				16.153.145
762	HL-01439	Phạm Văn Long	24	14.479.264	614.423	15.093.687	1.079.375	14.014.312				14.014.312
763	HL-01444	Đặng Văn Danh	19	15.289.645	1.155.192	16.444.837	1.994.900	14.449.937				14.449.937
764	HL-01446	Bùi Văn Phất	23	24.184.062	1.291.846	25.475.908	1.105.900	24.370.008				24.370.008
765	HL-01447	Nguyễn Văn Chung	15	15.363.646	3.056.615	18.420.261	1.583.050	16.837.211				16.837.211
766	HL-01448	Vũ Như Giang	21	18.421.625	1.291.846	19.713.471	1.105.900	18.607.571				18.607.571
767	HL-01449	Nguyễn Văn Thủy	21	22.720.864	811.846	23.532.710	1.294.184	22.238.526				22.238.526
768	HL-01452	Phạm Văn Tưởng	23	26.666.356	1.131.846	27.798.202	1.089.100	26.709.102				26.709.102
769	HL-01455	Triệu Duy Dũng	20	21.377.418	2.371.077	23.748.495	1.055.500	22.692.995				22.692.995
770	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	23	10.888.039	200.731	11.088.770	708.500	10.380.270				10.380.270
771	HL-01458	Trần Đình Tiến	20	13.701.285	561.154	14.262.439	903.700	13.358.739				13.358.739
772	HL-01459	Phạm Đức Dưỡng	21	20.913.406	771.192	21.684.598	944.500	20.740.098				20.740.098
773	HL-01460	Đào Văn Tới	28	16.376.345	1.012.577	17.388.922	791.600	16.597.322				16.597.322
774	HL-01461	Ôn Vi Hiền	21	12.500.488	604.192	13.104.680	738.100	12.366.580				12.366.580
775	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	19	12.961.597	812.577	13.774.174	774.800	12.999.374				12.999.374
776	HL-01463	Mạc Đình Cảnh	19	19.897.896	1.123.692	21.021.588	1.055.500	19.966.088				19.966.088
777	HL-01464	Ngô Quang Khải	22	16.417.787	811.846	17.229.633	1.386.716	15.842.917				15.842.917
778	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	22	21.713.035	811.846	22.524.881	1.055.500	21.469.381				21.469.381
779	HL-01466	Trần Tất Kiên	18	15.372.924	1.755.538	17.128.462	1.089.100	16.039.362				16.039.362
780	HL-01468	Nguyễn Văn Giáp	14	10.727.080	521.192	11.248.272	1.231.817	10.016.455				10.016.455
781	HL-01469	Nguyễn Văn Hay	20	20.428.507	811.846	21.240.353	1.855.500	19.384.853				19.384.853
782	HL-01473	Đặng Văn Tiến	19	18.295.927	1.435.538	19.731.465	1.055.500	18.675.965				18.675.965
783	HL-01474	Bùi Văn Hiền	18	9.260.121	1.275.769	10.535.890	997.137	9.538.753				9.538.753
784	HL-01476	Vũ Hữu Cảnh	16	14.853.203	2.850.308	17.703.511	1.591.600	16.111.911				16.111.911
785	HL-01477	Tạ Thị Thanh Vân	21	6.751.361	1.055.088	7.806.449	670.900	7.135.549				7.135.549
786	HL-01478	Trần Thị Liên	26	10.186.413	1.401.075	11.587.488	769.000	10.818.488		624.000		11.442.488
787	HL-01479	Trần Công Minh	26	9.133.797	530.769	9.664.566	754.900	8.909.666		156.000		9.065.666
788	HL-01480	Phạm Trung Kiên	13	6.261.008	2.035.000	8.296.008	766.100	7.529.908		338.000		7.867.908
789	HL-01481	Đỗ Văn Cương	16	7.060.009	1.609.461	8.669.470	763.200	7.906.270		416.000		8.322.270
790	HL-01483	Trần Thanh Xuân	23	6.260.848	774.578	7.035.426	614.400	6.421.026		598.000		7.019.026
791	HL-01484	Nguyễn Văn Thủy	16	7.583.498	3.525.500	11.108.998	899.200	10.209.798				10.209.798
792	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	22	6.613.333	499.633	7.112.966	681.000	6.431.966		598.000		7.029.966
793	HL-01487	Vũ Mạnh Tuyến	22	6.625.124	643.269	7.268.393	736.000	6.532.393				6.532.393
794	HL-01488	Phạm Văn Đô	24	14.422.082	942.384	15.364.466	941.700	14.422.766				14.422.766

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
795	HL-01489	Trịnh Quốc Tiệp	25	14.168.689	243.423	14.412.112	857.200	13.554.912				13.554.912
796	HL-01490	Trương Văn Thành	24	7.883.628	632.307	8.515.935	710.100	7.805.835		26.000		7.831.835
797	HL-01495	Bùi Văn Ngạn	29	10.601.967	210.769	10.812.736	733.100	10.079.636		312.000		10.391.636
798	HL-01497	Nguyễn Hải Vịnh	23	10.618.306	973.462	11.591.768	717.800	10.873.968				10.873.968
799	HL-01498	Phạm Văn Ngân	27	14.827.404	934.423	15.761.827	823.200	14.938.627				14.938.627
800	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	22	6.434.366	210.769	6.645.135	691.400	5.953.735		26.000		5.979.735
801	HL-01503	Trần Văn Cường	26	9.858.978	211.423	10.070.401	727.200	9.343.201		364.000		9.707.201
802	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	23	11.090.977	421.538	11.512.515	740.100	10.772.415				10.772.415
803	HL-01507	Nguyễn Tư Thành	15	5.068.523	1.475.384	6.543.907	690.400	5.853.507		104.000		5.957.507
804	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	23	11.531.611	210.769	11.742.380	742.400	10.999.980				10.999.980
805	HL-01510	Vũ Văn Chính			6.488.808	6.488.808	1.050.917	5.437.891		1.066.000		6.503.891
806	HL-01512	Phạm Đức Cường	22	12.712.464	614.423	13.326.887	768.000	12.558.887				12.558.887
807	HL-01515	Trương Minh Hải	15	5.075.169	1.529.231	6.604.400	637.900	5.966.500				5.966.500
808	HL-01517	Phạm Văn Trọng	17	8.800.000	1.765.077	10.565.077	889.500	9.675.577				9.675.577
809	HL-01519	Nguyễn Thị Diệu	22	6.325.541	686.218	7.011.759	725.100	6.286.659		546.000		6.832.659
810	HL-01521	Nguyễn Ngọc Hà	24	7.174.689	191.154	7.365.843	645.500	6.720.343				6.720.343
811	HL-01522	Đỗ Văn Huấn	22	7.154.683	210.769	7.365.452	723.600	6.641.852				6.641.852
812	HL-01523	Lê Văn Chuyền	5	4.413.099	1.559.231	5.972.330	378.683	5.593.647				5.593.647
813	HL-01527	Hoàng Văn Thanh	16	7.264.010	1.609.461	8.873.471	1.051.300	7.822.171				7.822.171
814	HL-01546	Đoàn Duy Hải	22	9.476.923	262.231	9.739.154	861.200	8.877.954		78.000		8.955.954
815	HL-01553	Nguyễn Anh Tuấn	19	11.347.043	1.425.154	12.772.197	764.700	12.007.497				12.007.497
816	HL-01555	Phạm Văn Phú	24	13.235.845	614.423	13.850.268	803.200	13.047.068				13.047.068
817	HL-01556	Đỗ Trọng Thể	22	22.922.088	1.042.385	23.964.473	1.370.167	22.594.306				22.594.306
818	HL-01561	Bùi Quang Dũng	25	7.802.367	214.423	8.016.790	744.900	7.271.890		650.000		7.921.890
819	HL-01566	Nguyễn Như Tiến	15	10.734.242	521.192	11.255.434	930.600	10.324.834				10.324.834
820	HL-01567	Vũ Xuân Trường	23	21.020.957	1.251.192	22.272.149	1.940.825	20.331.324				20.331.324
821	HL-01568	Nguyễn Văn Thân	19	20.773.553	748.808	21.522.361	883.400	20.638.961				20.638.961
822	HL-01569	Trần Văn Nhật	6	5.607.161	236.962	5.844.123	1.178.400	4.665.723				4.665.723
823	HL-01570	Cù Quốc Sơn	5	3.657.935		3.657.935	411.600	3.246.335				3.246.335
824	HL-01572	Vũ Văn Mạnh	18	16.756.066	1.246.423	18.002.489	883.400	17.119.089				17.119.089
825	HL-01576	Nguyễn Đình Hà	19	16.473.098	771.192	17.244.290	1.205.750	16.038.540				16.038.540
826	HL-01581	Nguyễn Văn Định	18	16.134.307	2.138.704	18.273.011	1.594.225	16.678.786	300.000	182.000		17.160.786
827	HL-01584	Trần Công Hậu	14	3.869.591	221.269	4.090.860	694.100	3.396.760				3.396.760
828	HL-01586	Vũ Hải Biên	28	15.638.591	671.192	16.309.783	1.661.375	14.648.408				14.648.408
829	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	19	12.532.872	771.192	13.304.064	921.100	12.382.964				12.382.964
830	HL-01590	Từ Trung Thùy	22	5.920.494	196.077	6.116.571	676.200	5.440.371		260.000		5.700.371
831	HL-01594	Lê Văn Đường	27	11.613.708	199.462	11.813.170	712.300	11.100.870				11.100.870
832	HL-01599	Hoàng Văn Linh	19	8.140.000	215.731	8.355.731	751.800	7.603.931				7.603.931

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
833	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	21	16.337.171	924.192	17.261.363	795.200	16.466.163				16.466.163
834	HL-01608	Trần Văn Đạt	22	16.015.652	1.414.423	17.430.075	1.120.367	16.309.708				16.309.708
835	HL-01612	Nguyễn Văn Quản	25	16.577.963	604.192	17.182.155	761.600	16.420.555				16.420.555
836	HL-01614	Phạm Văn Thuấn	21	12.861.277	1.257.692	14.118.969	805.900	13.313.069				13.313.069
837	HL-01620	Hoàng Văn Huy	17	5.424.059	1.896.923	7.320.982	728.200	6.592.782		442.000		7.034.782
838	HL-01625	Phùng Văn Lợi	9	5.903.219	486.962	6.390.181	414.350	5.975.831				5.975.831
839	HL-01628	Bùi Ngọc Nam	15	15.096.640	1.494.039	16.590.679	1.117.400	15.473.279				15.473.279
840	HL-01635	Lê Xuân Trường	22	8.981.443	533.692	9.515.135	709.200	8.805.935		338.000		9.143.935
841	HL-01638	Đặng Công Vinh	20	17.978.833	771.192	18.750.025	1.532.500	17.217.525				17.217.525
842	HL-01640	Lê Tuấn Anh	21	20.304.414	1.123.692	21.428.106	2.055.500	19.372.606				19.372.606
843	HL-01645	Trần Văn Tuấn	16	17.007.913	1.742.846	18.750.759	1.345.617	17.405.142				17.405.142
844	HL-01649	Trần Văn Quân	17	13.073.744	498.808	13.572.552	1.169.438	12.403.114				12.403.114
845	HL-01662	Mai Văn Chung	28	10.164.476	199.462	10.363.938	755.000	9.608.938				9.608.938
846	HL-01663	Lê Mai Sinh	15	7.227.036	1.500.923	8.727.959	751.000	7.976.959				7.976.959
847	HL-01664	Trần Huy Thanh	22	6.939.688	1.129.269	8.068.957	733.800	7.335.157		676.000		8.011.157
848	HL-01672	Bùi Quang Tân	22	20.683.159	771.192	21.454.351	1.304.050	20.150.301				20.150.301
849	HL-01673	Lê Văn Quang	19	19.248.769	771.192	20.019.961	1.219.967	18.799.994				18.799.994
850	HL-01676	Cao Văn Dương	21	17.025.634	736.962	17.762.596	1.097.262	16.665.334				16.665.334
851	HL-01681	Trần Văn Hải	19	15.682.053	748.808	16.430.861	883.400	15.547.461				15.547.461
852	HL-01682	Nguyễn Văn Đại	19	20.919.310	1.251.192	22.170.502	2.538.320	19.632.182				19.632.182
853	HL-01686	Lê Đức Khoản	1	787.262		787.262	500	786.762				786.762
854	HL-01686	Lê Đức Khoản	17	11.530.242	1.042.385	12.572.627	1.108.800	11.463.827				11.463.827
855	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	15	7.977.895	982.308	8.960.203	661.500	8.298.703				8.298.703
856	HL-01690	Lô Văn Bảy	20	16.028.969	736.962	16.765.931	1.058.238	15.707.693				15.707.693
857	HL-01697	Nguyễn Như Tuấn	28	14.461.120	1.213.577	15.674.697	944.500	14.730.197				14.730.197
858	HL-01698	Phạm Văn Khánh	13	8.780.175	2.419.538	11.199.713	930.100	10.269.613				10.269.613
859	HL-01700	Lê Thị Thùy	23	7.814.714	307.130	8.121.844	794.300	7.327.544		598.000		7.925.544
860	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	24	4.392.000	229.775	4.621.775	629.700	3.992.075		598.000		4.590.075
861	HL-01702	Trung Thị Lương	21	4.364.006	234.426	4.598.432	629.400	3.969.032				3.969.032
862	HL-01704	Hoàng Thị Thuận	22	4.374.890	819.132	5.194.022	635.400	4.558.622		572.000		5.130.622
863	HL-01707	Phạm Thị Hương Thơm	25	9.018.054	278.404	9.296.458	747.900	8.548.558		650.000		9.198.558
864	HL-01709	Nguyễn Thị Hòa	20	5.541.027	1.657.793	7.198.820	669.600	6.529.220		78.000		6.607.220
865	HL-01716	Lường Huy Tý	3	1.706.745	3.483.308	5.190.053	1.142.132	4.047.921				4.047.921
866	HL-01718	Nguyễn Trọng Lâm	17	15.727.942	1.245.231	16.973.173	1.476.037	15.497.136				15.497.136
867	HL-01720	Phạm Đăng Dưỡng	21	20.419.492	1.091.192	21.510.684	978.100	20.532.584				20.532.584
868	HL-01721	Nguyễn Văn Sự	21	20.395.830	1.584.769	21.980.599	1.410.362	20.570.237				20.570.237
869	HL-01723	Bùi Văn Chuyền	21	19.055.825	748.808	19.804.633	883.400	18.921.233				18.921.233
870	HL-01734	Bùi Hồng Quang	21	22.111.915	748.808	22.860.723	913.400	21.947.323				21.947.323

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
871	HL-01735	Vũ Văn Linh	15	9.944.418	996.423	10.940.841	837.000	10.103.841				10.103.841
872	HL-01741	Lê Đình Nhân	22	16.408.583	748.808	17.157.391	1.145.870	16.011.521				16.011.521
873	HL-01745	Nguyễn Văn Phóng	21	16.194.636	748.808	16.943.444	883.400	16.060.044				16.060.044
874	HL-01746	Cao Văn Được	21	18.644.297	771.192	19.415.489	944.500	18.470.989				18.470.989
875	HL-01761	Phan Văn Hùng	20	19.698.242	748.808	20.447.050	883.400	19.563.650				19.563.650
876	HL-01762	Nguyễn Tuấn Anh	21	19.130.457	771.192	19.901.649	944.500	18.957.149				18.957.149
877	HL-01770	Nguyễn Thị Hương	20	8.800.000	1.131.423	9.931.423	863.200	9.068.223		442.000		9.510.223
878	HL-01771	Nguyễn Hạnh Lâm	16	8.800.000	1.830.904	10.630.904	955.200	9.675.704		416.000		10.091.704
879	HL-01772	Dương Duy Đức	22	14.291.687	440.231	14.731.918	1.506.600	13.225.318	400.000			13.625.318
880	HL-01776	Hoàng Thị Thịnh	22	8.800.000	337.231	9.137.231	855.200	8.282.031		546.000		8.828.031
881	HL-01780	Nguyễn Văn Tiện	26	10.617.361	845.692	11.463.053	741.200	10.721.853		156.000		10.877.853
882	HL-01782	Nguyễn Văn Dũng	6	1.109.754	6.191.423	7.301.177	1.164.600	6.136.577		598.000		6.734.577
883	HL-01789	Nguyễn Văn Hà	15	6.261.008	1.628.000	7.889.008	684.000	7.205.008		390.000		7.595.008
884	HL-01792	Nguyễn Viết Ninh	17	6.261.008	1.221.000	7.482.008	680.000	6.802.008		442.000		7.244.008
885	HL-01793	Nguyễn Đình Luyện	25	13.708.128	403.192	14.111.320	1.400.400	12.710.920	300.000			13.010.920
886	HL-01798	Bùi Văn Tần	29	13.349.808	223.231	13.573.039	794.200	12.778.839				12.778.839
887	HL-01799	Trần Thị Nữ Hoàng	22	9.156.263	931.122	10.087.385	798.900	9.288.485	200.000	312.000		9.800.485
888	HL-01801	Hoàng Thế Lương	22	6.458.721	237.846	6.696.567	765.000	5.931.567		364.000		6.295.567
889	HL-01802	Nguyễn Thị Bình	22	6.162.413	251.944	6.414.357	658.300	5.756.057		390.000		6.146.057
890	HL-01803	Nguyễn Thị Lan Hương	22	8.800.000	337.231	9.137.231	855.200	8.282.031		546.000		8.828.031
891	HL-01804	Nguyễn Thị Nga	22	7.934.491	1.268.086	9.202.577	855.900	8.346.677	200.000	624.000		9.170.677
892	HL-01805	Hoàng Văn Khiến	22	6.605.136	877.385	7.482.521	722.800	6.759.721				6.759.721
893	HL-01806	Đoàn Mạnh Hùng	22	13.800.000	1.449.192	15.249.192	1.297.400	13.951.792	300.000	78.000		14.329.792
894	HL-01807	Phạm Tiến Trung	22	7.154.683	243.423	7.398.106	787.000	6.611.106				6.611.106
895	HL-01808	Nguyễn Trung Vinh	18	8.916.000	1.311.154	10.227.154	951.900	9.275.254				9.275.254
896	HL-01809	Nguyễn Văn Hà	21	12.321.268	614.423	12.935.691	764.100	12.171.591				12.171.591
897	HL-01810	Nguyễn Bá Trường	22	18.932.458	440.231	19.372.689	2.205.900	17.166.789	400.000			17.566.789
898	HL-01814	Nguyễn Minh Đức	22	4.911.007	203.500	5.114.507	656.300	4.458.207		104.000		4.562.207
899	HL-01815	Trần Anh Quý	22	10.304.715	843.077	11.147.792	736.400	10.411.392				10.411.392
900	HL-01817	Trần Thị Thúy	15	4.420.612	834.530	5.255.142	646.700	4.608.442		390.000		4.998.442
901	HL-01819	Nguyễn Thị Hồng Vân	27	7.592.477	1.738.880	9.331.357	718.300	8.613.057		650.000		9.263.057
902	HL-01821	Nguyễn Văn Điệp	27	13.997.992	199.462	14.197.454	736.100	13.461.354				13.461.354
903	HL-01822	Nguyễn Thắng	21	10.404.798	1.217.115	11.621.913	829.300	10.792.613				10.792.613
904	HL-01823	Bùi Huy Phượng	20	6.669.729	1.392.731	8.062.460	673.500	7.388.960		468.000		7.856.960
905	HL-01824	Trần Quốc Đạt	20	13.025.190	1.148.846	14.174.036	809.700	13.364.336				13.364.336
906	HL-01827	Trần Văn Phú	22	10.087.689	748.808	10.836.497	1.069.000	9.767.497				9.767.497
907	HL-01828	Nguyễn Văn Thành	22	20.897.072	-143.803	20.753.269	1.304.900	19.448.369	300.000	286.000		20.034.369
908	HL-01835	Phạm Tiến Dũng	20	19.896.738	811.846	20.708.584	1.055.500	19.653.084				19.653.084

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
909	HL-01836	Đoàn Ngọc Hạnh	16	12.591.198	561.846	13.153.044	1.029.500	12.123.544				12.123.544
910	HL-01838	Dương Văn Chín	13	2.836.004	1.850.000	4.686.004	602.100	4.083.904		78.000		4.161.904
911	HL-01841	Phạm Đình Chúc	22	20.142.472	440.231	20.582.703	1.405.900	19.176.803	400.000			19.576.803
912	HL-01842	Phạm Ngọc Hưng	22	15.295.273	1.131.846	16.427.119	1.938.600	14.488.519				14.488.519
913	HL-01844	Đỗ Quang Khương	22	18.233.755	811.846	19.045.601	1.055.500	17.990.101				17.990.101
914	HL-01845	Phạm Quốc Thanh	23	7.417.070	198.962	7.616.032	669.000	6.947.032				6.947.032
915	HL-01846	Bùi Văn Quyền	28	9.359.120	1.171.231	10.530.351	763.800	9.766.551		364.000		10.130.551
916	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	22	13.865.026	811.846	14.676.872	1.044.800	13.632.072				13.632.072
917	HL-01848	Vũ Văn Quân	22	20.445.390	2.933.624	23.379.014	1.979.167	21.399.847	300.000	312.000		22.011.847
918	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	23	22.920.134	1.131.846	24.051.980	1.089.100	22.962.880				22.962.880
919	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	8	5.542.360	2.350.385	7.892.745	889.900	7.002.845				7.002.845
920	HL-01852	Nguyễn Văn Thắng	23	18.592.168	3.081.615	21.673.783	2.205.900	19.467.883	400.000	338.000		20.205.883
921	HL-01853	Nguyễn Trung Thọ	20	5.796.845	602.462	6.399.307	1.440.437	4.958.870				4.958.870
922	HL-01854	Vũ Trọng Minh	21	13.897.178	561.154	14.458.332	905.700	13.552.632				13.552.632
923	HL-01855	Đoàn Minh Chung	22	4.026.000	586.385	4.612.385	629.600	3.982.785		78.000		4.060.785
924	HL-01856	Đoàn Nguyên Thứ	16	7.648.010	1.424.500	9.072.510	695.900	8.376.610		390.000		8.766.610
925	HL-01859	Vũ Thị Phương	26	5.951.820	248.191	6.200.011	671.900	5.528.111				5.528.111
926	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	17	6.200.000	1.515.203	7.715.203	687.000	7.028.203		442.000		7.470.203
927	HL-01861	Phạm Thị Hà	18	4.335.439	1.482.058	5.817.497	668.100	5.149.397				5.149.397
928	HL-01861	Phạm Thị Hà	1	242.199		242.199	2.400	239.799				239.799
929	HL-01865	Lương Văn Khiển	20	6.433.726	843.077	7.276.803	697.700	6.579.103				6.579.103
930	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	23	9.754.499	300.789	10.055.288	753.700	9.301.588		598.000		9.899.588
931	HL-01867	Ngô Văn Điều	14	12.280.507	2.193.231	14.473.738	1.566.900	12.906.838				12.906.838
932	HL-01868	Bùi Doãn Đáng	17	6.484.754	1.790.654	8.275.408	675.600	7.599.808				7.599.808
933	HL-01870	Đinh Thị Bình	20	7.473.258	1.397.677	8.870.935	741.900	8.129.035		390.000		8.519.035
934	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	21	11.802.036	1.090.769	12.892.805	803.800	12.089.005				12.089.005
935	HL-01873	Trần Công Thành	24	14.255.210	221.269	14.476.479	797.900	13.678.579				13.678.579
936	HL-01875	Bùi Văn Huy	14	4.133.005	229.923	4.362.928	720.200	3.642.728		338.000		3.980.728
937	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	22	14.586.679	625.154	15.211.833	815.900	14.395.933				14.395.933
938	HL-01879	Trần Thị Thanh Vân	20	6.704.768	1.614.472	8.319.240	726.400	7.592.840				7.592.840
939	HL-01881	Nguyễn Văn Thuyết	20	13.403.260	811.846	14.215.106	1.040.100	13.175.006				13.175.006
940	HL-01882	Đỗ Đại Long	21	11.392.455	1.131.846	12.524.301	1.056.500	11.467.801				11.467.801
941	HL-01883	Nguyễn Văn Quyền	21	17.897.331	811.846	18.709.177	1.055.500	17.653.677				17.653.677
942	HL-01885	Hồ Sĩ Long	19	16.000.000	376.808	16.376.808	1.232.800	15.144.008	400.000	494.000		16.038.008
943	HL-01886	Nguyễn Văn Lâm	26	9.856.759	1.191.846	11.048.605	1.058.400	9.990.205				9.990.205
944	HL-01887	Hoàng Minh Luyện	22	12.063.152	403.192	12.466.344	1.269.600	11.196.744	300.000	494.000		11.990.744
945	HL-01888	Nguyễn Thị Thúy Hà	22	6.939.688	723.914	7.663.602	701.600	6.962.002		624.000		7.586.002
946	HL-01889	Nguyễn Đình Cảnh	15	14.226.758	873.692	15.100.450	1.049.000	14.051.450				14.051.450

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
947	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	22	12.000.000	1.143.846	13.143.846	780.700	12.363.146	200.000	52.000		12.615.146
948	HL-01891	Vũ Đình Hậu	16	7.616.283	1.877.154	9.493.437	883.000	8.610.437				8.610.437
949	HL-01892	Nguyễn Văn Bình	22	22.729.891	1.131.846	23.861.737	1.089.100	22.772.637				22.772.637
950	HL-01893	Đào Văn Hùng	22	8.800.000	262.231	9.062.231	854.500	8.207.731		416.000		8.623.731
951	HL-01894	Nguyễn Văn Lương	20	18.933.211	1.131.846	20.065.057	1.089.100	18.975.957				18.975.957
952	HL-01895	Lê Văn Lực	14	12.956.754	3.752.461	16.709.215	1.309.012	15.400.203				15.400.203
953	HL-01896	Bùi Quang Cảnh	21	18.475.696	811.846	19.287.542	1.055.500	18.232.042				18.232.042
954	HL-01897	Trần Văn Sứ	20	15.483.170	811.846	16.295.016	1.055.500	15.239.516				15.239.516
955	HL-01899	Phạm Minh Hùng	24	7.510.903	563.423	8.074.326	827.100	7.247.226		624.000		7.871.226
956	HL-01900	Bùi Văn Quyên	21	13.202.373	811.846	14.014.219	1.087.600	12.926.619				12.926.619
957	HL-01901	Vũ Ngọc Riệp	20	20.735.462	771.192	21.506.654	944.500	20.562.154				20.562.154
958	HL-01905	Nguyễn Thị Việt Hoa	13	3.296.594	1.801.852	5.098.446	704.100	4.394.346		286.000		4.680.346
959	HL-01910	Nguyễn Đức Hiện	20	12.139.675	2.059.231	14.198.906	1.040.000	13.158.906				13.158.906
960	HL-01911	Nguyễn Văn Hà	22	20.504.025	1.506.382	22.010.407	1.232.800	20.777.607	300.000			21.077.607
961	HL-01912	Phạm Quang Tuyến	21	4.300.006	370.000	4.670.006	601.900	4.068.106	200.000	442.000	300.000	5.010.106
962	HL-01913	Đinh Văn Lợi	21	17.271.271	811.846	18.083.117	1.368.213	16.714.904				16.714.904
963	HL-01914	Nguyễn Hữu Hiệp	23	7.620.844	221.269	7.842.113	731.600	7.110.513				7.110.513
964	HL-01915	Ngô Duy Phê	9	2.642.204	3.026.692	5.668.896	696.200	4.972.696		104.000		5.076.696
965	HL-01916	Nguyễn Văn Chín	20	6.869.464	2.433.961	9.303.425	746.200	8.557.225				8.557.225
966	HL-01917	Bùi Văn Vương	11	6.337.187		6.337.187	118.400	6.218.787		286.000		6.504.787
967	HL-01918	Phan Văn Nhân	23	21.965.420	1.291.846	23.257.266	1.105.900	22.151.366				22.151.366
968	HL-01919	Bùi Công Duẩn	19	5.650.882	1.839.385	7.490.267	1.192.400	6.297.867				6.297.867
969	HL-01921	Trần Xuân Duẩn	21	16.108.753	1.291.846	17.400.599	1.095.820	16.304.779				16.304.779
970	HL-01922	Hoàng Văn Hưng	6	4.191.717	311.846	4.503.563	414.900	4.088.663				4.088.663
971	HL-01923	Trần Trung Dũng	20	10.560.000	237.846	10.797.846	806.000	9.991.846		104.000		10.095.846
972	HL-01924	Nguyễn Văn Phương	26	9.519.474	311.846	9.831.320	996.300	8.835.020				8.835.020
973	HL-01925	Diệp Thành Trung	22	20.265.782	3.061.132	23.326.914	1.327.300	21.999.614	400.000			22.399.614
974	HL-01926	Trần Văn Thanh	28	13.570.983	802.923	14.373.906	741.400	13.632.506				13.632.506
975	HL-01928	Trần Văn Quyền	22	12.000.000	1.162.346	13.162.346	830.900	12.331.446	200.000	364.000		12.895.446
976	HL-01929	Vũ Xuân Điệp	23	6.698.231	850.308	7.548.539	705.200	6.843.339				6.843.339
977	HL-01930	Lê Văn Lừng	23	21.655.019	-163.022	21.491.997	1.761.900	19.730.097	400.000	182.000		20.312.097
978	HL-01932	Lê Đình Thường	22	19.765.020	-140.554	19.624.466	1.232.800	18.391.666	300.000			18.691.666
979	HL-01934	Vũ Văn Trình	17	15.550.333	561.846	16.112.179	1.757.700	14.354.479				14.354.479
980	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	22	8.872.000	913.846	9.785.846	795.900	8.989.946		52.000		9.041.946
981	HL-01936	Trần Văn Điểm	19	14.291.860	811.846	15.103.706	1.049.000	14.054.706				14.054.706
982	HL-01937	Nguyễn Đình Chiều	21	19.936.945	1.435.538	21.372.483	1.263.700	20.108.783				20.108.783
983	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	21	20.249.367	1.747.385	21.996.752	1.055.500	20.941.252				20.941.252
984	HL-01941	Vũ Quang Đức	19	8.726.707	262.231	8.988.938	853.700	8.135.238				8.135.238

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
985	HL-01942	Nguyễn Văn Mạnh	26	9.776.677	671.192	10.447.869	892.600	9.555.269				9.555.269
986	HL-01944	Bùi Đình Tuấn	25	13.708.128	403.192	14.111.320	1.400.400	12.710.920	300.000			13.010.920
987	HL-01945	Nguyễn Duy Hùng	22	6.320.000	202.462	6.522.462	667.600	5.854.862		260.000		6.114.862
988	HL-01946	Phạm Thị Tám	19	9.250.283	329.132	9.579.415	793.800	8.785.615		468.000		9.253.615
989	HL-01947	Đào Ngọc Minh	9	11.236.923	3.671.231	14.908.154	1.313.300	13.594.854				13.594.854
990	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	19	8.220.000	2.045.041	10.265.041	866.500	9.398.541		520.000		9.918.541
991	HL-01949	Trần Ý Thơ	18	8.443.000	1.552.863	9.995.863	798.000	9.197.863		442.000		9.639.863
992	HL-01950	Nguyễn Thị Nga	19	11.055.312	371.329	11.426.641	878.100	10.548.541		468.000		11.016.541
993	HL-01952	Ngô Đông Sơ	22	5.662.923	1.320.000	6.982.923	834.100	6.148.823				6.148.823
994	HL-01953	Trần Thị Vân	18	8.800.000	1.012.495	9.812.495	796.100	9.016.395		442.000		9.458.395
995	HL-01954	Lại Văn Nhật	18	10.880.000	2.001.231	12.881.231	884.000	11.997.231				11.997.231
996	HL-01955	Trần Anh Đức	19	15.200.000	791.846	15.991.846	1.428.525	14.563.321				14.563.321
997	HL-01956	Vũ Văn Định	21	13.972.943	602.462	14.575.405	1.010.750	13.564.655				13.564.655
998	HL-01957	Bùi Thế Văn	20	12.050.633	602.462	12.653.095	1.398.938	11.254.157				11.254.157
999	HL-01958	Phạm Văn Tâm	22	20.563.317	764.703	21.328.020	1.327.300	20.000.720	400.000	416.000		20.816.720
1000	HL-01959	Phạm Thị Ngọc	20	6.981.516	270.721	7.252.237	682.400	6.569.837				6.569.837
1001	HL-01960	Phạm Trúc Định	27	9.322.534	221.269	9.543.803	748.600	8.795.203				8.795.203
1002	HL-01961	Trần Văn Hùng	23	16.229.787	550.357	16.780.144	1.304.900	15.475.244	300.000	572.000		16.347.244
1003	HL-01963	Trương Thị Hảo	22	6.939.688	1.188.414	8.128.102	734.400	7.393.702		676.000		8.069.702
1004	HL-01964	Nguyễn Thanh Khải	12	3.102.712	561.846	3.664.558	934.600	2.729.958				2.729.958
1005	HL-01965	Vũ Văn Thoại	22	8.981.443	913.846	9.895.289	1.017.000	8.878.289		364.000		9.242.289
1006	HL-01966	Nguyễn Đăng Đôn	21	13.789.114	1.737.803	15.526.917	2.027.866	13.499.051	300.000	468.000		14.267.051
1007	HL-01967	Lê Văn Uấn	18	16.238.684	811.846	17.050.530	1.055.500	15.995.030				15.995.030
1008	HL-01968	Trần Văn Động	22	8.222.380	208.923	8.431.303	704.100	7.727.203				7.727.203
1009	HL-01970	Trần Thị Viết	19	5.428.678	1.490.457	6.919.135	679.100	6.240.035				6.240.035
1010	HL-01971	Vũ Thị Hường	29	13.010.808	283.084	13.293.892	725.800	12.568.092				12.568.092
1011	HL-01972	Phạm Thị Dung	21	7.919.699	1.438.943	9.358.642	999.000	8.359.642				8.359.642
1012	HL-01973	Hoàng Thị Thúy	12	6.939.688	3.071.749	10.011.437	725.100	9.286.337		390.000		9.676.337
1013	HL-01974	Trương Thị Hằng	26	11.654.951	905.127	12.560.078	735.500	11.824.578		676.000		12.500.578
1014	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	26	12.128.833	614.423	12.743.256	762.200	11.981.056				11.981.056
1015	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	18	14.400.000	4.231.961	18.631.961	1.304.900	17.327.061	400.000			17.727.061
1016	HL-01978	Phạm Duy Hưng	22	9.074.526	237.846	9.312.372	791.100	8.521.272	200.000	520.000		9.241.272
1017	HL-01979	Nguyễn Trọng Hưng	19	5.731.034	1.686.154	7.417.188	699.100	6.718.088		442.000		7.160.088
1018	HL-01980	Trương Thị Bích Thủy	1	578.914		578.914	200	578.714				578.714
1019	HL-01980	Trương Thị Bích Thủy	26	6.087.913	662.104	6.750.017	677.400	6.072.617				6.072.617
1020	HL-01981	Bùi Minh Quyền	26	31.024.402	1.131.846	32.156.248	1.089.100	31.067.148				31.067.148
1021	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	19	15.272.321	811.846	16.084.167	1.715.287	14.368.880				14.368.880
1022	HL-01985	Hoàng Văn Đại	20	19.144.195	755.039	19.899.234	1.232.800	18.666.434	300.000	104.000		19.070.434

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1023	HL-01986	Phạm Văn Ninh	21	21.915.254	1.131.846	23.047.100	1.349.100	21.698.000				21.698.000
1024	HL-01988	Nguyễn Xuân Huy	21	21.367.553	1.131.846	22.499.399	1.089.100	21.410.299				21.410.299
1025	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	23	15.253.426	2.015.961	17.269.387	1.304.900	15.964.487	300.000			16.264.487
1026	HL-01990	Trần Văn Dịnh	21	18.258.997	771.192	19.030.189	1.184.500	17.845.689				17.845.689
1027	HL-01991	Nguyễn Văn Loan	13	3.380.879	845.692	4.226.571	668.800	3.557.771				3.557.771
1028	HL-01991	Nguyễn Văn Loan	6	1.937.603		1.937.603	13.600	1.924.003				1.924.003
1029	HL-01991	Nguyễn Văn Loan	5	1.820.474		1.820.474	12.400	1.808.074				1.808.074
1030	HL-01992	Đỗ Như Văn	22	18.587.623	811.846	19.399.469	1.055.500	18.343.969				18.343.969
1031	HL-01993	Ngô Anh Thắng	22	13.022.730	403.192	13.425.922	1.279.200	12.146.722	300.000	182.000		12.628.722
1032	HL-01994	Nguyễn Văn Việt	22	4.881.006	203.500	5.084.506	656.000	4.428.506		338.000		4.766.506
1033	HL-01995	Trần Ngọc Tân	20	13.313.698	1.443.808	14.757.506	850.600	13.906.906				13.906.906
1034	HL-01996	Đặng Thành Thủy	20	13.721.136	614.423	14.335.559	778.100	13.557.459				13.557.459
1035	HL-01998	Nguyễn Minh Hiền	15	14.409.744	2.505.077	16.914.821	1.105.900	15.808.921				15.808.921
1036	HL-01999	Phạm Viết Quảng	23	15.077.473	748.808	15.826.281	883.400	14.942.881				14.942.881
1037	HL-02000	Đinh Xuân Đẳng	22	20.323.902	1.641.903	21.965.805	1.327.300	20.638.505	400.000	52.000		21.090.505
1038	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	23	17.965.659	771.192	18.736.851	944.500	17.792.351				17.792.351
1039	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	18	13.600.000	2.015.961	15.615.961	1.301.100	14.314.861	300.000	208.000		14.822.861
1040	HL-02004	Tô Quang Hân	17	8.872.000	3.144.538	12.016.538	1.287.200	10.729.338		78.000		10.807.338
1041	HL-02005	Phạm Thị Kim Dung	26	11.790.526	488.220	12.278.746	1.267.700	11.011.046	300.000			11.311.046
1042	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	22	18.039.189	811.846	18.851.035	1.055.500	17.795.535				17.795.535
1043	HL-02007	Trần Văn Hùng	22	8.981.443	938.231	9.919.674	863.000	9.056.674		364.000		9.420.674
1044	HL-02008	Đào Ngọc Thịnh	22	8.473.011	185.000	8.658.011	1.328.200	7.329.811				7.329.811
1045	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	20	6.891.889	1.616.226	8.508.115	728.200	7.779.915				7.779.915
1046	HL-02010	Nguyễn Tiến Khải	18	15.004.010	811.846	15.815.856	1.154.500	14.661.356				14.661.356
1047	HL-02011	Phạm Thị Hương	24	11.332.448	1.637.420	12.969.868	782.900	12.186.968				12.186.968
1048	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	17	12.844.444	1.209.577	14.054.021	1.285.400	12.768.621	300.000			13.068.621
1049	HL-02014	Bùi Thị Thành	22	11.868.361	-150.358	11.718.003	755.400	10.962.603	200.000	26.000		11.188.603
1050	HL-02015	Nguyễn Thị Hường	15	3.669.728	1.599.196	5.268.924	637.700	4.631.224		390.000		5.021.224
1051	HL-02016	Vũ Văn Hải	23	17.493.617	573.503	18.067.120	1.327.300	16.739.820	400.000	546.000		17.685.820
1052	HL-02017	Nguyễn Quốc Lực	22	20.857.277	748.808	21.606.085	883.400	20.722.685				20.722.685
1053	HL-02019	Nguyễn Văn Quyên	20	15.702.883	811.846	16.514.729	1.302.400	15.212.329				15.212.329
1054	HL-02020	Vũ Sóng Biển	26	8.709.240	210.769	8.920.009	828.500	8.091.509				8.091.509
1055	HL-02022	Lê Xuân Hậu	23	11.602.747	191.154	11.793.901	1.389.800	10.404.101				10.404.101
1056	HL-02023	Nguyễn Thanh Hà	30	9.707.995	477.269	10.185.264	788.300	9.396.964				9.396.964
1057	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	25	17.383.621	945.154	18.328.775	852.500	17.476.275				17.476.275
1058	HL-02027	Hoàng Văn Hiển	20	21.725.809	811.846	22.537.655	1.055.500	21.482.155				21.482.155
1059	HL-02029	Phạm Văn Bằng	11	9.906.160	3.775.500	13.681.660	1.206.800	12.474.860				12.474.860
1060	HL-02030	Nguyễn Văn Dân	12	3.471.005	2.590.000	6.061.005	673.100	5.387.905				5.387.905

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1061	HL-02032	Vũ Thị Tâm	9	2.422.020	2.761.897	5.183.917	636.900	4.547.017		78.000		4.625.017
1062	HL-02033	Phạm Đăng Dư	23	16.832.116	1.612.769	18.444.885	1.304.900	17.139.985	300.000			17.439.985
1063	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	23	7.512.096	276.740	7.788.836	715.500	7.073.336				7.073.336
1064	HL-02036	Nguyễn Thị Lộc	23	6.278.517	936.261	7.214.778	725.300	6.489.478				6.489.478
1065	HL-02038	Phạm Văn Dũng	22	7.480.010	237.846	7.717.856	775.200	6.942.656	200.000	130.000	300.000	7.572.656
1066	HL-02039	La Thùy Thức	20	6.729.310	843.948	7.573.258	659.200	6.914.058				6.914.058
1067	HL-02039	La Thùy Thức	1	225.986		225.986	2.300	223.686				223.686
1068	HL-02040	Trần Thị Tuyền	22	7.337.575	726.343	8.063.918	733.800	7.330.118		572.000		7.902.118
1069	HL-02041	Vũ Thị Minh Nguyệt	22	6.939.688	734.414	7.674.102	729.900	6.944.202		624.000		7.568.202
1070	HL-02042	Ngô Hùng Cường	21	9.959.050	442.538	10.401.588	757.200	9.644.388				9.644.388
1071	HL-02043	Trần Thế Cường	19	16.599.215	403.192	17.002.407	1.304.900	15.697.507	300.000	494.000		16.491.507
1072	HL-02044	Bùi Mạnh Trường	23	19.755.285	-113.915	19.641.370	1.535.900	18.105.470	300.000	208.000		18.613.470
1073	HL-02045	Nguyễn Công Minh	23	17.776.098	403.192	18.179.290	1.304.900	16.874.390	300.000	234.000		17.408.390
1074	HL-02046	Nguyễn Hồng Quân	21	6.641.009	1.609.461	8.250.470	759.000	7.491.470		390.000		7.881.470
1075	HL-02048	Lùng Thị Liên	17	6.275.424	1.456.913	7.732.337	660.800	7.071.537		234.000		7.305.537
1076	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	22	8.280.000	825.731	9.105.731	729.300	8.376.431		52.000		8.428.431
1077	HL-02050	Trần Hùng Việt	30	14.471.381	221.269	14.692.650	800.100	13.892.550				13.892.550
1078	HL-02051	Nguyễn Tài Chính	21	10.560.000	994.231	11.554.231	700.600	10.853.631		26.000		10.879.631
1079	HL-02052	Dương Văn Chính	24	8.355.914	189.962	8.545.876	654.000	7.891.876		390.000		8.281.876
1080	HL-02053	Trần Xuân Hùng	25	22.855.589	1.257.692	24.113.281	789.600	23.323.681				23.323.681
1081	HL-02054	Lê Văn Huyền	24	21.264.026	1.764.615	23.028.641	950.800	22.077.841				22.077.841
1082	HL-02055	Đặng Ngọc Tùng	20	15.648.530	614.423	16.262.953	789.600	15.473.353				15.473.353
1083	HL-02056	Phạm Viết Chinh	27	8.603.082	210.769	8.813.851	713.100	8.100.751				8.100.751
1084	HL-02061	Nguyễn Thế Sơn	23	7.496.810	885.077	8.381.887	737.000	7.644.887				7.644.887
1085	HL-02062	Trần Phương Hoa	19	4.648.322	643.603	5.291.925	691.100	4.600.825		234.000		4.834.825
1086	HL-02063	Phạm Thị Tám	22	7.529.270	264.901	7.794.171	675.600	7.118.571		572.000		7.690.571
1087	HL-02064	Nguyễn Văn Thuân	22	19.589.140	811.846	20.400.986	1.310.717	19.090.269				19.090.269
1088	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	21	20.397.962	811.846	21.209.808	1.417.650	19.792.158				19.792.158
1089	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	23	21.865.046	1.611.846	23.476.892	1.335.384	22.141.508				22.141.508
1090	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	20	15.788.959	811.846	16.600.805	1.778.012	14.822.793				14.822.793
1091	HL-02069	Vũ Duy Trại	20	20.295.578	771.192	21.066.770	2.148.500	18.918.270				18.918.270
1092	HL-02071	Lê Mạnh Hiển	22	12.430.128	1.747.385	14.177.513	1.069.800	13.107.713				13.107.713
1093	HL-02072	Đỗ Văn Tịu	21	20.335.055	811.846	21.146.901	1.810.500	19.336.401				19.336.401
1094	HL-02073	Vũ Văn Phú	22	15.685.084	1.584.769	17.269.853	944.500	16.325.353		468.000		16.793.353
1095	HL-02075	Lùng Văn Sen	12	3.316.590	2.586.500	5.903.090	742.400	5.160.690				5.160.690
1096	HL-02076	Lương Văn Hạnh	22	20.955.405	771.192	21.726.597	944.500	20.782.097				20.782.097
1097	HL-02078	Đào Đức Bình	22	8.865.931	237.846	9.103.777	789.000	8.314.777	200.000	260.000		8.774.777
1098	HL-02079	Trần Minh Ngạn	22	13.600.000	403.192	14.003.192	1.284.900	12.718.292	300.000	182.000		13.200.292

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1099	HL-02080	Phạm Quang Nam	23	11.388.097	421.538	11.809.635	743.000	11.066.635				11.066.635
1100	HL-02081	Nguyễn Văn Sỹ	7	6.208.000	5.232.616	11.440.616	869.600	10.571.016				10.571.016
1101	HL-02083	Đoàn Văn Đuyên	20	18.973.413	1.131.846	20.105.259	1.409.600	18.695.659				18.695.659
1102	HL-02084	Trần Văn Trình	21	20.177.148	811.846	20.988.994	1.364.000	19.624.994				19.624.994
1103	HL-02085	Nguyễn Văn Dũng	18	5.411.197	3.212.156	8.623.353	715.900	7.907.453		520.000		8.427.453
1104	HL-02086	Đỗ Đình Quang	22	15.704.992	614.423	16.319.415	1.038.600	15.280.815				15.280.815
1105	HL-02088	Vũ Đức Hùng	28	21.622.917	403.192	22.026.109	1.304.900	20.721.209	300.000	364.000		21.385.209
1106	HL-02089	Nguyễn Xuân Sơn	26	7.543.279	671.192	8.214.471	870.200	7.344.271				7.344.271
1107	HL-02090	Trần Thị Hoài Chung	22	6.710.621	655.403	7.366.024	667.800	6.698.224		442.000		7.140.224
1108	HL-02091	Lâm Thanh Diệu	15	10.767.864	561.846	11.329.710	1.011.300	10.318.410				10.318.410
1109	HL-02092	Lê Hữu Nam	19	15.856.652	811.846	16.668.498	1.310.717	15.357.781				15.357.781
1110	HL-02093	Nguyễn Trung Năm	12	11.592.015	2.529.154	14.121.169	817.700	13.303.469		312.000		13.615.469
1111	HL-02094	Nguyễn Thái Sơn	14	11.523.526	1.497.384	13.020.910	1.353.100	11.667.810				11.667.810
1112	HL-02095	Đinh Thị Bích Ngọc	22	4.960.000	247.542	5.207.542	662.000	4.545.542		546.000		5.091.542
1113	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	25	11.376.033	1.506.346	12.882.379	782.000	12.100.379				12.100.379
1114	HL-02098	Lưu Thành Chung	25	11.999.839	223.231	12.223.070	1.089.800	11.133.270				11.133.270
1115	HL-02099	Nguyễn Công Thành	22	8.559.011	229.923	8.788.934	764.400	8.024.534	200.000	572.000	300.000	9.096.534
1116	HL-02101	Trần Hải Yến	22	5.382.267	862.064	6.244.331	701.900	5.542.431	100.000	468.000	200.000	6.310.431
1117	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	9	1.647.000	2.617.592	4.264.592	601.100	3.663.492		208.000		3.871.492
1118	HL-02105	Mai Thúy Huyền	22	8.843.538	286.140	9.129.678	746.200	8.383.478				8.383.478
1119	HL-02106	Giang Văn Hải	23	11.135.263	212.577	11.347.840	1.182.300	10.165.540				10.165.540
1120	HL-02109	Kiều Chí Công	26	22.132.941	411.423	22.544.364	1.327.300	21.217.064	400.000	260.000		21.877.064
1121	HL-02110	Nguyễn Đức Vụ	20	11.622.324	604.192	12.226.516	960.300	11.266.216				11.266.216
1122	HL-02111	Trương Quốc Tuấn	18	15.246.189	811.846	16.058.035	1.055.500	15.002.535				15.002.535
1123	HL-02112	Đinh Xuân Trọng	22	7.170.258	2.304.205	9.474.463	724.400	8.750.063		676.000		9.426.063
1124	HL-02115	Nguyễn Văn Tung	13	12.467.017	1.916.153	14.383.170	716.900	13.666.270	200.000	338.000	300.000	14.504.270
1125	HL-02116	Vũ Văn An	20	21.282.279	811.846	22.094.125	1.055.500	21.038.625				21.038.625
1126	HL-02119	Nguyễn Đình Dinh	20	12.452.466	1.435.538	13.888.004	1.036.900	12.851.104				12.851.104
1127	HL-02120	Bùi Thanh Tuyền	20	10.441.161	1.043.269	11.484.430	1.022.067	10.462.363				10.462.363
1128	HL-02121	Nguyễn Hải Chi	22	5.382.267	643.603	6.025.870	698.500	5.327.370		598.000		5.925.370
1129	HL-02122	Nguyễn Thị Xuyến	17	3.601.601	231.751	3.833.352	648.200	3.185.152				3.185.152
1130	HL-02124	Phạm Huy Lưu	13	8.721.857	2.664.231	11.386.088	781.900	10.604.188				10.604.188
1131	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	22	7.295.598	792.447	8.088.045	793.900	7.294.145		572.000		7.866.145
1132	HL-02126	Lê Văn Thăng	15	13.328.798	2.532.346	15.861.144	1.231.900	14.629.244				14.629.244
1133	HL-02128	Phạm Thị Quỳnh	19	4.290.706	1.045.996	5.336.702	651.000	4.685.702		494.000		5.179.702
1134	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	20	18.580.738	1.131.846	19.712.584	1.875.400	17.837.184				17.837.184
1135	HL-02130	Nguyễn Văn Đạt	21	20.104.212	811.846	20.916.058	1.055.500	19.860.558				19.860.558
1136	HL-02132	Trần Xuân Du	16	9.300.000	237.846	9.537.846	823.400	8.714.446		104.000	300.000	9.118.446

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1137	HL-02133	Lê Văn Tuấn	21	15.700.884	811.846	16.512.730	1.055.500	15.457.230				15.457.230
1138	HL-02134	Triệu Quý Liên	22	20.748.997	811.846	21.560.843	1.055.500	20.505.343				20.505.343
1139	HL-02135	Triệu Tiến Thắng	17	10.999.015	1.110.000	12.109.015	706.300	11.402.715		442.000		11.844.715
1140	HL-02136	Lê Khắc Sơn	21	20.811.126	811.846	21.622.972	1.263.700	20.359.272				20.359.272
1141	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyền	17	13.600.000	311.846	13.911.846	1.245.300	12.666.546				12.666.546
1142	HL-02138	Bùi Văn Cường	19	17.596.846	3.162.923	20.759.769	1.105.900	19.653.869				19.653.869
1143	HL-02139	Bùi Đức Huấn	16	8.318.011	1.424.500	9.742.511	702.600	9.039.911		416.000		9.455.911
1144	HL-02141	Bùi Trọng Sơn	15	14.025.019	1.839.385	15.864.404	831.800	15.032.604	200.000	390.000	300.000	15.922.604
1145	HL-02144	Hoàng Văn Nghĩa	16	11.976.396	1.747.385	13.723.781	1.134.200	12.589.581				12.589.581
1146	HL-02145	Phạm Thị Hường	11	3.647.799	3.139.221	6.787.020	721.000	6.066.020		286.000		6.352.020
1147	HL-02148	Phạm Văn Trung	23	14.306.598	942.384	15.248.982	940.600	14.308.382				14.308.382
1148	HL-02149	Phạm Đức Huấn	20	9.236.109	200.731	9.436.840	692.000	8.744.840				8.744.840
1149	HL-02150	Đỗ Mạnh Hà	25	13.472.809	210.769	13.683.578	761.800	12.921.778				12.921.778
1150	HL-02152	Đào Văn Bình	16	5.405.007	1.609.461	7.014.468	746.700	6.267.768	200.000	390.000	300.000	7.157.768
1151	HL-02153	Hà Đức Huy	28	12.726.440	211.423	12.937.863	813.100	12.124.763				12.124.763
1152	HL-02154	Ngô Mạnh Cường	26	9.173.837	845.692	10.019.529	726.700	9.292.829				9.292.829
1153	HL-02155	Lý Văn Đào	21	7.802.029	1.057.115	8.859.144	715.100	8.144.044		520.000		8.664.044
1154	HL-02156	Điệp Thị Lương Tâm	14	4.208.485	2.272.730	6.481.215	648.300	5.832.915		416.000		6.248.915
1155	HL-02159	Bùi Thanh Xuân	23	15.393.301	1.170.308	16.563.609	852.500	15.711.109				15.711.109
1156	HL-02160	Nguyễn Ngọc Hoằng	30	17.007.882	625.154	17.633.036	818.900	16.814.136				16.814.136
1157	HL-02161	Bùi Văn Quân	24	21.771.423	1.250.308	23.021.731	784.500	22.237.231				22.237.231
1158	HL-02162	Vũ Duy Cường	26	15.953.524	1.814.423	17.767.947	789.600	16.978.347				16.978.347
1159	HL-02166	Trần Văn Lương	23	23.192.361	612.577	23.804.938	784.500	23.020.438				23.020.438
1160	HL-02168	Trần Văn Chiến	21	10.074.272	602.193	10.676.465	704.400	9.972.065				9.972.065
1161	HL-02170	Trần Quốc Huy	23	14.192.235	648.808	14.841.043	876.000	13.965.043				13.965.043
1162	HL-02171	Đào Thị Thu Hà	21	6.682.486	855.512	7.537.998	668.200	6.869.798				6.869.798
1163	HL-02172	Vũ Thị Nhung	22	5.382.267	241.949	5.624.216	641.300	4.982.916		546.000		5.528.916
1164	HL-02173	Vũ Thị Thủy	18	5.969.126	926.529	6.895.655	722.100	6.173.555		468.000		6.641.555
1165	HL-02174	Nguyễn Văn Phả	21	20.195.195	771.192	20.966.387	1.604.150	19.362.237				19.362.237
1166	HL-02175	Nguyễn Đức Trung	26	17.789.608	748.808	18.538.416	883.400	17.655.016				17.655.016
1167	HL-02176	Nguyễn Văn Sỹ	22	19.423.705	1.251.192	20.674.897	1.634.400	19.040.497				19.040.497
1168	HL-02177	Vũ Văn Giỏi	18	16.891.210	2.371.077	19.262.287	1.456.125	17.806.162				17.806.162
1169	HL-02178	Tống Văn Ngoan	21	23.378.341	1.131.846	24.510.187	1.293.100	23.217.087				23.217.087
1170	HL-02181	Nguyễn Văn Pha	19	15.319.910	771.192	16.091.102	1.317.025	14.774.077				14.774.077
1171	HL-02182	Bùi Văn Hiếu	21	18.612.107	-83.992	18.528.115	1.304.900	17.223.215	300.000	312.000		17.835.215
1172	HL-02184	Nguyễn Đình Thi	9	3.477.630	2.785.462	6.263.092	655.500	5.607.592				5.607.592
1173	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	22	6.325.854	234.799	6.560.653	609.700	5.950.953		520.000		6.470.953
1174	HL-02187	Đinh Thị Hồng Hạnh	22	9.331.782	-6.364	9.325.418	731.500	8.593.918	200.000	572.000		9.365.918

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1175	HL-02190	Nguyễn Sỹ Quân	22	12.768.422	821.538	13.589.960	760.800	12.829.160		572.000		13.401.160
1176	HL-02192	Đỗ Xuân Độ	22	6.320.000	192.808	6.512.808	641.400	5.871.408		260.000		6.131.408
1177	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	19	16.879.060	811.846	17.690.906	1.794.050	15.896.856				15.896.856
1178	HL-02197	Nguyễn Văn Tuấn	21	19.392.194	811.846	20.204.040	1.798.375	18.405.665				18.405.665
1179	HL-02198	Bùi Đình Phú	17	16.248.710	561.846	16.810.556	1.154.500	15.656.056				15.656.056
1180	HL-02200	Nguyễn Thành Công	19	20.385.654	811.846	21.197.500	1.055.500	20.142.000				20.142.000
1181	HL-02201	Nguyễn Thị Tâm	16	3.888.207	1.505.761	5.393.968	708.900	4.685.068				4.685.068
1182	HL-02204	Cao Kim Hạnh	22	8.566.102	796.545	9.362.647	637.700	8.724.947		78.000		8.802.947
1183	HL-02205	Lê Thị Phẩm	14	4.392.310	698.755	5.091.065	700.200	4.390.865		364.000		4.754.865
1184	HL-02206	Bùi Thị Thiệp	19	3.477.000	2.798.006	6.275.006	646.200	5.628.806		494.000		6.122.806
1185	HL-02207	Nguyễn Hồ Cát	24	20.306.734	945.154	21.251.888	852.500	20.399.388				20.399.388
1186	HL-02208	Nguyễn Văn Tuấn	26	20.968.202	211.423	21.179.625	781.300	20.398.325				20.398.325
1187	HL-02210	Lý Văn Quyền	18	5.910.211	1.475.385	7.385.596	698.800	6.686.796				6.686.796
1188	HL-02214	Tạ Văn Hùng	23	25.226.387	1.131.846	26.358.233	1.089.100	25.269.133				25.269.133
1189	HL-02217	Nguyễn Văn Hậu	21	9.645.308	215.731	9.861.039	736.800	9.124.239		78.000		9.202.239
1190	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	21	7.033.942	695.110	7.729.052	702.200	7.026.852		546.000		7.572.852
1191	HL-02221	Nguyễn Văn Điệp	13	14.078.139	3.368.461	17.446.600	1.292.500	16.154.100				16.154.100
1192	HL-02223	Vũ Đình Hiệp	19	20.181.660	771.192	20.952.852	1.266.150	19.686.702				19.686.702
1193	HL-02224	Trịnh Quang Ngân	22	25.359.886	1.091.192	26.451.078	1.178.100	25.272.978				25.272.978
1194	HL-02225	Đỗ Bính Tuấn	24	8.152.718	1.460.538	9.613.256	835.780	8.777.476				8.777.476
1195	HL-02229	Bàng Thanh Bình	27	10.586.341	851.423	11.437.764	807.400	10.630.364				10.630.364
1196	HL-02230	Phạm Văn Hà	18	20.347.683	2.288.769	22.636.452	1.028.500	21.607.952				21.607.952
1197	HL-02231	Trần Công Quyết	22	18.239.310	1.611.846	19.851.156	1.129.420	18.721.736				18.721.736
1198	HL-02232	Vũ Khắc Tiệp	14	11.708.455	1.497.384	13.205.839	1.291.250	11.914.589				11.914.589
1199	HL-02236	Nguyễn Viết Đức	14	6.320.000	2.065.154	8.385.154	686.200	7.698.954		78.000		7.776.954
1200	HL-02237	Vũ Công Phê	15	6.261.008	1.532.923	7.793.931	988.000	6.805.931		390.000		7.195.931
1201	HL-02238	Nguyễn Hữu Tú	15	2.972.004	1.681.923	4.653.927	635.100	4.018.827	200.000	78.000	300.000	4.596.827
1202	HL-02240	Nguyễn Văn Thu	20	11.465.720	983.807	12.449.527	804.280	11.645.247				11.645.247
1203	HL-02241	Nguyễn Văn Đức	16	9.184.106	1.548.884	10.732.990	760.500	9.972.490				9.972.490
1204	HL-02242	Nguyễn Hữu Sang	23	10.965.457	210.769	11.176.226	736.700	10.439.526				10.439.526
1205	HL-02245	Nguyễn Thị Hà Quy	22	8.220.394	265.522	8.485.916	668.300	7.817.616				7.817.616
1206	HL-02246	Nguyễn Thành Trường	21	13.255.696	661.154	13.916.850	1.636.366	12.280.484				12.280.484
1207	HL-02247	Lê Quý Trường	22	8.890.000	1.229.731	10.119.731	976.400	9.143.331		234.000		9.377.331
1208	HL-02248	Phan Thanh Quang	23	7.881.172	318.887	8.200.059	780.000	7.420.059	200.000	598.000		8.218.059
1209	HL-02249	Cù Xuân Nghĩa	22	11.801.581	663.807	12.465.388	777.800	11.687.588				11.687.588
1210	HL-02251	Đàm Đình Mạnh	21	16.750.924	771.192	17.522.116	1.415.833	16.106.283				16.106.283
1211	HL-02253	Bùi Văn Thoảng	11	7.001.763	2.961.923	9.963.686	1.235.700	8.727.986				8.727.986
1212	HL-02254	Lê Thanh Tùng	6	5.423.820	311.846	5.735.666	387.900	5.347.766				5.347.766

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1213	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	23	20.093.786	403.192	20.496.978	1.550.600	18.946.378	300.000	598.000		19.844.378
1214	HL-02256	Nguyễn Văn Tuyết	20	15.809.361	1.131.846	16.941.207	1.089.100	15.852.107				15.852.107
1215	HL-02257	Nguyễn Thanh Tình	20	15.842.375	1.131.846	16.974.221	1.089.100	15.885.121				15.885.121
1216	HL-02258	Bùi Văn Mão	20	15.108.976	1.291.846	16.400.822	1.095.820	15.305.002				15.305.002
1217	HL-02260	Trần Văn Tỉnh	21	8.711.184	811.846	9.523.030	993.200	8.529.830				8.529.830
1218	HL-02261	Lã Xuân Quyến	16	13.984.471	561.846	14.546.317	1.043.400	13.502.917				13.502.917
1219	HL-02263	Nguyễn Văn Dũng	14	9.050.175	3.368.462	12.418.637	1.022.200	11.396.437				11.396.437
1220	HL-02265	Nguyễn Văn Cường	21	15.304.706	811.846	16.116.552	1.055.500	15.061.052				15.061.052
1221	HL-02266	Nguyễn Văn Hùng	25	19.831.268	1.291.846	21.123.114	1.105.900	20.017.214				20.017.214
1222	HL-02268	Nguyễn Văn Lanh	21	13.677.549	1.584.769	15.262.318	990.200	14.272.118				14.272.118
1223	HL-02269	Đào Tiến Luật	13	9.135.874	1.809.231	10.945.105	1.007.400	9.937.705				9.937.705
1224	HL-02272	Trần Văn Thiêm	20	14.888.484	1.291.846	16.180.330	1.105.900	15.074.430				15.074.430
1225	HL-02274	Vũ Văn Tuân	16	11.198.762	2.148.346	13.347.108	921.600	12.425.508				12.425.508
1226	HL-02275	Nguyễn Tiến Dũng	25	17.054.489	771.192	17.825.681	944.500	16.881.181				16.881.181
1227	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	17	9.355.187	2.664.231	12.019.418	1.002.500	11.016.918				11.016.918
1228	HL-02281	Hoàng Thị Tuyết Mai	22	6.613.333	727.826	7.341.159	656.900	6.684.259		624.000		7.308.259
1229	HL-02283	Phạm Thị Gái	19	4.928.691	891.715	5.820.406	683.100	5.137.306		442.000		5.579.306
1230	HL-02284	Bùi Chiến Thắng	21	11.743.827	604.192	12.348.019	730.500	11.617.519				11.617.519
1231	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	22	6.645.981	277.911	6.923.892	722.400	6.201.492		572.000		6.773.492
1232	HL-02287	Nguyễn Thị Ly	23	6.152.988	255.429	6.408.417	674.000	5.734.417				5.734.417
1233	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	22	8.294.812	1.108.540	9.403.352	710.800	8.692.552				8.692.552
1234	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	21	17.922.295	811.846	18.734.141	1.957.966	16.776.175				16.776.175
1235	HL-02295	Nguyễn Minh Tuân	20	14.578.381	811.846	15.390.227	1.051.900	14.338.327				14.338.327
1236	HL-02298	Lại Quang Hanh	20	13.727.072	811.846	14.538.918	1.043.400	13.495.518				13.495.518
1237	HL-02300	Đồng Minh Bằng	22	23.118.554	1.291.846	24.410.400	1.339.900	23.070.500				23.070.500
1238	HL-02302	Phạm Văn Khiển	14	13.086.084	2.419.538	15.505.622	943.200	14.562.422				14.562.422
1239	HL-02303	Vũ Văn Tuyền	20	14.857.828	1.291.846	16.149.674	1.095.820	15.053.854				15.053.854
1240	HL-02304	Phạm Trung Kiên	22	14.021.846	771.192	14.793.038	936.000	13.857.038				13.857.038
1241	HL-02306	Dương Văn Thi	6	4.465.999	3.742.154	8.208.153	1.020.020	7.188.133				7.188.133
1242	HL-02311	Nguyễn Đắc Dậu	18	17.372.656	811.846	18.184.502	1.287.500	16.897.002				16.897.002
1243	HL-02312	Tống Văn Đảng	26	8.599.401	689.769	9.289.170	1.072.400	8.216.770				8.216.770
1244	HL-02313	Nguyễn Văn Tiệp	16	10.704.076	945.846	11.649.922	1.821.420	9.828.502				9.828.502
1245	HL-02314	Trịnh Đình Soạn	18	11.166.122	771.192	11.937.314	1.752.500	10.184.814				10.184.814
1246	HL-02316	Lâm Thanh Kỳ	20	15.053.558	811.846	15.865.404	1.055.500	14.809.904				14.809.904
1247	HL-02317	Vũ Hữu Chí	20	14.073.727	748.808	14.822.535	875.800	13.946.735				13.946.735
1248	HL-02318	Phạm Thị Hạnh	22	6.193.471	1.317.400	7.510.871	700.100	6.810.771				6.810.771
1249	HL-02320	Bùi Văn Đại	24	23.241.281	614.423	23.855.704	1.063.600	22.792.104				22.792.104
1250	HL-02321	Nguyễn Đình Tiến	19	20.099.159	1.451.846	21.551.005	1.221.700	20.329.305				20.329.305

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1251	HL-02322	Phạm Thanh Tuyền	22	16.522.726	1.254.423	17.777.149	886.800	16.890.349				16.890.349
1252	HL-02323	Đào Thị Thu Hiền	1	616.327		616.327	800	615.527				615.527
1253	HL-02323	Đào Thị Thu Hiền	26	6.087.913	632.942	6.720.855	680.700	6.040.155				6.040.155
1254	HL-02324	Nguyễn Văn Dự	23	11.610.904	486.846	12.097.750	834.000	11.263.750				11.263.750
1255	HL-02325	Hoàng Văn Minh	27	7.826.845	199.462	8.026.307	704.400	7.321.907				7.321.907
1256	HL-02326	Phạm Quang Táu	19	17.465.657	771.192	18.236.849	1.514.500	16.722.349				16.722.349
1257	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	26	19.967.854	934.423	20.902.277	823.200	20.079.077				20.079.077
1258	HL-02330	Bùi Hữu Bẩy	22	6.596.790	2.341.628	8.938.418	820.400	8.118.018		676.000		8.794.018
1259	HL-02333	Nguyễn Văn Thuận	14	4.518.768	248.808	4.767.576	775.300	3.992.276		130.000		4.122.276
1260	HL-02334	Nguyễn Ngọc Dũng	23	7.448.962	210.769	7.659.731	701.500	6.958.231				6.958.231
1261	HL-02335	Trần Văn Diên	14	6.261.008	1.873.538	8.134.546	972.900	7.161.646	200.000	364.000	300.000	8.025.646
1262	HL-02336	Bùi Công Phóng	22	6.756.009	185.000	6.941.009	624.700	6.316.309	200.000	572.000	300.000	7.388.309
1263	HL-02339	Nguyễn Văn Đường	20	6.034.926	877.384	6.912.310	774.300	6.138.010				6.138.010
1264	HL-02340	Phí Trường Làn	9	3.473.658	2.653.000	6.126.658	628.600	5.498.058				5.498.058
1265	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	22	16.495.030	262.231	16.757.261	920.000	15.837.261		546.000		16.383.261
1266	HL-02345	Vũ Đình Bân	23	12.826.240	811.846	13.638.086	1.280.100	12.357.986				12.357.986
1267	HL-02347	Hoàng Văn Thuận	24	15.857.481	546.981	16.404.462	1.304.900	15.099.562	300.000			15.399.562
1268	HL-02348	Trần Thị Bích Hòa	23	7.046.130	252.903	7.299.033	656.500	6.642.533				6.642.533
1269	HL-02349	Trần Thị Thơm	20	7.101.540	1.239.347	8.340.887	666.900	7.673.987				7.673.987
1270	HL-02350	Nguyễn Thị Lan	11	3.157.784	2.819.115	5.976.899	702.900	5.273.999				5.273.999
1271	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	21	7.217.717	259.906	7.477.623	658.200	6.819.423				6.819.423
1272	HL-02353	Lại Thị Hạnh	22	12.053.657	987.807	13.041.464	783.600	12.257.864		572.000		12.829.864
1273	HL-02355	Nguyễn Thị Hà	24	6.600.629	262.336	6.862.965	693.600	6.169.365		572.000		6.741.365
1274	HL-02357	Nguyễn Duy Thành	20	16.067.903	811.846	16.879.749	1.251.383	15.628.366				15.628.366
1275	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	22	14.400.000	1.511.192	15.911.192	1.304.000	14.607.192	400.000	52.000		15.059.192
1276	HL-02362	Đặng Hữu Quân	15	11.010.015	1.480.000	12.490.015	680.100	11.809.915		390.000		12.199.915
1277	HL-02363	Bùi Văn Bình	17	13.151.460	561.846	13.713.306	1.134.100	12.579.206				12.579.206
1278	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	20	21.837.859	1.291.846	23.129.705	1.095.820	22.033.885				22.033.885
1279	HL-02372	Nguyễn Văn Bắc	19	13.653.967	1.747.385	15.401.352	1.101.500	14.299.852				14.299.852
1280	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	22	19.378.589	811.846	20.190.435	1.055.500	19.134.935				19.134.935
1281	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	2	1.632.715	-42.737	1.589.978		1.589.978				1.589.978
1282	HL-02377	Đặng Thanh Lam	8	17.000.000		17.000.000	1.405.900	15.594.100	500.000			16.094.100
1283	HL-02378	Nguyễn Trọng Trường	22	6.935.557	210.769	7.146.326	696.400	6.449.926				6.449.926
1284	HL-02379	Nguyễn Văn Phương	20	16.474.867	811.846	17.286.713	1.633.500	15.653.213				15.653.213
1285	HL-02381	Trần Bùi Thắng	22	24.907.033	811.846	25.718.879	1.330.375	24.388.504				24.388.504
1286	HL-02382	Nguyễn Cao Ngạn	18	11.334.653	1.057.692	12.392.345	758.700	11.633.645				11.633.645
1287	HL-02383	Lê Văn Thành	19	16.375.536	1.747.385	18.122.921	1.430.500	16.692.421				16.692.421
1288	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	21	15.862.154	811.846	16.674.000	1.055.500	15.618.500				15.618.500

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1289	HL-02387	Nguyễn Thành Lâm	17	12.549.457	561.846	13.111.303	1.056.600	12.054.703				12.054.703
1290	HL-02394	Vũ Văn Hán	23	17.157.160	771.192	17.928.352	1.566.767	16.361.585				16.361.585
1291	HL-02395	Nghiên Thu Hà	22	8.890.000	291.498	9.181.498	760.000	8.421.498		572.000		8.993.498
1292	HL-02396	Dương Viết Tuyến	18	5.987.949	1.262.885	7.250.834	702.200	6.548.634				6.548.634
1293	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	11	8.704.681	2.121.077	10.825.758	1.561.987	9.263.771				9.263.771
1294	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	20	14.501.612	1.395.462	15.897.074	1.144.950	14.752.124				14.752.124
1295	HL-02403	Tô Quang Huy	22	19.220.143	1.612.769	20.832.912	1.914.600	18.918.312	300.000	572.000		19.790.312
1296	HL-02404	Chu Anh Thắng	22	6.630.174	1.191.423	7.821.597	791.300	7.030.297		598.000		7.628.297
1297	HL-02406	Bùi Văn Thanh	22	19.480.596	811.846	20.292.442	1.055.500	19.236.942				19.236.942
1298	HL-02407	Trần Văn Chính	22	6.605.136	208.923	6.814.059	687.900	6.126.159		546.000		6.672.159
1299	HL-02409	Phạm Văn Nhất	11	5.598.577	948.846	6.547.423	803.420	5.744.003				5.744.003
1300	HL-02410	Nguyễn Văn Nam	12	12.000.000	2.804.500	14.804.500	816.300	13.988.200	200.000			14.188.200
1301	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	21	14.616.383	1.154.423	15.770.806	886.800	14.884.006				14.884.006
1302	HL-02412	Nguyễn Hồng Nhung	21	8.269.464	284.604	8.554.068	740.500	7.813.568		364.000		8.177.568
1303	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	17	9.458.542	464.423	9.922.965	734.000	9.188.965				9.188.965
1304	HL-02417	Lý Văn Lâm	15	8.103.011	1.532.923	9.635.934	699.400	8.936.534	200.000	390.000	300.000	9.826.534
1305	HL-02418	Phạm Việt Dũng			11.400.000	11.400.000	752.200	10.647.800				10.647.800
1306	HL-02419	Giang Đình Thanh	23	19.749.671	1.251.192	21.000.863	994.900	20.005.963				20.005.963
1307	HL-02420	Vũ Văn Đoàn	22	20.844.726	771.192	21.615.918	944.500	20.671.418				20.671.418
1308	HL-02426	Trần Thị Lệ	22	6.113.262	232.987	6.346.249	637.500	5.708.749		572.000		6.280.749
1309	HL-02427	Nguyễn Như Bình	22	17.611.157	614.423	18.225.580	819.600	17.405.980				17.405.980
1310	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	22	9.676.014	502.462	10.178.476	704.200	9.474.276				9.474.276
1311	HL-02430	Nguyễn Thị Định	23	6.088.227	1.103.478	7.191.705	696.900	6.494.805				6.494.805
1312	HL-02431	Hà Quang Chung	22	6.939.688	652.962	7.592.650	698.800	6.893.850		624.000		7.517.850
1313	HL-02435	Nình A Long	17	18.185.935	1.334.769	19.520.704	944.500	18.576.204				18.576.204
1314	HL-02440	Đoàn Hữu Duy	20	11.176.454	1.043.269	12.219.723	1.449.366	10.770.357				10.770.357
1315	HL-02443	Nguyễn Văn Ninh	22	13.886.920	1.216.769	15.103.689	788.100	14.315.589				14.315.589
1316	HL-02444	Nguyễn Đức Duy	19	9.709.475	394.500	10.103.975	1.232.930	8.871.045				8.871.045
1317	HL-02446	Nguyễn Mạnh Quyền	24	19.297.750	934.423	20.232.173	1.589.367	18.642.806				18.642.806
1318	HL-02447	Bùi Văn Thạch	22	16.791.960	1.043.269	17.835.229	809.600	17.025.629				17.025.629
1319	HL-02449	Lương Quốc Toản	22	16.179.422	625.154	16.804.576	868.400	15.936.176				15.936.176
1320	HL-02450	Bùi Đình Văn	25	14.074.906	934.423	15.009.329	867.600	14.141.729				14.141.729
1321	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	23	18.207.830	934.423	19.142.253	853.200	18.289.053				18.289.053
1322	HL-02455	Hồ Xuân Sang	22	17.211.692	771.192	17.982.884	974.500	17.008.384		572.000		17.580.384
1323	HL-02456	Lê Thị Thu Thủy	2	451.972		451.972	4.500	447.472				447.472
1324	HL-02456	Lê Thị Thu Thủy	24	7.149.306	836.663	7.985.969	663.300	7.322.669				7.322.669
1325	HL-02460	Nguyễn Thị Thanh Thủy	23	7.293.384	297.303	7.590.687	773.900	6.816.787		572.000		7.388.787
1326	HL-02461	Phạm Văn Hồng	21	16.338.838	1.633.577	17.972.415	1.008.100	16.964.315				16.964.315

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1327	HL-02461	Phạm Văn Hồng	1	663.192		663.192		663.192				663.192
1328	HL-02463	Nguyễn Trí Hiếu	22	14.183.411	934.423	15.117.834	849.200	14.268.634				14.268.634
1329	HL-02465	Nguyễn Hoàng Nam	10	6.320.000	3.359.500	9.679.500	792.800	8.886.700				8.886.700
1330	HL-02466	Lưu Thế Minh	3	1.352.855	3.796.692	5.149.547	889.100	4.260.447				4.260.447
1331	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	19	15.282.423	771.192	16.053.615	1.188.800	14.864.815				14.864.815
1332	HL-02472	Hồ Xuân Kỳ	19	16.056.232	811.846	16.868.078	1.085.500	15.782.578				15.782.578
1333	HL-02478	Phạm Xuân Hoàn	19	20.360.549	1.435.538	21.796.087	1.055.500	20.740.587				20.740.587
1334	HL-02479	Lê Xuân Sang	25	17.990.521	1.042.385	19.032.906	1.557.500	17.475.406				17.475.406
1335	HL-02480	Nguyễn Duy Thành	22	9.476.923	769.462	10.246.385	770.700	9.475.685		312.000		9.787.685
1336	HL-02481	Nguyễn Đình Thanh	22	10.075.291	200.731	10.276.022	730.400	9.545.622				9.545.622
1337	HL-02483	Chu Thị Thúy Hà	19	9.126.286	305.793	9.432.079	732.500	8.699.579		494.000		9.193.579
1338	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	22	10.853.281	442.538	11.295.819	766.100	10.529.719				10.529.719
1339	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	27	13.480.268	951.384	14.431.652	842.300	13.589.352				13.589.352
1340	HL-02487	Nguyễn Văn Thắng	29	15.404.662	215.731	15.620.393	793.100	14.827.293		702.000		15.529.293
1341	HL-02488	Trần Đức Thuyết	20	11.325.398	952.307	12.277.705	774.380	11.503.325				11.503.325
1342	HL-02493	Hoàng Văn Ngự	17	13.956.084	996.423	14.952.507	1.096.433	13.856.074				13.856.074
1343	HL-02494	Trần Văn Phông	17	13.672.246	1.245.231	14.917.477	1.077.050	13.840.427				13.840.427
1344	HL-02500	Trần Xuân Quang	21	17.966.448	771.192	18.737.640	1.234.500	17.503.140				17.503.140
1345	HL-02501	Vũ Văn Thậm	17	15.911.656	1.245.231	17.156.887	1.860.400	15.296.487				15.296.487
1346	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	20	17.472.858	271.192	17.744.050	944.500	16.799.550				16.799.550
1347	HL-02503	Nguyễn Đức Thành	17	9.681.701	1.795.384	11.477.085	773.000	10.704.085				10.704.085
1348	HL-02506	Lăng Văn Hải	21	19.843.287	771.192	20.614.479	1.209.500	19.404.979				19.404.979
1349	HL-02508	Ngô Văn Sỹ	1	455.265		455.265	414.600	40.665				40.665
1350	HL-02510	Nguyễn Viết Trung	21	11.063.345	210.769	11.274.114	737.700	10.536.414				10.536.414
1351	HL-02512	Nguyễn Văn An	21	17.063.781	614.423	17.678.204	1.483.600	16.194.604				16.194.604
1352	HL-02513	Nguyễn Quang Tý	25	27.537.131	771.192	28.308.323	944.500	27.363.823				27.363.823
1353	HL-02517	Trần Quang Điềm	18	12.131.858	771.192	12.903.050	1.046.100	11.856.950				11.856.950
1354	HL-02523	Phùng Văn Huấn	23	16.962.940	604.192	17.567.132	791.600	16.775.532				16.775.532
1355	HL-02530	Phạm Văn Đông	18	12.206.099	394.500	12.600.599	706.800	11.893.799				11.893.799
1356	HL-02531	Vũ Văn Phượng	23	13.984.573	594.500	14.579.073	1.361.050	13.218.023				13.218.023
1357	HL-02534	Lưu Đức Ánh	25	13.350.939	614.423	13.965.362	804.400	13.160.962				13.160.962
1358	HL-02549	Hỏa Văn Tiến	22	10.298.000	1.209.692	11.507.692	729.100	10.778.592		208.000		10.986.592
1359	HL-02550	Lâm Mạnh Cường	22	6.939.688	857.231	7.796.919	766.500	7.030.419		624.000		7.654.419
1360	HL-02552	Nguyễn Quang Việt	18	17.679.261	771.192	18.450.453	1.744.500	16.705.953				16.705.953
1361	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	22	7.667.851	825.154	8.493.005	714.600	7.778.405		260.000		8.038.405
1362	HL-02554	Hồ Văn Đức	20	12.006.366	614.423	12.620.789	791.000	11.829.789				11.829.789
1363	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	15	10.915.759	1.494.039	12.409.798	881.700	11.528.098				11.528.098
1364	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	21	18.942.059	771.192	19.713.251	974.500	18.738.751				18.738.751

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1365	HL-02562	Lương Thanh Hội	22	23.741.421	771.192	24.512.613	1.185.750	23.326.863				23.326.863
1366	HL-02564	Vũ Văn Cuông	20	15.330.276	771.192	16.101.468	1.173.012	14.928.456				14.928.456
1367	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	24	14.064.458	1.216.769	15.281.227	789.800	14.491.427				14.491.427
1368	HL-02567	Nguyễn Sỹ Tiến	19	8.982.212	802.923	9.785.135	725.500	9.059.635				9.059.635
1369	HL-02571	Đinh Quốc Trọng	22	12.809.652	200.731	13.010.383	958.700	12.051.683				12.051.683
1370	HL-02572	Phạm Văn Khánh	21	17.073.145	1.091.192	18.164.337	1.825.600	16.338.737				16.338.737
1371	HL-02577	Nguyễn Công Minh	12	6.497.562	4.877.692	11.375.254	1.011.700	10.363.554				10.363.554
1372	HL-02579	Trần Văn Tráng	17	11.320.733	521.192	11.841.925	1.146.500	10.695.425				10.695.425
1373	HL-02580	Vũ Văn Thắng	20	19.054.879	771.192	19.826.071	944.500	18.881.571				18.881.571
1374	HL-02581	Vũ Văn Đoàn	20	21.058.044	1.091.192	22.149.236	2.047.300	20.101.936				20.101.936
1375	HL-02582	Nguyễn Văn Lý	21	17.487.087	771.192	18.258.279	944.500	17.313.779				17.313.779
1376	HL-02584	Vũ Văn Hương	15	8.062.410	2.318.461	10.380.871	758.800	9.622.071				9.622.071
1377	HL-02585	Phạm Đình Hải	19	8.617.173	802.923	9.420.096	721.800	8.698.296				8.698.296
1378	HL-02586	Vũ Thị Nhung	1	445.015		445.015	4.500	440.515				440.515
1379	HL-02586	Vũ Thị Nhung	26	6.087.913	827.214	6.915.127	652.600	6.262.527				6.262.527
1380	HL-02591	Nguyễn Văn Tuấn	17	9.965.531	996.423	10.961.954	1.229.700	9.732.254				9.732.254
1381	HL-02592	Vũ Quang Trường	19	16.192.249	771.192	16.963.441	1.617.000	15.346.441				15.346.441
1382	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	24	20.585.870	771.192	21.357.062	974.500	20.382.562				20.382.562
1383	HL-02597	Chu Thị Minh Thanh	22	6.162.413	414.290	6.576.703	639.800	5.936.903		390.000		6.326.903
1384	HL-02598	Trương Thị Hiếu	19	7.334.374	273.110	7.607.484	673.700	6.933.784		494.000		7.427.784
1385	HL-02602	Ngô Văn Thức	16	12.227.439	2.419.538	14.646.977	934.600	13.712.377				13.712.377
1386	HL-02605	Trắng Văn Mạnh	14	12.268.563	1.877.154	14.145.717	1.516.050	12.629.667				12.629.667
1387	HL-02606	Tống Văn Thuận	19	18.077.145	1.042.385	19.119.530	1.221.400	17.898.130				17.898.130
1388	HL-02608	Vũ Tuấn Hải	18	13.982.862	1.968.769	15.951.631	1.742.320	14.209.311				14.209.311
1389	HL-02612	Đào Đình Quận	22	13.916.907	748.808	14.665.715	874.300	13.791.415				13.791.415
1390	hl-02614	Vũ Văn Điệp	12	8.509.723	2.098.346	10.608.069	1.382.200	9.225.869				9.225.869
1391	HL-02619	Nguyễn Đăng Phúc	22	19.559.198	811.846	20.371.044	1.085.500	19.285.544				19.285.544
1392	HL-02621	Trần Ngọc Trọng	20	17.481.448	771.192	18.252.640	1.357.000	16.895.640				16.895.640
1393	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	22	9.918.582	1.257.692	11.176.274	989.400	10.186.874				10.186.874
1394	HL-02625	Nông Thanh Ngọc	12	10.176.851	3.233.115	13.409.966	922.200	12.487.766				12.487.766
1395	HL-02627	Nguyễn Ngọc Hiếu	20	8.800.000	215.731	9.015.731	758.400	8.257.331		130.000		8.387.331
1396	HL-02628	Phạm Văn Hạnh	18	17.003.356	1.968.769	18.972.125	2.013.900	16.958.225				16.958.225
1397	HL-02631	Vũ Ngọc Sang	3	1.331.680	3.372.307	4.703.987	702.000	4.001.987				4.001.987
1398	HL-02632	Nguyễn Văn Hưng	9	10.208.000	4.034.231	14.242.231	1.010.800	13.231.431				13.231.431
1399	HL-02636	Lê Văn Thụy	16	10.582.874	1.334.769	11.917.643	1.985.300	9.932.343				9.932.343
1400	HL-02639	Lương Văn Tân	14	9.876.330	521.192	10.397.522	1.314.100	9.083.422				9.083.422
1401	HL-02644	Đặng Văn Nhu	22	22.688.186	1.091.192	23.779.378	1.735.900	22.043.478				22.043.478
1402	HL-02649	Lê Văn Hải	20	14.823.634	811.846	15.635.480	1.696.300	13.939.180				13.939.180

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1403	HL-02653	Nguyễn Đình Kiên	21	12.328.789	897.616	13.226.405	859.900	12.366.505				12.366.505
1404	HL-02655	Nguyễn Văn Sơn	18	15.349.650	748.808	16.098.458	1.205.900	14.892.558				14.892.558
1405	HL-02657	Hoàng Văn Hậu	22	8.981.443	891.731	9.873.174	766.900	9.106.274		260.000		9.366.274
1406	HL-02660	Lê Viết Quốc Anh	14	8.800.000	1.941.577	10.741.577	775.600	9.965.977				9.965.977
1407	HL-02663	Vũ Thị Phương	22	5.920.494	246.536	6.167.030	676.700	5.490.330		416.000		5.906.330
1408	HL-02664	Nguyễn Thị Hà	20	9.269.757	287.635	9.557.392	693.200	8.864.192				8.864.192
1409	HL-02668	Tạ Văn Bao	22	6.320.000	1.155.654	7.475.654	656.300	6.819.354		208.000		7.027.354
1410	HL-02673	Nguyễn Hữu Quyết	21	18.059.829	748.808	18.808.637	1.168.300	17.640.337				17.640.337
1411	HL-02674	Trần Văn Hùng	22	20.792.124	771.192	21.563.316	1.624.300	19.939.016				19.939.016
1412	HL-02676	Lê Văn Dũng	11	6.420.731	521.192	6.941.923	857.500	6.084.423				6.084.423
1413	HL-02680	Lê Văn Doãn	22	18.344.297	771.192	19.115.489	1.300.500	17.814.989				17.814.989
1414	HL-02683	Đào Quốc Tuấn	18	7.843.367	1.495.231	9.338.598	1.043.967	8.294.631				8.294.631
1415	HL-02685	Bàn Đức Hình	13	8.261.197	498.808	8.760.005	864.700	7.895.305				7.895.305
1416	HL-02689	Nguyễn Xuân Tĩnh	17	13.620.917	2.419.538	16.040.455	944.500	15.095.955				15.095.955
1417	HL-02690	Đinh Đức Lợi	10	7.027.194	498.808	7.526.002	852.020	6.673.982				6.673.982
1418	HL-02691	Nguyễn Văn Nhật	19	12.999.568	771.192	13.770.760	975.300	12.795.460				12.795.460
1419	HL-02694	Trần Văn Dương	22	11.799.728	975.462	12.775.190	821.500	11.953.690				11.953.690
1420	HL-02698	Triệu Tiến Linh	19	16.374.263	771.192	17.145.455	1.774.500	15.370.955				15.370.955
1421	HL-02699	Lý Văn Đức	13	7.851.179	498.808	8.349.987	890.600	7.459.387				7.459.387
1422	HL-02700	Trương Thế Dương	14	14.206.281	3.368.462	17.574.743	1.785.500	15.789.243				15.789.243
1423	HL-02703	Nguyễn Trung Đức	18	8.800.000	215.731	9.015.731	728.400	8.287.331		130.000		8.417.331
1424	HL-02704	Nguyễn Xuân Hà	19	16.589.611	1.123.692	17.713.303	1.055.500	16.657.803				16.657.803
1425	HL-02705	Hoàng Văn Trường	24	18.145.288	934.423	19.079.711	823.200	18.256.511				18.256.511
1426	HL-02706	Nguyễn Khắc Nam	24	16.684.829	528.099	17.212.928	1.232.800	15.980.128	300.000	598.000		16.878.128
1427	HL-02707	Nguyễn Tiến Hiện	18	14.627.121	811.846	15.438.967	1.079.900	14.359.067				14.359.067
1428	HL-02718	Trắng Văn Hùng	21	17.377.236	748.808	18.126.044	1.573.850	16.552.194				16.552.194
1429	HL-02721	Đinh Thế Động	20	17.659.193	748.808	18.408.001	1.700.900	16.707.101				16.707.101
1430	HL-02727	Nguyễn Duy Định	20	14.446.322	771.192	15.217.514	940.300	14.277.214				14.277.214
1431	HL-02732	Nguyễn Thị Lường	19	5.560.000	271.060	5.831.060	697.800	5.133.260		494.000		5.627.260
1432	HL-02733	Trần Thị Đức	22	9.452.441	318.407	9.770.848	795.700	8.975.148		572.000		9.547.148
1433	HL-02734	Nguyễn Thị Thanh Thủy	15	7.304.000	1.041.252	8.345.252	668.500	7.676.752		390.000		8.066.752
1434	HL-02735	Lê Thị Quynh	22	8.437.225	1.261.139	9.698.364	795.000	8.903.364	200.000	572.000		9.675.364
1435	HL-02737	Lê Thị Hải Liên	17	5.550.617	2.138.659	7.689.276	840.700	6.848.576		416.000		7.264.576
1436	HL-02738	Phạm Thị Vân	23	8.024.061	280.914	8.304.975	720.700	7.584.275				7.584.275
1437	HL-02740	Lại Thị Thủy	22	7.936.436	592.909	8.529.345	728.500	7.800.845				7.800.845
1438	HL-02741	Đinh Thị Mão	10	3.211.593	255.645	3.467.238	89.700	3.377.538				3.377.538
1439	HL-02742	Phạm Thị Nụ	22	8.180.604	931.721	9.112.325	728.700	8.383.625				8.383.625
1440	HL-02744	Ngô Thị Hạt	22	6.613.333	719.133	7.332.466	633.200	6.699.266		624.000		7.323.266

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1441	HL-02745	Phạm Thị Thu Huyền	26	5.875.639	440.296	6.315.935	656.000	5.659.935				5.659.935
1442	HL-02747	Vũ Thị Thắm	10	1.866.978	953.400	2.820.378	644.900	2.175.478		390.000		2.565.478
1443	HL-02747	Vũ Thị Thắm	8	2.168.000		2.168.000	16.300	2.151.700				2.151.700
1444	HL-02747	Vũ Thị Thắm	5	1.632.534		1.632.534	11.000	1.621.534				1.621.534
1445	HL-02747	Vũ Thị Thắm	2	601.179		601.179	700	600.479				600.479
1446	HL-02748	Vũ Thị Thoa	26	7.079.665	894.132	7.973.797	704.700	7.269.097		650.000		7.919.097
1447	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	23	5.385.461	454.441	5.839.902	668.300	5.171.602				5.171.602
1448	HL-02750	Cao Thị Thanh	19	10.666.286	367.490	11.033.776	874.200	10.159.576		494.000		10.653.576
1449	HL-02753	Nguyễn Văn Tươi	22	12.380.493	602.462	12.982.955	961.275	12.021.680				12.021.680
1450	HL-02755	Đậu Quang Nhung	23	4.745.781	221.269	4.967.050	1.550.300	3.416.750				3.416.750
1451	HL-02756	Lại Khắc Chí	22	18.580.402	2.366.958	20.947.360	1.304.900	19.642.460	300.000			19.942.460
1452	HL-02757	Hà Thị Kim Nhặn	23	6.667.931	249.820	6.917.751	652.600	6.265.151		572.000		6.837.151
1453	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	22	9.496.621	291.706	9.788.327	722.800	9.065.527		572.000		9.637.527
1454	HL-02764	Vũ Đình Diện	22	13.018.887	1.186.231	14.205.118	905.900	13.299.218	300.000	130.000		13.729.218
1455	HL-02766	Trần Thị Kiều Oanh	13	3.180.431	3.034.889	6.215.320	826.000	5.389.320		182.000		5.571.320
1456	HL-02768	Vũ Thị Tuyết	24	13.060.275	1.422.725	14.483.000	2.189.700	12.293.300	400.000	78.000		12.771.300
1457	HL-02769	Vi Thị Thu Hằng	22	6.081.000	698.327	6.779.327	705.400	6.073.927		546.000		6.619.927
1458	HL-02770	Đặng Thị Vinh	22	10.560.000	352.231	10.912.231	873.000	10.039.231		546.000		10.585.231
1459	HL-02771	Nguyễn Thị Hồng Liên	19	7.576.233	1.809.911	9.386.144	732.100	8.654.044	200.000	468.000		9.322.044
1460	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoằng	29	15.023.049	842.538	15.865.587	808.200	15.057.387				15.057.387
1461	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	31	9.072.805	276.145	9.348.950	746.600	8.602.350		702.000		9.304.350
1462	HL-02777	Lê Văn Chinh	19	10.666.286	293.692	10.959.978	958.500	10.001.478		468.000		10.469.478
1463	HL-02778	Đào Thị Ngọc	19	9.126.286	327.908	9.454.194	792.500	8.661.694		494.000		9.155.694
1464	HL-02780	Trần Duy Huynh	26	7.765.690	208.923	7.974.613	699.500	7.275.113		208.000		7.483.113
1465	HL-02783	Lê Tiến Hưng	26	12.792.969	243.423	13.036.392	843.400	12.192.992		104.000		12.296.992
1466	HL-02789	Vũ Việt Trung	13	6.939.688	2.893.692	9.833.380	1.094.700	8.738.680				8.738.680
1467	HL-02790	Nguyễn Thị Thảo	12	7.537.766	2.740.557	10.278.323	700.400	9.577.923	200.000	364.000		10.141.923
1468	HL-02791	Phạm Thị Vân	22	10.890.000	330.659	11.220.659	810.200	10.410.459		572.000		10.982.459
1469	HL-02792	Kim Đình Thái	22	10.208.000	1.455.846	11.663.846	814.600	10.849.246		208.000		11.057.246
1470	HL-02794	Phạm Huyền Thương	22	8.845.948	954.777	9.800.725	747.300	9.053.425		572.000		9.625.425
1471	HL-02795	Vũ Quang Hiếu	22	13.600.000	926.192	14.526.192	1.290.200	13.235.992	300.000	130.000		13.665.992
1472	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	22	8.355.222	650.000	9.005.222	821.000	8.184.222		312.000		8.496.222
1473	HL-02799	Ngô Văn Đăng	21	25.519.181	771.192	26.290.373	944.500	25.345.873				25.345.873
1474	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	17	8.443.000	2.342.077	10.785.077	834.500	9.950.577	1.000.000			10.950.577
1475	HL-02801	Đỗ Nguyên Long	22	6.605.136	250.000	6.855.136	799.500	6.055.636		26.000		6.081.636
1476	HL-02803	Lê Đình Điệp	22	12.000.000	1.186.231	13.186.231	895.700	12.290.531	200.000	286.000		12.776.531
1477	HL-02804	Lê Khắc Đạo	22	6.754.009	203.500	6.957.509	674.700	6.282.809		546.000		6.828.809
1478	HL-02805	Vũ Nhiên Tản	22	7.024.009	203.500	7.227.509	677.400	6.550.109	200.000	546.000	300.000	7.596.109

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1479	HL-02807	Phạm Minh Tuấn	17	13.600.000	2.419.154	16.019.154	1.304.900	14.714.254	300.000	442.000		15.456.254
1480	HL-02810	Đào Thị Điệp	25	8.319.354	650.626	8.969.980	674.700	8.295.280		650.000		8.945.280
1481	HL-02811	Hoàng Văn Sáng	16	7.001.974	212.577	7.214.551	1.002.612	6.211.939				6.211.939
1482	HL-02812	Lê Thế Khải	29	13.258.487	570.000	13.828.487	902.500	12.925.987				12.925.987
1483	HL-02813	An Thành Luân	29	13.295.214	250.000	13.545.214	866.400	12.678.814				12.678.814
1484	HL-02815	Chu Thế Giang	17	8.694.097	2.433.961	11.128.058	764.400	10.363.658				10.363.658
1485	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	22	14.732.519	1.463.077	16.195.596	813.300	15.382.296				15.382.296
1486	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	1	663.192		663.192		663.192				663.192
1487	HL-02817	Đào Văn Công	27	15.417.937	632.307	16.050.244	779.700	15.270.544		104.000		15.374.544
1488	HL-02818	Phạm Hùng Việt	18	6.840.000	1.948.231	8.788.231	801.300	7.986.931		78.000		8.064.931
1489	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	25	13.323.300	200.731	13.524.031	732.900	12.791.131				12.791.131
1490	HL-02821	Lê Thị Thúy	23	8.225.822	250.236	8.476.058	678.900	7.797.158		572.000		8.369.158
1491	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	26	15.213.654	1.484.769	16.698.423	944.500	15.753.923				15.753.923
1492	HL-02823	Nguyễn Mạnh Dũng	29	13.097.682	223.231	13.320.913	791.700	12.529.213				12.529.213
1493	HL-02825	Ngô Văn Trung	22	8.890.000	1.251.846	10.141.846	799.400	9.342.446		234.000		9.576.446
1494	HL-02826	Đinh Vĩnh Thành	15	4.300.006	1.839.385	6.139.391	737.900	5.401.491		286.000		5.687.491
1495	HL-02827	Nguyễn Hoàng Đồng	22	7.485.010	919.692	8.404.702	760.600	7.644.102	200.000	546.000	300.000	8.690.102
1496	HL-02828	Tạ Văn Hồng	22	6.183.008	203.500	6.386.508	669.000	5.717.508	200.000	546.000	300.000	6.763.508
1497	HL-02830	Nguyễn Văn Hải	22	8.800.000	293.692	9.093.692	939.800	8.153.892		546.000	300.000	8.999.892
1498	HL-02834	Trần Thị Tính	22	6.605.136	255.256	6.860.392	661.500	6.198.892		546.000		6.744.892
1499	HL-02835	Nguyễn Thành Huy	13	4.100.724	2.561.692	6.662.416	691.600	5.970.816		390.000		6.360.816
1500	HL-02837	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	26	7.714.603	596.903	8.311.506	769.500	7.542.006		676.000		8.218.006
1501	HL-02839	Lưu Thị Hoài	26	7.907.147	265.946	8.173.093	701.500	7.471.593				7.471.593
1502	HL-02841	Đặng Thị Nhung	12	3.488.907	3.576.650	7.065.557	723.800	6.341.757		312.000		6.653.757
1503	HL-02843	Hoàng Minh Chính	23	7.395.809	200.731	7.596.540	673.600	6.922.940				6.922.940
1504	HL-02844	Nguyễn Quang Yên	23	12.293.059	698.538	12.991.597	809.680	12.181.917				12.181.917
1505	HL-02848	Trịnh Văn Nhuận	28	8.452.379	219.346	8.671.725	734.700	7.937.025		260.000		8.197.025
1506	HL-02854	Tẩy Đức Minh	22	6.320.000	1.174.462	7.494.462	677.300	6.817.162		234.000		7.051.162
1507	HL-02859	Nguyễn Duy Hoàn	23	7.151.860	211.423	7.363.283	700.200	6.663.083				6.663.083
1508	HL-02862	Nguyễn Văn Thứ	10	9.480.000	3.604.000	13.084.000	1.076.400	12.007.600				12.007.600
1509	HL-02864	Trần Tiến Sơn	22	6.312.100	211.423	6.523.523	691.800	5.831.723				5.831.723
1510	HL-02867	Hoàng Văn Đích	19	8.220.000	1.658.923	9.878.923	862.600	9.016.323		78.000		9.094.323
1511	HL-02868	Hoàng Hà	25	12.559.850	981.154	13.541.004	929.700	12.611.304				12.611.304
1512	HL-02869	Trần Xuân Định	24	14.814.507	1.620.615	16.435.122	852.500	15.582.622				15.582.622
1513	HL-02870	Ngô Viết Hải	24	14.206.615	1.209.577	15.416.192	1.299.100	14.117.092	300.000	364.000		14.781.092
1514	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	26	21.077.068	806.384	21.883.452	1.563.316	20.320.136	300.000	598.000		21.218.136
1515	HL-02872	Nguyễn Tuấn	25	18.559.602	230.101	18.789.703	1.304.900	17.484.803	300.000	650.000		18.434.803
1516	HL-02873	Lê Văn Du	19	8.059.417	221.269	8.280.686	736.000	7.544.686				7.544.686

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1517	HL-02875	Vũ Viết Tùng	16	8.919.105	2.028.077	10.947.182	870.500	10.076.682				10.076.682
1518	HL-02876	Phạm Gia Long	20	14.677.467	614.423	15.291.890	787.700	14.504.190				14.504.190
1519	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	14	8.585.789	2.744.769	11.330.558	1.011.300	10.319.258				10.319.258
1520	HL-02878	Nguyễn Văn Toàn	16	15.194.673	2.432.923	17.627.596	1.322.050	16.305.546				16.305.546
1521	HL-02880	Nguyễn Văn Luyên	22	9.993.319	561.154	10.554.473	866.600	9.687.873				9.687.873
1522	HL-02882	Trương Trí Thành	28	17.344.393	1.726.423	19.070.816	933.800	18.137.016				18.137.016
1523	HL-02884	Nguyễn Văn Thuội	22	7.700.010	229.923	7.929.933	755.800	7.174.133		546.000		7.720.133
1524	HL-02885	Thân Văn Hiệu	24	19.455.755	648.577	20.104.332	794.400	19.309.932		624.000		19.933.932
1525	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	21	13.496.561	614.423	14.110.984	1.073.117	13.037.867				13.037.867
1526	HL-02888	Hoàng Thị Thu Hằng	21	6.369.942	941.951	7.311.893	726.300	6.585.593		494.000		7.079.593
1527	HL-02889	Hoàng Thị Gấm	24	6.490.069	261.473	6.751.542	692.500	6.059.042		572.000		6.631.042
1528	HL-02890	Vũ Thị Quyên	23	6.912.804	1.261.431	8.174.235	768.200	7.406.035		572.000		7.978.035
1529	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yến	24	8.731.211	732.021	9.463.232	747.800	8.715.432		624.000		9.339.432
1530	HL-02892	Nguyễn Văn Hải	22	6.623.009	229.923	6.852.932	745.100	6.107.832	200.000	234.000	300.000	6.841.832
1531	HL-02893	Vũ Thế Vinh	25	17.876.995	1.612.769	19.489.764	1.304.900	18.184.864	300.000	130.000		18.614.864
1532	HL-02894	Bùi Văn Tuấn	22	11.932.465	811.846	12.744.311	1.025.400	11.718.911				11.718.911
1533	HL-02895	Trần Văn Phiên	23	19.043.000	811.846	19.854.846	1.364.250	18.490.596				18.490.596
1534	HL-02896	Vũ Khắc Hùng	23	13.845.782	711.846	14.557.628	1.284.566	13.273.062				13.273.062
1535	HL-02897	Hoàng Ngọc Huy	23	11.237.855	243.423	11.481.278	827.900	10.653.378				10.653.378
1536	HL-02898	Vũ Văn Pha	21	23.212.159	1.291.846	24.504.005	1.455.370	23.048.635				23.048.635
1537	HL-02899	Nguyễn Văn Cư	25	11.278.273	271.192	11.549.465	903.600	10.645.865				10.645.865
1538	HL-02902	Lương Cao Dũng	24	14.612.687	942.384	15.555.071	943.600	14.611.471				14.611.471
1539	HL-02903	Trịnh Đình Duân	26	21.266.588	1.209.577	22.476.165	1.304.900	21.171.265	300.000	676.000		22.147.265
1540	HL-02904	Nguyễn Thị Vui	19	9.046.758	1.992.047	11.038.805	808.400	10.230.405	200.000	494.000		10.924.405
1541	HL-02905	Nguyễn Đình Huyên	21	10.961.732	1.750.924	12.712.656	790.900	11.921.756				11.921.756
1542	HL-02907	Đào Văn Hùng	24	15.221.503	1.183.462	16.404.965	911.200	15.493.765				15.493.765
1543	HL-02908	Trương Huỳnh Trung	24	13.951.627	614.423	14.566.050	780.400	13.785.650				13.785.650
1544	HL-02909	Trần Thị Thoa	24	7.433.601	943.152	8.376.753	736.900	7.639.853		624.000		8.263.853
1545	HL-02910	Vũ Văn Cấp	12	12.011.867	4.064.308	16.076.175	1.334.950	14.741.225				14.741.225
1546	HL-02912	Nguyễn Xuân Sáu	18	13.584.566	811.846	14.396.412	1.041.900	13.354.512				13.354.512
1547	HL-02916	Trần Văn Quý	22	10.777.732	237.846	11.015.578	1.190.850	9.824.728				9.824.728
1548	HL-02917	Đinh Văn Thao	22	14.650.556	671.192	15.321.748	1.283.800	14.037.948				14.037.948
1549	HL-02919	Nguyễn Văn Lê	20	12.289.459	561.154	12.850.613	1.232.100	11.618.513				11.618.513
1550	HL-02921	Nguyễn Chí Dự	15	10.624.771	561.846	11.186.617	1.629.816	9.556.801				9.556.801
1551	HL-02922	Đặng Tuấn Anh	27	5.540.007	203.500	5.743.507	662.600	5.080.907		312.000		5.392.907
1552	HL-02923	Ngô Hồng Phong	19	15.269.387	2.371.077	17.640.464	1.519.417	16.121.047				16.121.047
1553	HL-02924	Vũ Đình Vượng	22	6.605.136	221.269	6.826.405	721.400	6.105.005		52.000		6.157.005
1554	HL-02925	Đoàn Văn Thuấn	22	18.893.851	403.192	19.297.043	1.304.900	17.992.143	300.000	312.000		18.604.143

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1555	HL-02926	Đặng Văn Hòa	18	12.000.000	2.062.577	14.062.577	1.061.000	13.001.577	200.000			13.201.577
1556	HL-02927	Đặng Văn Tới	21	22.194.610	29.211.038	51.405.648	1.327.300	50.078.348	400.000			50.478.348
1557	HL-02928	Nguyễn Thị Kim Chung	22	9.644.192	1.889.793	11.533.985	813.300	10.720.685	200.000	546.000		11.466.685
1558	HL-02929	Phạm Duy Đức	30	16.999.539	1.585.154	18.584.693	919.700	17.664.993				17.664.993
1559	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	24	14.465.809	614.423	15.080.232	1.047.500	14.032.732				14.032.732
1560	HL-02931	Cao Văn Phương	27	15.813.500	1.292.923	17.106.423	813.600	16.292.823				16.292.823
1561	HL-02933	Trần Thị Mai Lan	22	6.315.789	595.097	6.910.886	755.500	6.155.386		546.000		6.701.386
1562	HL-02935	Hoàng Văn Biên	20	9.277.075	711.846	9.988.921	1.316.362	8.672.559				8.672.559
1563	HL-02941	Nguyễn Văn Thoan	15	9.625.307	1.497.385	11.122.692	1.371.412	9.751.280				9.751.280
1564	HL-02942	Nguyễn Văn Quế	22	15.474.654	811.846	16.286.500	1.373.962	14.912.538				14.912.538
1565	HL-02943	Vũ Tuấn Khanh	16	7.216.010	1.609.461	8.825.471	764.800	8.060.671		390.000		8.450.671
1566	HL-02944	Nguyễn Chí Vinh	20	17.745.372	771.192	18.516.564	1.221.987	17.294.577				17.294.577
1567	HL-02945	Bùi Ngọc Khánh	10	4.941.516	521.192	5.462.708	109.600	5.353.108				5.353.108
1568	HL-02946	Nguyễn Văn Chiến	23	16.016.399	671.192	16.687.591	1.262.963	15.424.628				15.424.628
1569	HL-02948	Nguyễn Công Thinh	24	14.465.809	602.462	15.068.271	1.030.587	14.037.684				14.037.684
1570	HL-02951	Nguyễn Đắc Lượng	13	6.939.688	3.134.000	10.073.688	831.700	9.241.988		390.000		9.631.988
1571	HL-02952	Nguyễn Quang Hiếu	23	23.557.695	811.846	24.369.541	1.055.500	23.314.041				23.314.041
1572	HL-02955	Nguyễn Quốc Định	22	15.332.790	1.083.462	16.416.252	917.200	15.499.052				15.499.052
1573	HL-02957	Trần Duy Hân	22	12.295.056	561.154	12.856.210	1.180.466	11.675.744				11.675.744
1574	HL-02958	Phạm Văn Báu	22	18.580.402	2.366.958	20.947.360	1.304.900	19.642.460	300.000			19.942.460
1575	HL-02959	Bùi Đình Đệ	21	19.498.229	3.843.539	23.341.768	1.304.900	22.036.868	300.000	520.000		22.856.868
1576	HL-02960	Vũ Ngọc Hiển	20	13.263.849	2.822.346	16.086.195	1.304.900	14.781.295	300.000	520.000		15.601.295
1577	HL-02961	Đỗ Văn Hùng	22	13.600.000	376.808	13.976.808	1.241.900	12.734.908	300.000			13.034.908
1578	HL-02962	Nguyễn Ngọc Phiên	22	18.582.711	1.400.536	19.983.247	1.232.800	18.750.447	300.000	260.000		19.310.447
1579	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	26	17.494.189	1.426.346	18.920.535	841.800	18.078.735		676.000		18.754.735
1580	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	22	16.648.622	500.000	17.148.622	1.055.500	16.093.122				16.093.122
1581	HL-02965	Nguyễn Thị Liên	22	8.080.115	953.942	9.034.057	743.500	8.290.557		312.000		8.602.557
1582	HL-02966	Lê Kim Hợp	22	5.901.825	245.762	6.147.587	644.900	5.502.687				5.502.687
1583	HL-02967	Phạm Văn Ý	20	12.552.704	736.962	13.289.666	828.500	12.461.166				12.461.166
1584	HL-02969	Nguyễn Đức Đương	27	15.991.772	1.191.846	17.183.618	1.334.975	15.848.643				15.848.643
1585	HL-02970	Nguyễn Văn Điền	18	10.067.188	748.808	10.815.996	1.208.767	9.607.229				9.607.229
1586	HL-02971	Bùi Văn Mạnh	22	14.631.287	811.846	15.443.133	1.314.700	14.128.433				14.128.433
1587	HL-02972	Bùi Hữu Bình	18	9.218.144	373.231	9.591.375	983.450	8.607.925				8.607.925
1588	HL-02973	Bùi Hữu Truật	23	15.805.731	561.154	16.366.885	1.162.562	15.204.323				15.204.323
1589	HL-02975	Nguyễn Đình Dựng	13	9.803.232	1.334.769	11.138.001	1.144.862	9.993.139				9.993.139
1590	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	26	21.266.588	1.612.769	22.879.357	2.004.900	20.874.457	300.000	572.000		21.746.457
1591	HL-02977	Đào Thị Bích	22	6.166.124	650.821	6.816.945	662.300	6.154.645		572.000		6.726.645
1592	HL-02978	Vũ Văn Mạnh	27	5.540.007	814.000	6.354.007	668.700	5.685.307	200.000	286.000	300.000	6.471.307

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1593	HL-02979	Nguyễn Trọng Hà	20	16.651.083	880.462	17.531.545	2.205.900	15.325.645	400.000	520.000		16.245.645
1594	HL-02980	Nguyễn Tiến Miền	29	16.492.951	850.308	17.343.259	818.900	16.524.359				16.524.359
1595	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	8	3.842.719	1.576.077	5.418.796	717.900	4.700.896				4.700.896
1596	HL-02985	Phạm Thị Thúy Hường	22	6.162.413	233.406	6.395.819	608.000	5.787.819		546.000		6.333.819
1597	HL-02987	Đoàn Thị Thủy	24	7.403.635	256.803	7.660.438	669.500	6.990.938				6.990.938
1598	HL-02990	Bùi Thế Đông	19	17.178.755	1.435.538	18.614.293	1.055.500	17.558.793				17.558.793
1599	HL-02991	Trịnh Minh Khiêm	21	17.058.032	2.015.961	19.073.993	1.304.900	17.769.093	300.000			18.069.093
1600	HL-02992	Nguyễn Thúy Hồng	22	6.939.688	713.876	7.653.564	674.200	6.979.364		624.000		7.603.364
1601	HL-02993	Lê Thị Thu Hằng	25	6.925.806	273.213	7.199.019	725.100	6.473.919		650.000		7.123.919
1602	HL-02994	Nguyễn Thành Đô	18	11.724.169	1.690.615	13.414.784	864.400	12.550.384				12.550.384
1603	HL-02996	Phạm Văn Diễn	16	11.300.215	4.031.923	15.332.138	1.298.200	14.033.938	300.000	234.000		14.567.938
1604	HL-02998	Tống Văn Hùng	26	6.947.778	510.769	7.458.547	699.500	6.759.047		650.000		7.409.047
1605	HL-02999	Tô Đạo Quang	27	12.499.390	221.269	12.720.659	780.400	11.940.259				11.940.259
1606	HL-03001	Đinh Thị Nguyệt	22	5.666.667	243.757	5.910.424	642.600	5.267.824		312.000		5.579.824
1607	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	24	6.431.450	245.708	6.677.158	650.200	6.026.958		624.000		6.650.958
1608	HL-03003	Đặng Văn Chiến	23	18.271.920	376.808	18.648.728	1.232.800	17.415.928	300.000	598.000		18.313.928
1609	HL-03004	Nguyễn Hồng Cường	22	3.022.004	185.000	3.207.004	587.300	2.619.704		234.000		2.853.704
1610	HL-03006	Chu Thị Thanh Dung	19	9.126.286	327.908	9.454.194	792.500	8.661.694		260.000		8.921.694
1611	HL-03007	Lê Thị Hữu	24	6.971.691	253.889	7.225.580	666.400	6.559.180		624.000		7.183.180
1612	HL-03008	Sái Mạnh Hùng	21	13.592.056	1.584.769	15.176.825	969.900	14.206.925				14.206.925
1613	HL-03009	Đỗ Văn Thắng	21	16.683.057	403.192	17.086.249	1.304.900	15.781.349	300.000	546.000		16.627.349
1614	HL-03010	Nguyễn Thu Hương	19	5.587.670	1.108.987	6.696.657	691.900	6.004.757		468.000		6.472.757
1615	HL-03011	Lê Kim Cương	23	19.516.891	3.081.615	22.598.506	2.205.900	20.392.606	400.000			20.792.606
1616	HL-03012	Bùi Thị Chung	26	6.274.923	866.329	7.141.252	681.300	6.459.952				6.459.952
1617	HL-03013	Nguyễn Thị Chiên	28	12.476.637	1.189.895	13.666.532	789.800	12.876.732				12.876.732
1618	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	27	8.268.900	721.231	8.990.131	743.100	8.247.031		702.000		8.949.031
1619	HL-03016	Lưu Hữu Thành	30	15.798.683	762.538	16.561.221	841.800	15.719.421				15.719.421
1620	HL-03018	Bùi Văn Vinh	30	15.100.902	952.307	16.053.209	813.300	15.239.909				15.239.909
1621	HL-03019	Hoàng Văn Cương	23	12.942.046	1.105.154	14.047.200	854.100	13.193.100				13.193.100
1622	HL-03020	Đào Quang Sơn	23	13.913.054	610.769	14.523.823	770.200	13.753.623				13.753.623
1623	HL-03022	Vũ Đại Dương	24	14.745.268	625.154	15.370.422	817.500	14.552.922				14.552.922
1624	HL-03026	Tiền Trung Hiếu	23	7.541.241	857.692	8.398.933	718.700	7.680.233		598.000		8.278.233
1625	HL-03027	Nguyễn Khánh Tùng	22	9.475.594	202.462	9.678.056	699.200	8.978.856				8.978.856
1626	HL-03028	Nguyễn Quang Vinh	26	6.761.759	211.423	6.973.182	696.300	6.276.882				6.276.882
1627	HL-03030	Hoàng Thị Hường	25	6.680.933	260.876	6.941.809	694.400	6.247.409		624.000		6.871.409
1628	HL-03031	Nguyễn Trọng Khương	16	10.999.880	521.192	11.521.072	903.300	10.617.772				10.617.772
1629	HL-03032	Nguyễn Văn Thương	24	15.895.164	671.192	16.566.356	944.500	15.621.856				15.621.856
1630	HL-03033	Hoàng Văn An	16	11.347.072	1.809.231	13.156.303	1.029.500	12.126.803				12.126.803

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1631	HL-03034	Phạm Quang Duẩn	23	18.304.126	403.192	18.707.318	1.304.900	17.402.418	300.000	390.000		18.092.418
1632	HL-03035	Mạc Văn Ngân	25	9.696.681	525.154	10.221.835	1.136.550	9.085.285				9.085.285
1633	HL-03036	Nguyễn Văn Bộ	22	20.102.474	811.846	20.914.320	1.055.500	19.858.820				19.858.820
1634	HL-03037	Nguyễn Đình Thạch	21	21.493.157	1.251.192	22.744.349	994.900	21.749.449				21.749.449
1635	HL-03038	Bùi Văn Tuấn	21	16.008.773	1.291.846	17.300.619	1.383.388	15.917.231				15.917.231
1636	HL-03041	Nguyễn Danh Tấn	19	13.901.792	748.808	14.650.600	1.186.837	13.463.763				13.463.763
1637	HL-03042	Tạ Văn Danh	4	2.370.843	2.485.000	4.855.843	620.400	4.235.443				4.235.443
1638	HL-03043	Phạm Trọng Hưởng	22	11.422.202	811.846	12.234.048	1.020.300	11.213.748				11.213.748
1639	HL-03044	Đàm Văn Lượng	28	15.668.662	210.769	15.879.431	779.700	15.099.731				15.099.731
1640	HL-03045	Phạm Văn Thao	19	16.167.303	811.846	16.979.149	1.510.683	15.468.466				15.468.466
1641	HL-03046	Trần Quang Đạo	22	21.682.558	1.507.231	23.189.789	1.232.800	21.956.989	300.000			22.256.989
1642	HL-03047	Trần Văn Dũng	24	22.147.527	771.192	22.918.719	944.500	21.974.219				21.974.219
1643	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	27	8.128.749	720.258	8.849.007	741.600	8.107.407		702.000		8.809.407
1644	HL-03050	Nguyễn Thị Hoan	24	8.311.549	1.166.780	9.478.329	711.500	8.766.829				8.766.829
1645	HL-03051	Dương Thị Được	16	4.990.671	654.797	5.645.468	666.300	4.979.168				4.979.168
1646	HL-03052	Lại Thị Tuyết	22	7.130.875	1.167.121	8.297.996	736.100	7.561.896		572.000		8.133.896
1647	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	24	9.323.161	720.030	10.043.191	738.600	9.304.591	200.000	624.000		10.128.591
1648	HL-03054	Diệp Thị Đào	23	6.659.263	889.979	7.549.242	695.300	6.853.942		572.000		7.425.942
1649	HL-03055	Phạm Thị Nghĩa			2.212.692	2.212.692	77.100	2.135.592				2.135.592
1650	HL-03056	Tô Thị Lan	22	5.985.318	1.599.895	7.585.213	729.000	6.856.213		546.000		7.402.213
1651	HL-03057	Nguyễn Khắc Ngọc	25	14.911.639	625.154	15.536.793	818.900	14.717.893				14.717.893
1652	HL-03058	Phạm Tuấn	26	20.717.061	1.255.346	21.972.407	823.900	21.148.507		52.000		21.200.507
1653	HL-03062	Nguyễn Tài Năng	14	7.641.098	2.226.385	9.867.483	762.400	9.105.083				9.105.083
1654	HL-03063	Phạm Thị Kim Thu	24	8.153.037	259.158	8.412.195	667.600	7.744.595				7.744.595
1655	HL-03064	Lê Xuân Sang	22	12.703.272	625.154	13.328.426	797.000	12.531.426				12.531.426
1656	HL-03065	Phan Đăng Khoa	23	6.926.890	210.769	7.137.659	696.300	6.441.359				6.441.359
1657	HL-03066	Lưu Thị Thu	15	4.464.068	2.249.893	6.713.961	720.300	5.993.661		390.000		6.383.661
1658	HL-03069	Phạm Văn Chinh	23	14.299.871	1.525.769	15.825.640	818.900	15.006.740				15.006.740
1659	HL-03070	Phạm Đức Trọng	27	7.749.444	1.301.462	9.050.906	818.100	8.232.806		676.000		8.908.806
1660	HL-03071	Nguyễn Văn Tuân	28	16.613.376	621.269	17.234.645	808.200	16.426.445				16.426.445
1661	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	20	11.961.033	2.250.154	14.211.187	845.200	13.365.987				13.365.987
1662	HL-03075	Đinh Thị Thanh Tâm	19	9.126.286	305.793	9.432.079	732.500	8.699.579		494.000		9.193.579
1663	HL-03076	Nguyễn Thị Hồng Nhung	26	7.149.010	1.821.709	8.970.719	742.900	8.227.819		650.000		8.877.819
1664	HL-03077	Nguyễn Thị Chúc	24	6.933.371	939.244	7.872.615	761.900	7.110.715				7.110.715
1665	HL-03078	Phạm Thị Tâm	25	8.498.613	259.202	8.757.815	671.000	8.086.815				8.086.815
1666	HL-03079	Phạm Thị Én	22	6.235.610	263.913	6.499.523	689.900	5.809.623		546.000		6.355.623
1667	HL-03080	Lý Văn Sơn	25	6.501.691	199.462	6.701.153	747.000	5.954.153				5.954.153
1668	HL-03083	Nguyễn Thanh Bình	14	9.824.716	561.846	10.386.562	1.001.900	9.384.662				9.384.662

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1669	HL-03087	Nguyễn Tiến Khanh	19	15.174.967	1.584.769	16.759.736	944.500	15.815.236				15.815.236
1670	HL-03088	Vũ Đình Còi	22	16.135.728	1.904.769	18.040.497	978.100	17.062.397				17.062.397
1671	HL-03089	Lại Thị Hằng	22	5.735.971	229.771	5.965.742	603.700	5.362.042		494.000		5.856.042
1672	HL-03092	Nguyễn Văn Tám	22	14.472.262	771.192	15.243.454	1.247.350	13.996.104				13.996.104
1673	HL-03095	Phạm Quốc Quân	16	12.710.901	2.822.346	15.533.247	1.300.200	14.233.047	300.000	260.000		14.793.047
1674	HL-03096	Trần Kim Cương	22	17.879.863	811.846	18.691.709	1.373.963	17.317.746				17.317.746
1675	HL-03097	Đoàn Thị Thư	26	7.540.387	939.455	8.479.842	738.000	7.741.842				7.741.842
1676	HL-03098	Vi Thị Tính	25	8.159.021	1.115.039	9.274.060	717.700	8.556.360		546.000		9.102.360
1677	HL-03100	Lê Văn Cường	23	11.300.643	210.769	11.511.412	740.100	10.771.312				10.771.312
1678	HL-03101	Ngô Thị Dung	25	9.152.766	931.569	10.084.335	739.100	9.345.235	200.000	650.000		10.195.235
1679	HL-03102	Phạm Văn Sơn	21	16.918.094	811.846	17.729.940	1.055.500	16.674.440				16.674.440
1680	HL-03104	Nguyễn Thị Hạnh	22	8.395.235	276.819	8.672.054	696.600	7.975.454				7.975.454
1681	HL-03105	Lại Thị Lậm	19	7.506.189	1.100.420	8.606.609	696.000	7.910.609				7.910.609
1682	HL-03108	Trần Thị Lan	25	6.551.728	470.676	7.022.404	695.200	6.327.204				6.327.204
1683	HL-03110	Phạm Văn Hùng	27	12.533.871	250.000	12.783.871	858.800	11.925.071				11.925.071
1684	HL-03113	Nguyễn Văn Nhiễu	22	5.108.007	229.923	5.337.930	998.900	4.339.030		26.000		4.365.030
1685	HL-03114	Đỗ Văn Đăng	22	4.300.006	203.500	4.503.506	941.067	3.562.439		468.000		4.030.439
1686	HL-03115	Đỗ Văn Quang	25	14.816.747	711.846	15.528.593	1.344.167	14.184.426				14.184.426
1687	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	19	8.696.230	1.000.308	9.696.538	726.700	8.969.838				8.969.838
1688	HL-03118	Phạm Văn Dự	23	17.942.482	-570.100	17.372.382	1.262.800	16.109.582	300.000	364.000		16.773.582
1689	HL-03119	Hoàng Văn Nhâm	18	11.844.503	1.716.923	13.561.426	1.224.283	12.337.143				12.337.143
1690	HL-03120	Lê Chí Thanh	22	15.571.611	771.192	16.342.803	944.500	15.398.303				15.398.303
1691	HL-03121	Trần Văn Hoan	19	13.039.448	411.154	13.450.602	895.600	12.555.002				12.555.002
1692	HL-03122	Hoàng Khánh Lưu	13	11.924.770	3.233.115	15.157.885	1.208.800	13.949.085				13.949.085
1693	HL-03123	Nguyễn Quý Thực	14	10.195.074	521.192	10.716.266	895.300	9.820.966				9.820.966
1694	HL-03124	Lương Thị Phương	3	674.186		674.186	1.100	673.086				673.086
1695	HL-03124	Lương Thị Phương	24	4.392.000	650.989	5.042.989	660.300	4.382.689		624.000		5.006.689
1696	HL-03125	Nguyễn Thị Luyến	17	3.111.000	242.303	3.353.303	643.400	2.709.903		416.000		3.125.903
1697	HL-03125	Nguyễn Thị Luyến	1	232.821		232.821	2.300	230.521				230.521
1698	HL-03125	Nguyễn Thị Luyến	7	1.593.982		1.593.982	10.300	1.583.682				1.583.682
1699	HL-03126	Vũ Thị Thủy	26	6.242.018	435.939	6.677.957	650.200	6.027.757				6.027.757
1700	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	26	6.507.327	791.543	7.298.870	631.400	6.667.470				6.667.470
1701	HL-03128	Tạ Thị Xuân	20	5.606.034	684.865	6.290.899	687.900	5.602.999		520.000		6.122.999
1702	HL-03129	Lê Ngọc Anh	22	5.920.494	246.536	6.167.030	646.700	5.520.330		234.000		5.754.330
1703	HL-03130	Phạm Văn Vượng	29	18.425.911	945.154	19.371.065	852.500	18.518.565				18.518.565
1704	HL-03131	Nguyễn Văn Bình	19	15.998.645	1.819.538	17.818.183	1.429.086	16.389.097				16.389.097
1705	HL-03132	Phạm Vân Anh	22	8.251.755	717.520	8.969.275	727.900	8.241.375	200.000	572.000		9.013.375
1706	HL-03133	Vũ Hoàng Phúc	21	8.800.000	941.494	9.741.494	735.600	9.005.894		546.000		9.551.894

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1707	HL-03134	Phạm Thị Kim Len	18	7.624.335	1.421.178	9.045.513	673.900	8.371.613				8.371.613
1708	HL-03136	Tô Thị Vân Anh	26	7.429.827	685.887	8.115.714	706.100	7.409.614				7.409.614
1709	HL-03137	Nguyễn Thị Loan	25	9.317.081	512.416	9.829.497	751.500	9.077.997		624.000		9.701.997
1710	HL-03139	Phạm Thị Gấm	26	7.184.257	273.079	7.457.336	727.700	6.729.636				6.729.636
1711	HL-03140	Lý Thị Xuân	22	8.270.198	275.754	8.545.952	695.400	7.850.552				7.850.552
1712	HL-03141	Nguyễn Văn Hậu	24	23.774.646	811.846	24.586.492	1.055.500	23.530.992				23.530.992
1713	HL-03142	Nguyễn Thị Lan Phương	23	7.444.163	256.148	7.700.311	660.500	7.039.811				7.039.811
1714	HL-03144	Bùi Thị Tơ	15	6.613.333	1.618.804	8.232.137	665.800	7.566.337		390.000		7.956.337
1715	HL-03146	Trần Thị Hòa	22	6.612.965	779.898	7.392.863	648.000	6.744.863				6.744.863
1716	HL-03147	Hà Thị Trang	19	8.800.000	949.765	9.749.765	735.700	9.014.065		468.000		9.482.065
1717	HL-03148	Đặng Thị Hường	29	8.299.699	938.739	9.238.438	745.500	8.492.938		754.000		9.246.938
1718	HL-03149	Nguyễn Thị Dung	22	8.800.000	312.846	9.112.846	789.100	8.323.746		572.000		8.895.746
1719	HL-03150	Trương Văn Dũng	20	17.645.116	1.584.769	19.229.885	1.202.917	18.026.968				18.026.968
1720	HL-03151	Phạm Văn Quyết	21	15.706.451	924.192	16.630.643	828.555	15.802.088				15.802.088
1721	HL-03153	Đới Thị Thoi	21	7.650.918	583.774	8.234.692	699.100	7.535.592				7.535.592
1722	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	22	11.929.640	671.192	12.600.832	1.273.333	11.327.499				11.327.499
1723	HL-03155	Phạm Thị Rịu	24	7.588.891	254.750	7.843.641	661.900	7.181.741				7.181.741
1724	HL-03157	Nguyễn Như Phong	23	17.595.825	403.192	17.999.017	1.513.200	16.485.817	300.000	104.000		16.889.817
1725	HL-03158	Vũ Hồng Quân	23	12.675.003	850.308	13.525.311	799.000	12.726.311				12.726.311
1726	HL-03159	Hà Văn Huân	17	13.944.131	2.096.077	16.040.208	852.500	15.187.708				15.187.708
1727	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	22	9.506.712	924.100	10.430.812	729.300	9.701.512		572.000		10.273.512
1728	HL-03161	Hoàng Thị Hoa	22	6.886.869	601.349	7.488.218	618.900	6.869.318		572.000		7.441.318
1729	HL-03163	Vũ Xuân Hiền	14	8.706.945	2.113.192	10.820.137	1.345.900	9.474.237				9.474.237
1730	HL-03164	Phan Văn Hân	11	7.898.241	1.494.039	9.392.280	1.621.500	7.770.780				7.770.780
1731	HL-03165	Nguyễn Đăng Nhất	19	14.237.343	811.846	15.049.189	1.048.500	14.000.689				14.000.689
1732	HL-03167	Lê Thị Mến	22	4.960.000	247.542	5.207.542	662.000	4.545.542		572.000		5.117.542
1733	HL-03168	Đỗ Thị Huệ	22	5.382.267	623.949	6.006.216	645.100	5.361.116		598.000		5.959.116
1734	HL-03170	Nguyễn Như Thích	22	21.406.945	3.422.389	24.829.334	2.327.300	22.502.034	400.000			22.902.034
1735	HL-03171	Đoàn Văn Dưỡng	21	16.304.622	771.192	17.075.814	944.500	16.131.314				16.131.314
1736	HL-03175	Nguyễn Sỹ Hướng	19	8.388.665	663.807	9.052.472	1.170.017	7.882.455				7.882.455
1737	HL-03176	Vũ Hữu Nghị	14	13.172.407	2.121.077	15.293.484	1.320.000	13.973.484				13.973.484
1738	HL-03177	Vũ Văn Sinh	22	15.325.657	811.846	16.137.503	1.445.967	14.691.536				14.691.536
1739	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	29	16.858.464	210.769	17.069.233	779.700	16.289.533		650.000		16.939.533
1740	HL-03179	Trần Văn Huynh	22	20.996.616	771.192	21.767.808	1.206.800	20.561.008				20.561.008
1741	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	27	9.983.524	1.273.715	11.257.239	710.200	10.547.039		702.000		11.249.039
1742	HL-03181	Đoàn Thị Hải	29	7.481.918	469.912	7.951.830	704.500	7.247.330				7.247.330
1743	HL-03182	Lê Công Hoàng	24	12.308.468	614.423	12.922.891	764.000	12.158.891				12.158.891
1744	HL-03184	Đoàn Khánh Ngọc	21	12.590.942	1.444.615	14.035.557	901.400	13.134.157				13.134.157

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1745	HL-03185	Vũ Ngọc Việt	27	17.431.181	604.192	18.035.373	761.600	17.273.773				17.273.773
1746	HL-03186	Vũ Doãn Thành	23	13.718.341	1.750.923	15.469.264	818.400	14.650.864		598.000		15.248.864
1747	HL-03187	Nguyễn Văn Thành	25	13.009.988	604.192	13.614.180	743.200	12.870.980		442.000		13.312.980
1748	HL-03188	Nguyễn Văn Hợi	23	13.635.765	2.100.615	15.736.380	1.602.900	14.133.480				14.133.480
1749	HL-03190	Phạm Hoài Phương	21	10.557.737	602.193	11.159.930	709.200	10.450.730				10.450.730
1750	HL-03191	Vũ Doãn Sơn	29	15.463.228	614.423	16.077.651	789.600	15.288.051				15.288.051
1751	HL-03193	Vũ Thị Loan	24	5.619.600	601.892	6.221.492	620.600	5.600.892				5.600.892
1752	HL-03193	Vũ Thị Loan	1	171.029		171.029	1.700	169.329				169.329
1753	HL-03195	Ngô Văn Công	22	23.769.764	1.131.846	24.901.610	1.089.100	23.812.510				23.812.510
1754	HL-03196	Nguyễn Văn Thế	20	20.507.491	1.435.538	21.943.029	1.055.500	20.887.529				20.887.529
1755	HL-03198	Bùi Văn Hằng	19	16.102.971	771.192	16.874.163	944.500	15.929.663				15.929.663
1756	HL-03201	Phạm Văn Sơn	19	14.169.017	614.423	14.783.440	782.600	14.000.840				14.000.840
1757	HL-03202	Hoàng Tiến Hùng	30	16.365.468	1.257.692	17.623.160	789.600	16.833.560				16.833.560
1758	HL-03204	Nguyễn Đăng Linh	22	15.889.274	771.192	16.660.466	944.500	15.715.966				15.715.966
1759	HL-03206	Nguyễn Văn Thịnh	20	8.800.000	237.846	9.037.846	1.025.500	8.012.346		104.000		8.116.346
1760	HL-03207	Nguyễn Thanh Tú	17	10.007.849	1.483.269	11.491.118	816.200	10.674.918				10.674.918
1761	HL-03208	Đỗ Đức Chuyển	23	13.203.863	625.154	13.829.017	802.000	13.027.017				13.027.017
1762	HL-03210	Lương Văn Hữu	24	13.917.539	421.538	14.339.077	768.300	13.570.777				13.570.777
1763	HL-03211	Lương Ngọc Khánh	22	21.027.392	1.291.846	22.319.238	1.105.900	21.213.338				21.213.338
1764	HL-03212	Nguyễn Đình Chứa	22	18.601.204	771.192	19.372.396	944.500	18.427.896				18.427.896
1765	HL-03219	Nguyễn Đức Thuận	20	16.046.647	1.216.769	17.263.416	761.600	16.501.816				16.501.816
1766	HL-03220	Tô Văn Yến	12	7.510.491	2.419.538	9.930.029	887.400	9.042.629				9.042.629
1767	HL-03221	Phạm Phú Hoàng	19	18.999.140	1.747.384	20.746.524	1.055.500	19.691.024				19.691.024
1768	HL-03223	Nguyễn Văn Hoan	21	19.204.919	771.192	19.976.111	1.410.567	18.565.544				18.565.544
1769	HL-03227	Nguyễn Thanh Cương	23	13.993.781	1.484.769	15.478.550	942.900	14.535.650				14.535.650
1770	HL-03228	Phạm Văn Thạch	17	14.328.187	1.809.231	16.137.418	1.282.650	14.854.768				14.854.768
1771	HL-03229	Nguyễn Đình Thi	21	12.457.367	625.154	13.082.521	794.600	12.287.921				12.287.921
1772	HL-03230	Nguyễn Kim Hưng	20	14.730.945	1.291.846	16.022.791	1.055.500	14.967.291				14.967.291
1773	HL-03232	Lê Văn Mẫn	20	13.215.811	1.091.192	14.307.003	964.400	13.342.603				13.342.603
1774	HL-03233	Nguyễn Thị Thảo	20	8.277.090	273.060	8.550.150	669.000	7.881.150				7.881.150
1775	HL-03234	Phạm Văn Viên	23	14.618.562	945.154	15.563.716	852.500	14.711.216				14.711.216
1776	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	22	8.280.000	872.231	9.152.231	855.400	8.296.831		338.000		8.634.831
1777	HL-03238	Nguyễn Văn Hải	21	19.270.533	1.131.846	20.402.379	1.825.000	18.577.379				18.577.379
1778	HL-03239	Nguyễn Trọng Hào	20	19.535.108	811.846	20.346.954	1.055.500	19.291.454				19.291.454
1779	HL-03240	Tiêu Hoàng Bình	12	9.665.973	521.192	10.187.165	890.000	9.297.165				9.297.165
1780	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	22	12.166.214	1.755.962	13.922.176	1.156.375	12.765.801				12.765.801
1781	HL-03242	Trần Văn Chung	26	13.655.209	271.192	13.926.401	927.400	12.999.001				12.999.001
1782	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	22	10.522.525	886.846	11.409.371	827.100	10.582.271				10.582.271

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1783	HL-03245	Nguyễn Đức Nam	26	14.535.712	271.192	14.806.904	936.200	13.870.704				13.870.704
1784	HL-03246	Trần Văn Mạnh	23	13.446.724	604.192	14.050.916	1.279.725	12.771.191				12.771.191
1785	HL-03250	Ngô Văn Ban	22	6.479.400	210.769	6.690.169	691.800	5.998.369				5.998.369
1786	HL-03251	Mạc Văn Tuân	15	10.151.082	521.192	10.672.274	894.800	9.777.474				9.777.474
1787	HL-03253	Nguyễn Văn Minh	13	11.299.968	3.626.615	14.926.583	1.080.500	13.846.083				13.846.083
1788	HL-03254	Lâm Thanh Du	22	14.544.742	771.192	15.315.934	941.300	14.374.634				14.374.634
1789	HL-03255	Nguyễn Văn Nghiệp	22	14.845.200	671.192	15.516.392	943.300	14.573.092				14.573.092
1790	HL-03258	Nguyễn Thị Quỳnh	22	6.939.688	280.414	7.220.102	725.400	6.494.702		572.000		7.066.702
1791	HL-03259	Đới Thị Thức	26	8.067.381	253.640	8.321.021	666.700	7.654.321				7.654.321
1792	HL-03260	Lã Văn Bình	23	21.096.096	811.846	21.907.942	1.055.500	20.852.442				20.852.442
1793	HL-03262	Mạc Văn Giản	18	9.005.023	2.369.538	11.374.561	901.800	10.472.761				10.472.761
1794	HL-03263	Nguyễn Hữu Sơn	23	19.238.785	811.846	20.050.631	1.055.500	18.995.131				18.995.131
1795	HL-03264	Nguyễn Văn Thanh	16	11.306.378	1.001.192	12.307.570	951.120	11.356.450				11.356.450
1796	HL-03266	Hoàng Văn Tình	21	14.254.271	748.808	15.003.079	877.600	14.125.479				14.125.479
1797	HL-03269	Lại Khắc Trường	30	17.523.634	952.307	18.475.941	813.300	17.662.641				17.662.641
1798	HL-03270	Trần Văn Thoản	20	17.809.752	1.443.692	19.253.444	1.119.100	18.134.344				18.134.344
1799	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	21	11.752.154	625.154	12.377.308	787.500	11.589.808				11.589.808
1800	HL-03273	Triệu Quang Khánh	13	9.583.362	561.846	10.145.208	999.400	9.145.808				9.145.808
1801	HL-03274	Nguyễn Đức Khương	22	12.555.078	614.423	13.169.501	766.400	12.403.101				12.403.101
1802	HL-03275	Nguyễn Văn Tiếp	20	17.854.532	771.192	18.625.724	944.500	17.681.224				17.681.224
1803	HL-03276	Lưu Đức Thịnh	22	11.932.465	997.615	12.930.080	886.900	12.043.180				12.043.180
1804	HL-03280	Phạm Hữu Đạt	21	17.194.070	1.131.846	18.325.916	1.089.100	17.236.816				17.236.816
1805	HL-03282	Trần Văn Thương	14	11.704.297	561.846	12.266.143	1.020.600	11.245.543				11.245.543
1806	HL-03283	Lê Văn Chiến	21	11.644.500	632.307	12.276.807	747.700	11.529.107				11.529.107
1807	HL-03291	Trần Đức Tùng	22	14.946.080	614.423	15.560.503	789.600	14.770.903				14.770.903
1808	HL-03292	Vũ Văn Khải	26	15.258.502	614.423	15.872.925	789.600	15.083.325				15.083.325
1809	HL-03293	Lý Văn Tuyền	24	15.114.368	934.423	16.048.791	823.200	15.225.591				15.225.591
1810	HL-03294	Bùi Văn Mạnh	23	13.419.814	614.423	14.034.237	775.100	13.259.137				13.259.137
1811	HL-03297	Phạm Xuân Quyết	24	15.310.402	1.257.692	16.568.094	789.600	15.778.494				15.778.494
1812	HL-03298	Phạm Thị Phương	20	6.724.458	1.249.811	7.974.269	664.780	7.309.489				7.309.489
1813	HL-03299	Lê Xuân Dân	22	18.580.402	1.130.997	19.711.399	1.932.800	17.778.599	300.000	520.000		18.598.599
1814	HL-03301	Nguyễn Văn Khỏe	22	20.426.716	3.045.028	23.471.744	1.232.800	22.238.944	300.000	546.000		23.084.944
1815	HL-03303	Phạm Văn Điện	26	16.277.679	1.845.769	18.123.448	852.500	17.270.948				17.270.948
1816	HL-03304	Đinh Văn Lượng	25	15.498.893	614.423	16.113.316	789.600	15.323.716				15.323.716
1817	HL-03305	Nguyễn Thế Hiên	23	14.287.012	1.737.692	16.024.704	840.000	15.184.704				15.184.704
1818	HL-03307	Hoàng Xuân Định	25	16.501.921	862.923	17.364.844	793.100	16.571.744		650.000		17.221.744
1819	HL-03309	Phạm Quang Lưu	21	14.855.678	625.154	15.480.832	1.406.183	14.074.649				14.074.649
1820	HL-03312	Nguyễn Tiến Dũng	22	13.771.782	1.213.577	14.985.359	1.169.250	13.816.109				13.816.109

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1821	HL-03313	Ngô Văn Hoàng	22	8.318.011	185.000	8.503.011	640.300	7.862.711		572.000		8.434.711
1822	HL-03314	Đỗ Văn Bảo	20	21.167.674	771.192	21.938.866	1.744.500	20.194.366				20.194.366
1823	HL-03320	Hoàng Thị Hương	2	906.964		906.964	3.400	903.564				903.564
1824	HL-03320	Hoàng Thị Hương	25	6.875.842	569.509	7.445.351	721.200	6.724.151				6.724.151
1825	HL-03322	Trần Hữu Trãi	24	15.612.804	1.620.616	17.233.420	852.500	16.380.920				16.380.920
1826	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	28	22.698.381	1.209.577	23.907.958	1.304.900	22.603.058	300.000	624.000		23.527.058
1827	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	19	10.893.025	1.486.538	12.379.563	788.500	11.591.063				11.591.063
1828	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	22	13.490.927	614.423	14.105.350	775.800	13.329.550				13.329.550
1829	HL-03328	Nguyễn Văn Phúc	19	12.692.438	1.313.577	14.006.015	928.200	13.077.815				13.077.815
1830	HL-03328	Nguyễn Văn Phúc	4	2.652.770		2.652.770	16.300	2.636.470				2.636.470
1831	HL-03329	Đoàn Thị Hiền	21	5.861.798	247.799	6.109.597	644.600	5.464.997				5.464.997
1832	HL-03332	Nguyễn Văn Sơn	24	6.406.399	202.462	6.608.861	1.130.500	5.478.361				5.478.361
1833	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	23	12.943.210	614.423	13.557.633	770.300	12.787.333				12.787.333
1834	HL-03337	Tô Văn Sinh	27	16.640.950	828.846	17.469.796	789.600	16.680.196				16.680.196
1835	HL-03339	Nguyễn Tiến Công	13	9.389.904	521.192	9.911.096	887.200	9.023.896				9.023.896
1836	HL-03340	Vũ Bá Dần	21	21.156.057	811.846	21.967.903	1.055.500	20.912.403				20.912.403
1837	HL-03342	Lê Văn Phòng	26	14.399.658	690.769	15.090.427	825.700	14.264.727				14.264.727
1838	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	26	16.735.132	215.731	16.950.863	823.100	16.127.763		624.000		16.751.763
1839	HL-03344	Hoàng Văn Hạnh	12	9.118.673	498.808	9.617.481	823.800	8.793.681				8.793.681
1840	HL-03348	Nguyễn Văn Hội	21	21.510.054	1.443.692	22.953.746	1.119.100	21.834.646				21.834.646
1841	HL-03350	Trần Văn Tựa	28	16.450.345	942.384	17.392.729	1.191.467	16.201.262				16.201.262
1842	HL-03351	Nguyễn Văn Tiến	21	19.833.986	811.846	20.645.832	1.692.466	18.953.366				18.953.366
1843	HL-03353	Trần Văn Tuân	20	15.582.368	1.246.423	16.828.791	883.400	15.945.391				15.945.391
1844	HL-03355	Nguyễn Thị Tươi	22	6.716.048	839.085	7.555.133	659.000	6.896.133		572.000		7.468.133
1845	HL-03356	Lương Ngọc Thành	21	17.333.406	811.846	18.145.252	1.302.467	16.842.785				16.842.785
1846	HL-03357	Đặng Văn Tuấn	26	18.483.160	604.192	19.087.352	761.600	18.325.752				18.325.752
1847	HL-03359	Lâm Thiên Lâm	17	16.640.103	3.225.538	19.865.641	1.304.900	18.560.741	300.000			18.860.741
1848	HL-03360	Nguyễn Văn Hải	25	9.226.113	210.769	9.436.882	749.300	8.687.582		312.000		8.999.582
1849	HL-03362	Nguyễn Viết Song	24	12.700.214	808.384	13.508.598	742.100	12.766.498				12.766.498
1850	HL-03363	Trần Đắc Thu	25	15.347.078	1.257.692	16.604.770	789.600	15.815.170				15.815.170
1851	HL-03365	Dương Văn Hùng	25	13.131.573	221.269	13.352.842	786.700	12.566.142				12.566.142
1852	HL-03367	Nguyễn Thị Hương	23	7.902.797	1.065.041	8.967.838	681.400	8.286.438				8.286.438
1853	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	24	7.848.447	663.509	8.511.956	682.700	7.829.256		624.000		8.453.256
1854	HL-03369	Đoàn Thị Ngoan	22	6.939.688	940.876	7.880.564	706.400	7.174.164		650.000		7.824.164
1855	HL-03370	Đoàn Quang Chiến	22	14.400.000	411.423	14.811.423	2.115.200	12.696.223	400.000			13.096.223
1856	HL-03372	Lăng Hải Sáng	16	9.502.686	2.558.654	12.061.340	755.400	11.305.940				11.305.940
1857	HL-03374	Nguyễn Văn Sỹ	2	1.689.127	68.563	1.757.690		1.757.690				1.757.690
1858	HL-03374	Nguyễn Văn Sỹ	20	17.443.913	811.846	18.255.759	1.499.500	16.756.259				16.756.259

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1859	HL-03375	Phạm Văn Dương	18	15.502.418	1.584.769	17.087.187	944.500	16.142.687				16.142.687
1860	HL-03377	Lương Thị Duyên	22	8.795.867	1.128.811	9.924.678	724.200	9.200.478		572.000		9.772.478
1861	HL-03378	Nguyễn Đức Minh	22	7.920.000	825.731	8.745.731	755.700	7.990.031		78.000		8.068.031
1862	HL-03379	Bùi Văn Lượng	22	5.920.494	784.308	6.704.802	796.500	5.908.302				5.908.302
1863	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	25	14.775.262	1.012.577	15.787.839	761.600	15.026.239				15.026.239
1864	HL-03381	Phạm Ngọc Dũng	24	20.108.705	771.192	20.879.897	1.249.900	19.629.997				19.629.997
1865	HL-03382	Mai Văn Doanh	23	20.590.230	1.131.846	21.722.076	1.344.100	20.377.976				20.377.976
1866	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	24	14.646.323	1.023.692	15.670.015	1.054.700	14.615.315				14.615.315
1867	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	30	18.579.517	828.846	19.408.363	789.600	18.618.763				18.618.763
1868	HL-03387	Trần Quang Điệp	23	18.277.579	1.291.846	19.569.425	2.135.900	17.433.525				17.433.525
1869	HL-03388	Phạm Văn Vụ	16	11.386.859	2.148.346	13.535.205	923.400	12.611.805				12.611.805
1870	HL-03389	Phan Văn Hà	23	14.823.569	1.216.769	16.040.338	791.600	15.248.738				15.248.738
1871	HL-03390	Đồng Văn Huấn	22	8.800.000	215.731	9.015.731	728.400	8.287.331				8.287.331
1872	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	29	17.537.916	1.577.692	19.115.608	1.623.200	17.492.408				17.492.408
1873	HL-03392	Hoàng Văn Thành	20	14.257.175	771.192	15.028.367	938.400	14.089.967				14.089.967
1874	HL-03393	Hoàng Minh Công	15	14.243.774	747.616	14.991.390	1.006.500	13.984.890				13.984.890
1875	HL-03398	Trương Văn Bình	21	13.957.903	1.492.577	15.450.480	761.500	14.688.980				14.688.980
1876	HL-03401	Lê Văn Bình	25	15.023.049	1.257.692	16.280.741	789.600	15.491.141				15.491.141
1877	HL-03402	Bùi Văn Tuấn	20	9.560.530	1.453.846	11.014.376	735.100	10.279.276				10.279.276
1878	HL-03404	Phạm Văn Nam	24	14.477.506	614.423	15.091.929	785.700	14.306.229				14.306.229
1879	HL-03405	Vũ Thị Che	20	6.011.787	1.053.476	7.065.263	664.800	6.400.463		546.000		6.946.463
1880	HL-03408	Lê Đình Tám			11.400.000	11.400.000	1.258.900	10.141.100				10.141.100
1881	HL-03410	Vũ Văn Thắng	25	15.467.047	1.737.692	17.204.739	840.000	16.364.739				16.364.739
1882	HL-03411	Ngô Văn Quản	26	15.477.138	1.843.269	17.320.407	873.600	16.446.807				16.446.807
1883	HL-03413	Nguyễn Văn Chiến	22	5.920.494	644.231	6.564.725	829.500	5.735.225		598.000		6.333.225
1884	HL-03420	Vũ Thành Long	22	18.284.200	811.846	19.096.046	2.190.900	16.905.146				16.905.146
1885	HL-03426	Phạm Văn Duy	22	17.629.345	1.414.423	19.043.768	903.600	18.140.168				18.140.168
1886	HL-03428	Nguyễn Huy Quyền	17	7.230.000	1.294.385	8.524.385	723.500	7.800.885		52.000		7.852.885
1887	HL-03429	Hoàng Văn Thanh	16	13.942.920	498.808	14.441.728	872.000	13.569.728				13.569.728
1888	HL-03431	Đoàn Duy Tùng	22	9.476.923	-647.192	8.829.731	726.500	8.103.231		26.000		8.129.231
1889	HL-03433	Phùng Gia Lượng	25	7.744.941	204.192	7.949.133	686.500	7.262.633		650.000		7.912.633
1890	HL-03434	Lý Văn Tuấn	24	14.362.947	604.192	14.967.139	756.700	14.210.439				14.210.439
1891	HL-03437	Nguyễn Văn Huy	25	15.242.778	216.192	15.458.970	794.100	14.664.870	500.000	312.000		15.476.870
1892	HL-03438	Nguyễn Công Cảnh	17	15.447.891	1.185.538	16.633.429	1.055.500	15.577.929				15.577.929
1893	HL-03439	Bùi Đức Thưởng	15	7.920.000	3.250.846	11.170.846	1.087.875	10.082.971		130.000		10.212.971
1894	HL-03440	Đỗ Anh Tuấn	20	18.235.519	771.192	19.006.711	944.500	18.062.211				18.062.211
1895	HL-03444	Nguyễn Hoài An	21	13.600.000	403.192	14.003.192	1.284.900	12.718.292	300.000	208.000		13.226.292
1896	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	22	7.567.749	602.462	8.170.211	684.100	7.486.111		286.000		7.772.111

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1897	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	19	11.606.732	2.037.731	13.644.463	743.500	12.900.963				12.900.963
1898	HL-03452	Phạm Văn Truyền	22	17.257.352	1.291.846	18.549.198	1.085.500	17.463.698				17.463.698
1899	HL-03457	Ngô Văn Thạch	18	9.880.481	459.846	10.340.327	974.125	9.366.202				9.366.202
1900	HL-03458	Triệu Đình Toàn	16	11.725.933	521.192	12.247.125	910.600	11.336.525				11.336.525
1901	HL-03459	Bùi Văn Thìn	20	19.397.529	771.192	20.168.721	944.500	19.224.221				19.224.221
1902	HL-03462	Phan Thanh Thủy	19	16.874.606	1.584.770	18.459.376	944.500	17.514.876				17.514.876
1903	HL-03470	Nguyễn Văn Tuất	20	18.897.757	771.192	19.668.949	2.334.500	17.334.449				17.334.449
1904	HL-03472	Trần Văn Tài	20	14.184.505	771.192	14.955.697	1.245.500	13.710.197				13.710.197
1905	HL-03473	Nguyễn Văn Hậu	21	20.723.774	771.192	21.494.966	944.500	20.550.466				20.550.466
1906	HL-03474	Nguyễn Thanh Tuấn	20	19.672.772	1.842.384	21.515.156	1.028.500	20.486.656				20.486.656
1907	HL-03475	Nguyễn Thị Phượng	22	6.939.688	712.107	7.651.795	699.400	6.952.395		624.000		7.576.395
1908	HL-03479	Chu Văn Trung	19	13.218.186	771.192	13.989.378	1.400.000	12.589.378				12.589.378
1909	HL-03483	Phạm Quý Dân	19	16.000.000	-10.061.577	5.938.423	1.350.900	4.587.523	400.000	104.000		5.091.523
1910	HL-03484	Đỗ Trung Kiên	6	4.452.930	3.234.500	7.687.430	804.500	6.882.930				6.882.930
1911	HL-03485	Nguyễn Đình Thái	22	22.380.384	403.192	22.783.576	1.304.900	21.478.676	300.000			21.778.676
1912	HL-03486	Nguyễn Thanh Tuyền	19	9.250.283	237.846	9.488.129	792.900	8.695.229		156.000		8.851.229
1913	HL-03487	Phạm Trường Tuấn	20	17.218.789	811.846	18.030.635	1.368.212	16.662.423				16.662.423
1914	HL-03489	Ngô Anh Dũng	24	14.051.140	614.423	14.665.563	781.400	13.884.163				13.884.163
1915	HL-03491	Hoàng Văn Thắng	24	24.203.787	403.192	24.606.979	2.104.900	22.502.079	300.000			22.802.079
1916	HL-03492	Nguyễn Gia Phong	22	20.426.716	3.421.836	23.848.552	1.232.800	22.615.752	300.000	546.000		23.461.752
1917	HL-03493	Trương Thanh Hải	22	19.257.102	811.846	20.068.948	1.055.500	19.013.448				19.013.448
1918	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	13	9.551.016	521.192	10.072.208	943.800	9.128.408				9.128.408
1919	HL-03495	Tô Ngọc Sâm	22	19.472.031	1.321.751	20.793.782	1.405.900	19.387.882	400.000	26.000		19.813.882
1920	HL-03497	Nguyễn Mạnh Hùng	15	6.444.846	1.902.769	8.347.615	781.500	7.566.115		364.000		7.930.115
1921	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	22	17.512.229	1.584.769	19.096.998	944.500	18.152.498				18.152.498
1922	HL-03502	Nguyễn Hữu Đế	21	9.084.162	2.115.384	11.199.546	746.700	10.452.846				10.452.846
1923	HL-03504	Nguyễn Tiến Hoàng	22	16.559.905	1.584.769	18.144.674	1.205.025	16.939.649				16.939.649
1924	HL-03506	Nguyễn Duy Lịch	24	19.100.523	604.192	19.704.715	791.600	18.913.115				18.913.115
1925	HL-03508	Vũ Văn Đội	19	18.152.259	1.495.231	19.647.490	883.400	18.764.090				18.764.090
1926	HL-03509	Bùi Duy Thắng	21	17.678.910	924.192	18.603.102	795.200	17.807.902				17.807.902
1927	HL-03510	Đoàn Văn Tùng	15	15.926.933	2.940.731	18.867.664	1.407.500	17.460.164				17.460.164
1928	HL-03511	Lê Minh Khuê	20	17.487.135	771.192	18.258.327	974.500	17.283.827				17.283.827
1929	HL-03512	Nguyễn Văn Tấn	21	16.272.278	771.192	17.043.470	1.277.767	15.765.703				15.765.703
1930	HL-03515	Bùi Văn Hùng	14	13.774.181	2.961.923	16.736.104	944.500	15.791.604				15.791.604
1931	HL-03517	Hà Văn Toàn	22	16.270.147	771.192	17.041.339	944.500	16.096.839				16.096.839
1932	HL-03518	Phạm Thị Tinh	11	9.060.690	2.243.577	11.304.267	811.000	10.493.267		260.000		10.753.267
1933	HL-03519	Đỗ Minh Tuy	19	19.028.791	771.192	19.799.983	944.500	18.855.483				18.855.483
1934	HL-03521	Lương Văn Mạnh	22	25.658.864	1.091.192	26.750.056	1.008.100	25.741.956				25.741.956

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1935	HL-03523	Đinh Việt Hà	17	8.800.000	1.311.154	10.111.154	865.000	9.246.154		26.000		9.272.154
1936	HL-03524	Linh Du Long	20	21.426.201	1.584.769	23.010.970	2.474.500	20.536.470				20.536.470
1937	HL-03525	Phạm Hữu Nhật	22	7.600.000	221.269	7.821.269	731.400	7.089.869		52.000		7.141.869
1938	HL-03526	Nguyễn Tuấn Khanh	12	6.939.688	3.114.961	10.054.649	753.700	9.300.949		390.000		9.690.949
1939	HL-03527	Nguyễn Văn Hóa	22	14.392.695	771.192	15.163.887	939.700	14.224.187				14.224.187
1940	HL-03529	Vũ Xuân Quyền	21	15.143.015	771.192	15.914.207	944.500	14.969.707				14.969.707
1941	HL-03532	Chìu A Nhì	20	14.380.389	1.228.808	15.609.197	933.600	14.675.597				14.675.597
1942	HL-03534	Vi Huy Tùng	22	14.400.000	361.346	14.761.346	1.209.400	13.551.946		104.000	300.000	13.955.946
1943	HL-03536	Nguyễn Đức Mạnh	30	15.456.294	359.769	15.816.063	795.200	15.020.863				15.020.863
1944	HL-03537	Hoàng Huy Du	22	12.799.505	1.584.769	14.384.274	931.900	13.452.374				13.452.374
1945	HL-03538	Phan Văn Cảnh	22	23.357.474	811.846	24.169.320	1.055.500	23.113.820				23.113.820
1946	HL-03539	Giang Văn Thuấn	23	18.226.928	1.131.846	19.358.774	1.089.100	18.269.674				18.269.674
1947	HL-03541	Đồng Văn Hướng	17	10.530.374	3.142.654	13.673.028	801.500	12.871.528				12.871.528
1948	HL-03543	Nguyễn Anh Đức	26	21.128.785	440.231	21.569.016	2.205.900	19.363.116	400.000	676.000		20.439.116
1949	HL-03544	Phạm Hải Bình	25	7.470.335	219.346	7.689.681	724.900	6.964.781		104.000		7.068.781
1950	HL-03545	Nguyễn Văn An	22	7.586.991	198.962	7.785.953	670.700	7.115.253				7.115.253
1951	HL-03546	Đỗ Văn Châu	20	14.906.500	604.192	15.510.692	791.600	14.719.092				14.719.092
1952	HL-03547	Nguyễn Văn Thương	22	6.681.260	723.539	7.404.799	618.100	6.786.699		572.000		7.358.699
1953	HL-03549	Bùi Văn Bình	28	15.903.784	1.003.654	16.907.438	782.100	16.125.338				16.125.338
1954	HL-03550	Vũ Thị Hoài	22	6.612.965	599.014	7.211.979	616.200	6.595.779				6.595.779
1955	HL-03553	Ngô Văn Hòe	22	9.452.441	237.846	9.690.287	794.900	8.895.387		130.000		9.025.387
1956	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	22	16.793.517	614.423	17.407.940	819.600	16.588.340				16.588.340
1957	HL-03557	Phạm Văn Ngọc	25	18.153.780	614.423	18.768.203	819.600	17.948.603				17.948.603
1958	HL-03558	Lương Xuân Thành	3	1.847.420	1.429.346	3.276.766	117.800	3.158.966				3.158.966
1959	HL-03559	Nguyễn Đức Tuân	22	12.799.965	934.423	13.734.388	835.400	12.898.988				12.898.988
1960	HL-03561	Trần Lê Tùng	23	12.069.236	1.003.654	13.072.890	758.300	12.314.590				12.314.590
1961	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	19	8.220.000	1.963.923	10.183.923	865.700	9.318.223		442.000		9.760.223
1962	HL-03567	Lường Đình Thành	10	9.845.178	486.962	10.332.140	828.600	9.503.540				9.503.540
1963	HL-03569	Nguyễn Văn Cường			3.732.115	3.732.115	1.220.585	2.511.530				2.511.530
1964	HL-03572	Nguyễn Thế Thể	8	4.606.858		4.606.858	1.382.362	3.224.496				3.224.496
1965	HL-03573	Lê Minh Thắng	22	14.992.531	1.612.769	16.605.300	1.304.900	15.300.400	300.000	572.000		16.172.400
1966	HL-03574	Đàm Đức Tú	22	11.969.857	748.808	12.718.665	854.800	11.863.865				11.863.865
1967	HL-03575	Nguyễn Văn Tặng	20	19.749.160	811.846	20.561.006	1.055.500	19.505.506				19.505.506
1968	HL-03579	Hoàng Thị Thanh	25	7.194.517	254.690	7.449.207	702.100	6.747.107		650.000		7.397.107
1969	HL-03580	Phạm Văn Đức	21	13.927.041	2.419.154	16.346.195	1.304.900	15.041.295	300.000	26.000		15.367.295
1970	HL-03581	Vương Thế Việt	18	12.733.016	364.423	13.097.439	765.700	12.331.739				12.331.739
1971	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	22	12.356.819	1.644.038	14.000.857	897.600	13.103.257				13.103.257
1972	HL-03585	Bùi Văn Quỳnh	25	23.263.031	403.192	23.666.223	2.004.900	21.661.323	300.000	650.000		22.611.323

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1973	HL-03588	Nguyễn Bá Dũng	10	13.600.000	5.241.500	18.841.500	1.447.900	17.393.600	300.000			17.693.600
1974	HL-03589	Tô Huy Ngọ	22	13.075.262	1.571.192	14.646.454	1.047.700	13.598.754				13.598.754
1975	HL-03592	Phạm Văn Sửu	20	14.903.633	748.808	15.652.441	883.400	14.769.041				14.769.041
1976	HL-03594	Trần Thanh Tùng	18	19.080.707	1.855.961	20.936.668	944.500	19.992.168				19.992.168
1977	HL-03595	Nguyễn Văn Hữu	21	23.494.904	748.808	24.243.712	913.400	23.330.312				23.330.312
1978	HL-03596	Trần Văn Thụy	15	9.423.276	997.615	10.420.891	831.800	9.589.091				9.589.091
1979	HL-03596	Trần Văn Thụy	2	1.040.665		1.040.665	3.600	1.037.065				1.037.065
1980	HL-03601	Lê Văn Cấp	20	12.628.081	771.192	13.399.273	1.300.000	12.099.273				12.099.273
1981	HL-03602	Nguyễn Thế Vệ	17	8.042.578	448.808	8.491.386	812.500	7.678.886				7.678.886
1982	HL-03603	Nguyễn Tuấn Khanh	22	10.208.000	215.731	10.423.731	742.400	9.681.331		156.000		9.837.331
1983	HL-03607	Trần Văn Vui	22	11.060.000	215.731	11.275.731	1.475.716	9.800.015		234.000	300.000	10.334.015
1984	HL-03608	Nguyễn Lan Anh	22	5.382.267	241.949	5.624.216	671.300	4.952.916		572.000		5.524.916
1985	HL-03616	Cao Văn Lâm	18	14.783.161	771.192	15.554.353	943.600	14.610.753				14.610.753
1986	HL-03618	Nguyễn Đức Út	22	20.485.603	1.131.846	21.617.449	1.552.213	20.065.236				20.065.236
1987	HL-03619	Phạm Văn Thự	20	19.050.722	1.755.538	20.806.260	1.089.100	19.717.160				19.717.160
1988	HL-03624	Trần Văn Huế	7	3.982.322	2.736.885	6.719.207	1.101.883	5.617.324				5.617.324
1989	HL-03627	Ngô Văn Thành	21	19.459.969	771.192	20.231.161	974.500	19.256.661				19.256.661
1990	HL-03630	Nông Văn Liền	22	21.528.940	1.251.192	22.780.132	1.724.900	21.055.232				21.055.232
1991	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	24	14.644.081	897.616	15.541.697	1.208.450	14.333.247				14.333.247
1992	HL-03635	Bùi Văn Hưng	20	20.211.751	500.000	20.711.751	2.117.000	18.594.751				18.594.751
1993	HL-03637	Bùi Văn Đàn	20	18.781.649	771.192	19.552.841	2.216.000	17.336.841				17.336.841
1994	HL-03639	Phạm Văn Quá	17	13.600.000	311.846	13.911.846	1.037.100	12.874.746				12.874.746
1995	HL-03640	Vũ Văn Lực	15	10.879.520	2.505.077	13.384.597	1.031.800	12.352.797				12.352.797
1996	HL-03641	Nguyễn Hải Đăng	16	4.630.006	1.295.000	5.925.006	644.500	5.280.506	200.000	104.000	300.000	5.884.506
1997	HL-03642	Nguyễn Chí Doanh	17	11.499.512	1.497.384	12.996.896	1.350.316	11.646.580				11.646.580
1998	HL-03644	Lê Thị Ngọc	13	4.100.724	2.706.122	6.806.846	721.200	6.085.646		390.000		6.475.646
1999	HL-03645	Trịnh Văn Chân	22	8.796.988	550.000	9.346.988	824.400	8.522.588				8.522.588
2000	HL-03657	Vũ Trí Dũng	7	2.141.429	3.342.769	5.484.198	1.017.800	4.466.398				4.466.398
2001	HL-03671	Ngô Quang Thạnh	23	18.684.185	1.612.769	20.296.954	2.104.900	18.192.054	300.000			18.492.054
2002	HL-03678	Phạm Khắc Phan	22	13.600.000	403.192	14.003.192	1.284.900	12.718.292	300.000	442.000		13.460.292
2003	HL-03683	Ngô Quang Tiến	21	10.247.614	486.846	10.734.460	820.400	9.914.060				9.914.060
2004	HL-03684	Vũ Văn Sinh	19	8.616.153	4.031.923	12.648.076	1.271.400	11.376.676	300.000	104.000		11.780.676
2005	HL-03690	Trần Văn Nham	22	8.890.000	1.252.346	10.142.346	800.700	9.341.646		234.000		9.575.646
2006	HL-03707	Nguyễn Đình Hanh	28	20.491.272	403.192	20.894.464	1.304.900	19.589.564	300.000			19.889.564
2007	HL-03721	Bùi Xuân Thắng	21	10.924.671	563.423	11.488.094	861.200	10.626.894				10.626.894
2008	HL-03725	Nguyễn Văn Ba	23	15.396.611	661.154	16.057.765	917.200	15.140.565				15.140.565
2009	HL-03726	Trịnh Văn Cư	24	17.563.947	806.384	18.370.331	1.304.900	17.065.431	300.000			17.365.431
2010	HL-03730	Nguyễn Văn Bốn	24	7.110.311	243.423	7.353.734	786.600	6.567.134		624.000		7.191.134

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2011	HL-03732	Trần Văn Hoa	16	14.257.025	3.607.771	17.864.796	1.304.900	16.559.896	300.000	390.000		17.249.896
2012	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	29	18.361.470	625.154	18.986.624	818.900	18.167.724				18.167.724
2013	HL-03743	Lê Hồng Tâm	10	3.060.878	4.352.000	7.412.878	862.300	6.550.578				6.550.578
2014	HL-03746	Tô Văn Việt	17	7.852.426	1.217.115	9.069.541	803.700	8.265.841				8.265.841
2015	HL-03747	Trần Quang Phục	22	21.597.687	2.039.474	23.637.161	1.304.900	22.332.261	300.000	78.000		22.710.261
2016	HL-03748	Nguyễn Khắc Khiển	18	6.497.562	425.154	6.922.716	733.000	6.189.716				6.189.716
2017	HL-03748	Nguyễn Khắc Khiển	8	3.221.115		3.221.115	26.100	3.195.015				3.195.015
2018	HL-03750	Đồng Đình Đề	25	7.317.141	243.423	7.560.564	788.700	6.771.864				6.771.864
2019	HL-03751	Nguyễn Quyết Tiến	20	10.954.241	1.460.538	12.414.779	837.200	11.577.579				11.577.579
2020	HL-03752	Vũ Văn Hùng	14	3.676.111	2.510.807	6.186.918	808.200	5.378.718				5.378.718
2021	HL-03755	Đỗ Ngọc Thặng	22	20.289.664	770.335	21.059.999	1.304.900	19.755.099	300.000	286.000		20.341.099
2022	HL-03757	Đỗ Văn Thư	9	7.322.000	6.047.885	13.369.885	1.278.600	12.091.285	300.000	104.000		12.495.285
2023	HL-03758	Lương Mạnh Thỏa	22	21.932.774	811.846	22.744.620	1.055.500	21.689.120				21.689.120
2024	HL-03760	Đặng Văn Dương	22	10.875.778	811.846	11.687.624	1.014.900	10.672.724				10.672.724
2025	HL-03761	Trần Văn Hùng	22	8.890.000	238.346	9.128.346	790.600	8.337.746		130.000		8.467.746
2026	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	16	13.906.048	1.747.385	15.653.433	1.054.500	14.598.933		182.000		14.780.933
2027	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	6	4.806.015	264.765	5.070.780	1.000	5.069.780				5.069.780
2028	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	22	17.859.839	271.192	18.131.031	944.500	17.186.531				17.186.531
2029	HL-03776	Dương Ngọc Sang	24	10.131.485	711.846	10.843.331	1.006.400	9.836.931				9.836.931
2030	HL-03777	Nguyễn Văn Nhượng	8	6.890.000	3.913.192	10.803.192	950.300	9.852.892				9.852.892
2031	HL-03783	Đào Duy Vạn	23	13.282.489	711.846	13.994.335	1.037.900	12.956.435				12.956.435
2032	HL-03785	Tạ Minh Châu	24	14.772.904	671.192	15.444.096	942.500	14.501.596				14.501.596
2033	HL-03787	Phạm Sỹ Quân	22	19.649.684	1.764.615	21.414.299	950.800	20.463.499				20.463.499
2034	HL-03789	Nguyễn Thị Tựu	26	10.060.936	879.401	10.940.337	855.700	10.084.637		572.000		10.656.637
2035	HL-03793	Đặng Thị Hằng	18	5.045.010	1.430.996	6.476.006	658.900	5.817.106		338.000		6.155.106
2036	HL-03795	Lê Xuân Tư	16	8.728.000	2.979.846	11.707.846	966.000	10.741.846	200.000	78.000		11.019.846
2037	HL-03799	Lê Văn Tân	23	22.810.961	1.131.846	23.942.807	1.089.100	22.853.707				22.853.707
2038	HL-03802	Vũ Văn Hùng	22	8.779.012	203.500	8.982.512	695.000	8.287.512	200.000	572.000	300.000	9.359.512
2039	HL-03805	Phạm Văn Hiếu	13	7.108.896	1.334.769	8.443.665	922.000	7.521.665				7.521.665
2040	HL-03808	Trịnh Văn Minh	22	6.451.009	203.500	6.654.509	786.100	5.868.409	200.000		300.000	6.368.409
2041	HL-03809	Hoàng Duy Tân	28	21.106.540	661.154	21.767.694	917.200	20.850.494				20.850.494
2042	HL-03811	Nguyễn Văn Năm	21	12.651.338	671.192	13.322.530	921.300	12.401.230				12.401.230
2043	HL-03812	Nguyễn Thị Toan	22	8.222.380	289.423	8.511.803	733.100	7.778.703				7.778.703
2044	HL-03813	Bùi Đình Lượng	18	8.165.462	973.692	9.139.154	804.400	8.334.754				8.334.754
2045	HL-03814	Dương Văn Phong	26	23.028.538	661.154	23.689.692	917.200	22.772.492				22.772.492
2046	HL-03815	Nguyễn Huy Tuyên	25	19.701.693	403.192	20.104.885	1.304.900	18.799.985	300.000	598.000		19.697.985
2047	HL-03817	Nguyễn Đức Thọ	16	5.539.005	471.192	6.010.197	848.200	5.161.997				5.161.997
2048	HL-03817	Nguyễn Đức Thọ	7	2.328.133		2.328.133	15.900	2.312.233				2.312.233

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2049	HL-03818	Lục Thanh Sơn	23	18.855.367	811.846	19.667.213	1.055.500	18.611.713				18.611.713
2050	HL-03824	Nguyễn Tiến Khương	22	17.750.158	1.131.846	18.882.004	1.089.100	17.792.904				17.792.904
2051	HL-03825	Tô Văn Lãm	20	16.795.570	811.846	17.607.416	1.055.500	16.551.916				16.551.916
2052	HL-03826	Nguyễn Văn Thanh	23	14.099.993	711.846	14.811.839	1.046.100	13.765.739				13.765.739
2053	HL-03827	Phạm Văn Luyến	24	21.896.092	811.846	22.707.938	1.055.500	21.652.438				21.652.438
2054	HL-03829	Kiều Trí Dũng	12	8.472.730	243.423	8.716.153	800.200	7.915.953				7.915.953
2055	HL-03830	Nguyễn Văn Long	27	14.637.354	1.183.462	15.820.816	917.200	14.903.616				14.903.616
2056	HL-03831	Đào Như Thú	18	9.203.363	471.192	9.674.555	884.800	8.789.755				8.789.755
2057	HL-03833	Trần Đăng Phương	22	22.059.251	1.131.846	23.191.097	1.089.100	22.101.997				22.101.997
2058	HL-03834	Phạm Tiến Cảnh	17	8.976.160	498.808	9.474.968	822.400	8.652.568				8.652.568
2059	HL-03835	Nguyễn Văn Hà	18	11.518.309	1.447.384	12.965.693	1.027.600	11.938.093				11.938.093
2060	HL-03836	Nguyễn Văn Đương	21	17.115.902	1.747.385	18.863.287	1.055.500	17.807.787				17.807.787
2061	HL-03839	Trần Đức Thọ	18	5.423.716	851.231	6.274.947	721.300	5.553.647		468.000		6.021.647
2062	HL-03843	Trần Hưng Đạo	23	14.943.970	1.247.385	16.191.355	1.055.500	15.135.855				15.135.855
2063	HL-03848	Trần Trung Nguyên	23	11.229.550	243.423	11.472.973	827.800	10.645.173				10.645.173
2064	HL-03849	Lê Sơn Hà	23	8.275.140	1.103.231	9.378.371	802.200	8.576.171				8.576.171
2065	HL-03853	Đoàn Phương Thảo	30	8.862.851	940.470	9.803.321	751.200	9.052.121				9.052.121
2066	HL-03854	Tạ Văn Thọ	23	13.702.919	671.192	14.374.111	931.800	13.442.311				13.442.311
2067	HL-03869	Đặng Văn Lâm	20	12.537.978	661.154	13.199.132	893.100	12.306.032				12.306.032
2068	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	28	18.589.083	981.154	19.570.237	950.800	18.619.437				18.619.437
2069	HL-03871	Bùi Văn Hồng	24	22.134.178	803.711	22.937.889	1.304.900	21.632.989	300.000	286.000		22.218.989
2070	HL-03873	Lê Văn Đàn	24	22.791.073	1.131.846	23.922.919	1.089.100	22.833.819				22.833.819
2071	HL-03878	Trịnh Văn Giỏi	20	16.583.966	748.808	17.332.774	883.400	16.449.374				16.449.374
2072	HL-03881	Đặng Quang Vịnh	19	18.304.969	811.846	19.116.815	1.283.538	17.833.277				17.833.277
2073	HL-03882	Đặng Văn Seo	19	14.695.077	811.846	15.506.923	1.053.100	14.453.823				14.453.823
2074	HL-03883	Võ Đại Thắng	19	8.489.501	511.846	9.001.347	988.000	8.013.347				8.013.347
2075	HL-03884	Vũ Quang Kễn	20	10.836.702	711.846	11.548.548	1.013.500	10.535.048				10.535.048
2076	HL-03885	Phạm Văn Quyến	22	13.052.253	711.846	13.764.099	1.035.600	12.728.499				12.728.499
2077	HL-03886	Phạm Văn Tùy	26	14.325.779	650.000	14.975.779	880.700	14.095.079				14.095.079
2078	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	22	14.717.462	1.747.385	16.464.847	1.055.500	15.409.347				15.409.347
2079	HL-03891	Nguyễn Xuân Hà	22	15.871.807	1.484.769	17.356.576	944.500	16.412.076				16.412.076
2080	HL-03892	Lê Văn Thiều	22	13.830.828	650.000	14.480.828	875.800	13.605.028				13.605.028
2081	HL-03895	Trương Văn Quang	21	14.439.024	811.846	15.250.870	1.050.500	14.200.370				14.200.370
2082	HL-03896	Ngô Quang Tuyến	23	18.348.165	376.808	18.724.973	1.547.133	17.177.840	300.000	364.000		17.841.840
2083	HL-03899	Phạm Tùng Dương	18	11.937.464	2.015.961	13.953.425	1.284.400	12.669.025	300.000			12.969.025
2084	HL-03901	Phạm Văn Lân	18	15.351.600	2.994.770	18.346.370	1.055.500	17.290.870				17.290.870
2085	HL-03906	Phạm Văn Hưng	24	18.062.560	403.192	18.465.752	1.304.900	17.160.852	300.000	234.000		17.694.852
2086	HL-03907	Nguyễn Văn Vinh	16	15.551.711	2.371.077	17.922.788	1.055.500	16.867.288				16.867.288

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2087	HL-03909	Đặng Đình Nam	22	18.147.696	811.846	18.959.542	1.055.500	17.904.042				17.904.042
2088	HL-03910	Nguyễn Viết Lưu	22	22.880.968	811.846	23.692.814	1.055.500	22.637.314				22.637.314
2089	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	25	24.052.760	878.402	24.931.162	1.304.900	23.626.262	300.000	78.000		24.004.262
2090	HL-03912	Đặng Văn Nghĩa	21	22.312.799	1.747.385	24.060.184	1.055.500	23.004.684				23.004.684
2091	HL-03913	Đặng Xuân Nam	26	6.717.990	1.400.000	8.117.990	812.200	7.305.790				7.305.790
2092	HL-03914	Vũ Trường Long	25	20.025.059	1.479.996	21.505.055	1.232.800	20.272.255	300.000	494.000		21.066.255
2093	HL-03915	Vũ Đình Bảo	24	17.375.886	771.192	18.147.078	944.500	17.202.578				17.202.578
2094	HL-03919	Nguyễn Hữu Thuận	9	13.600.000	6.690.692	20.290.692	1.562.300	18.728.392	300.000			19.028.392
2095	HL-03925	Đỗ Xuân Phong	17	15.301.026	1.497.384	16.798.410	1.055.500	15.742.910				15.742.910
2096	HL-03933	Vũ Văn Tăng	9	5.699.271	561.846	6.261.117	117.600	6.143.517				6.143.517
2097	HL-03934	Trần Huy Toàn	22	5.466.007	203.500	5.669.507	661.800	5.007.707	200.000		300.000	5.507.707
2098	HL-03935	Bùi Công Thìn	23	20.761.281	771.192	21.532.473	944.500	20.587.973				20.587.973
2099	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	24	22.798.807	811.846	23.610.653	1.055.500	22.555.153				22.555.153
2100	HL-03937	Nguyễn Bình Diện	22	6.575.773	208.923	6.784.696	687.600	6.097.096				6.097.096
2101	HL-03938	Phạm Văn Giáp	22	6.451.009	740.000	7.191.009	741.600	6.449.409	200.000		300.000	6.949.409
2102	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	22	10.648.160	523.231	11.171.391	770.200	10.401.191				10.401.191
2103	HL-03942	Phạm Đức Tân	20	12.071.451	711.846	12.783.297	1.025.800	11.757.497				11.757.497
2104	HL-03943	Nguyễn Kim Trọng	27	10.225.713	221.269	10.446.982	757.600	9.689.382				9.689.382
2105	HL-03946	Đặng Khánh Toàn	28	16.044.206	643.423	16.687.629	868.700	15.818.929				15.818.929
2106	HL-03949	Nguyễn Viết Dương	28	8.377.265	2.300.000	10.677.265	837.700	9.839.565		416.000		10.255.565
2107	HL-03950	Đinh Văn Quang	21	14.800.972	811.846	15.612.818	1.081.600	14.531.218				14.531.218
2108	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	15	7.777.395	2.382.923	10.160.318	999.600	9.160.718				9.160.718
2109	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	18	13.947.070	811.846	14.758.916	1.045.600	13.713.316				13.713.316
2110	HL-03954	Trần Đăng Điệp	23	21.677.319	811.846	22.489.165	1.055.500	21.433.665				21.433.665
2111	HL-03955	Phạm Văn Hơn	26	26.922.018	1.327.446	28.249.464	1.327.300	26.922.164	400.000	624.000		27.946.164
2112	HL-03956	Nguyễn Hữu Tiễn	22	4.911.007	229.923	5.140.930	727.900	4.413.030		104.000		4.517.030
2113	HL-03957	Nguyễn Văn Sửu	24	20.734.881	811.846	21.546.727	1.055.500	20.491.227				20.491.227
2114	HL-03958	Trương Thanh Lâm	18	10.397.515	1.447.385	11.844.900	1.016.400	10.828.500				10.828.500
2115	HL-03959	Nguyễn Đình Hiệp	21	10.852.627	1.069.693	11.922.320	777.700	11.144.620				11.144.620
2116	HL-03962	Vũ Văn Chung	23	21.211.921	787.023	21.998.944	1.697.338	20.301.606	300.000	286.000		20.887.606
2117	HL-03964	Lê Văn Hạnh	23	16.295.574	671.192	16.966.766	944.500	16.022.266				16.022.266
2118	HL-03965	Trần Văn Thanh	19	14.238.288	376.808	14.615.096	1.219.700	13.395.396	300.000	104.000		13.799.396
2119	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	23	17.390.250	1.747.385	19.137.635	1.055.500	18.082.135				18.082.135
2120	HL-03968	Nguyễn Minh Thắng	22	21.156.178	1.251.192	22.407.370	994.900	21.412.470				21.412.470
2121	HL-03969	Nguyễn Đình Thi	6	3.284.171	311.846	3.596.017	91.000	3.505.017				3.505.017
2122	HL-03970	Phạm Văn Tự	21	17.630.336	811.846	18.442.182	1.055.500	17.386.682				17.386.682
2123	HL-03975	Trịnh Văn Tuyền	18	9.094.375	1.106.346	10.200.721	755.200	9.445.521				9.445.521
2124	HL-03976	Phạm Văn Cường	23	6.301.076	196.077	6.497.153	650.000	5.847.153		104.000		5.951.153

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2125	HL-03977	Nguyễn Văn Mến	24	16.036.420	1.130.000	17.166.420	937.200	16.229.220				16.229.220
2126	HL-03978	Trần Văn Thân	19	16.946.601	1.747.385	18.693.986	1.096.683	17.597.303				17.597.303
2127	HL-03979	Trần Văn Ka	22	15.973.022	1.720.000	17.693.022	920.400	16.772.622				16.772.622
2128	HL-03980	Nguyễn Văn Dũng	21	11.136.099	711.846	11.847.945	1.016.500	10.831.445				10.831.445
2129	HL-03984	Hoàng Minh	16	11.600.933	561.846	12.162.779	1.019.600	11.143.179				11.143.179
2130	HL-03985	Trương Thanh Hồng	21	18.853.322	1.291.846	20.145.168	1.105.900	19.039.268				19.039.268
2131	HL-03986	Lương Văn Lợi	19	12.321.586	771.192	13.092.778	919.000	12.173.778				12.173.778
2132	HL-03988	Nguyễn Văn Thái	22	11.277.604	614.423	11.892.027	753.700	11.138.327				11.138.327
2133	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	2	1.418.992		1.418.992		1.418.992				1.418.992
2134	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	19	15.543.938	748.808	16.292.746	883.400	15.409.346				15.409.346
2135	HL-03992	Nguyễn Thành Công	22	14.434.780	1.257.692	15.692.472	789.600	14.902.872				14.902.872
2136	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	16	4.608.000	541.269	5.149.269	737.900	4.411.369		52.000		4.463.369
2137	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	7	3.174.372		3.174.372	25.400	3.148.972				3.148.972
2138	HL-03994	Dương Văn Toàn	22	20.621.247	945.154	21.566.401	852.500	20.713.901				20.713.901
2139	HL-03995	Phạm Văn Tề	19	14.355.556	1.612.769	15.968.325	1.333.200	14.635.125	300.000			14.935.125
2140	HL-03996	Nguyễn Văn Đông	24	7.859.793	243.423	8.103.216	794.100	7.309.116		624.000		7.933.116
2141	HL-03999	Nguyễn Duy Chiên	28	17.410.139	243.423	17.653.562	868.700	16.784.862				16.784.862
2142	HL-04000	Vũ Hữu Thái	22	18.580.403	1.157.381	19.737.784	1.304.900	18.432.884	300.000			18.732.884
2143	HL-04001	Vũ Thị Hằng	14	4.957.045	2.478.220	7.435.265	727.500	6.707.765		312.000		7.019.765
2144	HL-04002	Đỗ Thị Hòa	16	4.854.132	1.985.308	6.839.440	781.400	6.058.040				6.058.040
2145	HL-04003	Lưu Thị Hồng	19	7.555.914	517.103	8.073.017	733.900	7.339.117		494.000		7.833.117
2146	HL-04004	Đỗ Lan Hương	22	5.382.267	623.949	6.006.216	645.100	5.361.116		182.000		5.543.116
2147	HL-04005	Phạm Thị Tươi	22	5.962.763	267.011	6.229.774	701.800	5.527.974		572.000		6.099.974
2148	HL-04006	Trịnh Văn Tuấn	21	17.342.500	2.227.385	19.569.885	1.095.820	18.474.065				18.474.065
2149	HL-04007	Nguyễn Thị Thương	20	8.007.414	283.993	8.291.407	702.700	7.588.707				7.588.707
2150	HL-04008	Nguyễn Thị Năm	23	6.272.139	260.055	6.532.194	715.100	5.817.094		546.000		6.363.094
2151	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	24	6.533.058	256.309	6.789.367	677.800	6.111.567		234.000		6.345.567
2152	HL-04010	Phạm Văn Thắng	6	3.939.523		3.939.523	94.400	3.845.123				3.845.123
2153	HL-04011	Nguyễn Văn Tiến	22	8.890.000	237.846	9.127.846	789.300	8.338.546		312.000		8.650.546
2154	HL-04012	Vũ Văn Ca	27	14.314.657	711.846	15.026.503	1.048.300	13.978.203		572.000		14.550.203
2155	HL-04013	Nguyễn Thị Hoa	19	8.800.000	267.727	9.067.727	634.700	8.433.027		494.000		8.927.027
2156	HL-04014	Phạm Thị Thơm	30	8.872.419	898.530	9.770.949	722.700	9.048.249				9.048.249
2157	HL-04015	Võ Minh Thanh	22	6.939.688	1.177.914	8.117.602	706.100	7.411.502		676.000		8.087.502
2158	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	14	11.308.298	561.846	11.870.144	1.066.600	10.803.544				10.803.544
2159	HL-04017	Vũ Trung Đông	21	18.318.621	811.846	19.130.467	1.055.500	18.074.967				18.074.967
2160	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	23	24.824.072	1.747.385	26.571.457	1.055.500	25.515.957				25.515.957
2161	HL-04026	Vũ Đình Chiến	22	17.709.898	811.846	18.521.744	1.055.500	17.466.244				17.466.244
2162	HL-04027	Nguyễn Đăng Hợi	1	787.262	1.247.385	2.034.647	11.800	2.022.847				2.022.847

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2163	HL-04027	Nguyễn Đăng Hợi	9	6.491.552	873.692	7.365.244	1.043.100	6.322.144				6.322.144
2164	HL-04028	Trần Văn Thủy	21	13.952.771	623.231	14.576.002	804.300	13.771.702				13.771.702
2165	HL-04030	Nguyễn Đức Hùng	20	16.658.773	811.846	17.470.619	1.069.183	16.401.436				16.401.436
2166	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	21	12.979.281	525.154	13.504.435	1.574.912	11.929.523				11.929.523
2167	HL-04033	Nguyễn Đình Phương	12	10.445.661	3.992.154	14.437.815	1.042.400	13.395.415				13.395.415
2168	HL-04034	Đinh Trọng Thanh	19	19.344.791	811.846	20.156.637	1.055.500	19.101.137				19.101.137
2169	HL-04035	Phạm Đức Thuận	20	7.069.815	885.077	7.954.892	732.700	7.222.192		286.000		7.508.192
2170	HL-04036	Đinh Trọng Dũng	18	14.357.284	1.747.385	16.104.669	1.954.500	14.150.169				14.150.169
2171	HL-04038	Nguyễn Văn Anh	21	18.413.747	1.747.385	20.161.132	1.300.863	18.860.269				18.860.269
2172	HL-04039	Hoàng Văn Bình	18	16.995.107	811.846	17.806.953	1.069.183	16.737.770				16.737.770
2173	HL-04044	Nguyễn Hồng Phong	19	17.343.645	811.846	18.155.491	1.055.500	17.099.991				17.099.991
2174	HL-04048	Dương Văn Hiệp	25	19.249.889	811.846	20.061.735	1.055.500	19.006.235				19.006.235
2175	HL-04050	Trần Văn Tâm	21	14.238.367	623.231	14.861.598	1.607.100	13.254.498				13.254.498
2176	HL-04052	Dương Đình Anh	17	8.800.000	2.103.077	10.903.077	807.000	10.096.077		26.000		10.122.077
2177	HL-04056	Nguyễn Thị Thúy	22	5.961.966	246.274	6.208.240	645.500	5.562.740		104.000		5.666.740
2178	HL-04057	Phạm Thị Thúy	23	7.494.674	687.867	8.182.541	701.600	7.480.941				7.480.941
2179	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	23	17.174.792	771.192	17.945.984	944.500	17.001.484				17.001.484
2180	HL-04060	Trần Văn Cư	25	25.337.901	1.291.846	26.629.747	1.105.900	25.523.847				25.523.847
2181	HL-04062	Phạm Văn Hiền	17	11.524.475	1.334.769	12.859.244	1.616.700	11.242.544				11.242.544
2182	HL-04063	Nguyễn Thanh Tùng	22	15.123.066	661.154	15.784.220	1.126.150	14.658.070				14.658.070
2183	HL-04064	Trần Thị Hiền	25	9.176.062	290.089	9.466.151	747.800	8.718.351		286.000		9.004.351
2184	HL-04066	Nguyễn Văn Hải	20	19.138.748	811.846	19.950.594	1.055.500	18.895.094				18.895.094
2185	HL-04067	Nguyễn Hồng Phong	17	16.475.710	561.846	17.037.556	1.055.500	15.982.056				15.982.056
2186	HL-04068	Đỗ Văn Quang	24	18.698.792	811.846	19.510.638	1.055.500	18.455.138				18.455.138
2187	HL-04071	Nguyễn Mậu Cường	22	13.600.000	376.808	13.976.808	1.213.300	12.763.508	300.000			13.063.508
2188	HL-04072	Nguyễn Thị Thu	22	6.993.966	280.877	7.274.843	725.900	6.548.943				6.548.943
2189	HL-04074	Nguyễn Thị Hoài Thanh	20	5.547.486	1.283.623	6.831.109	678.200	6.152.909				6.152.909
2190	HL-04075	Vũ Văn Phan	22	10.086.059	189.962	10.276.021	671.300	9.604.721				9.604.721
2191	HL-04076	Nguyễn Sỹ Tân	30	9.332.730	477.269	9.809.999	777.880	9.032.119				9.032.119
2192	HL-04077	Phạm Đình Minh	13	7.668.678	3.655.846	11.324.524	850.220	10.474.304				10.474.304
2193	HL-04078	Mã Thị Nguyệt	21	7.127.420	1.089.984	8.217.404	692.100	7.525.304				7.525.304
2194	HL-04079	Nguyễn Văn Thuyên	23	11.343.837	625.154	11.968.991	1.473.225	10.495.766				10.495.766
2195	HL-04080	Đỗ Như Thật	23	20.184.579	1.291.846	21.476.425	1.307.308	20.169.117				20.169.117
2196	HL-04082	Bùi Thế Lữ	25	14.411.742	571.192	14.982.934	937.900	14.045.034				14.045.034
2197	HL-04084	Nguyễn Khắc Tiếp	21	15.332.208	771.192	16.103.400	944.500	15.158.900				15.158.900
2198	HL-04086	Trần Văn Điệp	24	19.591.240	811.846	20.403.086	1.055.500	19.347.586				19.347.586
2199	HL-04087	Đỗ Mạnh Cường	22	6.320.000	183.654	6.503.654	616.600	5.887.054		260.000		6.147.054
2200	HL-04088	Đào Văn Thủy	19	18.966.963	1.195.846	20.162.809	1.105.900	19.056.909				19.056.909

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2201	HL-04090	Phạm Văn Thắng	30	10.956.590	199.462	11.156.052	705.700	10.450.352				10.450.352
2202	HL-04091	Đinh Văn Quyền	20	21.347.393	1.435.538	22.782.931	1.055.500	21.727.431				21.727.431
2203	HL-04092	Nguyễn Văn Lương	22	19.615.216	1.131.846	20.747.062	1.089.100	19.657.962				19.657.962
2204	HL-04093	Trần Xuân Duật	22	15.309.008	1.647.385	16.956.393	1.055.500	15.900.893				15.900.893
2205	HL-04094	Hà Văn Trưởng	2	1.750.990		1.750.990	192.840	1.558.150				1.558.150
2206	HL-04095	Phạm Quang Trung	24	17.725.230	811.846	18.537.076	1.055.500	17.481.576				17.481.576
2207	HL-04096	Nguyễn Khắc Kiên	21	15.042.968	771.192	15.814.160	944.500	14.869.660				14.869.660
2208	HL-04097	Nguyễn Văn Huân	14	9.272.120	2.820.000	12.092.120	885.200	11.206.920				11.206.920
2209	HL-04102	Nguyễn Văn Chuyền	23	12.666.302	1.243.077	13.909.379	764.000	13.145.379				13.145.379
2210	HL-04103	Đào Thị Thu	30	9.517.705	258.448	9.776.153	690.600	9.085.553				9.085.553
2211	HL-04104	Nguyễn Văn Viển	24	15.916.618	1.130.423	17.047.041	2.052.625	14.994.416	300.000	26.000		15.320.416
2212	HL-04106	Nguyễn Văn Bao	18	17.436.357	1.747.385	19.183.742	1.378.125	17.805.617				17.805.617
2213	HL-04113	Phạm Văn Bình	22	20.655.837	811.846	21.467.683	1.055.500	20.412.183				20.412.183
2214	HL-04115	Nguyễn Thị Minh Hiền	23	6.875.965	453.978	7.329.943	696.200	6.633.743		546.000		7.179.743
2215	HL-04116	Đinh Thị Loan	25	6.778.162	249.798	7.027.960	663.100	6.364.860		598.000		6.962.860
2216	HL-04119	Nguyễn Thị Vân Anh	22	9.579.485	1.168.666	10.748.151	745.700	10.002.451	200.000	494.000		10.696.451
2217	HL-04120	Lê Thị Là	1	291.302	586.385	877.687	3.400	874.287				874.287
2218	HL-04120	Lê Thị Là	13	2.379.000	39.155	2.418.155	607.600	1.810.555		338.000		2.148.555
2219	HL-04120	Lê Thị Là	10	2.341.500		2.341.500	18.100	2.323.400				2.323.400
2220	HL-04121	Trương Thị Kẽm	4	804.557	1.576.264	2.380.821	607.300	1.773.521				1.773.521
2221	HL-04122	Nguyễn Thị Hà Trang	16	3.851.871	225.555	4.077.426	654.200	3.423.226				3.423.226
2222	HL-04123	Lê Huy Chiện	20	19.781.927	771.192	20.553.119	944.500	19.608.619				19.608.619
2223	HL-04128	Ngô Văn Nam	22	14.895.251	610.769	15.506.020	779.700	14.726.320				14.726.320
2224	HL-04129	Nguyễn Thị Linh	22	5.957.469	261.543	6.219.012	687.100	5.531.912				5.531.912
2225	HL-04131	Nguyễn Đình Long	22	11.791.018	671.192	12.462.210	912.700	11.549.510				11.549.510
2226	HL-04132	Vũ Văn Luyện	20	19.740.697	771.192	20.511.889	1.744.500	18.767.389				18.767.389
2227	HL-04133	Bùi Khắc Dũng	15	14.493.080	3.368.462	17.861.542	1.055.500	16.806.042				16.806.042
2228	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	23	21.269.151	1.883.980	23.153.131	2.004.900	21.148.231	300.000	234.000		21.682.231
2229	HL-04136	Đỗ Văn Minh	27	16.728.407	614.423	17.342.830	789.600	16.553.230				16.553.230
2230	HL-04138	Nguyễn Thị Nguyệt	13	4.960.000	2.302.308	7.262.308	686.100	6.576.208		338.000		6.914.208
2231	HL-04139	Đào Thị Xuyến	19	5.281.036	895.192	6.176.228	686.700	5.489.528		468.000		5.957.528
2232	HL-04140	Từ Thị Ngoãn	22	8.862.381	918.609	9.780.990	722.800	9.058.190		572.000		9.630.190
2233	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	7	5.673.068	92.141	5.765.209	11.000	5.754.209				5.754.209
2234	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	14	13.979.374	591.192	14.570.566	967.100	13.603.466				13.603.466
2235	HL-04145	Trần Quang Duy	22	8.981.443	891.731	9.873.174	766.900	9.106.274		260.000		9.366.274
2236	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	20	17.583.610	771.192	18.354.802	974.500	17.380.302				17.380.302
2237	HL-04147	Nguyễn Cao Hợi	23	12.178.547	942.384	13.120.931	919.300	12.201.631				12.201.631
2238	HL-04151	Bùi Văn Thoan	18	15.023.523	2.131.385	17.154.908	1.105.900	16.049.008				16.049.008

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2239	HL-04156	Phạm Văn Hướng	24	15.315.682	1.484.769	16.800.451	944.500	15.855.951				15.855.951
2240	HL-04157	Bùi Quang Trung	30	13.277.347	199.462	13.476.809	728.900	12.747.909				12.747.909
2241	HL-04158	Ma Long San	22	21.791.975	771.192	22.563.167	944.500	21.618.667				21.618.667
2242	HL-04160	Nguyễn Thị Minh Châu	22	8.800.000	290.731	9.090.731	729.100	8.361.631		572.000		8.933.631
2243	HL-04161	Nguyễn Văn Ngân	22	25.253.655	1.131.846	26.385.501	1.089.100	25.296.401				25.296.401
2244	HL-04162	Vũ Đình Bẩy	25	13.131.573	1.516.154	14.647.727	805.000	13.842.727				13.842.727
2245	HL-04163	Nguyễn Nam Vang	24	18.997.229	943.231	19.940.460	847.200	19.093.260				19.093.260
2246	HL-04164	Đoàn Công Phượng	25	23.056.436	794.015	23.850.451	1.932.800	21.917.651	300.000	520.000		22.737.651
2247	HL-04165	Phạm Sỹ Đông	25	12.456.205	210.769	12.666.974	751.600	11.915.374				11.915.374
2248	HL-04166	Nguyễn Văn Thông	20	14.789.413	614.423	15.403.836	788.800	14.615.036				14.615.036
2249	HL-04167	Đặng Văn Tĩnh	30	10.592.473	1.163.077	11.755.550	775.800	10.979.750				10.979.750
2250	HL-04168	Phạm Đình Hưng	28	16.555.841	945.154	17.500.995	852.500	16.648.495				16.648.495
2251	HL-04169	Trần Xuân Quyên	22	7.524.441	210.769	7.735.210	702.300	7.032.910				7.032.910
2252	HL-04171	Lê Văn Thành	29	25.786.229	625.154	26.411.383	818.900	25.592.483				25.592.483
2253	HL-04172	Đào Mạnh Cường	22	8.916.000	215.731	9.131.731	729.500	8.402.231				8.402.231
2254	HL-04174	Vũ Văn Quảng	22	10.370.515	221.269	10.591.784	759.100	9.832.684		572.000		10.404.684
2255	HL-04175	Trịnh Văn Bình	22	9.476.923	621.731	10.098.654	796.400	9.302.254				9.302.254
2256	HL-04178	Lê Thị Thơm	9	4.960.000	3.452.906	8.412.906	667.600	7.745.306		286.000		8.031.306
2257	HL-04179	Nguyễn Xuân Ngọc	17	4.522.398	1.785.846	6.308.244	721.600	5.586.644				5.586.644
2258	HL-04180	Đào Ngọc Thư	18	5.053.452	1.488.039	6.541.491	695.100	5.846.391				5.846.391
2259	HL-04181	Nguyễn Văn Hiếu	26	7.327.555	223.231	7.550.786	734.000	6.816.786				6.816.786
2260	HL-04183	Lê Quang Hợp	19	17.077.400	825.161	17.902.561	1.232.800	16.669.761	300.000			16.969.761
2261	HL-04185	Phạm Mai Trang	19	16.000.000	598.126	16.598.126	1.405.900	15.192.226	400.000	494.000		16.086.226
2262	HL-04188	Đặng Quang Hồi	26	9.858.978	199.462	10.058.440	694.700	9.363.740		364.000		9.727.740
2263	HL-04191	Nguyễn Thị Huyền	22	8.800.000	290.731	9.090.731	729.100	8.361.631		572.000		8.933.631
2264	HL-04192	Phùng Đình Sơn	23	14.703.944	751.192	15.455.136	1.022.500	14.432.636				14.432.636
2265	HL-04198	Phạm Văn Lập	20	17.322.030	1.291.846	18.613.876	1.105.900	17.507.976				17.507.976
2266	HL-04203	Đinh Văn Thoan	15	12.246.406	905.192	13.151.598	1.182.070	11.969.528				11.969.528
2267	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	19	17.674.481	771.192	18.445.673	974.500	17.471.173				17.471.173
2268	HL-04209	Nguyễn Văn Thắng	22	5.789.008	191.615	5.980.623	661.500	5.319.123				5.319.123
2269	HL-04210	Lê Văn Thìn	24	25.269.269	1.915.538	27.184.807	1.905.900	25.278.907				25.278.907
2270	HL-04211	Tạ Đình Tới	22	19.320.900	771.192	20.092.092	944.500	19.147.592				19.147.592
2271	HL-04213	Trần Văn Tấn	20	10.887.663	671.192	11.558.855	903.700	10.655.155				10.655.155
2272	HL-04215	Nguyễn Mạnh Trường	11	5.951.008	1.341.307	7.292.315	932.000	6.360.315				6.360.315
2273	HL-04216	Nguyễn Thanh Hải	22	10.560.000	262.231	10.822.231	872.100	9.950.131		78.000		10.028.131
2274	HL-04219	Lương Văn Tâm	20	13.055.331	934.423	13.989.754	807.900	13.181.854				13.181.854
2275	HL-04220	Nguyễn Thị Quyên	22	8.218.407	250.928	8.469.335	628.800	7.840.535				7.840.535
2276	HL-04226	Đặng Văn Chung	22	11.098.232	1.257.692	12.355.924	788.300	11.567.624				11.567.624

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2277	HL-04228	Hoàng Thọ Đăng	20	9.339.094	843.076	10.182.170	756.800	9.425.370				9.425.370
2278	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	1	516.296	311.846	828.142	8.300	819.842				819.842
2279	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	18	14.400.000	311.846	14.711.846	1.045.100	13.666.746				13.666.746
2280	HL-04236	Đoàn Xuân Luyến	22	8.890.000	1.229.731	10.119.731	739.400	9.380.331		234.000		9.614.331
2281	HL-04238	Phạm Ánh Nguyệt	25	7.917.387	645.765	8.563.152	669.100	7.894.052				7.894.052
2282	HL-04239	Nguyễn Văn Minh	21	16.594.726	771.192	17.365.918	1.126.566	16.239.352				16.239.352
2283	HL-04240	Nguyễn Văn Thôn	24	18.652.593	614.423	19.267.016	1.774.816	17.492.200				17.492.200
2284	HL-04241	Vi Văn Thiết	23	20.576.878	604.192	21.181.070	1.846.817	19.334.253				19.334.253
2285	HL-04244	Hà Thị Thanh Hoài	25	7.770.441	573.740	8.344.181	730.200	7.613.981				7.613.981
2286	HL-04245	Đỗ Thị Huyền	24	4.935.575	233.851	5.169.426	665.200	4.504.226		26.000		4.530.226
2287	HL-04245	Đỗ Thị Huyền	1	183.000		183.000	1.800	181.200				181.200
2288	HL-04246	Lê Xuân Tuyến	23	19.066.960	376.808	19.443.768	1.232.800	18.210.968	300.000	208.000		18.718.968
2289	HL-04247	Phạm Ngọc Diệp	22	9.702.564	215.731	9.918.295	767.400	9.150.895				9.150.895
2290	HL-04249	Nguyễn Quang Huy	17	13.823.049	521.192	14.344.241	931.500	13.412.741				13.412.741
2291	HL-04250	Phạm Hữu Thăng	16	16.717.704	1.195.846	17.913.550	1.105.900	16.807.650				16.807.650
2292	HL-04251	Đặng Vương An	19	10.464.834	1.325.769	11.790.603	781.700	11.008.903				11.008.903
2293	HL-04252	Hoàng Thị Thúy Nga	23	7.590.351	260.840	7.851.191	701.400	7.149.791		546.000		7.695.791
2294	HL-04256	Nguyễn Thị Thắm	21	5.598.552	831.834	6.430.386	647.800	5.782.586				5.782.586
2295	HL-04257	Hoàng Thị Mận	23	8.338.303	499.437	8.837.740	726.600	8.111.140	200.000	598.000		8.909.140
2296	HL-04258	Đặng Văn Tâm	24	15.373.368	1.154.423	16.527.791	886.800	15.640.991				15.640.991
2297	HL-04259	Hoàng Thị Hồng	24	4.392.000	1.520.698	5.912.698	642.600	5.270.098		624.000		5.894.098
2298	HL-04260	Đặng Hữu Thông	17	7.709.190	2.419.154	10.128.344	1.246.200	8.882.144	300.000	442.000		9.624.144
2299	HL-04261	Trần Văn Quyết	23	15.584.820	1.257.692	16.842.512	789.600	16.052.912				16.052.912
2300	HL-04262	Vũ Văn Được	24	17.488.588	771.192	18.259.780	944.500	17.315.280				17.315.280
2301	HL-04263	Nguyễn Quốc Tuấn	17	9.974.000	1.510.115	11.484.115	781.700	10.702.415				10.702.415
2302	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	24	20.667.384	2.100.615	22.767.999	1.732.900	21.035.099				21.035.099
2303	HL-04269	Nguyễn Thị Thu Hằng	22	5.735.971	529.771	6.265.742	606.700	5.659.042	100.000	546.000	200.000	6.505.042
2304	HL-04271	Lê Văn Kháng	26	8.942.555	199.462	9.142.017	772.800	8.369.217				8.369.217
2305	HL-04272	Trần Thanh Sơn	18	8.187.171	214.423	8.401.594	718.800	7.682.794				7.682.794
2306	HL-04273	Trịnh Ngọc Quang	22	6.336.000	519.423	6.855.423	696.000	6.159.423		546.000		6.705.423
2307	HL-04275	Nguyễn Thế Đảm	22	12.338.187	625.154	12.963.341	793.400	12.169.941				12.169.941
2308	HL-04277	Lê Văn Cường	1	864.623		864.623	863.600	1.023				1.023
2309	HL-04278	Hoàng Xuân Bá	22	7.196.010	382.500	7.578.510	699.600	6.878.910	200.000	390.000	300.000	7.768.910
2310	HL-04279	Trần Văn Tấn	23	20.018.842	771.192	20.790.034	944.500	19.845.534				19.845.534
2311	HL-04280	Trần Thanh Hòa	23	6.371.845	247.406	6.619.251	679.700	5.939.551				5.939.551
2312	HL-04282	Nguyễn Quang Huân	26	27.515.612	771.192	28.286.804	944.500	27.342.304				27.342.304
2313	HL-04284	Hoàng Văn Tuất	21	12.662.814	1.209.846	13.872.660	980.250	12.892.410				12.892.410
2314	HL-04285	Lê Văn Tuân	28	16.753.821	614.423	17.368.244	789.600	16.578.644				16.578.644

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2315	HL-04286	Vũ Thị Lan	22	4.906.000	628.198	5.534.198	638.800	4.895.398				4.895.398
2316	HL-04288	Nguyễn Thị Vĩ	20	5.729.610	1.160.061	6.889.671	722.100	6.167.571		494.000		6.661.571
2317	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	22	23.556.039	811.846	24.367.885	1.338.137	23.029.748				23.029.748
2318	HL-04293	Lê Văn Huân	23	15.438.971	771.192	16.210.163	944.500	15.265.663				15.265.663
2319	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	30	20.430.975	1.414.423	21.845.398	903.600	20.941.798				20.941.798
2320	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	22	12.386.015	237.846	12.623.861	824.200	11.799.661				11.799.661
2321	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	16	12.473.833	2.148.346	14.622.179	1.216.938	13.405.241				13.405.241
2322	HL-04305	Nguyễn Văn Hưng	19	18.212.236	1.819.538	20.031.774	1.378.457	18.653.317				18.653.317
2323	HL-04307	Nguyễn Đình Mão	22	6.320.000	192.808	6.512.808	671.400	5.841.408		260.000		6.101.408
2324	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	25	24.596.575	1.993.185	26.589.760	1.232.800	25.356.960	300.000	650.000		26.306.960
2325	HL-04314	Phạm Văn Hoan	20	20.867.980	771.192	21.639.172	944.500	20.694.672				20.694.672
2326	HL-04322	Nguyễn Ngọc Nam	18	15.349.124	748.808	16.097.932	883.400	15.214.532				15.214.532
2327	HL-04323	Bùi Văn Dự	18	17.652.743	1.747.385	19.400.128	1.055.500	18.344.628				18.344.628
2328	HL-04330	Nguyễn Doãn Bằng	21	22.360.731	1.571.192	23.931.923	1.028.500	22.903.423				22.903.423
2329	HL-04331	Trần Việt Cường	20	22.282.232	1.068.808	23.351.040	930.683	22.420.357				22.420.357
2330	HL-04333	Nguyễn Văn Thực	21	18.929.536	811.846	19.741.382	1.324.037	18.417.345				18.417.345
2331	HL-04338	Vũ Duy Toàn	17	17.035.339	1.497.385	18.532.724	1.055.500	17.477.224				17.477.224
2332	HL-04344	Đỗ Thị Xuân	22	6.099.652	594.640	6.694.292	641.000	6.053.292		572.000		6.625.292
2333	HL-04345	Nguyễn Xuân Tình	22	6.614.044	198.962	6.813.006	661.000	6.152.006				6.152.006
2334	HL-04347	Phạm Văn Tùng	9	8.890.000	4.034.231	12.924.231	1.577.216	11.347.015				11.347.015
2335	HL-04348	Lê Quang Vũ	16	5.287.974	210.769	5.498.743	786.300	4.712.443				4.712.443
2336	HL-04351	Nguyễn Sỹ Đát	28	19.357.172	199.462	19.556.634	805.800	18.750.834				18.750.834
2337	HL-04356	Trần Quang Khoát	22	20.303.165	811.846	21.115.011	1.055.500	20.059.511				20.059.511
2338	HL-04360	Đồng Quốc Cường	22	23.790.663	1.131.846	24.922.509	1.119.100	23.803.409				23.803.409
2339	HL-04362	Vi Văn Hiện	15	10.340.353	521.192	10.861.545	1.164.700	9.696.845				9.696.845
2340	HL-04363	Vi Văn Luân	22	21.705.147	748.808	22.453.955	1.247.900	21.206.055				21.206.055
2341	HL-04364	Đàm Văn Long	15	10.535.777	1.497.385	12.033.162	1.988.800	10.044.362				10.044.362
2342	HL-04371	Nguyễn Thanh Cường	21	22.793.390	1.451.846	24.245.236	1.363.950	22.881.286				22.881.286
2343	HL-04379	Lê Xuân Hoài	26	10.238.170	199.462	10.437.632	698.500	9.739.132		338.000		10.077.132
2344	HL-04381	Vũ Đức Vượng	26	9.858.978	199.462	10.058.440	694.700	9.363.740		312.000		9.675.740
2345	HL-04384	Lại Văn Lương	26	9.858.978	199.462	10.058.440	694.700	9.363.740		546.000		9.909.740
2346	HL-04385	Nguyễn Văn Linh	24	9.100.595	189.962	9.290.557	661.400	8.629.157		182.000		8.811.157
2347	HL-04389	Nguyễn Mạnh Dũng	25	9.488.499	997.308	10.485.807	699.000	9.786.807				9.786.807
2348	HL-04391	Cù Quốc Huấn	23	17.419.238	403.192	17.822.430	1.304.900	16.517.530	300.000	546.000		17.363.530
2349	HL-04392	Lương Thị Thắm	21	4.789.826	238.228	5.028.054	633.700	4.394.354				4.394.354
2350	HL-04394	Nguyễn Văn Mạnh	22	8.981.443	891.731	9.873.174	766.900	9.106.274		182.000		9.288.274
2351	HL-04395	Thân Trung Kiên	22	13.390.655	1.131.846	14.522.501	1.456.500	13.066.001				13.066.001
2352	HL-04398	Lê Văn Khá	22	14.316.378	271.192	14.587.570	1.217.242	13.370.328				13.370.328

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2353	HL-04399	Trần Gia Khắc	26	10.238.170	199.462	10.437.632	698.500	9.739.132		156.000		9.895.132
2354	HL-04400	Nguyễn Văn Giản	23	17.884.147	811.846	18.695.993	1.055.500	17.640.493				17.640.493
2355	HL-04401	Bùi Thị Nga	23	7.993.256	463.086	8.456.342	707.400	7.748.942		546.000		8.294.942
2356	HL-04402	Lưu Văn Hiệu	21	10.287.835	1.459.192	11.747.027	785.700	10.961.327		468.000		11.429.327
2357	HL-04403	Lê Văn Thuấn	19	11.889.730	394.500	12.284.230	703.600	11.580.630				11.580.630
2358	HL-04404	Nguyễn Văn Đông	22	23.817.933	811.846	24.629.779	1.280.517	23.349.262				23.349.262
2359	HL-04405	Tống Thị Lan Phương	23	5.345.304	1.411.807	6.757.111	651.000	6.106.111				6.106.111
2360	HL-04411	Ngô Văn Sang	21	18.352.631	960.846	19.313.477	1.398.317	17.915.160				17.915.160
2361	HL-04413	Nguyễn Văn Kiện	11	6.799.114	498.808	7.297.922	1.184.817	6.113.105				6.113.105
2362	HL-04415	Đinh Thị Trung Thu	24	8.331.130	680.894	9.012.024	700.000	8.312.024				8.312.024
2363	HL-04416	Nguyễn Văn Huấn	20	18.811.232	771.192	19.582.424	944.500	18.637.924				18.637.924
2364	HL-04417	Tạ Thị Sáu	26	9.043.574	274.141	9.317.715	713.000	8.604.715		572.000		9.176.715
2365	HL-04418	Ban Thị Vân	25	6.859.582	256.716	7.116.298	711.100	6.405.198				6.405.198
2366	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	23	19.059.776	771.192	19.830.968	974.500	18.856.468				18.856.468
2367	HL-04426	Hoàng Thị Thanh	1	121.097		121.097	1.200	119.897				119.897
2368	HL-04426	Hoàng Thị Thanh	19	4.378.168	237.643	4.615.811	659.600	3.956.211				3.956.211
2369	HL-04427	Nguyễn Thị Hân	22	7.450.494	258.961	7.709.455	660.600	7.048.855				7.048.855
2370	HL-04428	Nguyễn Thị Thu Hương	25	7.004.597	263.303	7.267.900	697.600	6.570.300		598.000		7.168.300
2371	HL-04429	Dương Lệ Thủy	24	7.209.752	642.711	7.852.463	662.000	7.190.463				7.190.463
2372	HL-04431	Nguyễn Thái Xuân	22	6.605.136	198.962	6.804.098	690.900	6.113.198		52.000		6.165.198
2373	HL-04432	Nguyễn Đức Chính	24	11.122.500	1.043.269	12.165.769	786.400	11.379.369		312.000		11.691.369
2374	HL-04439	Lưu Hoàng Dũng	22	16.681.404	934.423	17.615.827	853.200	16.762.627				16.762.627
2375	HL-04444	Lưu Thị Thu Hoàn	22	7.537.766	718.973	8.256.739	680.200	7.576.539	200.000	624.000		8.400.539
2376	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	15	4.433.667	1.764.178	6.197.845	650.400	5.547.445		364.000		5.911.445
2377	HL-04449	Đinh Văn Thuân	30	27.867.011	1.084.192	28.951.203	842.000	28.109.203				28.109.203
2378	HL-04450	Nguyễn Tất Hưng	23	10.864.511	210.769	11.075.280	765.700	10.309.580				10.309.580
2379	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	24	11.571.884	1.115.223	12.687.107	765.100	11.922.007	200.000	624.000		12.746.007
2380	HL-04454	Nguyễn Văn Luyện	13	9.463.317	561.846	10.025.163	998.200	9.026.963				9.026.963
2381	HL-04456	Nguyễn Văn Cử	20	17.253.446	811.846	18.065.292	1.395.900	16.669.392				16.669.392
2382	HL-04457	Nguyễn Văn Dương	22	21.606.462	1.291.846	22.898.308	2.859.141	20.039.167				20.039.167
2383	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	16	12.867.097	1.334.769	14.201.866	1.177.600	13.024.266				13.024.266
2384	HL-04462	Đặng Văn Luật	21	20.596.219	771.192	21.367.411	1.213.037	20.154.374				20.154.374
2385	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	17	11.336.327	1.042.385	12.378.712	911.900	11.466.812				11.466.812
2386	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	2	1.534.705		1.534.705	7.900	1.526.805				1.526.805
2387	HL-04468	Hà Đình Cường	22	8.800.000	553.731	9.353.731	761.700	8.592.031		26.000		8.618.031
2388	HL-04470	Phạm Nguyễn Quỳnh Hoa	10	2.912.824	2.987.179	5.900.003	713.900	5.186.103		208.000		5.394.103
2389	HL-04471	Nguyễn Thị Thu Lan	22	6.635.750	267.324	6.903.074	724.000	6.179.074		572.000		6.751.074
2390	HL-04472	Lê Thị Xuyến	19	5.468.281	240.117	5.708.398	645.500	5.062.898				5.062.898

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2391	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	24	7.007.542	641.131	7.648.673	659.900	6.988.773		624.000		7.612.773
2392	HL-04479	Bùi Văn Duẩn	19	14.312.264	771.192	15.083.456	968.900	14.114.556				14.114.556
2393	HL-04483	Phan Sỹ Thịnh	1	602.097	271.192	873.289	63.700	809.589				809.589
2394	HL-04497	Quách Văn Thành	20	15.938.634	811.846	16.750.480	1.968.183	14.782.297				14.782.297
2395	HL-04504	Tạ Quang Trung	17	7.914.625	210.769	8.125.394	736.200	7.389.194				7.389.194
2396	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	12	12.787.926	250.000	13.037.926	1.028.400	12.009.526				12.009.526
2397	HL-04508	Vũ Văn Cường	19	15.200.000	311.846	15.511.846	1.256.100	14.255.746				14.255.746
2398	HL-04509	Bùi Văn Trưởng	13	8.421.983	521.192	8.943.175	1.577.500	7.365.675				7.365.675
2399	HL-04510	Bùi Văn Thoại	22	22.263.784	811.846	23.075.630	1.055.500	22.020.130				22.020.130
2400	HL-04513	Vũ Văn Phục	20	16.000.000	271.192	16.271.192	944.500	15.326.692				15.326.692
2401	HL-04520	Nguyễn Văn Hải	20	11.262.441	1.577.692	12.840.133	826.400	12.013.733				12.013.733
2402	HL-04521	La Công Quân	20	9.010.000	1.323.193	10.333.193	741.500	9.591.693				9.591.693
2403	HL-04526	Phan Hữu Dương	26	20.543.886	1.257.692	21.801.578	1.789.600	20.011.978				20.011.978
2404	HL-04528	Bùi Thị Bình	20	6.947.124	260.591	7.207.715	655.500	6.552.215				6.552.215
2405	HL-04529	Nguyễn Thành Công	12	8.140.000	1.764.692	9.904.692	714.100	9.190.592		286.000		9.476.592
2406	HL-04530	Vũ Thế Lực	20	18.827.744	1.042.385	19.870.129	974.500	18.895.629				18.895.629
2407	HL-04531	Phạm Văn Tư	9	5.265.213	248.808	5.514.021	140.100	5.373.921				5.373.921
2408	HL-04533	Hà Văn Tuấn	18	14.400.000	271.192	14.671.192	934.800	13.736.392				13.736.392
2409	HL-04535	Tạ Xuân Hòa	17	11.652.541	997.615	12.650.156	1.753.100	10.897.056				10.897.056
2410	HL-04535	Tạ Xuân Hòa	1	643.916		643.916	6.400	637.516				637.516
2411	HL-04537	Dương Văn Thái	21	7.213.143	671.192	7.884.335	866.900	7.017.435				7.017.435
2412	HL-04542	Bùi Văn Chương	18	14.986.880	771.192	15.758.072	974.500	14.783.572				14.783.572
2413	HL-04543	Phan Ngọc Ba	9	13.600.000	5.275.308	18.875.308	1.577.400	17.297.908	300.000			17.597.908
2414	HL-04546	Nguyễn Thái Học	17	9.854.286	647.192	10.501.478	773.200	9.728.278				9.728.278
2415	HL-04547	Lê Chí Phùng	20	20.658.228	748.808	21.407.036	883.400	20.523.636				20.523.636
2416	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	19	17.110.707	771.192	17.881.899	974.500	16.907.399				16.907.399
2417	HL-04551	Vũ Văn Hiệp	16	12.800.000	271.192	13.071.192	1.158.600	11.912.592				11.912.592
2418	HL-04556	Mễ Văn Đức	22	18.923.872	771.192	19.695.064	1.247.075	18.447.989				18.447.989
2419	HL-04559	Đỗ Minh Hải	19	16.230.090	748.808	16.978.898	913.400	16.065.498				16.065.498
2420	HL-04563	Phạm Văn Phương	25	20.622.890	440.231	21.063.121	1.405.900	19.657.221	400.000	182.000		20.239.221
2421	HL-04564	Đinh Văn Quảng	23	7.930.928	200.731	8.131.659	793.300	7.338.359				7.338.359
2422	HL-04568	Nguyễn Thị Hương	22	6.528.907	657.837	7.186.744	699.500	6.487.244		520.000		7.007.244
2423	HL-04569	Hứa Văn Chiều	21	16.103.025	771.192	16.874.217	974.500	15.899.717				15.899.717
2424	HL-04574	Hoàng Kim Học	23	19.868.574	771.192	20.639.766	944.500	19.695.266				19.695.266
2425	HL-04579	Hà Văn Khương	22	20.347.002	1.475.192	21.822.194	1.018.420	20.803.774				20.803.774
2426	HL-04580	Phạm Văn Trường	18	14.200.362	771.192	14.971.554	937.800	14.033.754				14.033.754
2427	HL-04589	Lý Trung Kiên	19	19.968.230	771.192	20.739.422	944.500	19.794.922				19.794.922
2428	HL-04590	Phạm Quý Mạnh	22	12.000.000	337.731	12.337.731	1.121.400	11.216.331		52.000	300.000	11.568.331

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2429	HL-04591	Ngô Đức Minh	20	15.630.327	771.192	16.401.519	974.500	15.427.019				15.427.019
2430	HL-04592	Ma Văn Quân	20	17.716.104	771.192	18.487.296	659.167	17.828.129				17.828.129
2431	HL-04596	Nguyễn Văn Trước	21	15.398.244	748.808	16.147.052	883.400	15.263.652				15.263.652
2432	HL-04598	Lê Tiến Viên	21	19.169.591	771.192	19.940.783	1.043.500	18.897.283				18.897.283
2433	HL-04601	Vũ Đức Hạnh	20	9.010.000	1.323.193	10.333.193	771.500	9.561.693		26.000		9.587.693
2434	HL-04603	Nguyễn Thanh Bình	22	10.370.515	210.769	10.581.284	730.800	9.850.484		546.000		10.396.484
2435	HL-04606	Hoàng Công Vĩ	10	8.028.785	404.192	8.432.977	724.400	7.708.577				7.708.577
2436	HL-04608	Hoàng Văn Tư	2	1.065.081		1.065.081	5.100	1.059.981				1.059.981
2437	HL-04608	Hoàng Văn Tư	18	9.960.302	604.192	10.564.494	742.700	9.821.794				9.821.794
2438	HL-04610	Nguyễn Việt Dũng	11	6.320.000	2.672.539	8.992.539	722.300	8.270.239		26.000		8.296.239
2439	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	15	13.502.406	1.247.384	14.749.790	1.045.500	13.704.290				13.704.290
2440	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	2	1.620.876	26.326	1.647.202	8.000	1.639.202				1.639.202
2441	HL-04613	Vũ Văn Phái	22	18.320.716	2.888.283	21.208.999	1.304.900	19.904.099	300.000	572.000		20.776.099
2442	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	22	19.076.916	1.922.612	20.999.528	1.641.116	19.358.412	300.000	286.000		19.944.412
2443	HL-04615	Trần Văn Tráng	19	8.800.000	1.538.923	10.338.923	741.600	9.597.323		26.000		9.623.323
2444	HL-04616	Đặng Thị Thúy Huyền	22	8.863.797	1.877.927	10.741.724	745.600	9.996.124	200.000	546.000		10.742.124
2445	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	22	6.600.782	255.680	6.856.462	662.700	6.193.762		572.000		6.765.762
2446	HL-04618	Lương Văn Giang	28	25.862.452	625.154	26.487.606	818.900	25.668.706				25.668.706
2447	HL-04619	Trần Văn Hanh	17	8.800.000	1.970.385	10.770.385	803.100	9.967.285				9.967.285
2448	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	26	20.796.870	1.737.692	22.534.562	840.000	21.694.562				21.694.562
2449	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	26	14.821.232	1.484.769	16.306.001	944.500	15.361.501				15.361.501
2450	HL-04623	Tống Đức Hùng	15	5.098.505	1.991.423	7.089.928	724.100	6.365.828				6.365.828
2451	HL-04624	Phạm Thị Ngàn	22	6.031.884	683.715	6.715.599	692.100	6.023.499				6.023.499
2452	HL-04625	Nguyễn Văn Dược	18	10.691.536	843.269	11.534.805	750.100	10.784.705				10.784.705
2453	HL-04626	Trần Hồng Chiến	22	17.708.788	945.154	18.653.942	1.045.500	17.608.442				17.608.442
2454	HL-04629	Nguyễn Hữu Long	18	12.386.134	1.656.115	14.042.249	815.120	13.227.129				13.227.129
2455	HL-04630	Trần Tiến Thành	25	13.485.045	1.163.077	14.648.122	804.700	13.843.422				13.843.422
2456	HL-04632	Lưu Văn Phúc	21	11.206.171	1.641.692	12.847.863	803.120	12.044.743				12.044.743
2457	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	24	18.921.337	614.423	19.535.760	819.600	18.716.160				18.716.160
2458	HL-04635	Bùi An Ngoan	17	13.813.276	561.846	14.375.122	1.712.283	12.662.839				12.662.839
2459	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	24	28.251.735	1.131.846	29.383.581	1.889.100	27.494.481				27.494.481
2460	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	16	14.921.640	935.538	15.857.178	1.055.500	14.801.678				14.801.678
2461	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	2	1.863.870	342.119	2.205.989		2.205.989				2.205.989
2462	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến	19	18.758.426	811.846	19.570.272	1.640.725	17.929.547				17.929.547
2463	HL-04639	Lê Đình Tuy	22	19.597.725	811.846	20.409.571	1.055.500	19.354.071				19.354.071
2464	HL-04640	Vũ Khắc Hưng	14	9.908.610	1.497.384	11.405.994	1.407.667	9.998.327				9.998.327
2465	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	21	15.816.757	811.846	16.628.603	1.055.500	15.573.103				15.573.103
2466	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	22	22.335.241	811.846	23.147.087	1.322.825	21.824.262				21.824.262

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2467	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	21	21.661.203	1.291.846	22.953.049	1.373.225	21.579.824				21.579.824
2468	HL-04645	Phạm Văn Vĩ	21	12.400.576	671.192	13.071.768	918.800	12.152.968				12.152.968
2469	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	23	21.901.156	771.192	22.672.348	1.871.725	20.800.623				20.800.623
2470	HL-04647	Trần Văn Trọng	23	24.275.732	1.291.846	25.567.578	1.403.225	24.164.353				24.164.353
2471	HL-04650	Vũ Văn Quang	19	17.900.568	1.747.384	19.647.952	1.055.500	18.592.452				18.592.452
2472	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	21	24.224.178	1.131.846	25.356.024	1.089.100	24.266.924				24.266.924
2473	HL-04653	Phó Đức Thắng	20	16.862.548	811.846	17.674.394	1.055.500	16.618.894				16.618.894
2474	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	19	20.682.420	1.195.846	21.878.266	1.344.583	20.533.683				20.533.683
2475	HL-04655	Phạm Văn Tú	21	20.838.113	811.846	21.649.959	1.055.500	20.594.459				20.594.459
2476	HL-04656	Nguyễn Văn Đoàn	18	17.111.793	2.398.346	19.510.139	944.500	18.565.639				18.565.639
2477	HL-04657	Phạm Văn Công	11	8.985.388	1.497.384	10.482.772	1.002.800	9.479.972				9.479.972
2478	HL-04658	Đinh Văn Thảo	21	20.707.166	771.192	21.478.358	944.500	20.533.858				20.533.858
2479	HL-04659	Phạm Văn Thủy	21	20.616.431	811.846	21.428.277	1.055.500	20.372.777				20.372.777
2480	HL-04660	Hà Văn Thắng	18	17.091.827	811.846	17.903.673	1.085.500	16.818.173				16.818.173
2481	HL-04662	Nguyễn Văn Ba	22	20.482.391	771.192	21.253.583	1.340.166	19.913.417				19.913.417
2482	HL-04663	Nguyễn Văn Sơn	21	23.267.336	1.291.846	24.559.182	1.334.503	23.224.679				23.224.679
2483	HL-04669	Vũ Văn Thắm	23	23.332.294	811.846	24.144.140	1.055.500	23.088.640				23.088.640
2484	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	21	12.122.951	661.154	12.784.105	888.900	11.895.205				11.895.205
2485	HL-04672	Nguyễn Danh Điền	21	21.049.485	1.291.846	22.341.331	1.105.900	21.235.431				21.235.431
2486	HL-04674	Tạ Hoài Linh	23	20.415.611	771.192	21.186.803	974.500	20.212.303				20.212.303
2487	HL-04675	Hoàng Văn Chung	21	21.950.648	1.291.846	23.242.494	1.105.900	22.136.594				22.136.594
2488	HL-04676	Dương Văn An	19	16.402.410	811.846	17.214.256	1.338.634	15.875.622				15.875.622
2489	HL-04677	Trịnh Văn Tuyền	21	17.730.440	811.846	18.542.286	1.754.633	16.787.653				16.787.653
2490	HL-04678	Đỗ Văn Điệp	17	15.611.878	1.123.692	16.735.570	1.055.500	15.680.070				15.680.070
2491	HL-04679	Đào Phú Hương	24	16.446.579	1.301.154	17.747.733	984.400	16.763.333				16.763.333
2492	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	26	15.151.988	1.647.384	16.799.372	1.055.500	15.743.872				15.743.872
2493	HL-04690	Lê Hữu An	19	16.989.937	1.747.384	18.737.321	1.055.500	17.681.821				17.681.821
2494	HL-04691	Phạm Văn Tuyền	21	22.062.940	1.131.846	23.194.786	1.304.650	21.890.136				21.890.136
2495	HL-04692	Nguyễn Văn Thủy	23	16.344.513	711.846	17.056.359	1.851.000	15.205.359				15.205.359
2496	HL-04693	Vũ Khắc Toán	19	19.054.090	811.846	19.865.936	1.271.050	18.594.886				18.594.886
2497	HL-04694	Nguyễn Văn Giáp	13	8.934.384	311.846	9.246.230	1.362.375	7.883.855				7.883.855
2498	HL-04695	Lưu Cung Hoan	22	13.174.583	711.846	13.886.429	1.307.133	12.579.296				12.579.296
2499	HL-04695	Lưu Cung Hoan	2	1.110.728		1.110.728	2.600	1.108.128				1.108.128
2500	HL-04699	Lê Văn Huấn	26	16.222.281	1.031.846	17.254.127	1.300.587	15.953.540				15.953.540
2501	HL-04700	Nguyễn Văn Thái	12	9.397.643	2.961.923	12.359.566	911.700	11.447.866				11.447.866
2502	HL-04701	Doãn Đình Duy	24	18.865.311	1.131.846	19.997.157	1.089.100	18.908.057				18.908.057
2503	HL-04702	Nguyễn Văn Sang	20	17.523.411	1.747.385	19.270.796	1.325.834	17.944.962				17.944.962
2504	HL-04704	Hoàng Xuân Quý	25	12.825.354	614.423	13.439.777	799.100	12.640.677		260.000		12.900.677

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2505	HL-04705	Hoàng Văn Quyết	21	10.554.291	1.335.538	11.889.829	1.016.900	10.872.929				10.872.929
2506	HL-04706	Phạm Thị Luyến	24	7.650.591	841.617	8.492.208	668.400	7.823.808				7.823.808
2507	HL-04707	Vũ Thị Hợi	18	5.907.504	1.433.755	7.341.259	666.300	6.674.959		416.000		7.090.959
2508	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	16	2.928.000	1.782.029	4.710.029	630.600	4.079.429		390.000		4.469.429
2509	HL-04709	Trần Thị Nguyệt	22	6.613.333	727.826	7.341.159	656.900	6.684.259		624.000		7.308.259
2510	HL-04711	Nguyễn Thị Bích Hiền	20	5.817.409	408.807	6.226.216	687.600	5.538.616				5.538.616
2511	HL-04723	Đỗ Quốc Tuấn	24	18.078.396	934.423	19.012.819	823.200	18.189.619				18.189.619
2512	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	24	22.002.297	3.639.843	25.642.140	1.405.900	24.236.240	400.000	624.000		25.260.240
2513	HL-04725	Nguyễn Văn Công	21	17.019.204	679.614	17.698.818	1.304.900	16.393.918	300.000	546.000		17.239.918
2514	HL-04727	Chu Văn Thưởng	24	14.799.929	1.755.962	16.555.891	944.500	15.611.391				15.611.391
2515	HL-04728	Vũ Văn Trưởng	22	8.872.000	891.731	9.763.731	735.800	9.027.931		364.000		9.391.931
2516	HL-04730	Nguyễn Xuân Thơ	18	12.190.215	997.615	13.187.830	1.162.000	12.025.830				12.025.830
2517	HL-04730	Nguyễn Xuân Thơ	1	1.118.321		1.118.321	4.400	1.113.921				1.113.921
2518	HL-04731	Vũ Đình Thắng	16	15.953.908	905.192	16.859.100	1.269.153	15.589.947				15.589.947
2519	HL-04733	Nguyễn Văn Dưỡng	17	17.051.902	498.808	17.550.710	883.400	16.667.310				16.667.310
2520	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	18	10.747.378	471.192	11.218.570	900.300	10.318.270				10.318.270
2521	HL-04739	Nguyễn Văn Hùy	20	19.499.772	771.192	20.270.964	974.500	19.296.464				19.296.464
2522	HL-04741	Lê Bá Chiến	23	16.925.081	771.192	17.696.273	974.500	16.721.773				16.721.773
2523	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	23	22.229.776	771.192	23.000.968	974.500	22.026.468				22.026.468
2524	HL-04747	Phạm Văn Nam	13	11.820.228	521.192	12.341.420	941.500	11.399.920				11.399.920
2525	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	26	15.791.076	711.846	16.502.922	1.055.500	15.447.422				15.447.422
2526	HL-04749	Phạm Văn Chiến	26	10.247.856	189.962	10.437.818	672.900	9.764.918				9.764.918
2527	HL-04752	Vũ Văn Viễn	21	20.796.870	1.584.769	22.381.639	1.210.017	21.171.622				21.171.622
2528	HL-04753	Vũ Văn Hẹ	19	15.188.359	771.192	15.959.551	944.500	15.015.051				15.015.051
2529	HL-04754	Tô Văn Trương	19	16.028.597	771.192	16.799.789	944.500	15.855.289				15.855.289
2530	HL-04757	Trịnh Văn Nhã	19	17.824.687	771.192	18.595.879	944.500	17.651.379				17.651.379
2531	HL-04758	Tô Hằng Phương	16	14.756.710	561.846	15.318.556	1.051.200	14.267.356				14.267.356
2532	HL-04760	Vũ Văn Thành	22	12.162.453	604.192	12.766.645	764.700	12.001.945				12.001.945
2533	HL-04761	Trương Văn Tiến	19	9.600.128	632.307	10.232.435	757.300	9.475.135				9.475.135
2534	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	2	1.065.081		1.065.081	5.100	1.059.981				1.059.981
2535	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	21	11.900.075	604.192	12.504.267	944.167	11.560.100				11.560.100
2536	HL-04763	Đoàn Văn Vũ	21	15.437.311	604.192	16.041.503	791.600	15.249.903				15.249.903
2537	HL-04767	Nguyễn Văn Trịnh	25	12.145.900	614.423	12.760.323	762.300	11.998.023				11.998.023
2538	HL-04772	Nguyễn Quang Hội	22	11.060.000	215.731	11.275.731	781.000	10.494.731		104.000		10.598.731
2539	HL-04779	Lê Sỹ Thăng	3	2.880.133	4.727.346	7.607.479	1.074.950	6.532.529				6.532.529
2540	HL-04782	Phạm Văn Đức	23	13.607.266	648.808	14.256.074	900.200	13.355.874				13.355.874
2541	HL-04784	Phạm Công Chiến	20	18.764.004	748.808	19.512.812	913.400	18.599.412				18.599.412
2542	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	21	20.473.578	771.192	21.244.770	944.500	20.300.270				20.300.270

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2543	HL-04789	Trần Đức Điệp	22	15.743.550	924.192	16.667.742	795.200	15.872.542				15.872.542
2544	HL-04790	Nguyễn Tiến Dũng	22	13.593.544	1.425.769	15.019.313	813.900	14.205.413				14.205.413
2545	HL-04793	Trịnh Văn Cương	19	9.409.938	1.016.769	10.426.707	741.300	9.685.407				9.685.407
2546	HL-04794	Nguyễn Thị Dung	23	5.345.304	629.961	5.975.265	643.200	5.332.065				5.332.065
2547	HL-04795	Hoàng Văn Thôn	29	15.736.112	604.192	16.340.304	761.600	15.578.704				15.578.704
2548	HL-04798	Nguyễn Quang Danh	19	8.726.707	215.731	8.942.438	1.067.350	7.875.088		26.000		7.901.088
2549	HL-04803	Bùi Đức Quyết	20	18.587.623	1.584.769	20.172.392	944.500	19.227.892				19.227.892
2550	HL-04809	Liềng A Dũng	21	18.792.452	771.192	19.563.644	1.774.500	17.789.144				17.789.144
2551	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	23	23.427.993	771.192	24.199.185	944.500	23.254.685				23.254.685
2552	HL-04815	Trịnh Văn Bình	21	18.060.933	771.192	18.832.125	944.500	17.887.625				17.887.625
2553	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	20	13.837.950	736.962	14.574.912	841.400	13.733.512				13.733.512
2554	HL-04819	Ma Văn Tốt	21	18.562.565	748.808	19.311.373	913.400	18.397.973				18.397.973
2555	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	22	18.772.498	771.192	19.543.690	974.500	18.569.190				18.569.190
2556	HL-04837	Nguyễn Văn Trực	13	12.294.929	498.808	12.793.737	1.885.500	10.908.237				10.908.237
2557	HL-04838	Nguyễn Văn Chí	22	10.683.161	671.192	11.354.353	1.115.012	10.239.341				10.239.341
2558	HL-04839	Vũ Tiến Dũng	23	19.324.956	1.042.385	20.367.341	974.500	19.392.841				19.392.841
2559	HL-04841	Đoàn Đắc Sơn	24	6.406.399	202.462	6.608.861	1.423.600	5.185.261				5.185.261
2560	HL-04842	Trần Văn Hoàn	18	13.204.591	1.447.847	14.652.438	872.200	13.780.238				13.780.238
2561	HL-04847	Phạm Văn Thắng	27	13.109.382	431.462	13.540.844	1.142.700	12.398.144		130.000		12.528.144
2562	HL-04849	Bùi Quảng Ninh	22	14.577.116	1.495.231	16.072.347	913.400	15.158.947				15.158.947
2563	HL-04855	Hoàng Văn Chính	26	20.754.596	1.216.769	21.971.365	791.600	21.179.765				21.179.765
2564	HL-04858	Bùi Văn Giáp	16	10.125.245	498.808	10.624.053	962.800	9.661.253				9.661.253
2565	HL-04861	Hà Văn Biển	17	10.482.191	521.192	11.003.383	997.100	10.006.283				10.006.283
2566	HL-04869	Phạm Văn Cường	21	19.434.342	748.808	20.183.150	913.400	19.269.750				19.269.750
2567	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	23	18.186.177	604.192	18.790.369	791.600	17.998.769				17.998.769
2568	HL-04883	Lại Văn Đức	20	21.092.180	771.192	21.863.372	944.500	20.918.872				20.918.872
2569	HL-04886	Lương Văn Sơn	20	11.998.419	514.423	12.512.842	759.900	11.752.942				11.752.942
2570	HL-04889	Nông Văn Tình	15	13.481.922	271.192	13.753.114	925.600	12.827.514				12.827.514
2571	HL-04891	Đinh Văn Hậu	20	21.349.529	1.131.846	22.481.375	1.089.100	21.392.275				21.392.275
2572	HL-04892	Đinh Thị Nga	22	6.057.718	594.282	6.652.000	610.600	6.041.400		572.000		6.613.400
2573	HL-04893	Ngô Thị Thu Phương	28	8.181.421	939.863	9.121.284	744.400	8.376.884		676.000		9.052.884
2574	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	22	8.748.002	798.095	9.546.097	669.500	8.876.597				8.876.597
2575	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	22	8.787.180	1.181.237	9.968.417	752.800	9.215.617		208.000		9.423.617
2576	HL-04898	Nguyễn Thị Nga	24	6.596.653	1.316.151	7.912.804	704.100	7.208.704		416.000		7.624.704
2577	HL-04901	Trần Đình Tú	23	12.072.361	600.731	12.673.092	1.105.167	11.567.925				11.567.925
2578	HL-04902	Hồ Văn Đức	20	12.959.025	934.423	13.893.448	836.900	13.056.548				13.056.548
2579	HL-04903	Nguyễn Viết Lương	23	9.381.828	194.500	9.576.328	706.600	8.869.728		390.000		9.259.728
2580	HL-04907	Cao Minh Hùng	17	5.362.486	200.731	5.563.217	710.500	4.852.717				4.852.717

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2581	HL-04908	Phạm Thị Yến	4	700.668	188.256	888.924	573.100	315.824				315.824
2582	HL-04909	Đàm Văn Lên	21	21.683.966	1.251.192	22.935.158	1.208.313	21.726.845				21.726.845
2583	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền	20	17.411.102	3.543.981	20.955.083	1.304.900	19.650.183	300.000	312.000		20.262.183
2584	HL-04913	Lương Văn Trung	22	6.320.000	445.462	6.765.462	670.000	6.095.462		286.000		6.381.462
2585	HL-04918	Nguyễn Văn Khỏe	24	16.399.013	623.231	17.022.244	864.000	16.158.244				16.158.244
2586	HL-04920	Nguyễn Hữu Sơn	17	9.700.000	361.346	10.061.346	1.132.400	8.928.946		208.000	300.000	9.436.946
2587	HL-04930	Đỗ Quang Quỳnh	18	5.952.913	1.327.615	7.280.528	726.000	6.554.528		104.000		6.658.528
2588	HL-04931	Vũ Xuân Vương	26	7.932.567	243.423	8.175.990	794.800	7.381.190		260.000		7.641.190
2589	HL-04935	Nguyễn Văn Mão	22	9.240.000	2.062.923	11.302.923	962.700	10.340.223	200.000			10.540.223
2590	HL-04937	Bùi Duy Thường	30	12.399.362	210.769	12.610.131	751.000	11.859.131		442.000		12.301.131
2591	HL-04939	Hoàng Nguyễn Dân	23	11.964.473	1.484.769	13.449.242	922.600	12.526.642		546.000		13.072.642
2592	HL-04940	Lê Duy Hạ	12	3.785.284	3.131.654	6.916.938	953.800	5.963.138				5.963.138
2593	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	18	7.373.055	781.471	8.154.526	794.600	7.359.926		468.000		7.827.926
2594	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	19	10.447.060	1.135.538	11.582.598	1.013.800	10.568.798				10.568.798
2595	HL-04943	Nguyễn Thị Hải Yến	13	4.100.724	2.828.122	6.928.846	694.200	6.234.646		416.000		6.650.646
2596	HL-04944	Đỗ Thị Tuyết	28	9.089.307	282.135	9.371.442	746.900	8.624.542		520.000		9.144.542
2597	HL-04946	Bùi Thị Nhài	20	6.015.553	941.473	6.957.026	722.700	6.234.326		26.000		6.260.326
2598	HL-04947	Phạm Xuân Trường	26	15.682.318	1.023.692	16.706.010	1.055.500	15.650.510				15.650.510
2599	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	17	15.751.237	561.846	16.313.083	1.357.400	14.955.683				14.955.683
2600	HL-04955	Nguyễn Xuân Phong	8	8.025.954	311.846	8.337.800	138.400	8.199.400				8.199.400
2601	HL-04956	Tô Thị Hà	24	7.277.807	899.935	8.177.742	706.700	7.471.042		572.000		8.043.042
2602	HL-04957	Trần Thúy Nhung	19	9.126.286	305.793	9.432.079	762.500	8.669.579		494.000		9.163.579
2603	HL-04958	Phạm Quang Thông	25	9.027.021	671.192	9.698.213	885.100	8.813.113				8.813.113
2604	HL-04959	Nguyễn Đình Quỳnh	18	13.420.514	811.846	14.232.360	1.305.700	12.926.660				12.926.660
2605	HL-04960	Nguyễn Anh Thuấn	23	11.784.794	248.808	12.033.602	847.900	11.185.702				11.185.702
2606	HL-04962	Vũ Mạnh Tuấn	21	14.365.248	748.808	15.114.056	878.700	14.235.356				14.235.356
2607	HL-04965	Đinh Mạnh Dũng	30	9.305.090	198.962	9.504.052	717.900	8.786.152				8.786.152
2608	HL-04966	Đỗ Văn Mười	30	12.337.076	632.307	12.969.383	754.600	12.214.783		442.000		12.656.783
2609	HL-04968	Lê Văn Ba	21	15.768.296	614.423	16.382.719	789.600	15.593.119				15.593.119
2610	HL-04974	Lê Thị Ninh	19	5.143.120	922.561	6.065.681	733.800	5.331.881				5.331.881
2611	HL-04975	Ngô Thị Thảo	8	1.698.155		1.698.155	11.600	1.686.555				1.686.555
2612	HL-04975	Ngô Thị Thảo	20	3.660.000	622.266	4.282.266	656.300	3.625.966		494.000		4.119.966
2613	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	22	8.023.199	279.149	8.302.348	708.000	7.594.348		572.000		8.166.348
2614	HL-04978	Phạm Văn Trí	17	10.748.024	561.846	11.309.870	1.060.600	10.249.270				10.249.270
2615	HL-04979	Bùi Văn Cừ	21	14.125.827	623.231	14.749.058	1.045.150	13.703.908				13.703.908
2616	HL-04987	Nguyễn Thành Chung	22	9.504.000	215.731	9.719.731	765.400	8.954.331		572.000		9.526.331
2617	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	19	8.220.000	1.392.769	9.612.769	710.200	8.902.569		26.000		8.928.569
2618	HL-04996	Hà Thị Thủa	15	2.745.000	638.683	3.383.683	643.700	2.739.983		390.000		3.129.983

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2619	HL-04997	Lê Đình Hùng	21	16.428.109	771.192	17.199.301	1.219.500	15.979.801				15.979.801
2620	HL-05001	Hoàng Văn Vân	21	13.911.198	748.808	14.660.006	889.200	13.770.806				13.770.806
2621	HL-05014	Tương Tòn Phầy	19	11.742.704	448.808	12.191.512	879.500	11.312.012				11.312.012
2622	HL-05016	Nguyễn Tuấn Hoàn	15	8.890.000	1.568.615	10.458.615	689.600	9.769.015		26.000		9.795.015
2623	HL-05018	Hoàng Thị Hường	21	6.963.980	483.716	7.447.696	699.400	6.748.296		546.000		7.294.296
2624	HL-05021	Vũ Hoàng Diệu	12	8.643.133	3.123.269	11.766.402	925.200	10.841.202				10.841.202
2625	HL-05024	Nông Văn Kiểm	20	18.376.490	1.495.231	19.871.721	1.110.550	18.761.171				18.761.171
2626	HL-05025	Lương Văn Tập	18	12.020.779	748.808	12.769.587	885.300	11.884.287				11.884.287
2627	HL-05030	Phạm Văn Quyết	20	12.704.517	1.178.000	13.882.517	1.650.900	12.231.617				12.231.617
2628	HL-05032	Trịnh Văn Hậu	28	14.691.710	604.192	15.295.902	790.000	14.505.902				14.505.902
2629	HL-05033	Phạm Văn Năm	20	19.740.014	771.192	20.511.206	944.500	19.566.706				19.566.706
2630	HL-05034	Tô Văn Du	19	20.772.996	748.808	21.521.804	883.400	20.638.404				20.638.404
2631	HL-05035	Hà Văn Tùng	22	21.780.802	1.251.192	23.031.994	4.857.683	18.174.311				18.174.311
2632	HL-05037	Giàng A Cớ	18	14.208.361	748.808	14.957.169	1.291.900	13.665.269				13.665.269
2633	HL-05042	Lâm Văn Lý	22	8.890.000	215.731	9.105.731	968.250	8.137.481		156.000		8.293.481
2634	HL-05043	Hoàng Văn Bình	21	20.280.899	1.251.192	21.532.091	1.794.900	19.737.191				19.737.191
2635	HL-05048	Nguyễn Hồng Quân	19	11.803.834	875.462	12.679.296	1.086.266	11.593.030				11.593.030
2636	HL-05052	Đinh Văn Toàn	19	15.423.437	811.846	16.235.283	1.055.500	15.179.783				15.179.783
2637	HL-05053	Vũ Duy Nhã	18	15.360.533	748.808	16.109.341	1.147.067	14.962.274				14.962.274
2638	HL-05055	Vi Quốc Khiêu	9	6.116.022	1.245.231	7.361.253	1.419.962	5.941.291				5.941.291
2639	HL-05056	Bùi Huy Quyền	26	10.617.361	199.462	10.816.823	702.300	10.114.523				10.114.523
2640	HL-05058	Đinh Xuân Quảng	19	8.800.000	237.846	9.037.846	788.400	8.249.446		156.000		8.405.446
2641	HL-05061	Ngô Thị Hoa	22	5.382.267	623.949	6.006.216	645.100	5.361.116		312.000		5.673.116
2642	HL-05062	Liễu Văn Lương	6	4.700.301	236.962	4.937.263	399.850	4.537.413				4.537.413
2643	HL-05075	Vũ Văn Thức	18	12.705.811	771.192	13.477.003	1.362.866	12.114.137				12.114.137
2644	HL-05078	Phạm Hữu Phúc	21	19.272.217	748.808	20.021.025	883.400	19.137.625				19.137.625
2645	HL-05079	Vũ Văn Thùy	21	19.189.725	771.192	19.960.917	1.265.500	18.695.417				18.695.417
2646	HL-05089	Hoàng Đình Dũng	25	16.130.066	648.808	16.778.874	883.400	15.895.474				15.895.474
2647	HL-05097	Đinh Danh Thương	14	10.434.477	498.808	10.933.285	866.900	10.066.385				10.066.385
2648	HL-05099	Mai Văn Khương	28	13.546.063	1.204.385	14.750.448	775.100	13.975.348				13.975.348
2649	HL-05101	Hoàng Văn Ba	20	18.569.741	4.001.396	22.571.137	1.232.800	21.338.337	300.000	494.000		22.132.337
2650	HL-05102	Trần Văn Hòa	27	8.440.556	210.769	8.651.325	711.500	7.939.825				7.939.825
2651	HL-05105	Lương Mạnh Cường	24	15.096.609	625.154	15.721.763	1.141.900	14.579.863				14.579.863
2652	HL-05107	Ngô Văn Quyển	18	15.550.037	1.584.769	17.134.806	944.500	16.190.306				16.190.306
2653	HL-05109	Ngô Văn Quyền	20	17.045.362	811.846	17.857.208	1.055.500	16.801.708				16.801.708
2654	HL-05111	Cao Thành Luân	26	14.636.233	711.846	15.348.079	1.081.500	14.266.579				14.266.579
2655	HL-05116	Nguyễn Thị Huyền Trang	22	6.673.188	262.143	6.935.331	709.200	6.226.131		234.000		6.460.131
2656	HL-05117	Lục Văn Thuyết	23	23.881.294	811.846	24.693.140	1.055.500	23.637.640				23.637.640

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2657	HL-05121	Hà Văn Tiệp	24	13.982.569	1.213.577	15.196.146	1.313.666	13.882.480				13.882.480
2658	HL-05123	Phạm Thị Luật	22	6.338.050	777.555	7.115.605	615.200	6.500.405		260.000		6.760.405
2659	HL-05125	Nguyễn Thị Hương	24	6.848.325	685.810	7.534.135	700.300	6.833.835				6.833.835
2660	HL-05127	Vũ Hải Đăng	22	15.830.917	845.154	16.676.071	852.500	15.823.571				15.823.571
2661	HL-05128	Nguyễn Văn Hiền	21	8.800.000	320.115	9.120.115	1.011.600	8.108.515		104.000		8.212.515
2662	HL-05129	Nguyễn Văn Thạnh	22	6.939.688	902.269	7.841.957	731.600	7.110.357		650.000		7.760.357
2663	HL-05130	Vũ Đức Thành	22	9.476.923	215.731	9.692.654	1.120.417	8.572.237				8.572.237
2664	HL-05134	Nguyễn Thị Dung	22	5.944.145	935.737	6.879.882	722.000	6.157.882		546.000		6.703.882
2665	HL-05136	Hoàng Văn Thái	9	8.446.746	250.000	8.696.746	152.000	8.544.746				8.544.746
2666	HL-05138	Sin Văn An	21	14.337.559	736.962	15.074.521	876.400	14.198.121				14.198.121
2667	HL-05139	Chu Đức Phương	20	20.818.720	771.192	21.589.912	974.500	20.615.412				20.615.412
2668	HL-05142	Hà Duy Tùng	18	14.177.045	736.962	14.914.007	844.800	14.069.207				14.069.207
2669	HL-05143	La Văn Vĩ	15	10.346.491	486.962	10.833.453	834.000	9.999.453				9.999.453
2670	HL-05144	Xèn Đức Xưởng	14	11.248.855	792.385	12.041.240	938.500	11.102.740				11.102.740
2671	HL-05145	Lù Quáng Phương	22	23.643.467	736.962	24.380.429	1.193.838	23.186.591				23.186.591
2672	HL-05146	Lù Văn Ký	19	11.776.842	748.808	12.525.650	882.900	11.642.750				11.642.750
2673	HL-05147	Nguyễn Viết Vịnh	13	10.707.714	2.489.270	13.196.984	1.093.267	12.103.717				12.103.717
2674	HL-05151	Ngô Xuân Nghị	26	9.858.979	199.462	10.058.441	694.700	9.363.741		676.000		10.039.741
2675	HL-05152	Nguyễn Văn Lân	24	22.413.676	748.808	23.162.484	1.084.400	22.078.084				22.078.084
2676	HL-05155	Chấu Văn Chuyên	22	21.300.634	748.808	22.049.442	913.400	21.136.042				21.136.042
2677	HL-05156	Đỗ Minh Hải	22	15.165.573	771.192	15.936.765	944.500	14.992.265				14.992.265
2678	HL-05157	Vũ Thị Lệ	25	6.929.119	247.430	7.176.549	655.200	6.521.349				6.521.349
2679	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	25	9.095.012	510.769	9.605.781	983.000	8.622.781				8.622.781
2680	HL-05163	Đỗ Trọng Huấn	9	8.890.000	3.759.077	12.649.077	913.100	11.735.977				11.735.977
2681	HL-05165	Trần Văn Tiến	15	13.777.949	1.494.039	15.271.988	1.614.638	13.657.350				13.657.350
2682	HL-05166	Ôn Văn Tú	21	15.160.647	1.696.769	16.857.416	842.000	16.015.416				16.015.416
2683	HL-05167	Trần Văn Đông	16	11.276.972	404.192	11.681.164	803.300	10.877.864				10.877.864
2684	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	20	19.967.695	771.192	20.738.887	944.500	19.794.387				19.794.387
2685	HL-05172	Nùng Văn Kinh	21	16.630.367	748.808	17.379.175	913.400	16.465.775				16.465.775
2686	HL-05180	Hà Quang Minh	24	8.324.936	802.923	9.127.859	718.900	8.408.959				8.408.959
2687	HL-05181	Tô Thành Luân	11	5.211.498	3.211.692	8.423.190	711.900	7.711.290				7.711.290
2688	HL-05182	Phạm Văn Hùng	20	6.810.055	758.000	7.568.055	673.000	6.895.055				6.895.055
2689	HL-05189	Bùi Hữu Thưởng	18	13.497.640	2.447.154	15.944.794	978.100	14.966.694				14.966.694
2690	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	26	7.215.000	800.731	8.015.731	837.800	7.177.931		390.000		7.567.931
2691	HL-05193	Bùi Đình Vinh	22	7.600.000	202.462	7.802.462	710.400	7.092.062		78.000		7.170.062
2692	HL-05194	Lê Văn Phát	20	12.947.099	1.332.577	14.279.676	813.100	13.466.576				13.466.576
2693	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	23	15.995.134	1.257.692	17.252.826	789.600	16.463.226				16.463.226
2694	HL-05197	Nguyễn Văn Hướng	23	16.395.193	1.091.192	17.486.385	1.008.100	16.478.285				16.478.285

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2695	HL-05200	Vũ Đức Cảnh	26	15.533.198	671.192	16.204.390	974.500	15.229.890				15.229.890
2696	HL-05201	Lương Văn Vĩnh	25	20.265.183	997.615	21.262.798	1.713.400	19.549.398				19.549.398
2697	HL-05203	Nguyễn Thái Ninh	22	5.382.267	196.077	5.578.344	670.800	4.907.544		572.000		5.479.544
2698	HL-05206	Ngô Văn Duẩn	21	17.928.613	748.808	18.677.421	913.400	17.764.021				17.764.021
2699	HL-05210	Đào Văn Sao	16	13.858.885	486.962	14.345.847	869.100	13.476.747				13.476.747
2700	HL-05211	Bàn Hữu Phúc	13	8.257.422	486.962	8.744.384	1.073.883	7.670.501				7.670.501
2701	HL-05213	Phạm Văn Lợi	11	7.349.073	498.808	7.847.881	905.100	6.942.781				6.942.781
2702	HL-05214	Hoàng Minh Thắng	22	10.253.732	200.731	10.454.463	732.200	9.722.263				9.722.263
2703	HL-05219	Trương Văn Dũng	26	7.749.444	810.769	8.560.213	840.500	7.719.713		338.000		8.057.713
2704	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	16	14.286.966	1.991.654	16.278.620	1.127.188	15.151.432				15.151.432
2705	HL-05223	Phạm Văn Nghĩa	19	14.659.720	748.808	15.408.528	911.700	14.496.828				14.496.828
2706	HL-05227	Nguyễn Văn Sơn	26	18.106.407	924.192	19.030.599	795.200	18.235.399				18.235.399
2707	HL-05233	Phạm Văn Tuấn	22	20.722.596	771.192	21.493.788	2.887.500	18.606.288				18.606.288
2708	HL-05239	Phan Văn Anh	22	20.691.046	748.808	21.439.854	1.683.400	19.756.454				19.756.454
2709	HL-05246	Phạm Văn Chiều	18	13.060.233	748.808	13.809.041	1.201.917	12.607.124				12.607.124
2710	HL-05247	Trần Văn Tài	20	18.586.430	771.192	19.357.622	1.193.837	18.163.785				18.163.785
2711	HL-05250	Vũ Xuân Đại	18	16.369.918	1.744.039	18.113.957	883.400	17.230.557				17.230.557
2712	HL-05252	Hoàng Ngọc Thủy	19	17.278.879	748.808	18.027.687	883.400	17.144.287				17.144.287
2713	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	10	5.362.426	1.990.462	7.352.888	831.100	6.521.788				6.521.788
2714	HL-05266	Phạm Văn Bằng	21	17.046.213	748.808	17.795.021	913.400	16.881.621				16.881.621
2715	HL-05272	Trần Văn Thành	15	10.513.255	1.245.231	11.758.486	845.200	10.913.286				10.913.286
2716	HL-05273	Trịnh Phúc Hậu	26	15.807.894	648.808	16.456.702	883.400	15.573.302				15.573.302
2717	HL-05281	Đặng Văn Bình	9	5.132.834	486.962	5.619.796	141.200	5.478.596				5.478.596
2718	HL-05282	Liêu Văn Trọng	19	13.011.841	736.962	13.748.803	863.100	12.885.703				12.885.703
2719	HL-05285	Bàn Văn Dào	14	11.418.105	486.962	11.905.067	844.700	11.060.367				11.060.367
2720	HL-05286	Võ Văn Tập	26	13.051.688	210.769	13.262.457	787.600	12.474.857				12.474.857
2721	HL-05287	Vũ Hoàng Tuấn	15	6.486.077	2.188.577	8.674.654	709.600	7.965.054				7.965.054
2722	HL-05290	Bùi Văn An	15	12.921.605	521.192	13.442.797	952.500	12.490.297				12.490.297
2723	HL-05292	Phạm Văn Đảo	21	12.288.426	1.900.961	14.189.387	776.600	13.412.787				13.412.787
2724	HL-05296	Lê Duy Mạnh	7	4.547.285	1.244.038	5.791.323	1.153.500	4.637.823				4.637.823
2725	HL-05297	Đỗ Thế Trọng	17	17.823.713	561.846	18.385.559	1.055.500	17.330.059				17.330.059
2726	HL-05300	Mai Như Hưởng	21	4.420.728	200.731	4.621.459	643.800	3.977.659				3.977.659
2727	HL-05301	Lù Seo Bình	23	27.398.917	748.808	28.147.725	1.913.400	26.234.325				26.234.325
2728	HL-05302	Trần Văn Việt	17	14.443.056	771.192	15.214.248	1.693.425	13.520.823				13.520.823
2729	HL-05306	Phạm Văn Lịch	22	19.760.847	771.192	20.532.039	2.239.950	18.292.089				18.292.089
2730	HL-05307	Trần Quang Tiền	19	16.640.426	4.172.990	20.813.416	1.262.800	19.550.616	300.000			19.850.616
2731	HL-05309	Phạm Quốc Việt	16	8.800.000	1.369.846	10.169.846	916.000	9.253.846				9.253.846
2732	HL-05310	Vũ Văn Tiến	21	15.994.721	748.808	16.743.529	883.400	15.860.129				15.860.129

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2733	HL-05313	Hoàng Bích Liên	19	5.090.000	528.076	5.618.076	622.000	4.996.076	100.000	494.000	200.000	5.790.076
2734	HL-05326	Đỗ Thanh Liêm	15	5.605.740	404.192	6.009.932	928.167	5.081.765				5.081.765
2735	HL-05326	Đỗ Thanh Liêm	4	1.275.689		1.275.689	7.200	1.268.489				1.268.489
2736	HL-05329	Nguyễn Thị Thoan	22	5.961.966	214.850	6.176.816	590.300	5.586.516		494.000		6.080.516
2737	HL-05331	Vũ Đức Thiện	21	15.874.065	604.192	16.478.257	1.092.817	15.385.440				15.385.440
2738	HL-05334	Bùi Văn Lực	17	11.707.740	521.192	12.228.932	910.400	11.318.532				11.318.532
2739	HL-05335	Lê Xuân Bách	29	14.167.031	1.078.654	15.245.685	820.700	14.424.985		26.000		14.450.985
2740	HL-05337	Tô Đức Hùng	21	13.207.089	1.747.385	14.954.474	1.047.500	13.906.974				13.906.974
2741	HL-05341	Nhữ Đình Quyến	10	5.269.672	3.525.500	8.795.172	876.000	7.919.172				7.919.172
2742	HL-05346	Nguyễn Văn Khanh	21	21.329.128	771.192	22.100.320	944.500	21.155.820				21.155.820
2743	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuân	19	15.503.056	748.808	16.251.864	913.400	15.338.464				15.338.464
2744	HL-05350	Hoàng Văn Hưởng	19	14.035.952	1.132.808	15.168.760	959.200	14.209.560				14.209.560
2745	HL-05352	Nguyễn Văn Viễn	19	14.311.370	1.246.423	15.557.793	883.200	14.674.593				14.674.593
2746	HL-05354	Giàng Mí Sình	20	14.404.437	771.192	15.175.629	939.900	14.235.729				14.235.729
2747	HL-05355	Phạm Văn Hiền	22	19.594.632	771.192	20.365.824	1.253.533	19.112.291				19.112.291
2748	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	21	12.858.291	604.192	13.462.483	771.600	12.690.883				12.690.883
2749	HL-05358	Nguyễn Văn Tiến	22	12.508.363	1.498.000	14.006.363	754.100	13.252.263				13.252.263
2750	HL-05364	Nguyễn Văn Hoạt	20	18.007.758	771.192	18.778.950	944.500	17.834.450				17.834.450
2751	HL-05365	Phạm Văn Dũng	21	18.234.668	748.808	18.983.476	1.585.575	17.397.901				17.397.901
2752	HL-05370	Đoàn Văn Ngưng	20	16.013.189	748.808	16.761.997	883.400	15.878.597				15.878.597
2753	HL-05375	Nguyễn Văn Nghĩa	22	20.968.234	771.192	21.739.426	1.139.500	20.599.926				20.599.926
2754	HL-05379	Trương Văn Thanh	22	16.892.277	748.808	17.641.085	1.442.013	16.199.072				16.199.072
2755	HL-05383	Vũ Văn Học	22	21.622.893	1.584.769	23.207.662	1.151.725	22.055.937				22.055.937
2756	HL-05390	Tô Bình Thao	21	12.067.548	1.644.039	13.711.587	894.700	12.816.887				12.816.887
2757	HL-05392	Bùi Văn Hà	20	20.202.024	1.313.577	21.515.601	1.526.950	19.988.651				19.988.651
2758	HL-05397	Vũ Văn Công	22	14.946.080	594.500	15.540.580	1.008.117	14.532.463				14.532.463
2759	HL-05403	Bùi Văn Tùng	22	18.993.507	604.192	19.597.699	1.034.617	18.563.082				18.563.082
2760	HL-05406	Nguyễn Văn Hùng	18	14.421.348	748.808	15.170.156	879.300	14.290.856				14.290.856
2761	HL-05407	Trần Văn Tiến	29	11.334.939	602.193	11.937.132	747.000	11.190.132		390.000		11.580.132
2762	HL-05409	Triệu Quý Thim			1.492.846	1.492.846	166.035	1.326.811				1.326.811
2763	HL-05412	Kha Thanh Bàng	17	16.815.653	498.808	17.314.461	1.145.700	16.168.761				16.168.761
2764	HL-05413	Lục Văn Biên	21	21.677.575	736.962	22.414.537	1.150.200	21.264.337				21.264.337
2765	HL-05417	Nguyễn Văn Thái	24	24.011.664	736.962	24.748.626	2.594.513	22.154.113				22.154.113
2766	HL-05420	Vũ Văn Hưng	18	15.081.168	748.808	15.829.976	913.400	14.916.576				14.916.576
2767	HL-05425	Sùng Mí Sính	19	15.980.239	1.447.846	17.428.085	1.769.738	15.658.347				15.658.347
2768	HL-05430	Hoàng Văn Bun	17	9.856.432	498.808	10.355.240	861.200	9.494.040				9.494.040
2769	HL-05438	Trần Văn Thái	18	14.196.342	1.246.423	15.442.765	1.149.000	14.293.765				14.293.765
2770	HL-05439	Trần Văn Văn	11	10.775.529	498.808	11.274.337	1.101.367	10.172.970				10.172.970

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2771	HL-05440	Nguyễn Văn Thịnh	10	8.772.514	3.235.693	12.008.207	1.477.866	10.530.341				10.530.341
2772	HL-05442	Phạm Văn Vinh	21	23.675.803	736.962	24.412.765	881.100	23.531.665				23.531.665
2773	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	23	13.480.268	1.755.961	15.236.229	940.500	14.295.729				14.295.729
2774	HL-05444	Triệu Văn Mười	18	14.103.291	736.962	14.840.253	1.236.238	13.604.015				13.604.015
2775	HL-05445	Nguyễn Văn Quyết	16	8.537.671	404.192	8.941.863	726.400	8.215.463				8.215.463
2776	HL-05448	Lý A Su	11	7.851.514	498.808	8.350.322	1.459.463	6.890.859				6.890.859
2777	HL-05450	Phạm Xuân Hạnh	12	9.634.073	1.245.231	10.879.304	1.069.400	9.809.904				9.809.904
2778	HL-05455	Nguyễn Mạnh Hùng	28	14.892.132	604.192	15.496.324	761.600	14.734.724				14.734.724
2779	HL-05458	Nguyễn Văn Tuấn	22	21.680.805	771.192	22.451.997	944.500	21.507.497				21.507.497
2780	HL-05459	Trần Văn Thái	22	9.625.484	1.216.769	10.842.253	715.400	10.126.853				10.126.853
2781	HL-05462	Nguyễn Văn Thành	24	9.799.496	1.243.077	11.042.573	765.400	10.277.173				10.277.173
2782	HL-05464	Phan Văn Tính	18	13.218.937	748.808	13.967.745	1.406.663	12.561.082				12.561.082
2783	HL-05465	Vũ Văn Hoàng	16	12.357.583	486.962	12.844.545	1.234.600	11.609.945				11.609.945
2784	HL-05467	Nguyễn Thế Phong	11	7.490.040	2.738.077	10.228.117	828.110	9.400.007				9.400.007
2785	HL-05471	Tạ Văn Vượng	19	13.299.704	404.192	13.703.896	754.100	12.949.796				12.949.796
2786	HL-05473	Đinh Quang Tuyến	31	19.224.409	604.192	19.828.601	761.600	19.067.001				19.067.001
2787	HL-05474	Nguyễn Văn Thắng	19	5.053.498	204.192	5.257.690	659.600	4.598.090				4.598.090
2788	HL-05475	Lê Minh Tuấn	23	17.037.802	2.016.769	19.054.571	865.520	18.189.051				18.189.051
2789	HL-05480	Bùi Mạnh Luân	24	16.789.885	924.192	17.714.077	825.200	16.888.877				16.888.877
2790	HL-05482	Trần Xuân Công	20	12.045.124	600.731	12.645.855	754.100	11.891.755				11.891.755
2791	HL-05483	Nguyễn Văn Khu	17	8.893.551	404.192	9.297.743	1.527.050	7.770.693				7.770.693
2792	HL-05483	Nguyễn Văn Khu	9	3.540.038		3.540.038	29.800	3.510.238				3.510.238
2793	HL-05485	Phạm Quang Hưng	21	12.646.087	1.216.769	13.862.856	775.700	13.087.156				13.087.156
2794	HL-05486	Tô Long Vương	22	8.800.000	195.692	8.995.692	704.000	8.291.692		364.000		8.655.692
2795	HL-05488	Nguyễn Văn Tuấn	17	11.732.565	608.384	12.340.949	760.400	11.580.549				11.580.549
2796	HL-05489	Lưu Cung San	25	14.284.304	604.192	14.888.496	1.100.233	13.788.263				13.788.263
2797	HL-05490	Phạm Đức Hậu	21	20.046.244	748.808	20.795.052	1.141.913	19.653.139				19.653.139
2798	HL-05495	Trịnh Duy Thiện	24	11.511.228	1.204.385	12.715.613	754.800	11.960.813				11.960.813
2799	HL-05496	Nguyễn Dương Hải	20	17.062.643	771.192	17.833.835	974.500	16.859.335				16.859.335
2800	HL-05498	Vũ Ngọc Thực	18	9.065.431	404.192	9.469.623	1.124.137	8.345.486				8.345.486
2801	HL-05504	Phạm Văn Chiến	15	12.427.759	486.962	12.914.721	854.800	12.059.921				12.059.921
2802	HL-05508	Nguyễn Duy Nghĩa	9	7.985.791	2.690.730	10.676.521	1.399.525	9.276.996				9.276.996
2803	HL-05558	Nguyễn Văn Dương	21	18.988.483	748.808	19.737.291	1.012.400	18.724.891				18.724.891
2804	HL-05559	Nguyễn Quang Trai	10	7.421.082	248.808	7.669.890	1.144.700	6.525.190				6.525.190
2805	HL-05561	Lê Tuấn Anh	30	15.634.107	602.193	16.236.300	782.100	15.454.200		156.000		15.610.200
2806	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	19	13.155.541	1.016.769	14.172.310	778.700	13.393.610				13.393.610
2807	HL-05564	Trần Văn Hòa	20	20.701.187	748.808	21.449.995	1.734.900	19.715.095				19.715.095
2808	HL-05565	Nguyễn Văn Dũng	3	1.982.745		1.982.745	751.400	1.231.345				1.231.345

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2809	HL-05569	Lường Anh Huy Thủy	1	1.118.321		1.118.321	4.400	1.113.921				1.113.921
2810	HL-05569	Lường Anh Huy Thủy	12	9.408.594	2.240.461	11.649.055	1.117.762	10.531.293				10.531.293
2811	HL-05571	Nguyễn Văn Tiệp	19	15.249.137	748.808	15.997.945	883.400	15.114.545				15.114.545
2812	HL-05574	Phạm Văn Bình	18	12.374.563	736.962	13.111.525	856.700	12.254.825				12.254.825
2813	HL-05577	Vũ Văn Minh	18	9.777.688	448.808	10.226.496	829.900	9.396.596				9.396.596
2814	HL-05580	Trần Văn Tư	5	3.063.271	5.110.269	8.173.540	1.474.087	6.699.453				6.699.453
2815	HL-05581	Lê Tiến Hoạt	21	13.285.395	1.084.192	14.369.587	1.031.950	13.337.637				13.337.637
2816	HL-05582	Vũ Xuân Kỳ	21	19.167.641	736.962	19.904.603	1.565.425	18.339.178				18.339.178
2817	HL-05583	Trần Minh Quý	19	11.857.097	1.425.154	13.282.251	769.800	12.512.451				12.512.451
2818	HL-05584	Hoàng Minh Nam	29	14.011.973	200.731	14.212.704	769.700	13.443.004				13.443.004
2819	HL-05585	Phan Tiến Đạt	22	8.383.405	758.000	9.141.405	688.700	8.452.705				8.452.705
2820	HL-05587	Đỗ Đức Hải	16	9.595.037	404.192	9.999.229	737.000	9.262.229				9.262.229
2821	HL-05591	Lê Hồng Phương	22	12.580.491	604.192	13.184.683	768.900	12.415.783				12.415.783
2822	HL-05592	Phạm Văn Luân	25	14.764.837	594.500	15.359.337	764.400	14.594.937				14.594.937
2823	HL-05593	Trần Văn Thể	22	15.554.113	604.192	16.158.305	791.600	15.366.705				15.366.705
2824	HL-05596	Phan Thanh Đức	22	16.950.731	924.192	17.874.923	825.200	17.049.723				17.049.723
2825	HL-05598	Phạm Văn Cương	17	13.691.904	1.494.039	15.185.943	2.483.500	12.702.443				12.702.443
2826	HL-05601	Nguyễn Văn Chung	22	13.718.203	1.246.423	14.964.626	1.514.800	13.449.826				13.449.826
2827	HL-05606	Vũ Nhật Hiến	23	9.199.419	802.923	10.002.342	1.626.413	8.375.929		442.000		8.817.929
2828	HL-05610	Liêu Văn Sự	20	13.561.035	748.808	14.309.843	900.700	13.409.143				13.409.143
2829	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	21	18.308.175	771.192	19.079.367	1.146.500	17.932.867				17.932.867
2830	HL-05613	Phạm Minh Cường	17	11.483.514	498.808	11.982.322	1.604.900	10.377.422				10.377.422
2831	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	26	17.198.403	1.202.923	18.401.326	1.624.500	16.776.826				16.776.826
2832	HL-05618	Vũ Ngọc Bộ	11	9.299.398	498.808	9.798.206	1.138.337	8.659.869				8.659.869
2833	HL-05619	Trần Đồng Bách Tùng	26	12.570.902	200.731	12.771.633	755.300	12.016.333				12.016.333
2834	HL-05621	Trần Văn Ban	18	12.938.759	1.744.039	14.682.798	904.400	13.778.398				13.778.398
2835	HL-05622	Nguyễn Minh Phương	24	15.295.273	748.808	16.044.081	913.400	15.130.681				15.130.681
2836	HL-05623	Hoàng Văn Kim	22	20.081.683	748.808	20.830.491	883.400	19.947.091				19.947.091
2837	HL-05630	Đoàn Tân Long	22	11.422.202	1.251.192	12.673.394	1.228.513	11.444.881				11.444.881
2838	HL-05631	Vũ Văn Dũng	12	7.269.042	498.808	7.767.850	1.703.450	6.064.400				6.064.400
2839	HL-05633	Đồng Văn Chương	7	4.380.370	4.265.308	8.645.678	812.100	7.833.578				7.833.578
2840	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	18	17.584.362	1.495.231	19.079.593	2.092.900	16.986.693				16.986.693
2841	HL-05638	Phan Văn Duyên	9	5.837.489	3.525.500	9.362.989	881.700	8.481.289				8.481.289
2842	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuynh	24	14.557.748	1.395.230	15.952.978	883.400	15.069.578				15.069.578
2843	HL-05643	Lại Văn Lắng	23	20.950.285	748.808	21.699.093	913.400	20.785.693				20.785.693
2844	HL-05652	Trương Đức Cường	22	12.542.077	736.962	13.279.039	828.400	12.450.639				12.450.639
2845	HL-05656	Lò Văn Sinh	18	15.511.510	1.495.231	17.006.741	1.185.975	15.820.766				15.820.766
2846	HL-05657	Trịnh Văn Trung	20	18.742.960	736.962	19.479.922	881.100	18.598.822				18.598.822

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2847	HL-05658	Tô Văn Mạ	21	19.813.582	604.192	20.417.774	791.600	19.626.174				19.626.174
2848	HL-05663	Hồ Bá Chất	22	19.701.347	748.808	20.450.155	913.400	19.536.755				19.536.755
2849	HL-05664	Nguyễn Thanh Phong	21	6.377.591	1.338.077	7.715.668	679.000	7.036.668				7.036.668
2850	HL-05665	Phạm Văn Tuấn	22	23.026.859	748.808	23.775.667	1.204.733	22.570.934				22.570.934
2851	HL-05671	Nguyễn Văn Huy	22	15.122.905	912.577	16.035.482	791.600	15.243.882				15.243.882
2852	HL-05674	Sờ Thó Giá	18	13.790.086	1.447.846	15.237.932	1.686.500	13.551.432				13.551.432
2853	HL-05683	Phạm Văn Bình	2	1.245.826	236.962	1.482.788	69.800	1.412.988				1.412.988
2854	HL-05686	Nguyễn Văn Dũng	18	14.521.714	748.808	15.270.522	2.129.300	13.141.222				13.141.222
2855	HL-05689	Giàng A Hạng	6	4.564.281	3.483.308	8.047.589	1.530.000	6.517.589				6.517.589
2856	HL-05700	Nguyễn Tuấn Anh	22	14.546.181	2.335.961	16.882.142	1.024.900	15.857.242				15.857.242
2857	HL-05702	Lê Bá Lâm	22	16.021.673	924.192	16.945.865	825.200	16.120.665				16.120.665
2858	HL-05703	Vũ Đức Huân	23	23.117.002	1.477.615	24.594.617	1.715.866	22.878.751				22.878.751
2859	HL-05704	Nông Văn Lý	14	8.737.174	521.192	9.258.366	910.700	8.347.666				8.347.666
2860	HL-05706	Giàng A Tống	16	13.648.715	1.494.038	15.142.753	1.967.067	13.175.686				13.175.686
2861	HL-05709	Nguyễn Văn Anh	18	17.405.433	1.495.231	18.900.664	1.713.400	17.187.264				17.187.264
2862	HL-05710	Lộc Mạnh Thường	1	920.400		920.400	2.400	918.000				918.000
2863	HL-05710	Lộc Mạnh Thường	12	8.004.331	1.245.231	9.249.562	929.100	8.320.462				8.320.462
2864	HL-05713	Hoàng Thu Trang	21	8.227.487	675.652	8.903.139	716.700	8.186.439		182.000		8.368.439
2865	HL-05717	Phạm Văn Dũng	22	19.786.385	1.495.231	21.281.616	883.400	20.398.216				20.398.216
2866	HL-05718	Vũ Xuân Thành	17	17.184.101	2.241.654	19.425.755	913.400	18.512.355				18.512.355
2867	HL-05726	Nguyễn Phan Thiết	18	18.609.043	748.808	19.357.851	1.181.567	18.176.284				18.176.284
2868	HL-05728	Bùi Văn Đông	19	12.718.112	771.192	13.489.304	1.185.300	12.304.004				12.304.004
2869	HL-05730	Hà Văn Lượng	17	12.043.126	521.192	12.564.318	1.743.700	10.820.618				10.820.618
2870	HL-05731	Nguyễn Chí Ngọc	23	5.516.760	2.840.731	8.357.491	871.700	7.485.791				7.485.791
2871	HL-05739	Đỗ Văn Hiệp	16	11.109.358	978.808	12.088.166	898.400	11.189.766				11.189.766
2872	HL-05741	Nguyễn Quang Hùng	21	12.319.432	924.192	13.243.624	772.700	12.470.924				12.470.924
2873	HL-05745	Nguyễn Việt Dũng	22	8.318.011	176.192	8.494.203	646.300	7.847.903		572.000		8.419.903
2874	HL-05750	Lê Văn Luận	21	13.290.805	748.808	14.039.613	917.500	13.122.113				13.122.113
2875	HL-05754	Phạm Hồng Tĩnh	26	17.477.896	648.808	18.126.704	883.400	17.243.304				17.243.304
2876	HL-05755	Nguyễn Trí Linh	19	14.684.670	748.808	15.433.478	1.395.400	14.038.078				14.038.078
2877	HL-05756	Đỗ Văn Giang	20	13.873.752	748.808	14.622.560	1.467.133	13.155.427				13.155.427
2878	HL-05762	Mai Công Tiệp	22	17.974.842	748.808	18.723.650	883.400	17.840.250				17.840.250
2879	HL-05763	Phạm Văn Mùi	17	14.506.641	498.808	15.005.449	877.700	14.127.749				14.127.749
2880	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	30	16.418.951	897.616	17.316.567	913.400	16.403.167				16.403.167
2881	HL-05767	Phạm Văn Trường	21	16.210.650	748.808	16.959.458	883.400	16.076.058				16.076.058
2882	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	30	16.422.315	648.808	17.071.123	1.122.600	15.948.523				15.948.523
2883	HL-05775	Đinh Văn Đại	19	13.834.349	736.962	14.571.311	1.358.300	13.213.011				13.213.011
2884	HL-05776	Nguyễn Văn Huy	20	20.913.080	1.228.808	22.141.888	933.800	21.208.088				21.208.088

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2885	HL-05781	Đoàn Công Thọ	25	12.181.972	236.962	12.418.934	1.056.900	11.362.034				11.362.034
2886	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	24	13.962.387	897.616	14.860.003	876.200	13.983.803				13.983.803
2887	HL-05785	Bùi Văn Thanh	22	12.703.614	600.731	13.304.345	760.700	12.543.645				12.543.645
2888	HL-05787	Lê Văn Hoàng	14	11.458.904	521.192	11.980.096	2.446.900	9.533.196				9.533.196
2889	HL-05795	Phan Văn Quỳnh	23	17.331.530	736.962	18.068.492	881.100	17.187.392				17.187.392
2890	HL-05796	Nguyễn Văn Du	14	9.534.498	475.654	10.010.152	1.107.813	8.902.339				8.902.339
2891	HL-05798	Mai Văn Khởi	26	14.407.506	648.808	15.056.314	1.750.350	13.305.964				13.305.964
2892	HL-05800	Hà Văn Hanh	22	23.781.029	736.962	24.517.991	1.224.067	23.293.924				23.293.924
2893	HL-05801	Vũ Đức Hựu	16	10.710.199	498.808	11.209.007	839.700	10.369.307				10.369.307
2894	HL-05804	Trần Tuấn Thành	9	3.540.038		3.540.038	29.800	3.510.238				3.510.238
2895	HL-05804	Trần Tuấn Thành	18	8.646.631	404.192	9.050.823	697.500	8.353.323				8.353.323
2896	HL-05807	Trần Văn Thủy	22	9.883.595	200.731	10.084.326	728.500	9.355.826				9.355.826
2897	HL-05809	Nguyễn Văn Quỳnh	19	18.189.522	811.846	19.001.368	1.349.825	17.651.543				17.651.543
2898	HL-05813	Lưu Mạnh Tuấn	22	8.800.000	195.692	8.995.692	704.000	8.291.692		78.000		8.369.692
2899	HL-05816	Đàm Thanh Hải	22	13.359.872	907.385	14.267.257	775.000	13.492.257				13.492.257
2900	HL-05819	Nguyễn Đức Tuấn	19	13.453.767	771.192	14.224.959	930.300	13.294.659				13.294.659
2901	HL-05820	Phạm Đức Dung	25	13.881.660	1.420.961	15.302.621	760.100	14.542.521				14.542.521
2902	HL-05822	Phạm Văn Hòa	21	12.451.537	671.192	13.122.729	1.813.800	11.308.929				11.308.929
2903	HL-05827	Tô Văn Xuyên	17	15.202.513	1.605.961	16.808.474	944.500	15.863.974				15.863.974
2904	HL-05830	Đinh Văn Huy	23	7.597.793	1.405.116	9.002.909	717.600	8.285.309				8.285.309
2905	HL-05832	Nguyễn Tuấn Anh	20	9.443.760	600.731	10.044.491	728.100	9.316.391				9.316.391
2906	HL-05838	Trần Tiến Đức	22	14.963.628	604.192	15.567.820	791.600	14.776.220				14.776.220
2907	HL-05839	Nguyễn Văn Hướng	22	9.142.695	648.808	9.791.503	1.131.800	8.659.703				8.659.703
2908	HL-05846	Vàng A Gơ	23	21.507.162	748.808	22.255.970	913.400	21.342.570				21.342.570
2909	HL-05850	Vàng Seo Sán	17	19.789.986	1.495.231	21.285.217	913.400	20.371.817				20.371.817
2910	HL-05854	Vương Văn Đức	20	16.124.689	1.495.231	17.619.920	913.400	16.706.520				16.706.520
2911	HL-05856	Nguyễn Văn Việt	19	17.959.403	736.962	18.696.365	2.098.100	16.598.265				16.598.265
2912	HL-05858	Nguyễn Văn Tấn	23	22.844.589	748.808	23.593.397	913.400	22.679.997				22.679.997
2913	HL-05859	Sùng Mí Lừ	19	18.654.793	748.808	19.403.601	913.400	18.490.201				18.490.201
2914	HL-05862	Đặng Đức Tú	23	16.047.798	902.193	16.949.991	1.082.913	15.867.078				15.867.078
2915	HL-05866	Nguyễn Văn Lộc	17	15.423.706	2.158.731	17.582.437	908.600	16.673.837				16.673.837
2916	HL-05867	Hán Xuân Trường	18	16.960.536	1.495.231	18.455.767	2.003.400	16.452.367				16.452.367
2917	HL-05868	Bùi Đình Thanh	20	20.000.000	358.000	20.358.000	1.745.800	18.612.200		130.000		18.742.200
2918	HL-05869	Trần Văn Hùng	12	6.320.000	2.956.077	9.276.077	695.100	8.580.977		78.000		8.658.977
2919	HL-05872	Nguyễn Văn Phương	15	13.361.335	486.962	13.848.297	834.100	13.014.197				13.014.197
2920	HL-05876	Trần Văn Tuấn	19	9.388.552	1.195.231	10.583.783	863.400	9.720.383				9.720.383
2921	HL-05878	Thò Mí Lử	15	12.410.909	996.423	13.407.332	1.280.700	12.126.632				12.126.632
2922	HL-05879	Phạm Hữu Hoàn	15	15.491.611	2.432.923	17.924.534	1.055.500	16.869.034				16.869.034

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2923	HL-05887	Sùng Mí Dơ	21	19.923.710	748.808	20.672.518	2.178.400	18.494.118				18.494.118
2924	HL-05888	Lương Văn Xoái	20	16.487.200	736.962	17.224.162	1.123.025	16.101.137				16.101.137
2925	HL-05889	Nguyễn Văn Hưng	24	15.643.749	1.216.769	16.860.518	1.591.600	15.268.918				15.268.918
2926	HL-05890	Phạm Văn Sơn	26	18.185.053	1.300.615	19.485.668	818.900	18.666.768				18.666.768
2927	HL-05891	Nguyễn Văn Trọng	27	8.417.423	191.154	8.608.577	688.000	7.920.577				7.920.577
2928	HL-05894	Chu Đức Cảnh	20	22.287.322	736.962	23.024.284	1.120.200	21.904.084				21.904.084
2929	HL-05896	Trần Văn Đường	21	15.796.073	997.616	16.793.689	913.400	15.880.289				15.880.289
2930	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	23	18.271.919	1.130.423	19.402.342	2.062.800	17.339.542	300.000	572.000		18.211.542
2931	HL-05899	Vũ Thanh Tùng	22	18.439.297	771.192	19.210.489	944.500	18.265.989				18.265.989
2932	HL-05900	Trần Văn Nam	20	20.763.481	771.192	21.534.673	1.314.667	20.220.006				20.220.006
2933	HL-05901	Trịnh Văn An	23	6.600.753	208.923	6.809.676	687.900	6.121.776				6.121.776
2934	HL-05906	Đinh Văn Thiên	10	8.141.233	1.991.654	10.132.887	1.383.684	8.749.203				8.749.203
2935	HL-05908	Nguyễn Văn Liêm	20	19.645.167	748.808	20.393.975	1.795.400	18.598.575				18.598.575
2936	HL-05910	Vũ Văn Quyết	19	16.184.328	736.962	16.921.290	1.514.600	15.406.690				15.406.690
2937	HL-05912	Vũ Văn Biển	17	13.235.546	486.962	13.722.508	832.900	12.889.608				12.889.608
2938	HL-05915	Trần Văn Diệm	16	12.530.934	475.654	13.006.588	1.603.600	11.402.988				11.402.988
2939	HL-05915	Trần Văn Diệm	1	1.059.058		1.059.058	4.400	1.054.658				1.054.658
2940	HL-05921	Đỗ Văn Hiển	19	18.086.463	748.808	18.835.271	883.400	17.951.871				17.951.871
2941	HL-05922	Nguyễn Văn Phong	9	6.252.600	498.808	6.751.408	200.500	6.550.908				6.550.908
2942	HL-05926	Phạm Văn Hà	22	14.930.843	648.808	15.579.651	1.149.400	14.430.251				14.430.251
2943	HL-05927	Tô Văn Cường	19	16.592.335	736.962	17.329.297	881.100	16.448.197				16.448.197
2944	HL-05936	Bùi Đăng Mừng	21	18.333.399	748.808	19.082.207	1.177.075	17.905.132				17.905.132
2945	HL-05940	Phạm Văn Định	22	18.254.476	771.192	19.025.668	944.500	18.081.168				18.081.168
2946	HL-05944	Cao Văn Trinh	21	19.725.396	748.808	20.474.204	1.145.400	19.328.804				19.328.804
2947	HL-05951	Mạc Văn Cung	19	14.285.954	748.808	15.034.762	1.159.917	13.874.845				13.874.845
2948	HL-05952	Chử Văn Khoa	20	16.124.029	736.962	16.860.991	1.526.750	15.334.241				15.334.241
2949	HL-05954	Nguyễn Văn Tiến	20	21.690.368	748.808	22.439.176	883.400	21.555.776				21.555.776
2950	HL-05956	Phạm Quang Phi	19	11.439.744	1.195.231	12.634.975	1.413.000	11.221.975				11.221.975
2951	HL-05962	Nguyễn Trọng Hà	20	5.309.207	236.962	5.546.169	751.100	4.795.069				4.795.069
2952	HL-05964	Nguyễn Văn Hải	19	14.866.495	1.992.846	16.859.341	1.216.667	15.642.674				15.642.674
2953	HL-05965	Nguyễn Văn Long	14	11.395.593	2.738.077	14.133.670	868.900	13.264.770				13.264.770
2954	HL-05966	Lê Đình Mạnh	19	15.249.004	748.808	15.997.812	2.174.400	13.823.412				13.823.412
2955	HL-05967	Vũ Văn Cương	22	21.840.323	736.962	22.577.285	1.550.134	21.027.151				21.027.151
2956	HL-05968	Phạm Phú Lịch	22	19.565.498	748.808	20.314.306	883.400	19.430.906				19.430.906
2957	HL-05972	Vũ Văn Đài	22	15.412.356	736.962	16.149.318	851.100	15.298.218				15.298.218
2958	HL-05974	Nguyễn Mạnh Tùng	27	14.894.110	648.808	15.542.918	913.000	14.629.918				14.629.918
2959	HL-05984	Hán Văn Tuyên	22	22.374.454	748.808	23.123.262	2.194.400	20.928.862				20.928.862
2960	HL-05989	Phạm Văn Luyện	22	20.792.679	748.808	21.541.487	883.400	20.658.087				20.658.087

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2961	HL-05991	Hoàng Văn Thắng	18	17.575.064	1.210.885	18.785.949	878.600	17.907.349				17.907.349
2962	HL-05995	Nguyễn Phú Nam	20	9.349.291	200.731	9.550.022	723.100	8.826.922				8.826.922
2963	HL-05999	Phạm Viết Long	24	14.435.537	1.110.885	15.546.422	851.100	14.695.322				14.695.322
2964	HL-06004	Nguyễn Văn Thuận	17	13.036.968	475.654	13.512.622	1.063.537	12.449.085				12.449.085
2965	HL-06006	Trần Xuân Trường	18	12.520.201	1.402.615	13.922.816	1.078.300	12.844.516				12.844.516
2966	HL-06007	Nguyễn Văn Bắc	20	18.529.884	771.192	19.301.076	1.208.312	18.092.764				18.092.764
2967	HL-06010	Ngô Xuân Ánh	20	16.142.696	748.808	16.891.504	2.427.475	14.464.029				14.464.029
2968	HL-06012	Hoàng Văn Huy	24	7.559.963	191.154	7.751.117	679.400	7.071.717		26.000		7.097.717
2969	HL-06013	Nguyễn Thanh Tùng	18	13.338.561	404.192	13.742.753	744.500	12.998.253				12.998.253
2970	HL-06018	Nguyễn Hữu Đạt	10	18.000.000		18.000.000	1.478.100	16.521.900	500.000	26.000		17.047.900
2971	HL-06020	Vũ Đại Thắng	27	8.491.838	200.731	8.692.569	714.500	7.978.069				7.978.069
2972	HL-06022	Nguyễn Văn Dương	22	13.457.307	604.192	14.061.499	777.600	13.283.899				13.283.899
2973	HL-06023	Nguyễn Đình Hưng	28	10.666.477	1.178.000	11.844.477	729.200	11.115.277				11.115.277
2974	HL-06024	Nguyễn Văn Tuân	24	13.590.072	1.084.192	14.674.264	1.070.800	13.603.464				13.603.464
2975	HL-06026	Quách Văn Hải	20	15.321.812	604.192	15.926.004	791.600	15.134.404				15.134.404
2976	HL-06028	Nguyễn Việt Hùng	20	14.003.233	604.192	14.607.425	1.878.417	12.729.008				12.729.008
2977	HL-06031	Vũ Đình Minh	20	8.790.516	200.731	8.991.247	717.500	8.273.747				8.273.747
2978	HL-06037	Lê Kiên Cường	19	13.678.735	748.808	14.427.543	871.900	13.555.643				13.555.643
2979	HL-06039	Đào Xuân Hùng	22	24.453.535	1.435.538	25.889.073	1.055.500	24.833.573				24.833.573
2980	HL-06041	Nguyễn Thế Cường	29	16.070.256	789.000	16.859.256	1.565.100	15.294.156				15.294.156
2981	HL-06042	Lưu Văn Rạng	20	14.425.340	748.808	15.174.148	1.579.300	13.594.848				13.594.848
2982	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	19	8.220.000	1.561.384	9.781.384	795.800	8.985.584				8.985.584
2983	HL-06052	Vi Văn Luân	14	12.572.244	1.063.577	13.635.821	2.424.500	11.211.321				11.211.321
2984	HL-06063	Vũ Xuân Trương	14	13.298.968	1.908.731	15.207.699	1.213.250	13.994.449				13.994.449
2985	HL-06064	Trần Văn Lương	20	18.897.757	736.962	19.634.719	1.681.100	17.953.619				17.953.619
2986	HL-06070	Hoàng Văn Bắc	22	24.604.570	748.808	25.353.378	883.400	24.469.978				24.469.978
2987	HL-06071	Nguyễn Công Tuấn	19	19.430.580	1.495.231	20.925.811	1.253.567	19.672.244				19.672.244
2988	HL-06072	Hoàng Văn Như	16	12.269.243	1.991.654	14.260.897	1.242.725	13.018.172				13.018.172
2989	HL-06073	Nguyễn Quang Tâm	19	15.273.345	736.962	16.010.307	881.100	15.129.207				15.129.207
2990	HL-06078	Nguyễn Quang Việt	21	19.846.671	736.962	20.583.633	851.100	19.732.533				19.732.533
2991	HL-06082	Trần Văn Quý	20	14.783.205	736.962	15.520.167	850.800	14.669.367				14.669.367
2992	HL-06083	Nguyễn Văn Thuận	19	20.849.939	1.210.885	22.060.824	851.100	21.209.724				21.209.724
2993	HL-06085	Phạm Văn Thủy	20	17.677.021	748.808	18.425.829	1.159.400	17.266.429				17.266.429
2994	HL-06088	La Văn Sinh	22	15.423.570	648.808	16.072.378	913.400	15.158.978				15.158.978
2995	HL-06090	Ngô Văn Tăng	22	11.932.941	736.962	12.669.903	822.300	11.847.603				11.847.603
2996	HL-06091	Nông Văn Quý	15	11.749.834	486.962	12.236.796	867.500	11.369.296				11.369.296
2997	HL-06093	Mai Văn Hòa	22	12.285.913	636.962	12.922.875	824.900	12.097.975				12.097.975
2998	HL-06095	Vũ Văn Chiến	21	14.196.961	636.962	14.833.923	844.000	13.989.923				13.989.923

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2999	HL-06097	Trần Văn Toán	22	11.739.798	648.808	12.388.606	1.092.467	11.296.139				11.296.139
3000	HL-06102	Lê Đình Hùng	19	16.952.819	736.962	17.689.781	1.730.600	15.959.181				15.959.181
3001	HL-06105	Phạm Thế Duy	18	10.727.404	725.654	11.453.058	809.600	10.643.458				10.643.458
3002	HL-06109	Bùi Văn Bằng	20	14.205.755	748.808	14.954.563	1.198.534	13.756.029				13.756.029
3003	HL-06114	Trần Văn Ước	20	15.840.592	736.962	16.577.554	851.100	15.726.454				15.726.454
3004	HL-06118	Đào Hải Đạo	16	5.047.045	2.051.231	7.098.276	703.400	6.394.876		468.000		6.862.876
3005	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	20	17.604.390	736.962	18.341.352	851.100	17.490.252				17.490.252
3006	HL-06127	Hoàng Hiệp Sỹ	22	11.702.378	594.500	12.296.878	733.800	11.563.078				11.563.078
3007	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	30	17.424.674	897.615	18.322.289	913.400	17.408.889				17.408.889
3008	HL-06133	Trần Quốc Toản	18	11.819.262	748.808	12.568.070	1.154.393	11.413.677				11.413.677
3009	HL-06139	Nguyễn Đình Định	17	14.892.119	1.879.231	16.771.350	1.952.800	14.818.550				14.818.550
3010	HL-06140	Nguyễn Văn Đông	13	12.501.065	1.742.846	14.243.911	1.531.500	12.712.411				12.712.411
3011	HL-06143	Trần Văn Thừa	20	20.267.383	771.192	21.038.575	974.500	20.064.075				20.064.075
3012	HL-06144	Trần Văn Chìu	18	13.342.823	748.808	14.091.631	1.150.400	12.941.231				12.941.231
3013	HL-06151	Trắng Văn Cường	21	20.196.390	736.962	20.933.352	1.614.550	19.318.802				19.318.802
3014	HL-06155	Phạm Văn Cường	18	13.186.334	748.808	13.935.142	997.000	12.938.142				12.938.142
3015	HL-06156	Đoàn Đắc Hiển	22	13.984.319	648.808	14.633.127	1.737.000	12.896.127		182.000		13.078.127
3016	HL-06157	Nguyễn Văn Chiến	14	6.087.389	1.204.385	7.291.774	700.500	6.591.274				6.591.274
3017	HL-06159	Đoàn Mạnh Hiệp	16	8.446.764	1.013.577	9.460.341	912.700	8.547.641				8.547.641
3018	HL-06160	Nguyễn Thị Thanh Huyền	22	5.382.267	623.949	6.006.216	675.100	5.331.116		598.000		5.929.116
3019	HL-06161	Trần Ngọc Hanh	18	5.733.143	448.808	6.181.951	789.400	5.392.551				5.392.551
3020	HL-06165	Lương Văn Hắc	1	705.136	236.962	942.098	64.400	877.698				877.698
3021	HL-06166	Lộc Văn Hoan	22	19.662.199	736.962	20.399.161	851.100	19.548.061				19.548.061
3022	HL-06168	Bùi Văn Hinh	18	12.838.540	736.962	13.575.502	1.076.763	12.498.739				12.498.739
3023	HL-06170	Đặng Xuân Hồng	20	14.651.939	736.962	15.388.901	992.183	14.396.718				14.396.718
3024	HL-06173	Nguyễn Đình Hải	14	13.349.920	486.962	13.836.882	834.000	13.002.882				13.002.882
3025	HL-06175	Lưu Xuân Trinh	20	19.447.069	725.654	20.172.723	2.532.200	17.640.523				17.640.523
3026	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	20	21.606.695	1.246.423	22.853.118	1.314.483	21.538.635				21.538.635
3027	HL-06179	Nguyễn Quốc Phi	20	22.220.860	951.308	23.172.168	847.700	22.324.468				22.324.468
3028	HL-06180	Nguyễn Văn Dũng	20	17.244.229	736.962	17.981.191	950.100	17.031.091				17.031.091
3029	HL-06182	Doãn Văn Bình	15	13.875.175	1.908.731	15.783.906	1.132.783	14.651.123				14.651.123
3030	HL-06183	Phan Việt Huy	18	18.329.739	748.808	19.078.547	883.400	18.195.147				18.195.147
3031	HL-06188	Nguyễn Ngọc Long	18	13.593.567	736.962	14.330.529	1.084.400	13.246.129				13.246.129
3032	HL-06190	Trần Nhật Nam	14	8.800.000	1.174.154	9.974.154	713.800	9.260.354		364.000		9.624.354
3033	HL-06191	Vi Dũng Thanh	15	10.384.608	475.654	10.860.262	773.600	10.086.662				10.086.662
3034	HL-06192	Lê Văn Hùng	12	8.989.037	475.654	9.464.691	759.700	8.704.991				8.704.991
3035	HL-06194	Đỗ Văn Tin	20	14.439.247	748.808	15.188.055	1.451.933	13.736.122				13.736.122
3036	HL-06195	Trần Văn Tuấn	11	9.142.887	486.962	9.629.849	849.400	8.780.449				8.780.449

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3037	HL-06197	Lý Văn Bình	17	14.145.478	1.245.231	15.390.709	881.500	14.509.209				14.509.209
3038	HL-06199	Hoàng Văn Thực	10	9.051.259	250.000	9.301.259	178.000	9.123.259				9.123.259
3039	HL-06200	Lê Trung Tài	19	15.607.767	736.962	16.344.729	881.100	15.463.629				15.463.629
3040	HL-06203	Hoàng Ngọc Dư	19	14.283.618	748.808	15.032.426	877.900	14.154.526				14.154.526
3041	HL-06204	Vi Dũng Xuân	14	13.085.334	486.962	13.572.296	831.400	12.740.896				12.740.896
3042	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	21	16.569.288	736.962	17.306.250	851.100	16.455.150				16.455.150
3043	HL-06207	Lưu Văn Giang	15	10.794.402	701.308	11.495.710	1.303.000	10.192.710				10.192.710
3044	HL-06212	Vũ Đình Ca	19	13.349.349	748.808	14.098.157	868.600	13.229.557				13.229.557
3045	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	15	9.963.935	2.307.730	12.271.665	763.000	11.508.665				11.508.665
3046	HL-06219	Đặng Minh Tiến	1	589.550	236.962	826.512	63.300	763.212				763.212
3047	HL-06222	Trần Văn Hưởng	22	14.216.779	636.962	14.853.741	1.508.200	13.345.541				13.345.541
3048	HL-06226	Lê Anh Dũng	14	9.067.677	1.908.731	10.976.408	2.325.400	8.651.008				8.651.008
3049	HL-06228	Phạm Hải Hưng	19	16.000.000	768.231	16.768.231	1.440.500	15.327.731	400.000			15.727.731
3050	HL-06231	Mạc Quốc Vinh	14	7.096.155	436.962	7.533.117	771.000	6.762.117				6.762.117
3051	HL-06232	Cao Bá Điểm	20	15.502.235	725.654	16.227.889	820.200	15.407.689				15.407.689
3052	HL-06239	Phạm Đăng Độ	16	8.903.215	2.007.308	10.910.523	1.146.075	9.764.448				9.764.448
3053	HL-06242	Nguyễn Văn Quý	24	7.761.194	200.731	7.961.925	1.010.200	6.951.725				6.951.725
3054	HL-06243	Nguyễn Văn Huy	22	16.813.777	1.737.692	18.551.469	840.000	17.711.469				17.711.469
3055	HL-06246	Nguyễn Xuân Hóa	22	7.600.000	809.846	8.409.846	686.500	7.723.346				7.723.346
3056	HL-06251	Phạm Ngọc Chinh	22	13.112.208	994.423	14.106.631	855.700	13.250.931				13.250.931
3057	HL-06254	Quyền Đình Tới	23	7.216.149	200.731	7.416.880	671.800	6.745.080				6.745.080
3058	HL-06255	Dương Văn Thắng	25	12.530.640	401.462	12.932.102	756.900	12.175.202				12.175.202
3059	HL-06256	Bùi Văn Sử	22	13.836.049	604.192	14.440.241	963.467	13.476.774				13.476.774
3060	HL-06258	Hồ Xuân Bình	17	5.657.682	1.405.116	7.062.798	698.200	6.364.598				6.364.598
3061	HL-06261	Lê Anh Tuấn	24	13.173.058	801.462	13.974.520	737.400	13.237.120				13.237.120
3062	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	17	11.935.249	486.962	12.422.211	1.600.013	10.822.198				10.822.198
3063	HL-06264	Lý Văn Kim	17	13.999.533	960.885	14.960.418	845.200	14.115.218				14.115.218
3064	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	17	13.616.290	486.962	14.103.252	836.700	13.266.552				13.266.552
3065	HL-06268	Lê Cảnh Toàn	22	16.402.279	736.962	17.139.241	1.643.100	15.496.141				15.496.141
3066	HL-06271	Trần Văn Minh	29	15.395.290	648.808	16.044.098	913.400	15.130.698				15.130.698
3067	HL-06273	Đỗ Văn Chinh	21	20.021.739	1.228.808	21.250.547	2.728.800	18.521.747				18.521.747
3068	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	20	14.172.826	1.157.692	15.330.518	1.018.113	14.312.405				14.312.405
3069	HL-06278	Phạm Ngọc Quân	16	10.278.747	960.885	11.239.632	808.000	10.431.632				10.431.632
3070	HL-06281	Lê Văn Sỹ	14	12.243.955	486.962	12.730.917	850.400	11.880.517				11.880.517
3071	HL-06282	Nguyễn Văn Chiến	22	21.552.651	736.962	22.289.613	1.336.100	20.953.513				20.953.513
3072	HL-06284	Lê Văn Thắng	16	11.187.488	498.808	11.686.296	1.236.650	10.449.646				10.449.646
3073	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	28	15.894.227	636.962	16.531.189	851.100	15.680.089				15.680.089
3074	HL-06287	Trần Đình Nam	23	17.674.762	591.154	18.265.916	726.100	17.539.816				17.539.816

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3075	HL-06289	Bùi Duy Tú	26	13.840.778	802.923	14.643.701	3.274.100	11.369.601		650.000		12.019.601
3076	HL-06292	Nguyễn Văn Chuyên	14	9.453.767	960.885	10.414.652	849.300	9.565.352				9.565.352
3077	HL-06302	Lê Văn Đản	22	15.737.992	725.654	16.463.646	1.014.425	15.449.221				15.449.221
3078	HL-06307	Trần Quang Tịnh	19	16.191.962	1.210.885	17.402.847	1.450.100	15.952.747				15.952.747
3079	HL-06309	Nguyễn Văn Hảo	19	14.782.652	748.808	15.531.460	882.900	14.648.560				14.648.560
3080	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	21	17.992.429	748.808	18.741.237	883.400	17.857.837				17.857.837
3081	HL-06312	Trần Văn Việt	25	13.112.315	1.347.846	14.460.161	840.200	13.619.961				13.619.961
3082	HL-06315	Phạm Văn Lợi	14	4.994.466	2.035.269	7.029.735	676.500	6.353.235				6.353.235
3083	HL-06316	Phạm Văn Kiên	23	14.281.931	978.423	15.260.354	758.800	14.501.554				14.501.554
3084	HL-06317	Phạm Viết Phong	17	9.505.693	436.962	9.942.655	825.100	9.117.555				9.117.555
3085	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	18	13.581.753	725.654	14.307.407	808.100	13.499.307				13.499.307
3086	HL-06321	Vi Dũng Thanh	20	15.540.359	725.654	16.266.013	850.200	15.415.813				15.415.813
3087	HL-06326	Trương Văn Cường	22	22.003.543	736.962	22.740.505	1.466.100	21.274.405				21.274.405
3088	HL-06329	Lê Văn Hùng	21	17.194.154	725.654	17.919.808	850.200	17.069.608				17.069.608
3089	HL-06330	Lê Văn Liêm	18	13.450.717	736.962	14.187.679	867.500	13.320.179				13.320.179
3090	HL-06331	Đinh Văn Trung	16	11.861.297	1.908.731	13.770.028	1.463.770	12.306.258				12.306.258
3091	HL-06338	Vũ Văn Duẩn	15	12.129.212	926.962	13.056.174	1.548.683	11.507.491				11.507.491
3092	HL-06342	Bùi Văn Toàn	20	14.738.657	725.654	15.464.311	834.700	14.629.611				14.629.611
3093	HL-06344	Nguyễn Văn Thế	17	15.046.613	498.808	15.545.421	1.318.100	14.227.321				14.227.321
3094	HL-06357	Nguyễn Văn Dương	17	17.069.241	1.829.577	18.898.818	1.620.200	17.278.618				17.278.618
3095	HL-06358	Hoàng Hữu Dũng	20	19.127.553	748.808	19.876.361	1.161.662	18.714.699				18.714.699
3096	HL-06359	Mạc Văn Minh	26	15.771.036	604.192	16.375.228	791.600	15.583.628				15.583.628
3097	HL-06360	Trần Đức Tâm	13	6.150.388	783.500	6.933.888	650.100	6.283.788				6.283.788
3098	HL-06360	Trần Đức Tâm	9	2.965.978		2.965.978	24.300	2.941.678				2.941.678
3099	HL-06361	Phạm Văn Duy	22	7.077.498	524.192	7.601.690	746.300	6.855.390				6.855.390
3100	HL-06363	Nguyễn Quốc Bình	16	6.039.517	404.192	6.443.709	671.500	5.772.209				5.772.209
3101	HL-06363	Nguyễn Quốc Bình	7	2.232.456	204.192	2.436.648	18.800	2.417.848				2.417.848
3102	HL-06364	Trần Văn Hùng			3.080.500	3.080.500	1.526.400	1.554.100				1.554.100
3103	HL-06367	Ngô Quốc Toản	21	12.126.499	594.500	12.720.999	1.130.438	11.590.561				11.590.561
3104	HL-06371	Vy Văn Tiếp	25	14.203.447	604.192	14.807.639	785.100	14.022.539				14.022.539
3105	HL-06372	Hồ Văn Thạnh	30	16.830.434	924.192	17.754.626	795.200	16.959.426				16.959.426
3106	HL-06378	Huỳnh Văn Tiền	18	12.513.651	1.921.769	14.435.420	840.000	13.595.420				13.595.420
3107	HL-06379	Phạm Văn Đức	16	10.733.233	498.808	11.232.041	839.900	10.392.141				10.392.141
3108	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	15	7.152.627	394.500	7.547.127	656.300	6.890.827				6.890.827
3109	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	7	2.328.133		2.328.133	18.000	2.310.133				2.310.133
3110	HL-06382	Phạm Văn Hải	26	23.805.384	736.962	24.542.346	1.166.000	23.376.346				23.376.346
3111	HL-06383	Bùi Anh Tuấn	16	11.269.042	498.808	11.767.850	1.745.300	10.022.550				10.022.550
3112	HL-06387	Tô Thanh Sơn	19	10.005.502	448.808	10.454.310	832.100	9.622.210				9.622.210

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3113	HL-06388	Lò Văn Bun	24	15.286.913	604.192	15.891.105	841.100	15.050.005				15.050.005
3114	HL-06391	Nguyễn Duy Phương	25	15.579.801	594.500	16.174.301	765.100	15.409.201				15.409.201
3115	HL-06393	Nguyễn Văn Khắc	21	14.283.837	594.500	14.878.337	729.600	14.148.737				14.148.737
3116	HL-06394	Tòng Văn Thiêm	14	8.024.841	1.367.000	9.391.841	704.700	8.687.141				8.687.141
3117	HL-06398	Nguyễn Khắc Chinh	21	20.519.510	1.216.962	21.736.472	901.500	20.834.972				20.834.972
3118	HL-06399	Bùi Đình Chinh	22	14.711.440	1.178.000	15.889.440	765.100	15.124.340				15.124.340
3119	HL-06405	Nguyễn Hoài Nam	21	9.861.162	200.731	10.061.893	728.200	9.333.693				9.333.693
3120	HL-06406	Lương Duy Tuấn	18	8.668.724	1.016.769	9.685.493	733.900	8.951.593				8.951.593
3121	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	12	4.865.588	394.500	5.260.088	633.400	4.626.688				4.626.688
3122	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	4	1.275.689		1.275.689	7.400	1.268.289				1.268.289
3123	HL-06408	Nguyễn Mạnh Cường	6	3.440.431	204.192	3.644.623	121.400	3.523.223				3.523.223
3124	HL-06409	Lê Văn Phương	24	16.822.059	604.192	17.426.251	791.600	16.634.651				16.634.651
3125	HL-06413	Đỗ Ngọc Tuấn	24	11.914.421	594.500	12.508.921	735.900	11.773.021				11.773.021
3126	HL-06417	Trình Văn Quyết	23	17.133.789	1.216.769	18.350.558	791.600	17.558.958				17.558.958
3127	HL-06418	Nguyễn Văn Cường	26	16.880.556	1.426.769	18.307.325	842.000	17.465.325				17.465.325
3128	HL-06419	Nguyễn Văn Thành	21	14.975.368	604.192	15.579.560	1.791.600	13.787.960				13.787.960
3129	HL-06420	Trần Văn Thi	22	16.279.932	604.192	16.884.124	761.600	16.122.524				16.122.524
3130	HL-06424	Phạm Văn Khương	22	17.757.248	1.216.769	18.974.017	791.600	18.182.417				18.182.417
3131	HL-06427	Nguyễn Đoàn Nhật	20	14.987.769	594.500	15.582.269	1.465.100	14.117.169				14.117.169
3132	HL-06428	Nguyễn Kỳ Công	14	15.649.862	1.475.154	17.125.016	1.841.100	15.283.916				15.283.916
3133	HL-06429	Bùi Hồng Kiển	24	20.030.591	1.394.500	21.425.091	849.100	20.575.991				20.575.991
3134	HL-06430	Trần Minh Hợi	23	13.464.987	594.500	14.059.487	751.400	13.308.087				13.308.087
3135	HL-06433	Vũ Văn Thái	26	9.786.687	401.462	10.188.149	729.500	9.458.649		650.000		10.108.649
3136	HL-06435	Nguyễn Tiến Mạnh	11	3.603.822		3.603.822	30.500	3.573.322				3.573.322
3137	HL-06435	Nguyễn Tiến Mạnh	16	5.639.107	404.192	6.043.299	667.500	5.375.799				5.375.799
3138	HL-06439	Đoàn Duy Quang	10	3.858.960		3.858.960	33.000	3.825.960				3.825.960
3139	HL-06439	Đoàn Duy Quang	15	5.446.486	1.220.961	6.667.447	673.700	5.993.747				5.993.747
3140	HL-06441	Nguyễn Văn Thịnh	24	19.170.800	604.192	19.774.992	791.600	18.983.392				18.983.392
3141	HL-06444	Thẩm Văn Minh	22	14.156.841	594.500	14.751.341	758.300	13.993.041				13.993.041
3142	HL-06446	Chẩm Thị Nguyệt Minh	22	4.026.000	229.775	4.255.775	626.000	3.629.775		546.000		4.175.775
3143	HL-06447	Lưu Như Quỳnh	22	4.026.000	220.467	4.246.467	630.900	3.615.567		546.000		4.161.567
3144	HL-06448	Nguyễn Thị Thoa	22	6.336.000	960.154	7.296.154	664.600	6.631.554	200.000	546.000	200.000	7.577.554
3145	HL-06449	Hoàng Văn Thông	26	5.382.000	203.500	5.585.500	661.000	4.924.500		650.000		5.574.500
3146	HL-06450	Vũ Công Minh	12	7.975.954	589.000	8.564.954	696.400	7.868.554				7.868.554
3147	HL-06452	Phan Hữu Phóng	22	12.233.637	1.216.769	13.450.406	771.500	12.678.906				12.678.906
3148	HL-06459	Nguyễn Hữu Toán	17	15.673.811	486.962	16.160.773	1.121.433	15.039.340				15.039.340
3149	HL-06460	Nguyễn Đức Hiếu	28	11.231.500	1.082.193	12.313.693	800.700	11.512.993		650.000		12.162.993
3150	HL-06461	Cút Văn Liên	18	14.909.737	736.962	15.646.699	881.100	14.765.599				14.765.599

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3151	HL-06463	Trần Công Thuấn	25	14.848.141	808.384	15.656.525	1.491.600	14.164.925				14.164.925
3152	HL-06465	Lang Văn Vũ	22	13.220.101	594.500	13.814.601	1.069.450	12.745.151				12.745.151
3153	HL-06468	Nguyễn Ngọc Quỳnh	22	16.000.000	411.423	16.411.423	1.327.300	15.084.123	400.000	312.000		15.796.123
3154	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	24	17.776.839	594.500	18.371.339	765.100	17.606.239				17.606.239
3155	HL-06471	Nông Văn Chiến	15	10.200.061	475.654	10.675.715	801.800	9.873.915				9.873.915
3156	HL-06474	Lê Văn Tiến	21	12.747.413	604.192	13.351.605	770.500	12.581.105				12.581.105
3157	HL-06475	Hoàng Đức Tưởng	19	10.565.938	1.367.000	11.932.938	1.122.537	10.810.401				10.810.401
3158	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	20	13.263.484	594.500	13.857.984	719.400	13.138.584				13.138.584
3159	HL-06478	Nguyễn Hữu Phi	21	16.551.833	594.500	17.146.333	765.100	16.381.233				16.381.233
3160	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	24	14.070.682	594.500	14.665.182	1.585.512	13.079.670				13.079.670
3161	HL-06482	Nguyễn Văn Tân	26	19.028.791	604.192	19.632.983	791.600	18.841.383				18.841.383
3162	HL-06485	Lý Văn Chựng	21	21.919.236	736.962	22.656.198	2.245.600	20.410.598				20.410.598
3163	HL-06487	Nguyễn Thanh Tâm	22	14.757.706	883.500	15.641.206	765.100	14.876.106				14.876.106
3164	HL-06489	Nguyễn Văn Hùng	18	12.896.594	725.654	13.622.248	853.300	12.768.948				12.768.948
3165	HL-06490	Hoàng Văn Duy	27	16.855.717	594.500	17.450.217	1.304.900	16.145.317				16.145.317
3166	HL-06498	Nguyễn Văn Dũng	24	11.387.965	594.500	11.982.465	1.430.600	10.551.865				10.551.865
3167	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	24	15.792.544	594.500	16.387.044	765.100	15.621.944				15.621.944
3168	HL-06501	Nguyễn Đăng Cừu	24	12.678.537	594.500	13.273.037	743.500	12.529.537				12.529.537
3169	HL-06503	Chu Quang Minh	22	8.800.000	195.692	8.995.692	674.000	8.321.692		26.000		8.347.692
3170	HL-06504	Kiều Đức Sơn	22	7.600.000	191.154	7.791.154	1.116.467	6.674.687				6.674.687
3171	HL-06505	Lý Ta Go	16	10.126.317	486.962	10.613.279	831.800	9.781.479				9.781.479
3172	HL-06506	Nguyễn Văn Hoàng	19	18.667.178	748.808	19.415.986	1.512.812	17.903.174				17.903.174
3173	HL-06507	Lê Xuân Trung	20	16.675.220	736.962	17.412.182	878.600	16.533.582				16.533.582
3174	HL-06513	Bùi Văn Sơn	13	6.220.863	486.962	6.707.825	762.700	5.945.125				5.945.125
3175	HL-06523	Dương Đình Thảo	16	10.788.014	1.850.000	12.638.014	681.600	11.956.414	200.000	416.000	300.000	12.872.414
3176	HL-06525	Phạm Văn Quân	21	19.634.127	736.962	20.371.089	1.076.100	19.294.989				19.294.989
3177	HL-06526	Đinh Văn Dương	2	1.577.849	225.654	1.803.503	635.500	1.168.003				1.168.003
3178	HL-06529	Nguyễn Văn Hạnh	20	15.295.062	725.654	16.020.716	1.650.200	14.370.516				14.370.516
3179	HL-06530	Bùi Văn Trung	24	14.036.387	1.178.000	15.214.387	762.900	14.451.487				14.451.487
3180	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	28	14.884.019	1.347.847	16.231.866	851.100	15.380.766				15.380.766
3181	HL-06533	Nguyễn Văn Nhân	30	15.708.106	188.385	15.896.491	748.400	15.148.091				15.148.091
3182	HL-06536	Tô Văn Quý	20	15.205.556	725.654	15.931.210	820.200	15.111.010				15.111.010
3183	HL-06537	Hoàng Văn Đông	22	22.805.345	736.962	23.542.307	851.100	22.691.207				22.691.207
3184	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	30	19.442.077	594.500	20.036.577	765.100	19.271.477				19.271.477
3185	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	22	17.942.843	594.500	18.537.343	1.565.100	16.972.243				16.972.243
3186	HL-06548	Nguyễn Tiến Thành	19	14.656.821	748.808	15.405.629	881.700	14.523.929				14.523.929
3187	HL-06549	Diệp Minh Tuấn	14	9.177.566	200.000	9.377.566	700.800	8.676.766				8.676.766
3188	HL-06552	Hoàng Văn Đại	26	19.902.647	604.192	20.506.839	791.600	19.715.239				19.715.239

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3189	HL-06553	Lê Xuân Hải	25	14.525.233	591.154	15.116.387	753.000	14.363.387				14.363.387
3190	HL-06560	Nguyễn Văn Nhã	19	12.858.076	748.808	13.606.884	913.200	12.693.684				12.693.684
3191	HL-06561	Nguyễn Ngọc Tuyên	23	7.620.841	200.731	7.821.572	705.800	7.115.772				7.115.772
3192	HL-06563	Bế Văn Thảo	21	19.586.383	736.962	20.323.345	851.100	19.472.245				19.472.245
3193	HL-06564	Hoàng Văn Năm	12	10.818.182	475.654	11.293.836	808.000	10.485.836				10.485.836
3194	HL-06565	Trần Văn Nghĩa	18	15.915.090	736.962	16.652.052	1.500.433	15.151.619				15.151.619
3195	HL-06566	Nguyễn Văn Duy	18	13.789.032	725.654	14.514.686	830.200	13.684.486				13.684.486
3196	HL-06570	Đinh Văn Cửu	24	14.334.712	625.654	14.960.366	1.421.383	13.538.983				13.538.983
3197	HL-06571	Đỗ Văn Huân	15	12.180.612	475.654	12.656.266	791.600	11.864.666				11.864.666
3198	HL-06573	Nguyễn Văn Bôn	20	20.124.489	1.402.615	21.527.104	1.850.200	19.676.904				19.676.904
3199	HL-06574	Phạm Văn Thái	21	22.374.422	736.962	23.111.384	851.100	22.260.284				22.260.284
3200	HL-06575	Nguyễn Văn Hưng	24	14.488.168	636.962	15.125.130	1.036.900	14.088.230				14.088.230
3201	HL-06576	Nguyễn Văn Tú	21	13.289.213	636.962	13.926.175	1.699.400	12.226.775				12.226.775
3202	HL-06577	Nguyễn Văn Ninh	17	16.674.784	1.197.847	17.872.631	851.100	17.021.531				17.021.531
3203	HL-06580	Trần Văn Tuấn	20	16.891.046	736.962	17.628.008	1.075.712	16.552.296				16.552.296
3204	HL-06582	Vũ Văn Thông	21	22.063.463	1.584.769	23.648.232	944.500	22.703.732				22.703.732
3205	HL-06584	Bùi Văn Dũng	14	13.832.255	486.962	14.319.217	-485.700	14.804.917				14.804.917
3206	HL-06585	Nguyễn Văn Năm	20	17.725.076	725.654	18.450.730	1.205.200	17.245.530				17.245.530
3207	HL-06586	Lại Văn Hưng	27	14.896.118	573.462	15.469.580	756.100	14.713.480		676.000		15.389.480
3208	HL-06587	Hoàng Văn Khánh	20	11.827.348	1.178.000	13.005.348	1.280.175	11.725.173				11.725.173
3209	HL-06588	Cù Xuân Giáp	21	13.566.264	1.178.000	14.744.264	758.200	13.986.064				13.986.064
3210	HL-06590	Lành Văn Trường	16	10.308.957	475.654	10.784.611	772.900	10.011.711				10.011.711
3211	HL-06591	Mai Văn Phong	21	20.405.393	725.654	21.131.047	1.673.200	19.457.847				19.457.847
3212	HL-06593	Bế Văn Dũng	21	15.845.591	748.808	16.594.399	913.400	15.680.999				15.680.999
3213	HL-06602	Vi Văn Ba	21	18.642.854	594.500	19.237.354	765.100	18.472.254				18.472.254
3214	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	25	21.885.432	604.192	22.489.624	791.600	21.698.024				21.698.024
3215	HL-06607	Lê Văn Tùng	19	12.674.201	594.500	13.268.701	765.500	12.503.201				12.503.201
3216	HL-06612	Bùi Đình Khánh	9	4.628.545	194.500	4.823.045	590.199	4.232.846				4.232.846
3217	HL-06613	Phạm Thành Chung	26	16.034.377	594.500	16.628.877	765.100	15.863.777				15.863.777
3218	HL-06615	Hồ Phúc Vinh	15	8.534.621	394.500	8.929.121	1.051.100	7.878.021				7.878.021
3219	HL-06621	Vũ Văn Quy	19	14.678.554	1.447.847	16.126.401	1.391.100	14.735.301				14.735.301
3220	HL-06623	Trần Quang Vạn	21	20.004.578	725.654	20.730.232	1.024.200	19.706.032				19.706.032
3221	HL-06624	Hoàng Văn Cường	7	4.692.814	225.654	4.918.468	153.700	4.764.768				4.764.768
3222	HL-06625	Hoàng Văn Việt	20	14.232.142	1.402.615	15.634.757	861.383	14.773.374				14.773.374
3223	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	20	16.082.032	725.654	16.807.686	820.200	15.987.486				15.987.486
3224	HL-06627	Vi Dũng Trình	11	7.541.947	498.808	8.040.755	808.000	7.232.755				7.232.755
3225	HL-06630	Tăng Văn Thìn	17	13.612.899	1.378.269	14.991.168	844.900	14.146.268				14.146.268
3226	HL-06636	Trần Hữu Thanh	21	11.503.581	873.924	12.377.505	849.400	11.528.105				11.528.105

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3227	HL-06637	Lê Khắc Đức	15	13.495.014	926.962	14.421.976	1.079.100	13.342.876				13.342.876
3228	HL-06638	Lê Văn Chiến	17	10.926.390	1.378.269	12.304.659	1.107.400	11.197.259				11.197.259
3229	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	31	16.834.919	623.231	17.458.150	813.600	16.644.550				16.644.550
3230	HL-06640	Nguyễn Huy Đức	24	8.379.691	248.808	8.628.499	813.900	7.814.599		130.000		7.944.599
3231	HL-06641	Nguyễn Văn Khuyến	20	9.998.922	1.335.538	11.334.460	1.011.300	10.323.160				10.323.160
3232	HL-06643	Trần Văn Sơn	19	9.436.331	2.538.346	11.974.677	749.400	11.225.277				11.225.277
3233	HL-06644	Nguyễn Hữu Quyền	19	14.710.546	748.808	15.459.354	882.200	14.577.154				14.577.154
3234	HL-06650	Lý Văn Long	18	13.967.376	725.654	14.693.030	812.000	13.881.030				13.881.030
3235	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	21	20.913.382	973.924	21.887.306	851.100	21.036.206				21.036.206
3236	HL-06652	Phạm Văn Cường	16	12.712.271	486.962	13.199.233	827.600	12.371.633				12.371.633
3237	HL-06655	Phùng Trọng Nghĩa	19	13.892.515	725.654	14.618.169	1.830.950	12.787.219				12.787.219
3238	HL-06656	Lương Văn Phương	21	15.493.341	725.654	16.218.995	1.230.963	14.988.032				14.988.032
3239	HL-06657	Lô Văn Chiến	20	13.565.536	951.308	14.516.844	1.220.962	13.295.882				13.295.882
3240	HL-06659	Phạm Văn Điệp	22	20.584.002	736.962	21.320.964	1.106.100	20.214.864				20.214.864
3241	HL-06660	Mai Văn Lâm	16	9.985.550	1.152.615	11.138.165	1.638.867	9.499.298				9.499.298
3242	HL-06661	Nông Văn Trọng	15	9.277.366	475.654	9.753.020	861.600	8.891.420				8.891.420
3243	HL-06662	Ngô Đức Việt	18	10.945.523	725.654	11.671.177	880.700	10.790.477				10.790.477
3244	HL-06664	Đỗ Văn Hoàng	23	14.816.282	625.654	15.441.936	819.500	14.622.436				14.622.436
3245	HL-06665	Nguyễn Văn Quynh	18	9.471.314	425.654	9.896.968	1.344.000	8.552.968				8.552.968
3246	HL-06666	Nguyễn Tiến Chinh	22	8.800.000	215.731	9.015.731	758.400	8.257.331		130.000	300.000	8.687.331
3247	HL-06668	Trần Tùng Bách	22	13.600.000	376.808	13.976.808	1.213.300	12.763.508	300.000	364.000		13.427.508
3248	HL-06669	Phạm Văn Mạnh	22	12.144.657	1.302.615	13.447.272	1.526.725	11.920.547				11.920.547
3249	HL-06671	Phạm Văn Tòng	23	13.707.368	625.654	14.333.022	1.051.183	13.281.839				13.281.839
3250	HL-06672	Hoàng Văn Vụ	22	12.379.499	851.308	13.230.807	797.300	12.433.507				12.433.507
3251	HL-06674	Trần Văn Quang	17	13.716.649	486.962	14.203.611	1.253.200	12.950.411				12.950.411
3252	HL-06675	Nguyễn Đình Hòa	23	14.830.741	625.654	15.456.395	1.649.600	13.806.795				13.806.795
3253	HL-06676	Lương Văn Tuyển	26	13.804.297	873.924	14.678.221	842.400	13.835.821				13.835.821
3254	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	23	13.754.964	1.528.269	15.283.233	847.900	14.435.333				14.435.333
3255	HL-06678	Lê Văn Tiến	27	14.742.747	851.308	15.594.055	850.200	14.743.855				14.743.855
3256	HL-06680	Lê Văn Tùng	26	14.395.173	1.347.847	15.743.020	1.681.100	14.061.920				14.061.920
3257	HL-06684	Nông Tiến Dũng	21	14.235.789	725.654	14.961.443	844.700	14.116.743				14.116.743
3258	HL-06690	Bùi Văn Sang	17	13.057.685	475.654	13.533.339	880.300	12.653.039				12.653.039
3259	HL-06691	Bùi Công Hoan	26	13.295.269	1.007.385	14.302.654	745.400	13.557.254				13.557.254
3260	HL-06693	Trần Văn Bình	22	18.753.473	748.808	19.502.281	1.166.533	18.335.748				18.335.748
3261	HL-06694	Hoàng Văn Diệp	22	18.181.879	725.654	18.907.533	1.487.200	17.420.333				17.420.333
3262	HL-06697	Tô Văn Hùng	23	15.265.108	594.500	15.859.608	1.048.267	14.811.341				14.811.341
3263	HL-06698	Lê Xuân Giáp	30	9.249.810	573.462	9.823.272	700.100	9.123.172				9.123.172
3264	HL-06701	Phạm Văn Minh	19	12.692.438	825.462	13.517.900	798.900	12.719.000				12.719.000

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3265	HL-06702	Đào Ngọc Hải	22	18.885.288	736.962	19.622.250	1.509.350	18.112.900				18.112.900
3266	HL-06705	Vũ Văn Tài	31	17.190.342	636.962	17.827.304	881.100	16.946.204				16.946.204
3267	HL-06707	Phạm Văn Tính	23	13.474.662	851.308	14.325.970	838.300	13.487.670				13.487.670
3268	HL-06708	Linh Ngọc Sơn	19	6.299.379	425.654	6.725.033	762.300	5.962.733				5.962.733
3269	HL-06711	Nông Thế Mạnh	23	12.973.283	1.076.962	14.050.245	835.500	13.214.745				13.214.745
3270	HL-06712	Nguyễn Văn Đoàn	17	14.777.549	1.152.615	15.930.164	1.603.700	14.326.464				14.326.464
3271	HL-06715	Ly Mí Cát	17	12.499.785	475.654	12.975.439	1.115.467	11.859.972				11.859.972
3272	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	17	8.430.935	701.308	9.132.243	786.400	8.345.843				8.345.843
3273	HL-06719	Đào Văn Phong	19	15.656.492	725.654	16.382.146	891.383	15.490.763				15.490.763
3274	HL-06720	Trần Văn Vượng	22	14.330.450	983.500	15.313.950	763.900	14.550.050				14.550.050
3275	HL-06722	Lê Đức Hòa	20	12.377.611	514.423	12.892.034	763.700	12.128.334				12.128.334
3276	HL-06723	Huỳnh Ngọc Hải	22	7.920.000	195.692	8.115.692	723.800	7.391.892				7.391.892
3277	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	21	8.532.383	725.154	9.257.537	722.300	8.535.237				8.535.237
3278	HL-06725	Lê Văn Hải	15	7.025.547	978.000	8.003.547	660.800	7.342.747				7.342.747
3279	HL-06726	Đặng Viết Quang	22	8.800.000	195.692	8.995.692	704.000	8.291.692		104.000		8.395.692
3280	HL-06728	Lê Văn Lộc	21	17.059.965	725.654	17.785.619	1.687.700	16.097.919				16.097.919
3281	HL-06729	Vi Đình Nghĩa	17	15.626.335	1.197.847	16.824.182	881.100	15.943.082				15.943.082
3282	HL-06730	Lê Văn Dũng	21	21.031.879	725.654	21.757.533	1.456.363	20.301.170				20.301.170
3283	HL-06732	Vi Khăm Say	12	7.527.883	1.152.615	8.680.498	781.800	7.898.698				7.898.698
3284	HL-06733	Đặng Văn Dự	11	7.940.908	475.654	8.416.562	1.309.200	7.107.362				7.107.362
3285	HL-06734	Bế Văn Ngọc	19	19.410.488	1.402.615	20.813.103	1.850.200	18.962.903				18.962.903
3286	HL-06736	Bùi Quang Thành	24	13.401.500	604.192	14.005.692	747.100	13.258.592				13.258.592
3287	HL-06737	Nguyễn Thanh Đức	26	10.363.945	573.462	10.937.407	711.300	10.226.107		546.000		10.772.107
3288	HL-06738	Nguyễn Văn Kiện	14	11.021.875	1.603.923	12.625.798	1.095.300	11.530.498				11.530.498
3289	HL-06739	Lô Văn Dũng	19	12.964.574	725.654	13.690.228	1.667.825	12.022.403				12.022.403
3290	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	18	15.750.758	725.654	16.476.412	850.200	15.626.212				15.626.212
3291	HL-06741	Lê Văn Nhượng	22	18.186.390	725.654	18.912.044	1.176.200	17.735.844				17.735.844
3292	HL-06743	Vũ Văn Hậu	19	18.180.224	1.210.885	19.391.109	1.925.100	17.466.009				17.466.009
3293	HL-06744	Nguyễn Văn Tâm	20	20.231.320	736.962	20.968.282	1.125.100	19.843.182				19.843.182
3294	HL-06752	Phạm Tuấn Anh	22	12.665.087	625.654	13.290.741	827.900	12.462.841				12.462.841
3295	HL-06754	Dương Hải Thuyết	24	14.210.174	636.962	14.847.136	874.100	13.973.036				13.973.036
3296	HL-06755	Kha Văn Luật	21	15.022.926	725.654	15.748.580	820.200	14.928.380				14.928.380
3297	HL-06761	Bùi Văn Nhiên	18	15.399.848	725.654	16.125.502	1.790.700	14.334.802				14.334.802
3298	HL-06762	Bùi Văn Hòa	19	14.154.708	951.308	15.106.016	1.745.100	13.360.916				13.360.916
3299	HL-06762	Bùi Văn Hòa	1	763.371		763.371	1.500	761.871				761.871
3300	HL-06763	Nguyễn Thanh Cảnh	17	14.722.085	1.378.269	16.100.354	1.550.200	14.550.154				14.550.154
3301	HL-06764	Ngọc Văn Lực	20	18.141.702	725.654	18.867.356	850.200	18.017.156				18.017.156
3302	HL-06766	Phoòng Cắm Thành	14	9.684.174	2.055.231	11.739.405	782.400	10.957.005				10.957.005

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3303	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	24	20.732.617	725.654	21.458.271	850.200	20.608.071				20.608.071
3304	HL-06768	Loan Văn Sơn	13	10.711.674	1.603.923	12.315.597	788.200	11.527.397				11.527.397
3305	HL-06771	Lý Văn Dũng	18	17.358.500	725.654	18.084.154	820.200	17.263.954				17.263.954
3306	HL-06772	Nguyễn Văn Độ	20	20.245.384	725.654	20.971.038	1.469.967	19.501.071				19.501.071
3307	HL-06773	Hán Đức Hạnh	19	9.740.276	425.654	10.165.930	796.700	9.369.230				9.369.230
3308	HL-06774	Nguyễn Xuân May	24	13.839.596	725.654	14.565.250	1.610.700	12.954.550				12.954.550
3309	HL-06776	Phàng A Lử	8	5.391.702	225.654	5.617.356	645.235	4.972.121				4.972.121
3310	HL-06778	Vừ Mí Sử	18	15.521.383	736.962	16.258.345	2.747.433	13.510.912				13.510.912
3311	HL-06779	Vừ Mí Say	21	19.362.574	725.654	20.088.228	2.974.200	17.114.028				17.114.028
3312	HL-06782	Già Mí Lềnh	17	10.232.516	475.654	10.708.170	1.381.965	9.326.205				9.326.205
3313	HL-06786	Trần Văn Đán	17	12.027.350	701.308	12.728.658	792.300	11.936.358				11.936.358
3314	HL-06788	Phạm Văn Toàn	24	12.257.032	625.654	12.882.686	1.032.900	11.849.786				11.849.786
3315	HL-06789	Đặng Văn Luân	25	13.563.238	625.654	14.188.892	806.900	13.381.992				13.381.992
3316	HL-06790	Đặng Thanh Bình	29	16.174.528	851.308	17.025.836	850.200	16.175.636				16.175.636
3317	HL-06791	Trần Hưng Bá	25	13.258.270	851.308	14.109.578	806.100	13.303.478				13.303.478
3318	HL-06792	Nguyễn Văn Hưng	29	15.206.927	851.308	16.058.235	850.200	15.208.035				15.208.035
3319	HL-06795	Ngô Văn Tú	14	7.600.000	1.720.385	9.320.385	838.100	8.482.285				8.482.285
3320	HL-06796	Mai Đình Sơn	21	13.207.463	625.654	13.833.117	803.400	13.029.717				13.029.717
3321	HL-06797	Đinh Danh Hưởng	22	15.468.583	725.654	16.194.237	850.200	15.344.037				15.344.037
3322	HL-06798	Trần Thế Anh	15	12.223.762	1.152.616	13.376.378	2.162.437	11.213.941				11.213.941
3323	HL-06800	Nguyễn Hữu Trung	19	18.069.473	725.654	18.795.127	962.883	17.832.244				17.832.244
3324	HL-06801	Đinh Văn Khỏe	8	4.057.774	194.500	4.252.274	97.500	4.154.774				4.154.774
3325	HL-06802	Vi Sao Ngân	20	18.480.035	725.654	19.205.689	820.200	18.385.489				18.385.489
3326	HL-06803	Vi Nhật Đại	3	1.958.376	225.654	2.184.030	126.300	2.057.730				2.057.730
3327	HL-06809	Cao Văn Thăng	19	15.929.822	725.654	16.655.476	1.066.363	15.589.113				15.589.113
3328	HL-06809	Cao Văn Thăng	1	845.095		845.095		845.095				845.095
3329	HL-06810	Thò Mí Súa	14	12.326.929	475.654	12.802.583	1.195.433	11.607.150				11.607.150
3330	HL-06811	Vũ Văn Chung	19	16.935.338	725.654	17.660.992	1.207.233	16.453.759				16.453.759
3331	HL-06812	Nguyễn Văn Tĩnh	20	12.474.546	671.192	13.145.738	1.196.684	11.949.054				11.949.054
3332	HL-06813	Mùa A Giàng	18	12.202.986	725.654	12.928.640	794.300	12.134.340				12.134.340
3333	HL-06814	Sùng A Vàng	16	10.781.525	475.654	11.257.179	2.287.350	8.969.829				8.969.829
3334	HL-06816	Giàng A Dơ	15	8.519.849	475.654	8.995.503	867.683	8.127.820				8.127.820
3335	HL-06817	Phàng A Chư	14	10.471.136	475.654	10.946.790	1.559.500	9.387.290				9.387.290
3336	HL-06818	Nguyễn Anh Nguyên	20	10.337.706	625.654	10.963.360	774.700	10.188.660				10.188.660
3337	HL-06821	Tẩn A Nằng	5	3.260.699	225.654	3.486.353	531.025	2.955.328				2.955.328
3338	HL-06822	Phạm Văn Hùng	22	20.519.510	725.654	21.245.164	1.104.533	20.140.631				20.140.631
3339	HL-06823	Hoàng Văn Thiệu	22	20.124.607	725.654	20.850.261	1.134.533	19.715.728				19.715.728
3340	HL-06824	Phan Văn Huyện	17	8.488.770	414.423	8.903.193	723.800	8.179.393				8.179.393

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3341	HL-06828	Ngô Thanh Hiền	26	13.068.937	592.808	13.661.745	1.472.050	12.189.695				12.189.695
3342	HL-06829	Lê Quang Đạo	16	12.436.319	1.378.269	13.814.588	1.200.383	12.614.205				12.614.205
3343	HL-06830	Lò Văn Phóng	22	12.727.939	785.615	13.513.554	711.400	12.802.154				12.802.154
3344	HL-06831	Nguyễn Hữu Tuấn	26	12.554.152	1.942.462	14.496.614	721.200	13.775.414				13.775.414
3345	HL-06834	Bùi Văn Thượng	26	15.126.200	978.423	16.104.623	1.068.475	15.036.148				15.036.148
3346	HL-06835	Lê Xuân Ưng	14	9.651.194	2.280.885	11.932.079	1.157.967	10.774.112				10.774.112
3347	HL-06836	Trần Hoàng	14	8.468.075	1.829.577	10.297.652	2.256.788	8.040.864				8.040.864
3348	HL-06839	Hà Tuấn Quyền	15	11.601.047	475.654	12.076.701	1.524.984	10.551.717				10.551.717
3349	HL-06840	Thào A Vàng	17	15.565.910	475.654	16.041.564	850.200	15.191.364				15.191.364
3350	HL-06842	Nguyễn Ngọc Phương	18	16.117.645	748.808	16.866.453	883.400	15.983.053				15.983.053
3351	HL-06843	Giàng A Sang	16	11.074.599	475.654	11.550.253	1.601.150	9.949.103				9.949.103
3352	HL-06846	Trần Văn Long	20	16.979.436	1.927.847	18.907.283	1.731.500	17.175.783				17.175.783
3353	HL-06847	Nguyễn Văn Cử	25	23.258.452	725.654	23.984.106	1.135.100	22.849.006				22.849.006
3354	HL-06848	Trần Khắc Cương	19	14.609.387	1.628.616	16.238.003	967.600	15.270.403				15.270.403
3355	HL-06850	Cù Văn Hoàn	21	11.414.946	594.500	12.009.446	730.900	11.278.546				11.278.546
3356	HL-06851	Hà Quang Lý	30	16.641.655	191.154	16.832.809	726.100	16.106.709				16.106.709
3357	HL-06852	Vũ Văn Đà	20	13.222.742	771.192	13.993.934	1.298.625	12.695.309				12.695.309
3358	HL-06854	Vũ Thành Trung	26	6.947.778	1.077.308	8.025.086	774.700	7.250.386		624.000		7.874.386
3359	HL-06856	Vũ Chí Phương	18	17.005.967	748.808	17.754.775	996.083	16.758.692				16.758.692
3360	HL-06857	Lìu Văn Hoan	17	14.325.342	1.152.615	15.477.957	1.708.584	13.769.373				13.769.373
3361	HL-06858	Trần Văn Tiến	19	12.116.866	725.654	12.842.520	1.156.000	11.686.520				11.686.520
3362	HL-06861	Bùi Văn Khánh	6	4.817.176	902.615	5.719.791	942.200	4.777.591				4.777.591
3363	HL-06862	Nguyễn Văn Đại	20	10.507.577	625.654	11.133.231	1.476.400	9.656.831				9.656.831
3364	HL-06863	Bùi Văn Tiến	18	15.757.997	725.654	16.483.651	850.200	15.633.451				15.633.451
3365	HL-06864	Linh Thế Lâm	24	14.508.188	625.654	15.133.842	816.400	14.317.442				14.317.442
3366	HL-06866	Nguyễn Thanh Quang	27	14.285.295	625.654	14.910.949	844.100	14.066.849				14.066.849
3367	HL-06867	Hoàng Văn Hoài	26	13.617.056	625.654	14.242.710	807.500	13.435.210				13.435.210
3368	HL-06868	Lương Văn Chuyền	27	15.473.774	625.654	16.099.428	820.200	15.279.228				15.279.228
3369	HL-06870	Hà Quốc Huy	27	15.069.018	851.308	15.920.326	820.200	15.100.126				15.100.126
3370	HL-06871	Nguyễn Văn Quang	22	12.290.668	851.308	13.141.976	796.500	12.345.476				12.345.476
3371	HL-06872	Phạm Đức Thủ	26	14.792.080	851.308	15.643.388	1.088.862	14.554.526				14.554.526
3372	HL-06873	Nguyễn Tất Hiền	23	12.317.577	851.308	13.168.885	1.185.025	11.983.860				11.983.860
3373	HL-06874	Bùi Văn Tiên	6	6.494.345	4.265.308	10.759.653	1.633.200	9.126.453				9.126.453
3374	HL-06875	Vũ Văn Vinh	15	9.473.399	475.654	9.949.053	1.494.500	8.454.553				8.454.553
3375	HL-06876	Vi Văn Long	21	21.665.039	725.654	22.390.693	850.200	21.540.493				21.540.493
3376	HL-06878	Lại Quang Thọ	27	14.876.615	451.308	15.327.923	848.300	14.479.623		676.000		15.155.623
3377	HL-06880	Nghiêm Đình Thượng	15	9.851.013	475.654	10.326.667	1.541.300	8.785.367				8.785.367
3378	HL-06881	Nguyễn Văn Cường	11	8.623.573	250.000	8.873.573	168.700	8.704.873				8.704.873

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3379	HL-06883	Triệu Dầu Điền	18	15.264.099	1.402.616	16.666.715	850.200	15.816.515				15.816.515
3380	HL-06884	Phạm Văn Đoàn	27	15.667.743	851.308	16.519.051	1.173.200	15.345.851				15.345.851
3381	HL-06886	Mai Đình Tâm	22	18.595.237	725.654	19.320.891	1.694.200	17.626.691				17.626.691
3382	HL-06887	Nguyễn Văn Mười	21	11.175.079	625.654	11.800.733	2.188.000	9.612.733				9.612.733
3383	HL-06888	Nguyễn Văn Chiến	1	375.132	225.654	600.786	324.000	276.786				276.786
3384	HL-06889	Nguyễn Văn Công	22	14.213.442	625.654	14.839.096	1.518.400	13.320.696				13.320.696
3385	HL-06890	Phan Văn Thỏa	18	10.381.876	725.654	11.107.530	1.627.100	9.480.430				9.480.430
3386	HL-06891	Lê Quang Hưng	12	3.577.400	225.654	3.803.054	733.100	3.069.954				3.069.954
3387	HL-06892	Kha Văn Vọng	18	19.078.583	1.176.962	20.255.545	1.092.125	19.163.420				19.163.420
3388	HL-06895	Ngô Văn Nhớ	18	13.840.498	725.654	14.566.152	1.410.700	13.155.452				13.155.452
3389	HL-06896	Bùi Duy Thương	22	18.911.862	736.962	19.648.824	1.144.775	18.504.049				18.504.049
3390	HL-06897	Lý A Đồng	16	10.683.880	475.654	11.159.534	776.600	10.382.934				10.382.934
3391	HL-06898	Phạm Văn Thông	15	11.016.668	1.152.616	12.169.284	1.398.700	10.770.584				10.770.584
3392	HL-06899	Vũ Văn Thoại	21	18.342.512	725.654	19.068.166	820.200	18.247.966				18.247.966
3393	HL-06900	Bùi Đức Cường	7	6.030.741	225.654	6.256.395	448.600	5.807.795				5.807.795
3394	HL-06902	Giàng A Thào	8	4.703.646	225.654	4.929.300	1.100.983	3.828.317				3.828.317
3395	HL-06903	Giàng A Vảng	10	7.092.729	2.506.539	9.599.268	1.288.750	8.310.518				8.310.518
3396	HL-06906	Tẩn A Chẳm	21	18.079.717	748.808	18.828.525	913.400	17.915.125				17.915.125
3397	HL-06908	Nguyễn Tiến Dũng	26	16.031.699	191.154	16.222.853	726.100	15.496.753				15.496.753
3398	HL-06911	Nguyễn Văn Chi	18	13.843.562	771.192	14.614.754	1.210.500	13.404.254				13.404.254
3399	HL-06913	Lê Văn Lực	16	7.687.726	377.308	8.065.034	1.064.000	7.001.034				7.001.034
3400	HL-06915	Hoàng Văn Thao	26	15.006.231	754.616	15.760.847	1.418.300	14.342.547				14.342.547
3401	HL-06916	Hoàng Văn Quân	26	15.511.895	1.286.539	16.798.434	1.518.300	15.280.134				15.280.134
3402	HL-06917	Phạm Văn Chung	24	14.244.931	577.308	14.822.239	981.362	13.840.877				13.840.877
3403	HL-06920	Sùng A Sênh	20	13.468.784	577.308	14.046.092	1.420.900	12.625.192				12.625.192
3404	HL-06921	Mùa A Lệnh	14	9.336.579	377.308	9.713.887	1.139.600	8.574.287				8.574.287
3405	HL-06922	Sùng A Thông	17	10.821.127	377.308	11.198.435	1.772.150	9.426.285				9.426.285
3406	HL-06923	Chu Văn Mạnh	23	16.031.086	577.308	16.608.394	718.300	15.890.094				15.890.094
3407	HL-06924	Trần Văn Hải	19	8.155.826	377.308	8.533.134	619.800	7.913.334				7.913.334
3408	HL-06925	Cút Văn Tiên	21	15.049.716	577.308	15.627.024	1.861.300	13.765.724				13.765.724
3409	HL-06933	Sùng A Tủa	19	12.383.542	585.615	12.969.157	1.607.900	11.361.257				11.361.257
3410	HL-06935	Hoàng Văn Dũng	21	14.252.293	748.808	15.001.101	877.600	14.123.501				14.123.501
3411	HL-06936	Nguyễn Văn Kết	14	9.494.096	475.654	9.969.750	949.838	9.019.912				9.019.912
3412	HL-06937	Đới Duy Đại	23	13.281.815	1.528.269	14.810.084	1.628.100	13.181.984				13.181.984
3413	HL-06938	Phàng A Chú	18	13.900.734	1.402.615	15.303.349	1.154.950	14.148.399				14.148.399
3414	HL-06939	Giàng A Chư	17	13.910.243	701.308	14.611.551	940.200	13.671.351				13.671.351
3415	HL-06940	Nguyễn Thế Hải	29	16.536.678	625.654	17.162.332	850.200	16.312.132				16.312.132
3416	HL-06942	Giàng A Chiu	19	15.498.762	951.308	16.450.070	1.204.900	15.245.170				15.245.170

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3417	HL-06943	Chu Văn Giáp	16	14.476.389	1.829.577	16.305.966	1.497.533	14.808.433				14.808.433
3418	HL-06945	Trần Văn Chinh	17	15.022.374	1.671.770	16.694.144	2.213.600	14.480.544				14.480.544
3419	HL-06946	Tô Văn Bình	17	15.941.987	498.808	16.440.795	1.383.687	15.057.108				15.057.108
3420	HL-06947	Trần Văn Vinh	18	15.943.055	736.962	16.680.017	1.316.100	15.363.917				15.363.917
3421	HL-06948	Trương Đức Thắng	21	13.570.562	851.308	14.421.870	1.447.300	12.974.570				12.974.570
3422	HL-06950	Bùi Văn Vương	19	19.097.652	1.402.616	20.500.268	850.200	19.650.068				19.650.068
3423	HL-06951	Phạm Văn Thủy	21	22.096.030	725.654	22.821.684	820.200	22.001.484				22.001.484
3424	HL-06952	Lù Văn Thương	20	13.608.554	725.654	14.334.208	808.400	13.525.808				13.525.808
3425	HL-06954	Lý Văn Hai	23	19.790.740	725.654	20.516.394	820.200	19.696.194				19.696.194
3426	HL-06955	Đỗ Văn Kiềm	22	13.155.119	1.302.616	14.457.735	1.556.600	12.901.135				12.901.135
3427	HL-06956	Lê Bá Mạnh	18	14.377.466	1.738.077	16.115.543	756.100	15.359.443				15.359.443
3428	HL-06958	Bùi Văn Hào	19	18.588.183	1.402.616	19.990.799	820.200	19.170.599				19.170.599
3429	HL-06959	Bùi Trung Kiên	27	9.476.370	591.154	10.067.524	702.600	9.364.924				9.364.924
3430	HL-06960	Đoàn Tuấn Anh	16	7.216.005	1.233.346	8.449.351	645.900	7.803.451		390.000		8.193.451
3431	HL-06961	Lê Đức Thuận	21	4.738.789	382.308	5.121.097	681.700	4.439.397				4.439.397
3432	HL-06963	Lại Văn Thái	17	16.107.579	1.378.269	17.485.848	2.019.700	15.466.148				15.466.148
3433	HL-06965	Hoàng Văn Quang	16	10.340.489	475.654	10.816.143	1.539.200	9.276.943				9.276.943
3434	HL-06966	Lù Văn Sán	18	11.456.237	725.654	12.181.891	1.630.900	10.550.991				10.550.991
3435	HL-06967	Đào Văn Mạnh	29	14.461.324	382.308	14.843.632	750.300	14.093.332				14.093.332
3436	HL-06968	Nguyễn Kim Lãm	29	16.216.013	191.154	16.407.167	756.100	15.651.067				15.651.067
3437	HL-06969	Nguyễn Phồn Chinh	15	10.547.375	475.654	11.023.029	1.659.300	9.363.729				9.363.729
3438	HL-06970	Phạm Viết Điều	22	22.654.995	725.654	23.380.649	1.349.200	22.031.449				22.031.449
3439	HL-06972	Đào Văn Hóa	15	13.090.365	1.603.923	14.694.288	1.094.000	13.600.288				13.600.288
3440	HL-06973	Trần Văn Yên	21	14.561.534	725.654	15.287.188	1.702.900	13.584.288				13.584.288
3441	HL-06974	Hoàng Văn Điều	20	17.596.307	725.654	18.321.961	1.152.200	17.169.761				17.169.761
3442	HL-06975	Triệu Văn Hòa	17	16.833.203	1.402.615	18.235.818	1.118.533	17.117.285				17.117.285
3443	HL-06976	Trần Văn Tuấn	15	14.978.618	475.654	15.454.272	849.600	14.604.672				14.604.672
3444	HL-06978	Trần Quý Vị	20	17.314.283	1.176.962	18.491.245	1.025.200	17.466.045				17.466.045
3445	HL-06979	Xa Văn Bắc	18	11.864.207	725.654	12.589.861	1.387.900	11.201.961				11.201.961
3446	HL-06980	Hoàng Ngọc Thân	15	15.511.733	1.829.577	17.341.310	1.575.200	15.766.110				15.766.110
3447	HL-06983	Trần Tuấn Hải	22	11.268.204	594.500	11.862.704	729.400	11.133.304				11.133.304
3448	HL-06988	Lê Bá Tâm	15	9.303.394	475.654	9.779.048	762.800	9.016.248				9.016.248
3449	HL-06990	Lô Thế Xương	14	11.631.933	926.962	12.558.895	1.045.725	11.513.170				11.513.170
3450	HL-06992	Trần Mạnh Cường	15	7.270.159	1.779.577	9.049.736	785.500	8.264.236				8.264.236
3451	HL-06993	Đặng Văn Dương	30	16.559.102	625.654	17.184.756	820.200	16.364.556				16.364.556
3452	HL-06994	Nguyễn Trung Kiên	23	12.729.060	851.308	13.580.368	800.800	12.779.568				12.779.568
3453	HL-06997	Nguyễn Văn Sáng	21	12.297.395	851.308	13.148.703	1.065.500	12.083.203				12.083.203
3454	HL-06998	Vi Văn Chiến	10	5.199.341	225.654	5.424.995	139.200	5.285.795				5.285.795

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3455	HL-06999	Ngô Văn Huấn	27	15.582.531	625.654	16.208.185	820.200	15.387.985				15.387.985
3456	HL-07001	Hoàng Văn Bầy			2.256.539	2.256.539	77.600	2.178.939				2.178.939
3457	HL-07006	Hoàng Văn Hoanh	13	7.792.773	475.654	8.268.427	827.200	7.441.227				7.441.227
3458	HL-07007	Lê Văn Ân	21	21.251.576	725.654	21.977.230	850.200	21.127.030				21.127.030
3459	HL-07008	Lý Hải Quân	20	14.152.994	951.308	15.104.302	1.168.175	13.936.127				13.936.127
3460	HL-07009	Bế Văn Tuấn	20	16.621.149	725.654	17.346.803	949.200	16.397.603				16.397.603
3461	HL-07011	Nguyễn Văn Kháng	16	14.392.725	475.654	14.868.379	813.700	14.054.679				14.054.679
3462	HL-07012	Sầm Văn Lợi	13	9.591.165	701.308	10.292.473	768.000	9.524.473				9.524.473
3463	HL-07015	Nông Bảo Đại	18	14.463.042	725.654	15.188.696	816.900	14.371.796				14.371.796
3464	HL-07017	Nguyễn Duy Khánh	14	14.054.169	1.829.577	15.883.746	1.059.200	14.824.546				14.824.546
3465	HL-07018	Doãn Trung Lâm	23	17.159.901	725.654	17.885.555	1.650.200	16.235.355				16.235.355
3466	HL-07019	Lô Văn Tuất	19	12.966.620	725.654	13.692.274	984.000	12.708.274				12.708.274
3467	HL-07020	Nông Văn Thủy	21	17.030.634	725.654	17.756.288	850.200	16.906.088				16.906.088
3468	HL-07023	Cao Văn Vũ	14	9.056.679	475.654	9.532.333	1.298.344	8.233.989				8.233.989
3469	HL-07024	Nguyễn Văn Hinh	13	8.333.546	1.378.269	9.711.815	1.312.200	8.399.615				8.399.615
3470	HL-07027	Phạm Văn Thảo	18	12.290.278	725.654	13.015.932	1.162.425	11.853.507				11.853.507
3471	HL-07028	Nguyễn Văn Tuấn	22	11.011.275	625.654	11.636.929	781.400	10.855.529				10.855.529
3472	HL-07029	Nguyễn Văn Quynh	21	10.920.576	625.654	11.546.230	1.043.150	10.503.080				10.503.080
3473	HL-07030	Nguyễn Văn Khánh	19	11.990.054	425.654	12.415.708	1.051.850	11.363.858				11.363.858
3474	HL-07031	Cao Thành Tài	23	12.251.426	625.654	12.877.080	823.800	12.053.280				12.053.280
3475	HL-07033	Hoàng Văn Thắng	12	8.211.302	475.654	8.686.956	898.320	7.788.636				7.788.636
3476	HL-07034	Vàng A Anh	17	13.802.687	1.402.616	15.205.303	847.100	14.358.203				14.358.203
3477	HL-07036	Bùi Văn Hảo	23	21.317.535	725.654	22.043.189	1.850.200	20.192.989				20.192.989
3478	HL-07037	Bùi Văn Hân	19	17.409.046	725.654	18.134.700	1.220.367	16.914.333				16.914.333
3479	HL-07038	Đoàn Tất Thành	21	14.725.563	1.402.615	16.128.178	1.650.200	14.477.978				14.477.978
3480	HL-07041	Đinh Văn Tự	15	11.981.686	1.152.616	13.134.302	2.156.400	10.977.902				10.977.902
3481	HL-07042	Phạm Văn Huy	13	11.371.740	2.506.538	13.878.278	1.028.816	12.849.462				12.849.462
3482	HL-07043	Phạm Văn Dũng	20	10.515.009	625.654	11.140.663	1.052.700	10.087.963				10.087.963
3483	HL-07044	Phạm Văn Tâm	19	15.680.415	725.654	16.406.069	1.078.713	15.327.356				15.327.356
3484	HL-07045	Lê Nhật Quang	23	13.277.683	604.192	13.881.875	817.300	13.064.575				13.064.575
3485	HL-07047	Hoàng Đình Sơn	16	15.238.759	1.603.923	16.842.682	1.146.033	15.696.649				15.696.649
3486	HL-07048	Đinh Văn Phong	19	10.471.328	425.654	10.896.982	1.465.000	9.431.982				9.431.982
3487	HL-07051	Bùi Văn Cường	12	10.878.683	2.055.231	12.933.914	1.665.400	11.268.514				11.268.514
3488	HL-07052	Vy Văn Mến	15	11.359.375	475.654	11.835.029	1.155.350	10.679.679				10.679.679
3489	HL-07058	Lý A Su	16	11.332.193	1.152.616	12.484.809	1.662.900	10.821.909				10.821.909
3490	HL-07059	Lê Văn Hiển	19	18.513.994	748.808	19.262.802	1.312.900	17.949.902				17.949.902
3491	HL-07061	Nguyễn Khánh Thiện	22	23.363.652	748.808	24.112.460	913.400	23.199.060				23.199.060
3492	HL-07063	Lô Văn Thủ	14	12.396.879	475.654	12.872.533	1.072.062	11.800.471				11.800.471

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3493	HL-07064	Vi Văn Đại	17	16.749.568	1.176.962	17.926.530	2.098.463	15.828.067				15.828.067
3494	HL-07070	Vũ Văn Quảng	8	7.238.248		7.238.248	154.900	7.083.348				7.083.348
3495	HL-07074	Vũ Minh Tú	22	10.253.732	382.308	10.636.040	708.200	9.927.840				9.927.840
3496	HL-07075	Phạm Thanh Tùng	19	8.726.707	215.731	8.942.438	945.717	7.996.721				7.996.721
3497	HL-07076	Đỗ Đức Dũng	19	19.506.054	748.808	20.254.862	913.400	19.341.462				19.341.462
3498	HL-07077	Hoàng Kim Cương	19	18.520.388	748.808	19.269.196	982.400	18.286.796				18.286.796
3499	HL-07078	Phạm Thanh Tùng	21	15.085.313	625.154	15.710.467	818.900	14.891.567				14.891.567
3500	HL-07081	Nguyễn Ngọc Hải	22	8.981.443	913.846	9.895.289	1.057.000	8.838.289		234.000		9.072.289
3501	HL-07083	Phạm Văn Nhâm	20	10.359.455	1.911.539	12.270.994	963.200	11.307.794				11.307.794
3502	HL-07084	Hoàng Đình Dũng	20	19.928.459	1.176.962	21.105.421	1.087.700	20.017.721				20.017.721
3503	HL-07085	Lý Văn Quang	13	11.482.944	1.152.616	12.635.560	1.183.550	11.452.010				11.452.010
3504	HL-07086	Bế Đại Vương	6	5.635.451	225.654	5.861.105	143.600	5.717.505				5.717.505
3505	HL-07087	Đặng Chu Chung	26	14.820.110	851.308	15.671.418	1.063.100	14.608.318				14.608.318
3506	HL-07088	Cao Văn Thắng	23	12.433.163	625.654	13.058.817	989.825	12.068.992				12.068.992
3507	HL-07089	Nguyễn Văn Linh	13	6.781.262	425.654	7.206.916	767.100	6.439.816				6.439.816
3508	HL-07090	Loan Thanh Tuấn	24	14.182.144	851.308	15.033.452	1.101.450	13.932.002				13.932.002
3509	HL-07091	Đinh Văn Quảng	30	15.227.109	625.654	15.852.763	820.200	15.032.563				15.032.563
3510	HL-07092	Nguyễn Văn Liêm	21	16.678.313	725.654	17.403.967	1.609.700	15.794.267				15.794.267
3511	HL-07093	Đinh Văn Tâm	29	16.519.860	1.076.962	17.596.822	850.200	16.746.622				16.746.622
3512	HL-07094	Bế Văn Thịnh	8	5.411.422	2.256.539	7.667.961	1.104.100	6.563.861				6.563.861
3513	HL-07095	Hoàng Văn Du	18	10.587.238	725.654	11.312.892	857.700	10.455.192				10.455.192
3514	HL-07097	Lù A Cháng	21	15.684.659	725.654	16.410.313	1.340.200	15.070.113				15.070.113
3515	HL-07098	Bùi Đức Sơn	20	18.905.654	725.654	19.631.308	1.121.816	18.509.492				18.509.492
3516	HL-07099	Phạm Viết Chuyền	19	18.075.161	725.654	18.800.815	1.151.366	17.649.449				17.649.449
3517	HL-07102	Lờ A Giàng	18	11.003.112	725.654	11.728.766	1.469.800	10.258.966				10.258.966
3518	HL-07103	Vi Văn Hiệp	21	20.331.604	725.654	21.057.258	820.200	20.237.058				20.237.058
3519	HL-07104	Nguyễn Xuân Sáng	19	17.928.988	1.176.962	19.105.950	820.200	18.285.750				18.285.750
3520	HL-07106	Bùi Văn Lê	19	12.701.231	725.654	13.426.885	2.341.850	11.085.035				11.085.035
3521	HL-07107	Bùi Văn Lộc	21	13.302.193	725.654	14.027.847	1.547.850	12.479.997				12.479.997
3522	HL-07110	Dương Mạnh Long	17	15.143.752	475.654	15.619.406	1.069.100	14.550.306				14.550.306
3523	HL-07111	Vi Hồng Thức	20	11.870.216	1.528.269	13.398.485	1.055.050	12.343.435				12.343.435
3524	HL-07113	Trịnh Minh Đức	29	15.249.533	625.654	15.875.187	850.200	15.024.987				15.024.987
3525	HL-07115	Đặng Văn Hoàng	19	20.020.853	725.654	20.746.507	2.939.200	17.807.307				17.807.307
3526	HL-07116	Vi Văn Tùng	22	15.778.067	725.654	16.503.721	820.200	15.683.521				15.683.521
3527	HL-07118	Tẩn A Ẹt	15	14.182.918	475.654	14.658.572	841.600	13.816.972				13.816.972
3528	HL-07120	Nình Đức Thắng	20	16.881.394	725.654	17.607.048	850.200	16.756.848				16.756.848
3529	HL-07123	Vũ Văn Cường	19	16.227.003	951.308	17.178.311	1.993.200	15.185.111				15.185.111
3530	HL-07124	Giàng Thanh Tú	19	16.331.716	725.654	17.057.370	1.777.538	15.279.832				15.279.832

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3531	HL-07126	Nghinh Văn Nhật	19	18.194.206	725.654	18.919.860	2.339.200	16.580.660				16.580.660
3532	HL-07128	Lưu Văn Phong	12	7.819.652	475.654	8.295.306	748.000	7.547.306				7.547.306
3533	HL-07129	Vũ Văn Tuyên	17	12.143.871	951.308	13.095.179	926.000	12.169.179				12.169.179
3534	HL-07130	Giàng A Trư	20	15.829.390	725.654	16.555.044	1.605.200	14.949.844				14.949.844
3535	HL-07131	Lê Văn Hưng	17	15.903.799	1.152.616	17.056.415	1.355.667	15.700.748				15.700.748
3536	HL-07132	Lê Văn Dương	20	16.312.593	725.654	17.038.247	1.095.666	15.942.581				15.942.581
3537	HL-07133	Thẩm Tiến Đường	8	7.591.421	451.308	8.042.729	222.400	7.820.329				7.820.329
3538	HL-07134	Trần Văn Nàng	18	10.817.112	725.654	11.542.766	1.304.500	10.238.266				10.238.266
3539	HL-07136	Ngô Văn Quang	16	13.743.004	475.654	14.218.658	1.685.200	12.533.458				12.533.458
3540	HL-07139	Giàng A Quan	16	14.578.571	475.654	15.054.225	1.768.937	13.285.288				13.285.288
3541	HL-07140	Giàng A Lợi	13	11.941.489	1.603.923	13.545.412	1.549.837	11.995.575				11.995.575
3542	HL-07141	Phạm Quang Hiếu	21	5.339.545	1.082.770	6.422.315	607.100	5.815.215				5.815.215
3543	HL-07143	Phạm Văn Hiển	13	10.065.017	1.152.615	11.217.632	807.200	10.410.432				10.410.432
3544	HL-07145	Trương Văn Tương	21	9.992.049	625.654	10.617.703	801.200	9.816.503				9.816.503
3545	HL-07147	Nguyễn Trường Minh	23	12.521.637	1.761.500	14.283.137	1.062.600	13.220.537				13.220.537
3546	HL-07148	Bùi Văn Mạnh	16	13.920.998	1.603.923	15.524.921	850.200	14.674.721				14.674.721
3547	HL-07150	Nguyễn Thế Anh	28	9.080.911	191.154	9.272.065	664.600	8.607.465		702.000		9.309.465
3548	HL-07151	Trần Xuân Doanh	10	5.547.935	583.500	6.131.435	642.100	5.489.335				5.489.335
3549	HL-07154	Bùi Xuân Tùng	25	7.659.451	191.154	7.850.605	680.400	7.170.205				7.170.205
3550	HL-07155	Hoàng Văn Luân	8	7.074.268	248.808	7.323.076	128.200	7.194.876				7.194.876
3551	HL-07156	Hồ Văn Được	15	10.527.414	475.654	11.003.068	2.015.600	8.987.468				8.987.468
3552	HL-07158	Bùi Văn Hoa	14	11.564.134	475.654	12.039.788	1.110.250	10.929.538				10.929.538
3553	HL-07159	Nguyễn Xuân Lâm	21	16.313.509	500.000	16.813.509	820.200	15.993.309				15.993.309
3554	HL-07160	Lê Công Trâm	27	15.312.320	191.154	15.503.474	756.100	14.747.374				14.747.374
3555	HL-07161	Nguyễn Xuân Hưng	27	11.669.420	191.154	11.860.574	720.500	11.140.074				11.140.074
3556	HL-07162	Giàng A Lồng	21	22.643.289	725.654	23.368.943	949.200	22.419.743				22.419.743
3557	HL-07163	Giàng A Ca	22	21.378.256	725.654	22.103.910	2.633.617	19.470.293				19.470.293
3558	HL-07164	Lê Văn Tuấn	22	18.678.094	725.654	19.403.748	820.200	18.583.548				18.583.548
3559	HL-07165	Hồ Sỹ Thực	16	13.464.457	475.654	13.940.111	1.226.900	12.713.211				12.713.211
3560	HL-07166	Dương Văn Khương	21	17.417.753	725.654	18.143.407	1.160.167	16.983.240				16.983.240
3561	HL-07167	Nguyễn Văn Đông	26	13.623.783	851.308	14.475.091	809.800	13.665.291				13.665.291
3562	HL-07168	Ngô Tuấn Anh	24	13.867.085	851.308	14.718.393	1.185.166	13.533.227				13.533.227
3563	HL-07169	Vũ Văn Sơn	18	13.127.438	771.192	13.898.630	504.317	13.394.313				13.394.313
3564	HL-07170	Hà Văn Chiến	24	17.728.594	725.654	18.454.248	850.200	17.604.048				17.604.048
3565	HL-07171	Hoàng Phúc Đức	14	10.953.376	475.654	11.429.030	1.205.800	10.223.230				10.223.230
3566	HL-07172	Đỗ Văn Mười	14	9.674.726	486.962	10.161.688	1.330.967	8.830.721				8.830.721
3567	HL-07174	Lương Phúc Hậu	17	10.599.994	1.152.616	11.752.610	782.600	10.970.010				10.970.010
3568	HL-07175	Đinh Văn Thịnh	19	13.800.176	725.654	14.525.830	1.454.267	13.071.563				13.071.563

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3569	HL-07177	Lê Đình Luận	16	12.938.850	475.654	13.414.504	1.060.266	12.354.238				12.354.238
3570	HL-07178	Phạm Minh Tuấn	8	4.524.354	225.654	4.750.008	1.257.500	3.492.508				3.492.508
3571	HL-07179	Đặng Văn Đạt	12	8.157.222	475.654	8.632.876	800.900	7.831.976				7.831.976
3572	HL-07180	Trần Tiến Hùng	17	16.480.489	475.654	16.956.143	1.520.200	15.435.943				15.435.943
3573	HL-07182	Ma La Khoa	17	13.835.069	1.152.616	14.987.685	1.199.000	13.788.685				13.788.685
3574	HL-07183	Lý Văn Tú	24	14.769.508	594.500	15.364.008	764.400	14.599.608				14.599.608
3575	HL-07184	Vũ Văn Cường	27	15.322.411	764.616	16.087.027	756.100	15.330.927		650.000		15.980.927
3576	HL-07185	Bùi Thiên Hoàng	26	15.321.715	592.808	15.914.523	760.500	15.154.023				15.154.023
3577	HL-07186	Bùi Đức Việt	23	9.131.836	191.154	9.322.990	695.100	8.627.890				8.627.890
3578	HL-07188	Trần Quốc Tuấn	18	8.918.559	978.000	9.896.559	709.800	9.186.759				9.186.759
3579	HL-07189	Hoàng Văn Dũng	15	13.867.787	2.055.230	15.923.017	820.200	15.102.817				15.102.817
3580	HL-07190	Ma Seo Cáng	21	17.778.322	725.654	18.503.976	850.200	17.653.776				17.653.776
3581	HL-07191	Nông Văn Hiền	18	11.925.114	725.654	12.650.768	821.500	11.829.268				11.829.268
3582	HL-07192	Đào Văn Thành	25	13.749.358	851.308	14.600.666	1.123.900	13.476.766				13.476.766
3583	HL-07193	Lê Hồng Sang	20	14.616.671	594.500	15.211.171	762.900	14.448.271				14.448.271
3584	HL-07195	Nguyễn Văn Quân	23	14.576.033	594.500	15.170.533	762.500	14.408.033				14.408.033
3585	HL-07196	Nguyễn Văn Chiến	8	6.801.865		6.801.865	461.150	6.340.715				6.340.715
3586	HL-07197	Lê Minh Dân	2	1.345.284		1.345.284	459.900	885.384				885.384
3587	HL-07198	Thèn Minh Cường	3	1.808.940	225.654	2.034.594	340.816	1.693.778				1.693.778
3588	HL-07199	Nguyễn Văn Bắc	21	21.612.236	725.654	22.337.890	1.085.717	21.252.173				21.252.173
3589	HL-07200	Trần Văn Hòa	21	10.246.400	594.500	10.840.900	689.200	10.151.700				10.151.700
3590	HL-07201	Dương Công Lưu	10	5.283.436	2.055.231	7.338.667	1.165.800	6.172.867				6.172.867
3591	HL-07202	Phạm Văn Minh	12	10.773.247	1.603.923	12.377.170	788.800	11.588.370				11.588.370
3592	HL-07203	Lý Thái Học	20	20.229.067	748.808	20.977.875	982.400	19.995.475				19.995.475
3593	HL-07205	Nguyễn Văn Đại	23	18.888.002	725.654	19.613.656	1.577.338	18.036.318				18.036.318
3594	HL-07206	Vàng Văn Chiều	23	16.757.431	725.654	17.483.085	850.200	16.632.885				16.632.885
3595	HL-07208	Phạm Văn Cương	26	15.497.319	625.654	16.122.973	820.200	15.302.773				15.302.773
3596	HL-07209	Đào Xuân Giáp	31	16.032.135	625.654	16.657.789	1.485.200	15.172.589				15.172.589
3597	HL-07210	Vàng Lao Ngọ	22	15.313.522	725.654	16.039.176	820.200	15.218.976				15.218.976
3598	HL-07211	Bùi Văn Cường	21	16.546.427	725.654	17.272.081	820.200	16.451.881				16.451.881
3599	HL-07212	Tống Văn Dũng	20	10.875.705	1.302.616	12.178.321	786.800	11.391.521				11.391.521
3600	HL-07213	Hoàng Văn Lân	18	15.360.265	725.654	16.085.919	949.200	15.136.719				15.136.719
3601	HL-07214	Nguyễn Văn Trường	18	12.867.628	725.654	13.593.282	880.500	12.712.782				12.712.782
3602	HL-07215	Nguyễn Văn Dũng	16	11.465.478	475.654	11.941.132	1.501.550	10.439.582				10.439.582
3603	HL-07216	Hờ A Sai	14	10.083.648	475.654	10.559.302	800.600	9.758.702				9.758.702
3604	HL-07217	Nguyễn Đình Tám	24	13.983.690	851.308	14.834.998	1.075.400	13.759.598				13.759.598
3605	HL-07218	Bùi Văn Khuyên	14	8.550.899	701.308	9.252.207	757.600	8.494.607				8.494.607
3606	HL-07218	Bùi Văn Khuyên	1	763.371		763.371	1.500	761.871				761.871

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3607	HL-07219	Bùi Văn Nhân	5	3.915.738		3.915.738	124.200	3.791.538				3.791.538
3608	HL-07220	Vang Văn Xấy	14	11.519.934	475.654	11.995.588	785.000	11.210.588				11.210.588
3609	HL-07221	Lô Văn Ba	20	19.854.886	725.654	20.580.540	1.364.963	19.215.577				19.215.577
3610	HL-07222	Đặng Văn Hà	13	11.430.234	1.829.577	13.259.811	797.600	12.462.211				12.462.211
3611	HL-07223	Đinh Thế May	14	8.777.074	475.654	9.252.728	787.600	8.465.128				8.465.128
3612	HL-07226	Bùi Văn Minh	18	10.762.494	725.654	11.488.148	1.430.425	10.057.723				10.057.723
3613	HL-07227	Nguyễn Văn Dũng	9	6.740.546	475.654	7.216.200	452.200	6.764.000				6.764.000
3614	HL-07229	Hoàng Văn Toàn	22	15.239.594	725.654	15.965.248	1.271.600	14.693.648				14.693.648
3615	HL-07230	Lương Xuân Thế	20	11.882.815	725.654	12.608.469	821.100	11.787.369				11.787.369
3616	HL-07231	Nguyễn Văn Ngọc	2	1.394.773		1.394.773	7.800	1.386.973				1.386.973
3617	HL-07231	Nguyễn Văn Ngọc	13	7.833.734	701.308	8.535.042	780.400	7.754.642				7.754.642
3618	HL-07232	Phạm Văn Thắng	25	14.085.295	725.654	14.810.949	1.472.888	13.338.061				13.338.061
3619	HL-07233	Hơ Văn Lênh	22	20.738.889	725.654	21.464.543	1.802.838	19.661.705				19.661.705
3620	HL-07234	Tặng Văn Lộ	20	17.855.765	725.654	18.581.419	1.073.442	17.507.977				17.507.977
3621	HL-07235	Phạm Đức Tài	1	1.108.094		1.108.094	298.100	809.994				809.994
3622	HL-07236	Đào Hải Nam	23	18.378.860	725.654	19.104.514	1.377.100	17.727.414				17.727.414
3623	HL-07237	Hoàng Đức Sự	19	12.786.104	725.654	13.511.758	800.200	12.711.558				12.711.558
3624	HL-07238	Nguyễn Văn Hùng	16	14.075.879	1.603.923	15.679.802	1.888.200	13.791.602				13.791.602
3625	HL-07239	Hoàng Văn Tưởng	17	11.315.873	475.654	11.791.527	1.472.300	10.319.227				10.319.227
3626	HL-07240	Hoàng Văn Độ	16	10.142.897	475.654	10.618.551	801.200	9.817.351				9.817.351
3627	HL-07241	Hà Mạnh Quý	20	19.357.689	725.654	20.083.343	1.650.200	18.433.143				18.433.143
3628	HL-07242	Bùi Đức Thuật	18	14.906.790	725.654	15.632.444	1.559.700	14.072.744				14.072.744
3629	HL-07243	Ty Văn Quyền	18	15.077.227	1.176.962	16.254.189	919.200	15.334.989				15.334.989
3630	HL-07244	Cao Bá Hạnh	20	15.541.863	725.654	16.267.517	2.268.538	13.998.979				13.998.979
3631	HL-07245	Trần Văn Dũng	22	18.474.672	725.654	19.200.326	820.200	18.380.126				18.380.126
3632	HL-07246	Triệu Văn Cẩn	20	13.269.970	725.654	13.995.624	805.000	13.190.624				13.190.624
3633	HL-07248	Lương Văn Thịt	15	9.654.884	1.152.615	10.807.499	929.100	9.878.399				9.878.399
3634	HL-07251	Lê Khắc Tuấn	18	8.842.387	425.654	9.268.041	844.000	8.424.041				8.424.041
3635	HL-07254	Đặng Văn Phúc	14	12.275.468	475.654	12.751.122	822.500	11.928.622				11.928.622
3636	HL-07255	Lý Văn Cường	16	9.171.247	475.654	9.646.901	841.000	8.805.901				8.805.901
3637	HL-07256	Lý A Tài	20	13.316.745	725.654	14.042.399	805.500	13.236.899				13.236.899
3638	HL-07257	Bùi Văn Ngọc	20	14.440.072	725.654	15.165.726	816.700	14.349.026				14.349.026
3639	HL-07258	Tằng Chăn Bình	21	17.899.537	725.654	18.625.191	850.200	17.774.991				17.774.991
3640	HL-07259	Nình Hữu Dần	21	18.038.733	725.654	18.764.387	850.200	17.914.187				17.914.187
3641	HL-07260	Hoàng Văn Hợp	21	17.337.214	725.654	18.062.868	850.200	17.212.668				17.212.668
3642	HL-07262	Nguyễn Quang Ngọc	16	8.532.390	475.654	9.008.044	854.100	8.153.944				8.153.944
3643	HL-07263	Nình Hữu Phúc	18	15.010.640	725.654	15.736.294	869.700	14.866.594				14.866.594
3644	HL-07264	Đặng Đức Chung	21	18.300.627	725.654	19.026.281	850.200	18.176.081				18.176.081

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3645	HL-07265	Vầy A Nội	12	8.862.822	1.829.577	10.692.399	1.797.000	8.895.399				8.895.399
3646	HL-07266	Cao Quang Lục	20	14.474.247	725.654	15.199.901	1.716.000	13.483.901				13.483.901
3647	HL-07269	Vũ Đình Sơn	16	11.578.187	475.654	12.053.841	785.600	11.268.241				11.268.241
3648	HL-07271	Nguyễn Văn Đức	21	11.458.854	625.654	12.084.508	1.455.900	10.628.608				10.628.608
3649	HL-07272	Lê Văn Ba	19	18.581.217	725.654	19.306.871	1.316.063	17.990.808				17.990.808
3650	HL-07274	Bùi Văn Thảo	14	8.632.031	475.654	9.107.685	756.100	8.351.585				8.351.585
3651	HL-07275	Vi Quốc Thanh	14	8.695.227	475.654	9.170.881	1.224.700	7.946.181				7.946.181
3652	HL-07276	Trần Công Minh	11	7.862.186	475.654	8.337.840	748.400	7.589.440				7.589.440
3653	HL-07277	Nguyễn Ngọc Luật	25	14.781.547	604.192	15.385.739	760.900	14.624.839				14.624.839
3654	HL-07278	Mai Công Sơn	22	22.003.543	725.654	22.729.197	2.092.667	20.636.530				20.636.530
3655	HL-07280	Lương Thế Đạt	20	19.940.685	725.654	20.666.339	850.200	19.816.139				19.816.139
3656	HL-07281	Nông Văn Quán	18	11.947.420	725.654	12.673.074	1.111.125	11.561.949				11.561.949
3657	HL-07284	Đoàn Công Thuyến	18	19.169.740	748.808	19.918.548	883.400	19.035.148				19.035.148
3658	HL-07285	Mai Xuân Hùng	19	12.849.822	725.654	13.575.476	1.496.767	12.078.709				12.078.709
3659	HL-07286	Thèn Sào Kính	4	2.110.430	225.654	2.336.084	1.142.400	1.193.684				1.193.684
3660	HL-07287	Bùi Văn Hiền	1	486.791	2.482.193	2.968.984	834.883	2.134.101				2.134.101
3661	HL-07287	Bùi Văn Hiền	1	1.067.126		1.067.126	4.500	1.062.626				1.062.626
3662	HL-07288	Đinh Văn Nhường	20	17.030.991	725.654	17.756.645	1.029.350	16.727.295				16.727.295
3663	HL-07289	Nguyễn Văn Anh	22	7.920.000	195.692	8.115.692	695.200	7.420.492		234.000		7.654.492
3664	HL-07291	Nguyễn Văn Hùng	12	8.591.151	475.654	9.066.805	1.368.810	7.697.995				7.697.995
3665	HL-07292	Đỗ Đình Nhân	17	10.794.546	498.808	11.293.354	1.114.500	10.178.854				10.178.854
3666	HL-07293	Nguyễn Văn Đức	13	9.527.284	475.654	10.002.938	765.100	9.237.838				9.237.838
3667	HL-07294	Lường Văn Huy	23	17.873.098	725.654	18.598.752	850.200	17.748.552				17.748.552
3668	HL-07296	Phàn Tờ Pìn	22	19.397.730	725.654	20.123.384	845.200	19.278.184				19.278.184
3669	HL-07297	Dương Văn Lực	22	20.497.433	725.654	21.223.087	850.200	20.372.887				20.372.887
3670	HL-07298	Nguyễn Văn Ninh	19	18.080.486	1.853.923	19.934.409	820.200	19.114.209				19.114.209
3671	HL-07299	Giáp Văn Minh	17	11.111.761	475.654	11.587.415	780.900	10.806.515				10.806.515
3672	HL-07300	Loan Văn Chung	15	9.451.289	475.654	9.926.943	794.300	9.132.643				9.132.643
3673	HL-07302	Bế Xuân Huyềnh	11	6.988.716	475.654	7.464.370	769.700	6.694.670				6.694.670
3674	HL-07303	Lèo Xuân Huy	22	11.288.225	625.654	11.913.879	784.200	11.129.679				11.129.679
3675	HL-07304	Trần Văn Hiệu	19	9.014.280	425.654	9.439.934	1.482.475	7.957.459				7.957.459
3676	HL-07305	Lê Công Bằng	21	18.607.126	725.654	19.332.780	1.266.025	18.066.755				18.066.755
3677	HL-07306	Nguyễn Quý Thuận	25	15.072.382	851.308	15.923.690	1.044.538	14.879.152				14.879.152
3678	HL-07308	Ngô Văn Chí	27	16.462.678	592.808	17.055.486	760.500	16.294.986				16.294.986
3679	HL-07310	Nguyễn Văn Chương	22	13.194.361	1.171.231	14.365.592	719.900	13.645.692				13.645.692
3680	HL-07311	Chang A Sang	22	15.795.210	725.654	16.520.864	850.200	15.670.664				15.670.664
3681	HL-07312	Chu Văn Tâm	17	10.697.388	475.654	11.173.042	776.800	10.396.242				10.396.242
3682	HL-07313	Lý Văn Phong	18	11.676.237	725.654	12.401.891	789.100	11.612.791				11.612.791

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3683	HL-07314	Giàng A Lỳ	23	15.789.435	725.654	16.515.089	850.200	15.664.889				15.664.889
3684	HL-07315	Thào A Sênh	22	21.575.616	725.654	22.301.270	1.625.200	20.676.070				20.676.070
3685	HL-07316	Giàng A Phòng	19	12.271.652	725.654	12.997.306	825.000	12.172.306				12.172.306
3686	HL-07317	Đặng Phú Quang	17	12.225.867	701.308	12.927.175	794.300	12.132.875				12.132.875
3687	HL-07318	Tráng A Báo	22	15.550.323	725.654	16.275.977	850.200	15.425.777				15.425.777
3688	HL-07319	Quách Văn Hương	18	13.134.800	725.654	13.860.454	803.600	13.056.854				13.056.854
3689	HL-07320	Quách Văn Dẫn	21	16.202.796	725.654	16.928.450	820.200	16.108.250				16.108.250
3690	HL-07322	Dương Công Ba	27	14.895.231	1.076.962	15.972.193	850.200	15.121.993				15.121.993
3691	HL-07323	Nguyễn Tiến Hậu	18	12.827.898	951.308	13.779.206	802.800	12.976.406				12.976.406
3692	HL-07324	Giàng A Lềnh	24	20.684.421	725.654	21.410.075	850.200	20.559.875				20.559.875
3693	HL-07326	Vàng A Chớ	22	14.619.291	725.654	15.344.945	848.500	14.496.445				14.496.445
3694	HL-07327	Giàng A Sính	19	13.699.810	1.628.269	15.328.079	848.300	14.479.779				14.479.779
3695	HL-07329	Vàng A Phồng	22	15.055.929	725.654	15.781.583	850.200	14.931.383				14.931.383
3696	HL-07330	Vàng A Vang	19	11.556.576	725.654	12.282.230	817.900	11.464.330				11.464.330
3697	HL-07331	Giàng A Mếnh	2	1.168.779		1.168.779	5.500	1.163.279				1.163.279
3698	HL-07331	Giàng A Mếnh	10	7.302.227	701.308	8.003.535	775.100	7.228.435				7.228.435
3699	HL-07332	Vàng A Pề	21	17.552.152	725.654	18.277.806	850.200	17.427.606				17.427.606
3700	HL-07333	Lý A Sú	20	16.889.942	725.654	17.615.596	850.200	16.765.396				16.765.396
3701	HL-07336	Lò Văn Ơi	2	1.104.796	225.654	1.330.450	155.405	1.175.045				1.175.045
3702	HL-07337	Bùi Văn Chương	2	1.269.271		1.269.271	6.500	1.262.771				1.262.771
3703	HL-07337	Bùi Văn Chương	15	10.856.205	701.308	11.557.513	780.600	10.776.913				10.776.913
3704	HL-07339	Bùi Đức Anh	18	14.461.858	1.402.615	15.864.473	1.141.200	14.723.273				14.723.273
3705	HL-07340	Thào Seo Vành	2	1.040.665		1.040.665	4.200	1.036.465				1.036.465
3706	HL-07340	Thào Seo Vành	16	10.573.735	1.176.962	11.750.697	782.500	10.968.197				10.968.197
3707	HL-07341	Bàn Văn Đồng	19	12.723.149	1.628.269	14.351.418	1.515.600	12.835.818				12.835.818
3708	HL-07342	Hảng A Vảng	2	1.168.779		1.168.779	5.500	1.163.279				1.163.279
3709	HL-07342	Hảng A Vảng	15	11.146.978	951.308	12.098.286	816.000	11.282.286				11.282.286
3710	HL-07343	Lưu Văn Phú	18	11.586.347	1.628.269	13.214.616	827.200	12.387.416				12.387.416
3711	HL-07344	Chu Minh Trường	21	18.286.499	951.308	19.237.807	820.200	18.417.607				18.417.607
3712	HL-07345	Phạm Văn Thao	21	11.902.731	1.556.846	13.459.577	922.288	12.537.289				12.537.289
3713	HL-07346	Sùng A Phông	17	14.073.164	475.654	14.548.818	939.500	13.609.318				13.609.318
3714	HL-07347	Nguyễn Trung Đức	21	15.163.600	725.654	15.889.254	850.200	15.039.054				15.039.054
3715	HL-07348	Trần Văn Đạt	21	20.005.083	725.654	20.730.737	1.102.916	19.627.821				19.627.821
3716	HL-07350	Vũ Văn Kiên	19	14.077.592	725.654	14.803.246	843.100	13.960.146				13.960.146
3717	HL-07352	Bế Văn Nghĩa	15	10.005.803	475.654	10.481.457	799.900	9.681.557				9.681.557
3718	HL-07354	Phạm Văn Trung	4	2.099.377	225.654	2.325.031	108.300	2.216.731				2.216.731
3719	HL-07355	Phó Minh Vương	19	13.321.325	725.654	14.046.979	835.500	13.211.479				13.211.479
3720	HL-07356	Sùng A Lềnh	15	8.819.869	1.829.577	10.649.446	1.413.500	9.235.946				9.235.946

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3721	HL-07357	Nguyễn Văn Hạnh	22	11.122.500	625.654	11.748.154	782.500	10.965.654				10.965.654
3722	HL-07358	Vũ Văn Hải	22	18.805.945	725.654	19.531.599	1.616.200	17.915.399				17.915.399
3723	HL-07359	Vàng A Sừ	20	20.577.520	1.402.615	21.980.135	850.200	21.129.935				21.129.935
3724	HL-07361	Lăng Ca Ti Na	19	13.593.671	1.176.962	14.770.633	842.700	13.927.933				13.927.933
3725	HL-07362	Hoàng Văn Thiệu	21	14.511.995	725.654	15.237.649	847.400	14.390.249				14.390.249
3726	HL-07363	Nguyễn Văn Tùng	17	15.862.259	392.808	16.255.067	953.466	15.301.601				15.301.601
3727	HL-07364	Trần Quang Thắng	14	8.174.101	1.152.616	9.326.717	1.089.394	8.237.323				8.237.323
3728	HL-07365	Hán Văn Tấn	17	17.333.055	1.378.269	18.711.324	1.038.200	17.673.124				17.673.124
3729	HL-07366	Phạm Viết Dũng	27	15.537.683	978.423	16.516.106	1.068.300	15.447.806				15.447.806
3730	HL-07367	Nguyễn Văn Trung	25	14.110.387	1.171.231	15.281.618	1.066.900	14.214.718				14.214.718
3731	HL-07368	Nguyễn Đức Thiêm	18	10.112.724	585.616	10.698.340	1.255.000	9.443.340				9.443.340
3732	HL-07369	Lê Xuân Hương	22	13.133.816	1.171.231	14.305.047	960.787	13.344.260				13.344.260
3733	HL-07370	Giàng A Sình	22	21.711.693	725.654	22.437.347	850.200	21.587.147				21.587.147
3734	HL-07371	Vàng A Đông	17	8.053.247	442.808	8.496.055	1.023.950	7.472.105				7.472.105
3735	HL-07372	Nguyễn Văn Doanh	8	5.307.243	2.482.192	7.789.435	1.281.900	6.507.535				6.507.535
3736	HL-07373	Mai Văn Hưng	21	22.145.386	725.654	22.871.040	850.200	22.020.840				22.020.840
3737	HL-07374	Nguyễn Văn Tuyền	23	17.149.379	725.654	17.875.033	1.114.525	16.760.508				16.760.508
3738	HL-07375	Lý Kim Minh	23	20.326.922	748.808	21.075.730	913.400	20.162.330				20.162.330
3739	HL-07376	Ân Minh Hùng	24	17.005.592	591.154	17.596.746	1.023.316	16.573.430				16.573.430
3740	HL-07377	Vũ Đình Anh	19	15.393.291	392.808	15.786.099	730.500	15.055.599				15.055.599
3741	HL-07378	Phan Đắc Tinh	14	9.879.192	701.308	10.580.500	1.808.937	8.771.563				8.771.563
3742	HL-07381	Phạm Minh Vương	14	10.161.577	475.654	10.637.231	771.400	9.865.831				9.865.831
3743	HL-07383	Đinh Văn Đồng	19	12.453.645	951.308	13.404.953	848.600	12.556.353				12.556.353
3744	HL-07384	Phạm Duy Tiến	18	11.400.709	951.308	12.352.017	838.100	11.513.917				11.513.917
3745	HL-07385	Hoàng Văn Lanh	16	11.722.353	1.378.270	13.100.623	826.000	12.274.623				12.274.623
3746	HL-07386	Hà Văn Tốt	12	8.650.568	1.152.616	9.803.184	793.100	9.010.084				9.010.084
3747	HL-07387	Bàn Văn Quỳnh	14	10.926.475	2.055.231	12.981.706	1.563.300	11.418.406				11.418.406
3748	HL-07389	Ly Mí Và	20	12.457.718	592.808	13.050.526	736.700	12.313.826				12.313.826
3749	HL-07390	Mai Hữu Quyến	9	6.447.148	2.055.231	8.502.379	1.449.100	7.053.279				7.053.279
3750	HL-07391	Trần Mạnh Cường	18	11.555.133	725.654	12.280.787	787.800	11.492.987				11.492.987
3751	HL-07392	Và Mí Sinh	20	13.039.657	592.808	13.632.465	742.600	12.889.865				12.889.865
3752	HL-07393	Sùng Mí Và	20	10.354.848	592.808	10.947.656	765.200	10.182.456				10.182.456
3753	HL-07394	Vàng Mí Phứ	22	12.955.941	592.808	13.548.749	741.700	12.807.049				12.807.049
3754	HL-07395	Giàng A Sơ	21	19.004.901	725.654	19.730.555	820.200	18.910.355				18.910.355
3755	HL-07397	Hoàng Đức Thuận	17	11.517.228	475.654	11.992.882	815.000	11.177.882				11.177.882
3756	HL-07399	Sùng Mí Dính	21	12.167.793	592.808	12.760.601	733.800	12.026.801				12.026.801
3757	HL-07400	Vàng A Thái	18	14.489.550	725.654	15.215.204	1.695.617	13.519.587				13.519.587
3758	HL-07401	Và Mí Nô	22	15.761.186	592.808	16.353.994	760.500	15.593.494				15.593.494

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3759	HL-07404	Trần Đăng Hoa	20	16.075.153	725.654	16.800.807	990.700	15.810.107				15.810.107
3760	HL-07405	Lầu Mí Già	24	21.034.259	725.654	21.759.913	850.200	20.909.713				20.909.713
3761	HL-07406	Vi Văn Nhu	4	2.770.883	225.654	2.996.537	164.500	2.832.037				2.832.037
3762	HL-07407	Phùng Văn Huấn	20	12.890.804	725.654	13.616.458	1.274.600	12.341.858				12.341.858
3763	HL-07409	Nguyễn Văn Duẩn	9	6.835.660	475.654	7.311.314	155.600	7.155.714				7.155.714
3764	HL-07410	Giàng A Chảo	22	14.619.291	592.808	15.212.099	758.400	14.453.699				14.453.699
3765	HL-07411	Giàng A Tính	14	10.402.965	1.378.269	11.781.234	782.900	10.998.334				10.998.334
3766	HL-07412	Ty Văn Lương	20	18.424.637	725.654	19.150.291	850.200	18.300.091				18.300.091
3767	HL-07413	Lý Văn Pản	20	14.687.195	725.654	15.412.849	1.648.700	13.764.149				13.764.149
3768	HL-07414	Vi Văn Cường	12	7.273.969	475.654	7.749.623	1.107.125	6.642.498				6.642.498
3769	HL-07415	Phàn A Hòa	21	15.714.262	725.654	16.439.916	850.200	15.589.716				15.589.716
3770	HL-07416	Lý Văn Tuấn	22	16.626.959	725.654	17.352.613	850.200	16.502.413				16.502.413
3771	HL-07417	Bồn Văn Bòng	21	15.061.705	592.808	15.654.513	1.587.846	14.066.667				14.066.667
3772	HL-07419	Vàng A Phìa	15	12.744.927	392.808	13.137.735	2.424.054	10.713.681				10.713.681
3773	HL-07420	Chu Đức Hào	17	9.206.093	392.808	9.598.901	672.200	8.926.701				8.926.701
3774	HL-07420	Chu Đức Hào	7	2.232.457		2.232.457	17.100	2.215.357				2.215.357
3775	HL-07421	Mạ Văn Đồng	21	16.920.792	725.654	17.646.446	820.200	16.826.246				16.826.246
3776	HL-07422	Sái Văn Long	22	22.358.290	725.654	23.083.944	820.200	22.263.744				22.263.744
3777	HL-07423	Hà Vĩnh Quyết	22	18.763.706	725.654	19.489.360	820.200	18.669.160				18.669.160
3778	HL-07424	Lường Văn Chu	24	20.825.430	725.654	21.551.084	820.200	20.730.884				20.730.884
3779	HL-07425	Vàng A Sính	17	13.644.130	475.654	14.119.784	935.200	13.184.584				13.184.584
3780	HL-07426	Vàng A Sẻng	16	13.188.983	475.654	13.664.637	831.700	12.832.937				12.832.937
3781	HL-07427	Trần Văn Đại	25	14.366.022	978.423	15.344.445	759.700	14.584.745				14.584.745
3782	HL-07428	Vàng A Ho	20	13.970.709	725.654	14.696.363	842.000	13.854.363				13.854.363
3783	HL-07429	Trần Văn Phong	22	20.792.679	725.654	21.518.333	820.200	20.698.133				20.698.133
3784	HL-07430	Lê Xuân Đoàn	21	19.157.474	725.654	19.883.128	820.200	19.062.928				19.062.928
3785	HL-07431	Ma Đình Cương	16	13.237.653	1.152.616	14.390.269	1.131.663	13.258.606				13.258.606
3786	HL-07432	Bùi Đức Nguyên	21	18.100.807	725.654	18.826.461	1.073.284	17.753.177				17.753.177
3787	HL-07433	Trần Tiến Dũng	18	11.133.911	951.308	12.085.219	815.900	11.269.319				11.269.319
3788	HL-07435	Sùng A Thắng	20	17.717.210	725.654	18.442.864	1.802.616	16.640.248				16.640.248
3789	HL-07437	Nguyễn Minh Hiếu	26	14.270.719	851.308	15.122.027	846.300	14.275.727				14.275.727
3790	HL-07439	Mai Văn Minh	3	2.038.572	225.654	2.264.226	77.600	2.186.626				2.186.626
3791	HL-07441	Đỗ Văn Cường	19	16.233.610	725.654	16.959.264	1.080.875	15.878.389				15.878.389
3792	HL-07442	Đinh Văn Dương	10	9.146.192	475.654	9.621.846	151.200	9.470.646				9.470.646
3793	HL-07444	Cao Huy Dương	24	7.069.913	191.154	7.261.067	674.500	6.586.567				6.586.567
3794	HL-07445	Tạ Duy Hùng	14	6.425.771	425.654	6.851.425	976.500	5.874.925				5.874.925
3795	HL-07446	Phàng A Cầu	23	22.306.006	725.654	23.031.660	850.200	22.181.460				22.181.460
3796	HL-07447	Lý A Xuân	19	18.361.350	1.176.962	19.538.312	850.200	18.688.112				18.688.112

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3797	HL-07451	Vàng A Lềnh	14	13.333.923	392.808	13.726.731	947.313	12.779.418				12.779.418
3798	HL-07452	Quàng Văn Hiếng	19	10.701.503	392.808	11.094.311	1.545.012	9.549.299				9.549.299
3799	HL-07455	Lý Văn Năng	22	20.549.170	725.654	21.274.824	1.648.200	19.626.624				19.626.624
3800	HL-07456	Quách Văn Chuyển	14	9.518.902	475.654	9.994.556	765.000	9.229.556				9.229.556
3801	HL-07457	Nguyễn Đức Thắng	19	8.569.380	425.654	8.995.034	755.000	8.240.034				8.240.034
3802	HL-07458	Đinh Văn Nghĩa	22	14.998.922	725.654	15.724.576	1.533.200	14.191.376				14.191.376
3803	HL-07460	Nguyễn Văn Linh	24	13.428.693	1.567.000	14.995.693	1.088.284	13.907.409				13.907.409
3804	HL-07461	Vũ Đình Định	21	18.424.740	725.654	19.150.394	820.200	18.330.194				18.330.194
3805	HL-07463	Bàn Văn Tình	23	13.161.745	592.808	13.754.553	1.480.350	12.274.203				12.274.203
3806	HL-07465	Cứ A Da	22	18.581.348	725.654	19.307.002	1.344.200	17.962.802				17.962.802
3807	HL-07466	Đỗ Văn Toàn	13	7.874.800	475.654	8.350.454	1.542.500	6.807.954				6.807.954
3808	HL-07467	Trương Văn Tiếp	20	18.045.025	725.654	18.770.679	1.360.000	17.410.679				17.410.679
3809	HL-07468	Nguyễn Viết Thiện	22	15.159.687	594.500	15.754.187	735.100	15.019.087				15.019.087
3810	HL-07469	Vũ Văn Thường	16	15.505.756	1.245.231	16.750.987	883.400	15.867.587				15.867.587
3811	HL-07470	Đinh Văn Công	18	13.590.605	1.246.423	14.837.028	1.486.866	13.350.162				13.350.162
3812	HL-07471	Vũ Tuấn Minh	22	8.800.000	195.692	8.995.692	704.000	8.291.692		572.000		8.863.692
3813	HL-07472	Tô Văn Chung	21	17.834.459	725.654	18.560.113	820.200	17.739.913				17.739.913
3814	HL-07473	Nguyễn Việt Anh	22	4.485.738	191.154	4.676.892	648.600	4.028.292				4.028.292
3815	HL-07474	Bùi Minh Nhật	21	19.820.879	725.654	20.546.533	1.217.750	19.328.783				19.328.783
3816	HL-07476	Nguyễn Văn Thọ	20	13.754.269	725.654	14.479.923	837.300	13.642.623				13.642.623
3817	HL-07477	Tô Văn Phong	17	16.034.460	498.808	16.533.268	1.284.688	15.248.580				15.248.580
3818	HL-07478	Phạm Văn Hùng	22	13.986.281	771.192	14.757.473	1.133.775	13.623.698				13.623.698
3819	HL-07479	Phạm Xuân Dương	20	8.175.659	191.154	8.366.813	655.500	7.711.313				7.711.313
3820	HL-07482	Hoàng Văn Quang	22	21.035.693	725.654	21.761.347	850.200	20.911.147				20.911.147
3821	HL-07483	Nông Văn Tính	13	7.281.473	475.654	7.757.127	1.025.766	6.731.361				6.731.361
3822	HL-07485	Trương Thanh Tân	15	11.957.028	475.654	12.432.682	1.030.650	11.402.032				11.402.032
3823	HL-07487	Lò Văn Ban	18	14.888.082	725.654	15.613.736	1.573.200	14.040.536				14.040.536
3824	HL-07488	Tẩn A Sử	10	8.984.156	1.152.615	10.136.771	1.594.150	8.542.621				8.542.621
3825	HL-07489	Nguyễn Văn Lành	20	14.575.470	594.500	15.169.970	732.500	14.437.470				14.437.470
3826	HL-07491	Phạm Tiến Thặng	21	19.356.031	748.808	20.104.839	1.622.300	18.482.539				18.482.539
3827	HL-07492	Đặng Tà Liều	7	4.437.223	225.654	4.662.877	407.100	4.255.777				4.255.777
3828	HL-07493	Đỗ Hữu Tuyến	19	15.607.577	725.654	16.333.231	1.570.950	14.762.281				14.762.281
3829	HL-07494	Tẩn Dâu Lèng	21	14.846.633	725.654	15.572.287	820.200	14.752.087				14.752.087
3830	HL-07496	Nguyễn Duy Thiện	21	16.857.803	725.654	17.583.457	1.707.950	15.875.507				15.875.507
3831	HL-07497	Hoàng Văn Hậu	29	14.274.182	191.154	14.465.336	746.500	13.718.836				13.718.836
3832	HL-07498	Nguyễn Đình Minh	21	12.139.233	594.500	12.733.733	1.784.437	10.949.296				10.949.296
3833	HL-07500	Quách Công Hải	18	8.961.687	392.808	9.354.495	1.176.816	8.177.679				8.177.679
3834	HL-07501	Sùng A Páo	22	15.702.800	592.808	16.295.608	60.500	16.235.108				16.235.108

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3835	HL-07502	Đặng Xuân Trường	28	14.889.625	785.616	15.675.241	730.500	14.944.741				14.944.741
3836	HL-07503	Triệu Quý Toản	23	20.489.536	592.808	21.082.344	1.244.934	19.837.410				19.837.410
3837	HL-07504	Sùng A Của	21	13.911.198	592.808	14.504.006	1.016.175	13.487.831				13.487.831
3838	HL-07505	Nguyễn Văn Nam	23	14.425.446	785.616	15.211.062	758.300	14.452.762				14.452.762
3839	HL-07506	Lý Quý Hòa	6	2.950.963	192.808	3.143.771	506.167	2.637.604				2.637.604
3840	HL-07508	Nguyễn Văn Hướng	23	15.382.673	592.808	15.975.481	750.500	15.224.981				15.224.981
3841	HL-07509	Bùi Văn Thuận	23	21.056.387	592.808	21.649.195	992.500	20.656.695				20.656.695
3842	HL-07510	Thi Trung Tuyến	16	13.939.330	442.808	14.382.138	720.100	13.662.038				13.662.038
3843	HL-07511	Hoàng Minh Thắng	25	11.972.640	592.808	12.565.448	1.672.438	10.893.010				10.893.010
3844	HL-07512	Vi Văn Nọi	18	11.611.287	392.808	12.004.095	1.320.300	10.683.795				10.683.795
3845	HL-07513	Phạm Minh Tiến	23	13.327.784	592.808	13.920.592	745.400	13.175.192				13.175.192
3846	HL-07514	Nguyễn Xuân Đức	19	10.624.300	778.423	11.402.723	720.300	10.682.423				10.682.423
3847	HL-07516	Lương Văn Hải	20	12.737.673	592.808	13.330.481	729.500	12.600.981				12.600.981
3848	HL-07517	Lê Văn Đồng	5	2.790.476	192.808	2.983.284	84.800	2.898.484				2.898.484
3849	HL-07518	Nguyễn Quốc Quán	23	17.039.013	592.808	17.631.821	1.406.500	16.225.321				16.225.321
3850	HL-07519	Hoàng Văn Hiếu	19	12.359.735	392.808	12.752.543	723.800	12.028.743				12.028.743
3851	HL-07520	Nguyễn Xuân Ngọc	19	14.150.993	392.808	14.543.801	721.700	13.822.101				13.822.101
3852	HL-07521	Ma Văn Phẩm	20	14.751.880	592.808	15.344.688	1.443.034	13.901.654				13.901.654
3853	HL-07522	Phạm Thiện Cường	20	10.732.918	592.808	11.325.726	1.810.038	9.515.688				9.515.688
3854	HL-07523	Ma Văn Quân	16	11.709.541	442.808	12.152.349	1.774.466	10.377.883				10.377.883
3855	HL-07524	Phạm Văn Luận	21	11.896.446	592.808	12.489.254	731.100	11.758.154				11.758.154
3856	HL-07525	Trần Trung Quyết	20	11.184.992	1.171.231	12.356.223	699.800	11.656.423				11.656.423
3857	HL-07526	Nguyễn Văn Quyết	21	11.947.821	592.808	12.540.629	1.030.200	11.510.429				11.510.429
3858	HL-07527	Phạm Văn Dương	21	19.189.050	725.654	19.914.704	840.200	19.074.504				19.074.504
3859	HL-07528	Trần Cao Hưng	14	7.194.343	392.808	7.587.151	1.676.200	5.910.951				5.910.951
3860	HL-07529	Giàng A Công	20	12.479.585	725.654	13.205.239	812.100	12.393.139				12.393.139
3861	HL-07530	Sùng A Hòa	17	10.137.478	475.654	10.613.132	885.200	9.727.932				9.727.932
3862	HL-07531	Vi Mạnh Trường	17	10.243.354	475.654	10.719.008	787.200	9.931.808				9.931.808
3863	HL-07532	Đèo Văn Phúc	20	16.987.603	725.654	17.713.257	879.700	16.833.557				16.833.557
3864	HL-07533	Vân Văn Toàn	19	13.133.893	725.654	13.859.547	863.100	12.996.447				12.996.447
3865	HL-07534	Vân Văn Sơn	20	14.462.991	725.654	15.188.645	816.900	14.371.745				14.371.745
3866	HL-07535	Vàng A Phứ	1	767.399		767.399	1.500	765.899				765.899
3867	HL-07535	Vàng A Phứ	19	13.787.847	725.654	14.513.501	820.200	13.693.301				13.693.301
3868	HL-07536	Vũ Văn Công	7	3.814.020	225.654	4.039.674	621.638	3.418.036				3.418.036
3869	HL-07537	Lý Văn Hậu	19	13.603.934	725.654	14.329.588	1.136.250	13.193.338				13.193.338
3870	HL-07538	Lê Văn Thiện	21	11.371.584	725.654	12.097.238	786.000	11.311.238				11.311.238
3871	HL-07539	Trần Văn Long	20	16.659.203	725.654	17.384.857	1.331.438	16.053.419				16.053.419
3872	HL-07540	Nguyễn Văn Thuật	20	16.619.726	725.654	17.345.380	1.565.437	15.779.943				15.779.943

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3873	HL-07541	Vàng A Lồng	21	16.670.658	725.654	17.396.312	850.200	16.546.112				16.546.112
3874	HL-07542	Vàng A Thảng	20	13.842.556	725.654	14.568.210	840.700	13.727.510				13.727.510
3875	HL-07543	Nông Văn Dũng	17	12.612.796	475.654	13.088.450	795.900	12.292.550				12.292.550
3876	HL-07544	Giàng A Sì	24	20.584.692	725.654	21.310.346	850.200	20.460.146				20.460.146
3877	HL-07545	Giàng A Pao	2	1.130.975		1.130.975		1.130.975				1.130.975
3878	HL-07545	Giàng A Pao	19	15.307.703	951.308	16.259.011	820.200	15.438.811				15.438.811
3879	HL-07546	Giàng A Phà	18	10.535.811	725.654	11.261.465	792.700	10.468.765				10.468.765
3880	HL-07547	Thào A Nhà	21	15.085.962	725.654	15.811.616	820.200	14.991.416				14.991.416
3881	HL-07548	Hờ A Tùng	23	16.271.123	725.654	16.996.777	850.200	16.146.577				16.146.577
3882	HL-07550	Hoàng Văn Cường	17	10.393.895	475.654	10.869.549	773.700	10.095.849				10.095.849
3883	HL-07551	Vàng A Chung	16	9.162.260	475.654	9.637.914	776.400	8.861.514				8.861.514
3884	HL-07552	Lại Hồng Anh	23	9.485.061	191.154	9.676.215	698.600	8.977.615				8.977.615
3885	HL-07554	Trương Sỹ Tường	21	17.845.762	725.654	18.571.416	1.617.437	16.953.979				16.953.979
3886	HL-07555	Vũ Văn Đạt	22	16.507.324	725.654	17.232.978	850.200	16.382.778				16.382.778
3887	HL-07556	Bùi Đình Đạt	22	7.920.000	195.692	8.115.692	680.200	7.435.492		338.000		7.773.492
3888	HL-07557	Sùng A Phệnh	21	13.972.420	725.654	14.698.074	1.700.000	12.998.074				12.998.074
3889	HL-07558	Vũ Văn Sơn	11	7.604.615	475.654	8.080.269	1.443.966	6.636.303				6.636.303
3890	HL-07559	Nguyễn Ngọc Trung	5	3.764.978	225.654	3.990.632	1.078.134	2.912.498				2.912.498
3891	HL-07560	Lương Duy Điệp	18	11.503.894	725.654	12.229.548	787.300	11.442.248				11.442.248
3892	HL-07561	Thoòng Quốc Túc	24	13.568.844	851.308	14.420.152	839.200	13.580.952				13.580.952
3893	HL-07562	Đoàn Văn Hoàng	18	8.375.720	876.962	9.252.682	1.132.783	8.119.899				8.119.899
3894	HL-07563	Vi Văn Nhâm	17	13.649.053	701.308	14.350.361	1.068.500	13.281.861				13.281.861
3895	HL-07564	Nguyễn Trung Kiên	11	7.757.704	701.308	8.459.012	749.600	7.709.412				7.709.412
3896	HL-07565	Tạ Văn Ngọc	16	12.604.910	250.000	12.854.910	1.018.617	11.836.293				11.836.293
3897	HL-07566	Nình A Lày	14	8.053.421	442.808	8.496.229	978.000	7.518.229				7.518.229
3898	HL-07567	Lô Văn Hòe	19	15.915.923	725.654	16.641.577	850.200	15.791.377				15.791.377
3899	HL-07568	Phạm Văn Thắng	18	11.776.938	736.962	12.513.900	1.088.800	11.425.100				11.425.100
3900	HL-07570	Hầu Văn Mùi	13	10.085.831	701.308	10.787.139	772.900	10.014.239				10.014.239
3901	HL-07581	Vũ Xuân Trường	17	12.844.444	1.209.577	14.054.021	1.285.400	12.768.621	300.000			13.068.621
3902	HS20-437	Lê Quang Tại	5	2.765.190		2.765.190	401.766	2.363.424				2.363.424
3903	HS20-439	Tẩn Seo BLòng	4	2.146.854		2.146.854	478.325	1.668.529				1.668.529
3904	HS20-444	Quan Văn Hiền	5	1.945.291		1.945.291	55.000	1.890.291				1.890.291
3905	HS20-448	Huỳnh Văn Việt	4	1.889.976		1.889.976	99.100	1.790.876				1.790.876
3906	HS20-449	Chẻo A Soang	5	3.524.549		3.524.549	318.229	3.206.320				3.206.320
3907	HS20-452	Hồ Thanh Tân	4	3.160.727		3.160.727	307.100	2.853.627				2.853.627
3908	HS20-453	Đào Hồng Quyết	6	5.605.322		5.605.322	281.100	5.324.222				5.324.222
3909	HS20-458	Hoàng Tòn Nhậy	4	2.093.066		2.093.066	266.229	1.826.837				1.826.837
3910	HS20-461	Liễu Xuân Thành	1	580.007		580.007	170.600	409.407				409.407

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3911	HS20-462	Mùa A Pó	5	3.442.186		3.442.186	258.000	3.184.186				3.184.186
3912	HS20-463	Lò Văn Lẻ	5	2.979.917		2.979.917	205.610	2.774.307				2.774.307
3913	HS20-465	Vàng Quang Khứ	3	1.868.526		1.868.526	481.876	1.386.650				1.386.650
3914	HS20-467	Vi Văn Khải	1	738.612		738.612	201.266	537.346				537.346
3915	HS20-468	Phạm Văn Hoan	1	580.007		580.007	569.175	10.832				10.832
3916	HS20-469	Quách Văn Dũng	2	768.712		768.712	377.900	390.812				390.812
3917	HS20-470	Lý Chìn Thông	3	2.457.795		2.457.795	423.400	2.034.395				2.034.395
3918	HS20-471	Hờ A Lâu	3	2.353.602		2.353.602	423.400	1.930.202				1.930.202
3919	HS20-472	Thào A Khua	3	1.868.526		1.868.526	257.588	1.610.938				1.610.938
3920	HS20-474	Giàng Seo Phồng	3	2.319.389		2.319.389	340.977	1.978.412				1.978.412
3921	HS20-475	Trần Văn Đàn	2	1.765.689		1.765.689	117.900	1.647.789				1.647.789
3922	HS20-476	Giàng A Pềnh	3	1.918.469		1.918.469	283.588	1.634.881				1.634.881
3923	HS20-477	Lò Văn Linh	3	2.091.757		2.091.757	159.000	1.932.757				1.932.757
3924	HS20-484	Lù Văn Trường	8	5.305.969		5.305.969	544.000	4.761.969				4.761.969
3925	HS20-485	Đặng Tà Sơn	2	1.272.993		1.272.993	343.000	929.993				929.993
3926	HS20-486	Chẻo Láo Tả	7	5.342.969		5.342.969	605.000	4.737.969				4.737.969
3927	HS20-489	Trần Quốc Huy	7	4.576.231		4.576.231	364.500	4.211.731				4.211.731
3928	HS20-491	Bùi Đức Thạch	7	5.956.380		5.956.380	489.000	5.467.380				5.467.380
3929	HS20-497	Đoàn Văn Ngọc	14	9.685.078	250.000	9.935.078	649.666	9.285.412				9.285.412
3930	HS20-501	Nguyễn Văn Tuấn	15	10.381.175	250.000	10.631.175	597.667	10.033.508				10.033.508
3931	HS20-502	Lò Văn Thân	11	7.176.576	250.000	7.426.576	797.500	6.629.076				6.629.076
3932	HS20-504	Vương Văn Tuấn	14	6.406.969	250.000	6.656.969	1.155.275	5.501.694				5.501.694
3933	HS20-505	Trần Hữu Trường	20	10.938.983	500.000	11.438.983	1.103.275	10.335.708				10.335.708
3934	HS20-506	Triệu Văn Toàn	15	7.834.705	250.000	8.084.705	349.275	7.735.430				7.735.430
3935	HS20-507	Phạm Tiến Dũng	14	7.540.759	250.000	7.790.759	791.275	6.999.484				6.999.484
3936	HS20-508	Mạc Văn Mai	21	12.386.246	500.000	12.886.246	467.867	12.418.379				12.418.379
3937	HS20-509	Trần Tiến Duy	18	10.959.979	500.000	11.459.979	987.866	10.472.113				10.472.113
3938	HS20-510	Hoàng Văn Thượng	22	14.009.876	500.000	14.509.876	1.091.867	13.418.009				13.418.009
3939	HS20-511	Ngô Tiến Trường	18	12.534.635	500.000	13.034.635	989.950	12.044.685				12.044.685
3940	HS20-512	Lương Văn Bé	16	7.909.349	250.000	8.159.349	889.700	7.269.649				7.269.649
3941	HS20-513	Đặng Văn Năm	13	8.446.243	250.000	8.696.243	1.123.700	7.572.543				7.572.543
3942	HS20-514	Lường Văn Thương	20	13.811.251	500.000	14.311.251	968.950	13.342.301				13.342.301
3943	HS20-515	Giáp Thăng Long	19	13.044.854	500.000	13.544.854	734.950	12.809.904				12.809.904
3944	HS20-516	Phạm Văn Tài	7	5.038.031		5.038.031	578.950	4.459.081				4.459.081
3945	HS20-517	Lê Hoàng Sơn	11	3.066.747	250.000	3.316.747	397.967	2.918.780				2.918.780
3946	HS20-518	Lò Mí Lồng	13	11.084.260	250.000	11.334.260	664.467	10.669.793				10.669.793
3947	HS20-519	Nguyễn Văn Trọng	20	11.492.256	500.000	11.992.256	636.966	11.355.290				11.355.290
3948	HS20-521	Nguyễn Văn Tâm	22	17.074.681	500.000	17.574.681	556.312	17.018.369				17.018.369

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3949	HS20-523	Trương Văn Sự	22	13.484.448	500.000	13.984.448	920.313	13.064.135				13.064.135
3950	HS20-524	Trần Văn Cu	10	5.795.981		5.795.981	575.000	5.220.981				5.220.981
3951	HS20-526	Bùi Văn Chung	22	13.907.825	500.000	14.407.825	1.021.370	13.386.455				13.386.455
3952	HS20-529	Bùi Quang Phát	15	9.091.192	250.000	9.341.192	1.251.520	8.089.672				8.089.672
3953	HS20-531	Vũ Huy Đăng	11	5.599.688	250.000	5.849.688	1.074.520	4.775.168				4.775.168
3954	HS20-532	Dương Văn Điện	17	7.248.244		7.248.244	393.200	6.855.044				6.855.044
3955	HS20-533	Lê Văn Thắng	20	10.216.894		10.216.894	991.200	9.225.694				9.225.694
3956	HS20-535	Đỗ Trí Tuấn	20	9.889.104		9.889.104	1.310.313	8.578.791				8.578.791
3957	HS20-536	Phá Ly Đa	14	6.971.764	250.000	7.221.764	867.000	6.354.764				6.354.764
3958	HS20-537	Phan Văn Thắng	16	9.049.331	250.000	9.299.331	840.000	8.459.331				8.459.331
3959	HS20-539	Lầu A Của	13	7.170.178	250.000	7.420.178	986.000	6.434.178				6.434.178
3960	HS20-540	Trần Ngọc Dương	23	18.734.110	500.000	19.234.110	958.000	18.276.110				18.276.110
3961	HS20-541	Phan Thiện Trung	22	17.265.221	500.000	17.765.221	698.000	17.067.221				17.067.221
3962	HS20-542	Phan Văn Thắng	20	12.251.136	500.000	12.751.136	391.000	12.360.136				12.360.136
3963	HS20-543	Lý A Tài	17	9.472.403	250.000	9.722.403	55.000	9.667.403				9.667.403
3964	HS20-544	Mua A Sự	20	14.255.321	500.000	14.755.321	876.000	13.879.321				13.879.321
3965	HS20-545	Hoàng Văn Viễn	18	12.578.363	500.000	13.078.363	1.001.000	12.077.363				12.077.363
3966	HS20-546	Triệu Văn Tú	20	13.500.482	500.000	14.000.482	408.000	13.592.482				13.592.482
3967	HS20-547	Hờ A Thếnh	10	5.167.471	250.000	5.417.471	938.000	4.479.471				4.479.471
3968	HS20-548	Chảo Văn Chung	21	12.606.558	500.000	13.106.558	1.001.000	12.105.558				12.105.558
3969	HS20-549	Lý Láo Tả	22	13.242.953	500.000	13.742.953	837.000	12.905.953				12.905.953
3970	HS20-550	Vừ Mí Say	12	6.759.021	250.000	7.009.021	758.500	6.250.521				6.250.521
3971	HS20-551	Lò Văn Vinh	21	13.441.053	500.000	13.941.053	1.013.000	12.928.053				12.928.053
3972	HS20-552	Kha Văn Diệu	19	11.900.829	500.000	12.400.829	929.000	11.471.829				11.471.829
3973	HS20-553	Lý Láo Tả	21	12.574.367	500.000	13.074.367	749.000	12.325.367				12.325.367
3974	HS20-554	Vũ Ngọc Đông	9	4.610.507	250.000	4.860.507	750.201	4.110.306				4.110.306
3975	HS20-555	Giàng A Sà	21	10.888.933	500.000	11.388.933	1.174.150	10.214.783				10.214.783
3976	HS20-556	Nguyễn Trọng Thái	20	10.518.787	500.000	11.018.787	1.022.962	9.995.825				9.995.825
3977	HS20-557	Lương Hồng Mao	22	11.712.094	500.000	12.212.094	1.308.963	10.903.131				10.903.131
3978	HS20-558	Trần Văn Việt	22	11.980.589	500.000	12.480.589	1.282.962	11.197.627				11.197.627
3979	HS20-561	Vàng A Hành	18	7.720.339	500.000	8.220.339	999.663	7.220.676				7.220.676
3980	HS20-562	Nguyễn Văn Trường	21	11.913.189	500.000	12.413.189	1.282.963	11.130.226				11.130.226
3981	HS20-564	Lê Văn Chiến	15	8.837.310	250.000	9.087.310	813.663	8.273.647				8.273.647
3982	HS20-566	Lô Văn Đức	8	5.674.967		5.674.967	733.400	4.941.567				4.941.567
3983	HS20-567	Vàng A Dế	16	9.165.947	250.000	9.415.947	724.750	8.691.197				8.691.197
3984	HS20-568	Sùng Mí Sà	11	6.449.963	250.000	6.699.963	880.750	5.819.213				5.819.213
3985	HS20-569	Vàng Mí Nô	18	11.146.736	500.000	11.646.736	55.000	11.591.736				11.591.736
3986	HS20-570	Vy Văn Thông	2	1.153.993		1.153.993	577.400	576.593				576.593

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3987	HS20-572	Trần Văn Tuân	15	9.563.945	250.000	9.813.945	953.967	8.859.978				8.859.978
3988	HS20-575	Vương Xuân Khiên	11	5.090.643	250.000	5.340.643	764.312	4.576.331				4.576.331
3989	HS20-576	Lương Khánh Duy	15	6.893.662	250.000	7.143.662	783.000	6.360.662				6.360.662
3990	HS20-577	La Cẩm Xuy	14	6.268.883	250.000	6.518.883	653.000	5.865.883				5.865.883
3991	HS20-578	Hoàng Văn Hợp	12	5.280.487	250.000	5.530.487	55.000	5.475.487				5.475.487
3992	HS20-579	Đặng Đình Thắng	24	16.854.367	500.000	17.354.367	55.000	17.299.367				17.299.367
3993	HS20-580	Lý Văn Kiên	15	6.879.600	250.000	7.129.600	263.000	6.866.600				6.866.600
3994	HS20-581	Vi Văn Mít	19	8.418.344	500.000	8.918.344	263.000	8.655.344				8.655.344
3995	HS20-582	Nguyễn Công Tiên	15	8.921.949	250.000	9.171.949	55.000	9.116.949				9.116.949
3996	HS20-583	Nguyễn Ngọc Ninh	4	1.853.989		1.853.989	55.000	1.798.989				1.798.989
3997	HS20-584	Nguyễn Đăng Hiếu	15	9.137.947	250.000	9.387.947	55.000	9.332.947				9.332.947
3998	HS20-585	Nguyễn Ngọc Linh	4	2.123.988		2.123.988	55.000	2.068.988				2.068.988
3999	HS20-586	Hầu Thế Vinh	17	10.561.939	250.000	10.811.939	627.000	10.184.939				10.184.939
4000	HS20-587	Tẩn Tấn Hùng	17	10.062.942	250.000	10.312.942	677.000	9.635.942				9.635.942
4001	HS20-588	Tần Phù Mìn	15	8.826.949	250.000	9.076.949	705.000	8.371.949				8.371.949
4002	HS20-589	Vừ Mí Pó	2	486.997		486.997	237.000	249.997				249.997
4003	HS20-590	Nguyễn Danh Quý	7	3.976.977		3.976.977	55.000	3.921.977				3.921.977
4004	HS20-591	Đoàn Đức Luân	10	7.593.539	250.000	7.843.539	55.000	7.788.539				7.788.539
4005	HS20-592	Lý Văn Dần	8	3.066.138		3.066.138	500.670	2.565.468				2.565.468
4006	HS20-593	An Trí Ngọc	5	1.707.595		1.707.595	336.978	1.370.617				1.370.617
4007	HS20-594	Trần Mạnh Tài	2	652.904		652.904	159.000	493.904				493.904
4008	HS20-595	Nông Ngọc Tháp	1	301.340		301.340	159.000	142.340				142.340
4009	HS20-596	Hà Văn Chiều	9	3.573.294	250.000	3.823.294	500.670	3.322.624				3.322.624
4010	HS20-597	Dương Xuân Giang	2	652.904		652.904	275.267	377.637				377.637
4011	HS20-598	Đặng Văn Hải	4	1.356.032		1.356.032	341.000	1.015.032				1.015.032
4012	HS20-599	Triệu Tòn Ủ	9	3.452.858	250.000	3.702.858	520.750	3.182.108				3.182.108
4013	HS20-600	Lý Văn Vượng	9	3.314.744	250.000	3.564.744	496.228	3.068.516				3.068.516
4014	HS20-601	Đàm Văn Đạt	7	2.425.790		2.425.790	459.100	1.966.690				1.966.690
4015	HS20-602	Chảo A Khé	2	652.904		652.904	260.750	392.154				392.154
4016	HS20-603	Lý Chẳn Phin	5	1.707.595		1.707.595	364.750	1.342.845				1.342.845
4017	HS20-604	Trần Văn Thức	4	1.305.808		1.305.808	341.000	964.808				964.808
4018	HS20-605	Lý A Chừ	8	2.928.024		2.928.024	433.100	2.494.924				2.494.924
4019	HS20-606	Vũ Văn Khu	5	1.707.595		1.707.595	381.100	1.326.495				1.326.495
4020	HS20-607	Lý Văn Dương	9	3.314.744	250.000	3.564.744	522.229	3.042.515				3.042.515
4021	HS20-608	Lùng Văn Kháy	3	954.244		954.244	367.000	587.244				587.244
4022	HS20-609	Phàn Se Sá	5	1.996.882		1.996.882	441.500	1.555.382				1.555.382
4023	HS20-610	Lý Ông Sềnh	4	1.732.707		1.732.707	441.500	1.291.207				1.291.207
4024	HS20-611	Lý A Cúc	8	3.609.756		3.609.756	467.500	3.142.256				3.142.256

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
4025	HS20-612	Giàng A Tùng	6	2.591.527		2.591.527	483.267	2.108.260				2.108.260
4026	HS20-613	Sùng A Là	8	3.593.182		3.593.182	558.520	3.034.662				3.034.662
4027	HS20-614	Lý A Lử	8	3.506.999		3.506.999	467.500	3.039.499				3.039.499
4028	HS20-615	Sùng A Vừ	8	3.593.182		3.593.182	558.520	3.034.662				3.034.662
4029	HS20-616	Chảo Láo Tả	7	2.674.697		2.674.697	483.267	2.191.430				2.191.430
4030	HS20-617	Nguyễn Tuấn Trường	4	1.605.154		1.605.154	357.800	1.247.354				1.247.354
4031	HS20-618	Giàng A Cử	5	2.807.182		2.807.182	483.267	2.323.915				2.323.915
4032	HS20-620	Gì A Tráng	2	629.884		629.884	264.300	365.584				365.584
4033	HS20-621	Phàn A Vĩ	5	2.119.559		2.119.559	496.228	1.623.331				1.623.331
4034	HS20-622	Hoàng Mộng Du	5	2.807.182		2.807.182	483.267	2.323.915				2.323.915
4035	HS20-623	Lý Văn Sài	8	3.908.429		3.908.429	466.978	3.441.451				3.441.451
4036	HS20-624	Phàn Láo Lở	8	3.244.952		3.244.952	470.228	2.774.724				2.774.724
4037	HS20-625	Phàn A Học	5	1.965.238		1.965.238	258.978	1.706.260				1.706.260
4038	HS20-626	Trần Đình Lợi	2	629.884		629.884	266.670	363.214				363.214
4039	HS20-627	Vàng Văn Dáng	3	944.826		944.826	315.000	629.826				629.826
4040	HS20-628	Nguyễn Văn Dũng	1	314.942		314.942	159.000	155.942				155.942
4041	HS20-629	Thào A Tùng	1	314.942		314.942	81.000	233.942				233.942
4042	HS20-630	Sùng A Chu	7	2.738.945		2.738.945	552.670	2.186.275				2.186.275
4043	HS20-631	Vũ Thái Học	9	4.330.451		4.330.451	355.100	3.975.351				3.975.351
4044	HS20-632	Lý Văn Đức	3	944.826		944.826	263.000	681.826				681.826
4045	HS20-633	Phàn Lao Ú	3	944.826		944.826	367.000	577.826				577.826
4046	HS20-634	Nguyễn Văn Hùng	7	2.728.447		2.728.447	258.978	2.469.469				2.469.469
4047	HS20-635	Cao Minh Tuấn	7	2.965.703		2.965.703	258.978	2.706.725				2.706.725
4048	HS20-636	Đỗ Văn Đại	3	1.446.637		1.446.637	55.000	1.391.637				1.391.637
4049	TV20-026	Phạm Văn Cường	7	4.335.315	173.433	4.508.748	100.100	4.408.648				4.408.648
4050	TV20-474	Nguyễn Trung Kiên	3	2.269.312		2.269.312	519.700	1.749.612				1.749.612
4051	TV20-484	Nguyễn Văn Yên	9	4.344.980	191.806	4.536.786	1.083.279	3.453.507				3.453.507
4052	TV20-485	Vũ Văn Trung	6	3.746.044	191.806	3.937.850	193.400	3.744.450				3.744.450
4053	TV20-486	Bùi Thanh Giang	16	8.640.352	461.487	9.101.839	146.000	8.955.839				8.955.839
4054	TV20-487	Vàng A Chứ	9	5.769.763	441.806	6.211.569	751.940	5.459.629				5.459.629
4055	TV20-488	Trương Văn Đức	18	5.369.887	162.481	5.532.368	110.300	5.422.068				5.422.068
4056	TV20-489	Nguyễn Văn Tuệ	19	11.801.935	383.612	12.185.547	1.530.455	10.655.092				10.655.092
4057	TV20-490	Tần A Ngan	15	10.822.938	441.806	11.264.744	1.330.074	9.934.670				9.934.670
4058	TV20-491	Sùng A Tặng	12	4.829.208	441.806	5.271.014	634.801	4.636.213				4.636.213
4059	TV20-492	Chu Văn Đức	10	5.751.203	250.000	6.001.203	715.120	5.286.083				5.286.083
4060	TV20-493	Cao Như Trọng	13	8.602.445	441.806	9.044.251	1.054.825	7.989.426				7.989.426
4061	TV20-494	Đặng Thiên Đềnh	11	6.365.909	250.000	6.615.909	782.791	5.833.118				5.833.118
4062	TV20-495	Hoàng Văn Sáu	11	8.937.988	633.612	9.571.600	433.600	9.138.000				9.138.000

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
4063	TV20-496	Hoàng Văn Dũng	15	13.491.753	633.612	14.125.365	664.300	13.461.065				13.461.065
4064	TV20-497	Nguyễn Doãn Nguyên	9	3.987.419		3.987.419	382.400	3.605.019				3.605.019
4065	TV20-498	Nguyễn Đức Tiến	8	6.841.782	500.000	7.341.782	232.400	7.109.382				7.109.382
4066	TV20-499	Nguyễn Minh Hiếu	7	1.727.310		1.727.310	72.300	1.655.010				1.655.010
4067	TV20-500	Cụt Văn Hợi	5	1.750.102		1.750.102	72.500	1.677.602				1.677.602
4068	TV20-501	Lương Văn Lái	4	1.987.317	191.806	2.179.123	450.712	1.728.411				1.728.411
4069	TV20-502	Hảng A Diu	4	2.039.341	191.806	2.231.147	77.300	2.153.847				2.153.847
4070	TV20-503	Sùng A Thắng	4	2.709.798	191.806	2.901.604	84.000	2.817.604				2.817.604
4071	TV20-504	Bàn Trung Tướng	3	1.396.830	191.806	1.588.636	70.900	1.517.736				1.517.736
4072	TV20-505	Vũ Ngọc Cường	5	3.577.745		3.577.745	90.800	3.486.945				3.486.945
4073	TV20-506	Nguyễn Văn Hải	4	1.754.323	191.806	1.946.129	74.500	1.871.629				1.871.629
4074	TV20-507	Lâm Văn Trung	5	3.154.439		3.154.439	86.500	3.067.939				3.067.939
4075	TV20-508	Kha Văn Dung	4	2.782.984		2.782.984	82.800	2.700.184				2.700.184
4076	TV20-509	Sùng A Thắng	5	3.456.983	191.806	3.648.789	456.379	3.192.410				3.192.410
4077	TV20-510	Vi Văn Hòe	4	2.782.984		2.782.984	82.800	2.700.184				2.700.184
4078	TV20-511	Vi Văn Chấn	5	3.503.187		3.503.187	90.000	3.413.187				3.413.187
4079	TV20-512	Giàng A Sinh	5	3.005.643	191.806	3.197.449	87.000	3.110.449				3.110.449
4080	TV20-513	Phạm Đình Tỏ	5	4.771.955	191.806	4.963.761	104.600	4.859.161				4.859.161
4081	TV20-514	Hảng Seo Xèng	3	1.602.820	191.806	1.794.626	72.900	1.721.726				1.721.726
4082	TV20-515	Trương Văn Dũng	2	1.272.663	191.806	1.464.469	542.600	921.869				921.869
4083	TV20-517	Lâm Văn Tập	3	2.230.148	191.806	2.421.954	526.200	1.895.754				1.895.754
4084	TV20-518	Lò A Cung	4	2.953.904		2.953.904	567.500	2.386.404				2.386.404
4085	TV20-519	Thào A Của	4	2.969.821		2.969.821	580.700	2.389.121				2.389.121
4086	TV20-520	Vi Văn Hồn	4	3.539.905		3.539.905	610.400	2.929.505				2.929.505
4087	TV20-522	Nguyễn Ngọc Sơn	5	1.750.099		1.750.099	186.500	1.563.599				1.563.599
4088	TV20-523	Sùng A Châu	5	3.109.176	191.806	3.300.982	88.000	3.212.982				3.212.982
4089	TV20-524	Quách Văn Nam	4	2.565.864		2.565.864	80.700	2.485.164				2.485.164
Tổng cộng			**78.429**	**49.669.652.544**	**3.785.535.599**	**53.455.188.143**	**3.884.024.700**	**49.571.163.443**	**88.800.000**	**312.494.000**	**14.700.000**	**49.987.157.443**

Quảng Ninh, Ngày 21 Tháng 12 năm 2020

NGƯỜI LẬP

Mã Thành Trung